

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BỆNH VIỆN NHI ĐỒNG 1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

THEO THÔNG TƯ 15/2018/TT-BYT

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BVNĐ 1 ngày tháng năm 2018)

STT	Mã tương đương	DANH MỤC KỸ THUẬT	Giá thu phí (TT02)	Giá BHYT (TT15)	Phân loại TT-PT	Ghi chú	Ghi chú TT02
1	2	3	4	4	5	6	8
		PHẦN A- KHUNG GIÁ KHAM BỆNH, KIỂM TRA SỨC KHỎE					
1	03.1896	Khám lâm sàng chung, khám chuyên khoa	39,000	33,100			
2	03.1900	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Nhi	200,000	200,000			
		PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT NGÀY GIƯỜNG BỆNH					
3	K25.1943	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Bỏng [Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể]	183,000	188,400			
4	K24.1943	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [Sau các phẫu thuật loại 3]	183,000	188,400			
5	K28.1943	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [Sau các phẫu thuật loại 3]	183,000	188,400			
6	K19.1943	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [Sau các phẫu thuật loại 3]	183,000	188,400			
7	K18.1910	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nhi	199,100	194,900			
8	K19.1937	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [Sau các phẫu thuật loại 2]	214,100	210,100			
9	K24.1937	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [Sau các phẫu thuật loại 2]	214,100	210,100			
10	K28.1937	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [Sau các phẫu thuật loại 2]	214,100	210,100			
11	K25.1937	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Bỏng [Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể]	214,100	210,100			
12	K25.1931	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Bỏng [Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể]	250,200	241,400			
13	K19.1931	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [Sau các phẫu thuật loại 1]	250,200	241,400			
14	K24.1931	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [Sau các phẫu thuật loại 1]	250,200	241,400			
15	K28.1931	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [Sau các phẫu thuật loại 1]	250,200	241,400			
16	K19.1927	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [Sau các phẫu thuật loại đặc biệt]	286,400	265,100			
17	K24.1927	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [Sau các phẫu thuật loại đặc biệt]	286,400	265,100			
18	K28.1927	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [Sau các phẫu thuật loại đặc biệt]	286,400	265,100			
19	K25.1927	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Bỏng [Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể]	286,400	265,100			
20	K18.1905	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nhi	335,900	373,900			
21	K02.1905	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Hồi sức cấp cứu	335,900	373,900		Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.	Chưa bao gồm chi phí máy thở nếu có
22	K48.1902	Giường Hồi sức tích cực Hạng I - Khoa Hồi sức tích cực	632,200	615,600		Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.	Chưa bao gồm chi phí máy thở nếu có
		PHẦN C- KHUNG GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM					
		I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC					
		A. TUẦN HOÀN					
23	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1,113,000	1,113,000	T1		
		B. HỒ HẤP					
24	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	295,000	295,000	T3		

		P. CHỐNG ĐỘC					
25	01.0373.1762	Xét nghiệm định lượng cấp NH ₃ trong máu	238,000	238,000			
		Q. KỸ THUẬT KHÁC					
26	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường [03.1454.0000]	45,900	30,000			
27	01.0004.0321	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản [03.0016.0000]	154,000	154,000			
28	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường [03.1452.0000]	211000	211000			
29	01.0065.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ [03.0106.0000]	203,000	203,000			
30	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu [03.0094.0000]	713000	713000			
31	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp [03.0093.0000]	29,000	29,000			
32	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang [03.0132.0000]	85400	85400			
33	01.0231.0298	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu [03.0156.0000]	713,000	713,000			
34	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng [03.0170.0000]	430000	430000			
35	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu [03.0171.0000]	49,000	38,000			
36	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu [03.0166.0000]	418,000	418,000			
37	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm [03.0163.0000]	2,058,000	573,000		Chưa bao gồm ống thông.	
38	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường [03.0206.0000]	38,000	38,000			
39	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu [03.0215.0000]	212,000	212,000			
		II. NỘI KHOA					
		A. HÔ HẤP					
40	02.0028.0000	Kỹ thuật ho có điều khiển	38,300	38,300	T3		
41	02.0029.0000	Kỹ thuật tập thở cơ hoành	38,300	38,300	T3		
42	02.0030.0000	Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương	38,300	38,300	T3		
43	02.0031.0000	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế	38,300	38,300	T3		
44	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	17,600	17,600		a bao gồm thuốc khí d	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
45	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	87,000	45,000			
		B. TIM MẠCH					
46	02.0112.0004	Siêu âm Doppler mạch máu	211,000	211,000	T3		
		C. THẦN KINH					
47	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	10,000	10,000	T3		
		D. THẬN TIẾT NIỆU					
48	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	172,000	172,000			
49	02.0228.0164	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận	172,000	172,000	0		
50	02.0229.0152	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	870,000	870,000			
		E. CƠ XƯƠNG KHỚP					
51	02.0363.0086	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	104,000	104,000	T3		
		N. DỊ ỨNG - MIỄN DỊCH LÂM SÀNG					
52	02.0591.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh	382,000	382,000	T1		
53	02.0621.1531	Khí máu-điện giải trên máy I-STAT-1-ABBOTT	212,000	212,000	0		
		M. KỸ THUẬT KHÁC					
54	02.0015.0071	Đặt catheter qua màng nhĩ gấp lấy bệnh phẩm [03.2322.0000]	203,000	203,000			
55	02.0044.0883	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần [03.1011.0000]	6,911,000	6,911,000		Chưa bao gồm stent.	Chưa bao gồm stent.
56	02.0046.0132	Nội soi phế quản ống cứng [03.1015.0000]	2,547,000	2,547,000			
57	02.0093.0319	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mãn tính [03.2316.0000]	541000	541000			
58	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường [03.1452.0000]	211,000	211,000			
59	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ [03.2321.0000]	968000	968000			
60	02.0278.0318	Nội soi ruột non bóng kép (Double Baloon Endoscopy) [03.1042.0000]	791000	791000			
61	02.0279.0318	Nội soi ruột non bóng đơn (Single Baloon Endoscopy) [03.1043.0000]	791000	791000			
62	13.0178.0727	Thay máu sơ sinh [03.0182.0000]	543,000	543,000			

63	13.0194.0074	Ép tim ngoài lồng ngực [03.0051.0000]	458,000	458,000		Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
		NHI KHOA					
		I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC					
		A. TUẦN HOÀN					
64	03.0001.0391	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ô)	1,524,000	1,524,000	T1	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
65	03.0002.0000	Đặt bóng chèn động mạch chủ dội ngược	2.400.000	2.400.000	P1		
66	03.0003.0292	Tuần hoàn ngoài cơ thể	1,173,000	1,173,000	TDB	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.	
67	03.0006.1774	Đo cung lượng tim bằng máy đo điện từ cao cấp (pha loãng nhiệt)	4,532,000	4,532,000	TDB	Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực.	Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực.
68	03.0007.0391	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim vĩnh viễn bằng điện cực trong tim (một ô)	1,524,000	1,524,000	TDB	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
69	03.0008.0193	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim tạm thời bằng điện cực sau phẫu thuật tim hở	477,000	477,000	TDB		
70	03.0009.0000	Hạ thân nhiệt chủ động	713,000	713,000	T1		
71	03.0011.0196	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)	543,000	543,000	T1	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
72	03.0013.0000	Đo cung lượng tim liên tục	713,000	713,000	T1		
73	03.0014.0000	Đo áp lực các buồng tim	2.400.000	2.400.000	T2		
74	03.0015.0008	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu	794,000	794,000	T1		
75	03.0017.1774	Đặt catheter động mạch phổi	4,532,000	4,532,000	T1	Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực.	Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực.
76	03.0018.0081	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	234,000	234,000	T1		
77	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục 24 giờ	191,000	191,000	T3		
78	03.0022.0192	Kích thích tim với tần số cao	968,000	968,000	T1		
79	03.0023.0192	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	968,000	968,000	T1		
80	03.0024.0192	Sốc điện phá rung nhĩ, con tim đập nhanh	968,000	968,000	T1		
81	03.0025.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài	968,000	968,000	T1		
82	03.0026.0000	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong	1,400,000	1,400,000	TDB		
83	03.0027.0000	Xử trí và theo dõi loạn nhịp tim cấp cứu	2,400,000	2,400,000	TDB		
84	03.0028.0000	Đặt catheter tĩnh mạch [ngoại biên]	20,000	20,000	T3	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.	Chỉ áp dụng ngoại trú
85	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	968,000	968,000	T2		
86	03.0030.0000	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm	713,000	713,000	T1		
87	03.0031.0000	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm	1,400,000	1,400,000	T3		
88	03.0032.0000	Đặt ống thông Blakemore	1.400.000	1.400.000	T2		
89	03.0033.0097	Đặt catheter động mạch	1,354,000	533,000	T1		
90	03.0034.0000	Đặt catheter tĩnh mạch rốn ở trẻ sơ sinh	713,000	713,000	T1		
91	03.0035.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	640,000	640,000	T1		Chưa bao gồm vi ống thông các loại, các cỡ
92	03.0036.0000	Đo áp lực động mạch liên tục	600,000	600,000	T2		
93	03.0037.0000	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục	1,400,000	1,400,000	T2		
94	03.0038.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	234,000	234,000	T1		
95	03.0039.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	234,000	234,000	T1		
96	03.0040.0081	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	234,000	234,000	T1		
97	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	211,000	211,000	T1		
98	03.0042.0000	Mở màng ngoài tim cấp cứu	3.600.000	3.600.000	TDB		

99	03.0043.0004	Siêu âm Doppler mạch máu cấp cứu	211,000	211,000	T1		
100	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	45,900	30,000	T3		
101	03.0045.0000	Hạ huyết áp chi huy	713,000	713,000	T1		
102	03.0050.0000	Chăm sóc catheter động mạch	900,000	900,000	T3		
		B. HỒ HẤP					
103	03.0052.0000	Nội soi phế quản ở người bệnh thở máy: sinh thiết, cầm máu, hút đờm	713,000	713,000	T1		
104	03.0053.0127	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	1,743,000	1,743,000	T1		
105	03.0054.0297	Thở máy với tần số cao (HFO)	1,149,000	1,149,000	TDB		
106	03.0055.0000	Bơm surfactant trong điều trị suy hô hấp sơ sinh	1,149,000		TDB		
107	03.0056.0128	Nội soi khí phế quản hút đờm	1,443,000	1,443,000	T2		
108	03.0057.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	1,443,000	1,443,000	T1		
109	03.0059.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	213,000	213,000	TDB		
110	03.0061.0297	Chọc hút dịch, khí trung thất	1,149,000	1,149,000	TDB		
111	03.0062.0000	Nội soi khí phế quản ở NB suy hô hấp	713,000	713,000	T1		
112	03.0063.0000	Nội soi khí phế quản ở NB thở máy	713,000	713,000	T1		
113	03.0064.0000	Nội soi khí phế quản điều trị xẹp phổi	713,000	713,000	T1		
114	03.0065.1888	Bơm rửa phế quản có bàn chải	555,000	555,000	T1		
115	03.0066.1888	Bơm rửa phế quản không bàn chải	555,000	555,000	T1		
116	03.0067.0186	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	403,000	403,000	T1		
117	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	49,000	38,000	T3		
118	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	49,000	38,000	T1		
119	03.0072.0000	Nội soi khí phế quản để cầm máu	713,000	713,000	T1		
120	03.0073.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	3,243,000	3,243,000	T1		
121	03.0074.0125	Nội soi màng phổi sinh thiết	5,760,000	5,760,000	P1		
122	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.	10,000	10,000	T2		
123	03.0077.1888	Đặt ống nội khí quản	555,000	555,000	T1		
124	03.0078.0120	Mở khí quản	704,000	704,000	P2		
125	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	131,000	131,000	T1		
126	03.0080.0094	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	583,000	583,000	T2		
127	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	203,000	203,000	T2		
128	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BIPAP)	533,000	533,000	T1		
129	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	533,000	533,000	T1		
130	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	131,000	131,000	T2		
131	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	583,000	583,000	T2		
132	03.0086.0000	Dẫn lưu màng phổi liên tục	183,000	183,000	T2		
133	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	142,000	120,000	T2		
134	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	17,600	17,600	0	Chưa bao gồm thuốc khí dung.	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
135	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	17,600	17,600	T2	Chưa bao gồm thuốc khí dung.	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
136	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	295,000	295,000	T3		
137	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	430,000	430,000	T2		
138	03.0095.0000	Mở khí quản một thì cấp cứu ngạt thở	565,000	565,000	T1		
139	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	704,000	704,000	T1		
140	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩn giáp	136,000	136,000	T2		
141	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	555,000	555,000	TDB		
142	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	241,000	241,000	T2		
143	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	55,000	55,000	0	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định tại khoản 5 Điều 7 Thông tư này.	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Trường hợp áp dụng với bệnh nhân nội trú theo hướng dẫn của Bộ Y tế.
144	03.0104.0000	Mở màng giáp nhĩn cấp cứu	713,000	713,000	T1		

145	03.0105.0000	Thổi ngạt	900,000	900,000	T2		
146	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	46,500	46,500	T2		
147	03.0113.0297	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	1,149,000	1,149,000	TDB		
		C. THẬN – LỌC MÁU					
148	03.0114.0118	Lọc máu liên tục (CRRT)	2,173,000	2,173,000	TDB	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
149	03.0115.0118	Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt	2,173,000	2,173,000	TDB	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
150	03.0116.0119	Thay huyết tương	1,597,000	1,597,000	TDB	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
151	03.0117.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	1,113,000	555,000	T2	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
152	03.0118.0117	Lọc màng bụng cấp cứu	938,000	938,000	T1		
153	03.0119.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	549,000	549,000	T1		
154	03.0120.0119	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	1,597,000	1,597,000	TDB	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
155	03.0121.0110	Siêu lọc máu tái hấp phụ phân tử (gan nhân tạo) (MARS)	2,308,000	2,308,000	TDB	Chưa bao gồm hệ thống quả lọc và dịch lọc.	Chưa bao gồm hệ thống quả lọc và dịch lọc.
156	03.0122.0000	Chọc thăm dò bể thận dưới hướng dẫn của siêu âm	713,000	713,000	T1		
157	03.0123.0000	Dẫn lưu bể thận qua da cấp cứu	713,000	713,000	T1		
158	03.0124.0148	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi	906,000	906,000	T1	Chưa bao gồm sonde JJ.	Chưa bao gồm sonde JJ.
159	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	104,000	104,000	T2		
160	03.0126.0000	Thận nhân tạo cấp cứu liên tục	713,000	713,000	T1		
161	03.0127.0000	Thận nhân tạo thường quy chu kỳ	460,000	460,000	T2		
162	03.0128.0000	Bài niệu cưỡng bức	650,000	650,000	T2		
163	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	360,000	360,000	T1		
164	03.0130.0262	Vận động trị liệu bàng quang	296,000	296,000	T3		
165	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	185,000	185,000	T2	Chưa bao gồm hóa chất.	Chưa bao gồm hóa chất.
166	03.0133.0210	Thông tiểu	85,400	85,400	T3		
		D. THẬN KINH					
167	03.0135.0000	Dẫn lưu não thất cấp cứu	2,000,000	2,000,000	T2		
168	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	69,600	60,000	0		
169	03.0143.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	211,000	211,000	T2		
170	03.0144.1775	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên	126,000	126,000	0		
171	03.0145.1775	Ghi điện cơ kim	126,000	126,000	0		
172	03.0146.0083	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	100,000	100,000	T1	Chưa bao gồm kim chọc dò.	Chưa bao gồm kim chọc dò.
173	03.0147.0000	Chọc dò dịch não thất	713,000	713,000	T1		
174	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	100,000	100,000	T2	Chưa bao gồm kim chọc dò.	Chưa bao gồm kim chọc dò.
		Đ. TIÊU HÓA					
175	03.0153.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hoá (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	812,000	812,000	T1		
176	03.0154.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	2,679,000	2,679,000	T1		

177	03.0155.0140	Nội soi dạ dày cầm máu	2,191,000	700,000	T1	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)	
178	03.0157.0140	Cầm máu thực quản qua nội soi	2,191,000	700,000	T1	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)	
179	03.0158.0137	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	287,000	287,000	T2		
180	03.0159.0140	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	2,191,000	700,000	T1	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)	
181	03.0160.0184	Soi đại tràng cầm máu	544,000	544,000	T1	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
182	03.0161.0136	Soi đại tràng sinh thiết	385,000	385,000	T1		
183	03.0162.0139	Nội soi trực tràng cấp cứu	179,000	179,000	T3		
184	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	131,000	131,000	T2		
185	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	131,000	131,000	T2		
186	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	85,400	85,400	T3		
187	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	106,000	106,000	T2		
188	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	576,000	576,000	T2		
189	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	78,000	78,000	T3		
190	03.0179.0211	Thụt tháo phân	78,000	78,000	T3		
		E. TOÀN THÂN					
191	03.0184.0000	Hạ nhiệt độ chỉ huy	713,000	713,000	T1		
192	03.0186.0000	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh	50,000	0	T1		
193	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	23,300	15,000	0		
194	03.0192.0000	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng	1,400,000	1,400,000	T3		
195	03.0199.0000	Xoa bóp phòng chống loét	87,000	87,000	0		
196	03.0200.0000	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng	450,000	450,000	T2		
		G. XÉT NGHIỆM ĐỘC CHẤT NHANH					
197	03.0214.0000	Định tính chất độc trong nước tiểu bằng test nhanh	75,000	75,000	0		
198	03.0216.1532	Đo lactat trong máu	95,400	95,400	0		
199	03.0217.0000	Định tính chất độc trong máu bằng test nhanh	75,000	75,000	0		
200	03.0218.1769	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	1,175,000	1,175,000	0		
		KỸ THUẬT KHÁC					
201	03.1015.0000	Nội soi phế quản ống cứng	3,243,000	3,243,000			02.0046.0129
202	03.1594.0000	Đặt bản Silicon điều trị lõm mắt	2,689,000	2,689,000			14.0101.0800
203	03.1599.0000	Đóng lỗ dò đường lệ	1,379,000	1,379,000			14.0106.0768
204	03.2519.0000	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	4,495,000	4,495,000			12.0087.0944
205	03.2520.0000	Cắt u tuyến nước bọt phụ	4,495,000	4,495,000			12.0088.0944
206	03.3604.0000	Cắt hẹp bao quy đầu (phimosis)	1,136,000	1,136,000			10.0411.0584
207	03.3705.0000	Phẫu thuật dị tật dính ngón, bằng và dưới 2 ngón tay	2,689,000	2,689,000			10.0850.0575
		II. TÂM THẦN					
208	03.0233.1814	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	32,700	32,700			
209	03.0234.1814	Test hành vi cảm xúc CBCL	32,700	32,700	0		
210	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	17,700	17,700	0		
211	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	17,700	17,700	0		
212	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	22,700	22,700	0		
213	03.0240.1814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	32,700	32,700	0		
		III. Y HỌC CỔ TRUYỀN					

		IV. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG					
		A. VẬT LÝ TRỊ LIỆU - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG					
214	03.0697.0000	Thăm dò chức năng niệu bằng máy Urodynamic	2,000,000	2,000,000	T2		
215	03.0698.0000	Tiêm Botulinum vào điểm vận động để điều trị co cứng	1,116,000	1,116,000	T2		
216	03.0708.0000	Siêu âm điều trị	44,400	44,400	T3		
217	03.0715.0000	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	53,200	53,200	T3		
218	03.0718.0000	Tập vận độngPHCN sau bóng	38,300	21,000	T3		
219	03.0720.0000	Tập vận động trên người bệnh đang điều trị bóng để dự phòng cứng khớp và co kéo chi thể	38,300	21,000	T3		
220	03.0721.0000	Tập vận động để phục hồi khả năng vận động của chi thể sau bóng	38,300	21,000	T3		
221	03.0727.0000	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm cocticoid trong sẹo, dưới sẹo	142,000	130,000	T3		
222	03.0730.0000	Vật lý trị liệu sau phẫu thuật bàn tay	38,300	10,000	T3		
223	03.0731.0000	Vật lý trị liệu sau mổ vi phẫu nối thần kinh ngoại biên và mô mềm	38,300	10,000	T3		
224	03.0732.0000	Vật lý trị liệu sau mổ nội soi rách nhóm cơ chòm xoay	38,300	38,300	T3		
225	03.0743.0000	Xoa bóp bằng máy	24,300	10,000	0		
226	03.0753.0000	Ngôn ngữ trị liệu cả ngày	38,300	15,000	T3		
227	03.0754.0000	Ngôn ngữ trị liệu nửa ngày	38,300	15,000	T3		
228	03.0755.0000	Ngôn ngữ trị liệu theo nhóm 30 phút	38,300	15,000	T3		
229	03.0764.0000	Hoạt động trị liệu cả ngày	15,000	15,000	0		
230	03.0765.0000	Hoạt động trị liệu nửa ngày	15,000	15,000	0		
231	03.0766.0000	Hoạt động trị liệu theo nhóm 30 phút	15,000	15,000	0		
232	03.0769.0000	Hoạt động trị liệu	52,400	15,000	T3		
233	03.0770.0000	Ngôn ngữ trị liệu	52,400	15,000	T3		
234	03.0779.0000	Kỹ thuật di động khớp – trượt khớp	38,300	15,000	T3		
235	03.0786.0000	Vật lý trị liệu trong tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ sơ sinh do tai biến sản khoa	38,300	38,300	T3		
236	03.0788.0000	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị viêm não.	38,300	15,000	T3		
237	03.0789.0000	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị vẹo cổ	38,300	15,000	T3		
238	03.0790.0000	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị dị tật bàn chân khoèo bẩm sinh	38,300	15,000	T3		
239	03.0791.0000	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị vẹo cột sống	38,300	15,000	T3		
240	03.0792.0000	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não thể nhẹ	38,300	15,000	T3		
241	03.0795.0000	Vật lý trị liệu -PHCN cho trẻ bị chậm phát triển trí tuệ	38,300	15,000	T3		
242	03.0796.0000	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh cứng khớp	38,300	15,000	T3		
243	03.0797.0000	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não thể co cứng	38,300	15,000	T3		
244	03.0798.0000	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não múa vờn	38,300	15,000	T3		
245	03.0798.0000	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não múa vờn	38,300	15,000	T3		
246	03.0807.0000	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	38,300	30,000	T3		
247	03.0808.0000	Xoa bóp toàn thân bằng tay (60 phút)	50,000	50,000	T3		
248	03.0811.0000	Tập vận động có trợ giúp	38,300	15,000	T3		
249	03.0812.0000	Vỗ rung lồng ngực	38,300	30,000	T3		
250	03.0813.0000	Xoa bóp	38,300	30,000	T3		
251	03.0814.0000	Tập ho	38,300	10,000	T3		
252	03.0815.0000	Tập thở	38,300	10,000	T3		
253	03.0828.0000	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động	29,000	10,000	T3		
254	03.0830.0000	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh bại liệt	38,300	15,000	T3		
255	03.0831.0000	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh quay	38,300	15,000	T3		
256	03.0832.0000	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh giữa	38,300	15,000	T3		
257	03.0833.0000	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh trụ	38,300	15,000	T3		
258	03.0835.0000	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương dây chằng chéo trước khớp gối	38,300	15,000	T3		
259	03.0836.0000	Vật lý trị liệu - PHCN người bệnh tổn thương sụn chêm khớp gối	38,300	15,000	T3		
260	03.0837.0000	Vật lý trị liệu -PHCN cho người bệnh sau chấn thương khớp gối	38,300	15,000	T3		

261	03.0838.0000	Vật lý trị liệu -PHCN viêm quanh khớp vai	38,300	15,000	T3		
262	03.0839.0000	Vật lý trị liệu -PHCN trật khớp vai	38,300	15,000	T3		
263	03.0840.0000	Vật lý trị liệu -PHCN gãy xư-ơng đòn	38,300	10,000	T3		
264	03.0842.0000	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật chi dưới	38,300	15,000	T3		
265	03.0843.0000	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật chi trên	38,300	15,000	T3		
266	03.0844.0000	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật ổ bụng	38,300	15,000	T3		
267	03.0845.0000	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật lồng ngực	38,300	15,000	T3		
268	03.0848.0000	Vật lý trị liệu -PHCN cho người bệnh gãy thân xương đùi	38,300	10,000	T3		
269	03.0849.0000	Vật lý trị liệu -PHCN gãy cổ xương đùi	38,300	10,000	T3		
270	03.0850.0000	Vật lý trị liệu -PHCN gãy trên lồi cầu xương cánh tay	38,300	10,000	T3		
271	03.0851.0000	Vật lý trị liệu -PHCN gãy hai xương cẳng tay	38,300	10,000	T3		
272	03.0852.0000	Vật lý trị liệu -PHCN gãy đầu dưới xương quay	38,300	10,000	T3		
273	03.0853.0000	Vật lý trị liệu -PHCN gãy hai xương cẳng chân	38,300	10,000	T3		
274	03.0854.0000	Vật lý trị liệu -PHCN trong tổn thương thần kinh chày	38,300	10,000	T3		
275	03.0855.0000	Vật lý trị liệu -PHCN tổn thương tuỷ sống	38,300	10,000	T3		
276	03.0856.0000	Vật lý trị liệu -PHCN trong gãy đầu dưới xương đùi	38,300	10,000	T3		
277	03.0857.0000	Vật lý trị liệu -PHCN sau chấn thương xương chậu	38,300	10,000	T3		
278	03.0858.0000	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang chi giả trên gối	38,300	38,300	T3		
279	03.0859.0000	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang chi giả dưới gối	38,300	38,300	T3		
280	03.0860.0000	Vật lý trị liệu cho người bệnh áp xe phổi	38,300	15,000	T3		
281	03.0861.0000	Phòng ngừa và xử trí loét do đè ép	38,300	15,000	T3		
282	03.0862.0000	Phục hồi chức năng cho người bệnh động kinh	38,300	15,000	T3		
283	03.0863.0000	Vật lý trị liệu -PHCN cho người bệnh chấn thương sọ não	38,300	15,000	T3		
284	03.0865.0000	Vật lý trị liệu -PHCN trong vẹo cổ cấp	38,300	10,000	T3		
285	03.0867.0000	Vật lý trị liệu trong bệnh tắc nghẽn phổi mãn tính	38,300	10,000	T3		
286	03.0868.0000	Vật lý trị liệu cho người bệnh tràn dịch màng phổi	38,300	10,000	T3		
287	03.0869.0000	Vật lý trị liệu sau phẫu thuật van tim	38,300	10,000	T3		
288	03.0870.0000	Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh teo cơ tiến triển	38,300	10,000	T3		
289	03.0881.0000	Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh liệt dây VII ngoại biên	38,300	10,000	T3		
290	03.0885.0000	Xoa bóp đầu mặt cổ, vai gáy, tay	87,000	87,000	t3		
291	03.0886.0000	Xoa bóp lưng, chân	87,000	87,000	t3		
292	03.0888.000	Xoa bóp tại giường bệnh cho người bệnh nội trú các khoa	87,000	87,000	0		
293	03.0889.0000	Tập do cứng khớp	41,500	12,000	T3		
294	03.0890.0000	Tập do liệt ngoại biên người bệnh liệt nửa người,liệt các chi,tổn thương hệ vận động	24,300	10,000	T3		
295	03.0892.0000	Tập vận động đoạn chi 30 phút	38,300	21,000	T3		
296	03.0893.0000	Tập vận động đoạn chi 15 phút	38,300	21,000	T3		
297	03.0894.0000	Tập vận động toàn thân 30 phút	38,300	21,000	T3		
298	03.0895.0000	Tập vận động toàn thân 15 phút	38,300	21,000	T3		
299	03.0896.0000	Tập vận động cột sống	38,300	10,000	T3		
300	03.0897.0000	Tập KT tạo thuận VD cho trẻ (lấy, ngồi, bò, đứng, đi.....)	38,300	10,000	T3		
301	03.0898.0000	Tập cho trẻ bị Xơ hóa cơ	38,300	12,000	T3		
302	03.0899.0000	Tập cho trẻ dị tật tay/ chân	38,300	10,000	T3		
303	03.0900.0000	Tập vận động tại giường	38,300	21,000	T3		
304	03.0902.0000	Tập với hệ thống ròng rọc	9,800	5,000	0		
305	03.0905.0000	Vật lý trị liệu chỉnh hình	29,000	10,000	T3		
306	03.0909.0000	Chân giả trên gối	44,400	44,400	0		
307	03.0910.0000	Chân giả tháo khớp háng	44,400	44,400	0		
308	03.0911.0000	Áo nẹp cột sống ngực thắt lưng cùng TLSO	44,400	44,400	0		
309	03.0912.0000	Chỉnh hình tư thế cổ sau bằng nẹp chỉnh hình	450,000	450,000	0		
310	03.0913.0000	Bỏ bột chậu lưng không nắn (làm nẹp khớp háng)	400,000	400,000	T3		

311	03.0914.0000	Bó bột chậu lưng có nắn (làm nẹp cột sống)	611,000	611,000	t3		
312	03.0915.0000	Bó bột ngực chậu lư ng chân không nắn (làm nẹp cột sống háng)	611,000	611,000	0		
313	03.0916.0000	Bó bột ngực chậu lư ng chân có nắn (làm nẹp cột sống háng)	611,000	611,000	0		
314	03.0917.0000	Bó bột cẳng bàn tay không nắn (làm nẹp bàn tay)	400,000	400,000	T3		
315	03.0918.0000	Bó bột cẳng bàn tay có nắn (làm nẹp bàn tay)	400,000	400,000	T3		
316	03.0919.0000	Bó bột cánh cẳng bàn tay không nắn (nẹp bàn tay trên khuỷu)	400,000	400,000	T3		
317	03.0920.0000	Bó bột cánh cẳng bàn tay có nắn (nẹp bàn tay trên khuỷu)	400,000	400,000	T3		
318	03.0921.0000	Bó bột mũ phi công khôn g nắn (làm nẹp hộp sọ)	38,300	38,300	0		
319	03.0922.0000	Bó bột mũ phi công có nắn (làm nẹp cổ nhựa)	38,300	38,300	T3		
320	03.0923.0000	Bó bột chữ U (làm nẹp khớp háng)	400,000	400,000	T3		
321	03.0924.0000	Bó bột bàn chân khèo	1,400,000	1,400,000	T3		
322	03.0925.0000	Nắn bó bột trật khớp háng bẩm sinh	595,000	595,000	T3		
323	03.0926.0000	Nắn bó bột cẳng bàn chân (làm nẹp dưới gối)	400,000	400,000	T3		
324	03.0928.0000	Nắn bó bột cánh - cẳng bàn tay (làm nẹp bàn tay trên khuỷu)	400,000	400,000	T3		
325	03.0929.0000	Nẹp bột cẳng bàn chân	400,000	400,000	0		
326	03.0930.0000	Nẹp bột đùi cẳng bàn chân	400,000	400,000	0		
327	03.0931.0000	Nẹp bột cẳng bàn tay	400,000	400,000	0		
328	03.0932.0000	Nẹp bột cánh cẳng bàn tay	400,000	400,000	0		
329	03.0935.0000	Nẹp chỉnh hình dưới gối có khớp	450,000	450,000	0		
330	03.0936.0000	Nẹp chỉnh hình trên gối không khớp	900,000	900,000	0		
331	03.0937.0000	Nẹp chỉnh hình trên gối có khớp	900,000	900,000	0		
332	03.0938.0000	Nẹp chỉnh hình ụ ngồi – đùi - bàn chân	1,000,000	1,000,000	0		
333	03.0952.0000	Giày chỉnh hình	450,000	450,000	0		
		KỸ THUẬT KHÁC					
334	17.0052.0267	Tập vận động thụ động [03.0822.0000]	44,500	42,000			
335	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở [03.0821.0000]	44,500	42,000			
336	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập [03.0903.0000]	9,800	9,800			
		V. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIỆP					
		A. SỌ NÃO					
337	03.0989.0374	Nội soi mở thông não thất bở đáy	4,847,000	4,847,000	P2	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, đao siêu âm (trong phẫu thuật u não)	
338	03.0990.0374	Nội soi mở thông vào não thất	4,847,000	4,847,000	P2	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, đao siêu âm (trong phẫu thuật u não)	
		B. TAI - MŨI - HỌNG					
339	03.0991.0000	Nội soi thanh quản-hạ họng đánh giá và sinh thiết u	539,000	539,000	T1		
340	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxco (1 bên)	201,000	201,000	T1		
341	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxco (1 bên)	271,000	271,000	T2		
342	03.0994.0000	Nội soi cầm máu mũi	311,000	311,000	T2		
343	03.0995.1005	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	278,000	278,000	T2		
344	03.0996.1005	Nội soi thanh quản cắt papilloma	278,000	278,000	T2		
345	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	1,543,000	1,543,000	T2		
346	03.0998.0990	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	200,000	200,000	T1		
347	03.0999.0000	Nội soi mũi xoang	202,000	202,000	T2		
348	03.1000.0922	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	431,000	431,000	0		
349	03.1001.0000	Nội soi tai	202,000	202,000	0		
350	03.1002.0000	Nội soi mũi	202,000	202,000	0		
351	03.1003.0000	Nội soi họng	202,000	202,000	0		
		C. THANH- PHẾ QUẢN					

352	03.1004.0133	Nội soi phế quản ống mềm cắt đốt trong lòng phế quản bằng điện đông cao tần	2,807,000	2,807,000	TDB		
353	03.1005.0883	Nội soi phế quản ống mềm đặt stent khí quản	6,911,000	6,911,000	T1	Chưa bao gồm stent.	Chưa bao gồm stent.
354	03.1006.0000	Nội soi phế quản ống cứng đặt stent phế quản	539,000	539,000	T1		
355	03.1007.0127	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	1,743,000	1,743,000	T1		
356	03.1008.0000	Nội soi phế quản ống mềm cắt lạnh u khí phế quản	916,000	916,000	TDB		
357	03.1009.0000	Nội soi phế quản ống cứng cắt lạnh u khí phế quản	916,000	916,000	TDB		
358	03.1010.0000	Nội soi phế quản tạo hình bằng nhựa điều trị hẹp phế quản	916,000	916,000	TDB		
359	03.1012.0127	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	1,743,000	1,743,000	T1		
360	03.1013.0000	Nội soi thanh quản ống mềm có thể sinh thiết	539,000	539,000	T1		
361	03.1014.0128	Nội soi phế quản ống mềm	1,443,000	1,443,000	T1		
362	03.1016.0883	Nội soi đặt Stent khí – Phế quản	6,911,000	6,911,000	T1	Chưa bao gồm stent.	Chưa bao gồm stent.
363	03.1017.0000	Nội soi ống mềm phế quản siêu âm, sinh thiết xuyên thành phế quản	916,000	916,000	TDB		
364	03.1018.0128	Nội soi phế quản chài phế quản chẩn đoán	1,443,000	1,443,000	T1		
365	03.1019.0128	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	1,443,000	1,443,000	T1		
366	03.1020.0000	Nội soi rửa phế quản phế nang toàn bộ phổi	916,000	916,000	TDB		
367	03.1021.0129	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	3,243,000	3,243,000	TDB		
368	03.1022.0128	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	1,443,000	1,443,000	T2		
		D. LỒNG NGỰC- PHỔI					
369	03.1023.0000	Nội soi trung thất	2,262,000	2,262,000	P1		
370	03.1025.0000	Nội soi sinh thiết phổi, trung thất	2,061,000	2,061,000	P1		
371	03.1026.0000	Nội soi lồng ngực để chẩn đoán và điều trị	2,061,000	2,061,000	P1		
372	03.1027.0000	Nội soi lồng ngực cắt đốt bằng điện đông cao tần ống nửa cứng, nửa mềm	2,061,000	2,061,000	P1		
373	03.1028.0000	Nội soi lồng ngực sinh thiết màng phổi ống nửa cứng nửa mềm	2,061,000	2,061,000	P1		
374	03.1029.0000	Nội soi màng phổi để chẩn đoán và điều trị	2,061,000	2,061,000	P1		
375	03.1030.0000	Nội soi lồng ngực chẩn đoán	2,061,000	2,061,000	P1		
		Đ. TIÊU HOÁ - Ở BỤNG					
376	03.1032.0503	Nội soi nông đường mật, Oddi	2,210,000	2,210,000	T1	Chưa bao gồm bóng nông.	Chưa bao gồm bóng nông.
377	03.1033.0000	Nội soi đường mật tán sỏi qua da	916,000	916,000	TDB		
378	03.1034.0157	Nội soi ống hẹp thực quản, tâm vị	2,239,000	2,239,000	TDB		
379	03.1035.0496	Nội soi đặt dẫn lưu đường mật qua nội soi tá tràng	2,391,000	2,391,000	TDB	Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter.	Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter.
380	03.1038.0000	Nong bằng bóng qua nội soi điều trị hẹp chỗ nối đại trực tràng sau mổ	539,000	539,000	T1		
381	03.1039.0000	Nội soi điều trị loét ống tiêu hoá bằng Laser	539,000	539,000	T1		
382	03.1040.0497	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	3,891,000	3,891,000	TDB	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kim kẹp cầm máu.	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kim kẹp cầm máu.
383	03.1041.0502	Nội soi mở thông dạ dày	2,679,000	2,679,000	T1		
384	03.1044.0000	Nội soi tiêu hóa bằng viên đạn (Capsule Endoscopy)	916,000	916,000	TDB		
385	03.1045.0145	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên kết hợp với chọc hút tế bào	1,152,000	1,152,000	TDB		
386	03.1046.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	2,663,000	2,663,000	T1	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nông.	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, ERCP catheter, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nông.

387	03.1047.0496	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng Oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	2,391,000	2,391,000	TDB	Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter.	Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter.
388	03.1048.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy	2,663,000	2,663,000	TDB	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nông.	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, ERCP catheter, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nông.
389	03.1049.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	2,191,000	700,000	T1	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)	
390	03.1050.0000	Nội soi ổ bụng đặt catheter Tenchkoff qua	1,400,000	1,400,000	P2		
391	03.1051.0000	Nội soi ổ bụng sửa catheter Tenchkoff	1,400,000	1,400,000	P2		
392	03.1052.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	793,000	793,000	T1		
393	03.1053.0000	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	1,400,000	1,400,000	P2		
394	03.1054.0000	Nội soi khung chậu để thăm dò, chẩn đoán	1,400,000	1,400,000	P2		
395	03.1055.0143	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	937,000	937,000	TDB		
396	03.1056.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị	2,191,000	700,000	T1	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)	
397	03.1057.0140	Nội soi thực quản-dạ dày, tiêm cầm máu	2,191,000	700,000	TDB	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)	
398	03.1058.0000	Nội soi thực quản-dạ dày, điều trị giãn tĩnh mạch thực quản	916,000	916,000	TDB		
399	03.1059.0500	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật	1,678,000	1,678,000	T1		
400	03.1060.0145	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	1,152,000	1,152,000	T1		
401	03.1061.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	410,000	410,000	T1	Đã bao gồm chi phí Test HP	Đã bao gồm chi phí Test HP
402	03.1062.0137	Nội soi đại tràng sigma	287,000	287,000	T3		
403	03.1063.0500	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	1,678,000	1,678,000	T1		
404	03.1064.0184	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	544,000	544,000	T1	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
405	03.1065.0191	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ	228,000	228,000	T2		
406	03.1066.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	385,000	385,000	T1		
407	03.1067.0498	Nội soi cắt polip ống tiêu hoá (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	1,010,000	1,010,000	T1		
408	03.1068.0000	Nội soi hậu môn có sinh thiết, tiêm xơ	311,001	311,001	T2		
409	03.1069.0141	Nội soi đường mật qua tá tràng	2,663,000	2,663,000	TDB	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nông.	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, ERCP catheter, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nông.
410	03.1070.0140	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	2,191,000	700,000	TDB	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)	

411	03.1071.0139	Soi trực tràng	179,000	179,000	T3		
412	03.1073.0145	Nội soi siêu âm trực tràng	1,152,000	1,152,000	T1		
		E. TIẾT NIỆU					
413	03.1074.0104	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	904,000	904,000	TDB	Chưa bao gồm Sonde JJ.	Chưa bao gồm Sonde JJ.
414	03.1075.0000	Nội soi rút sonde JJ	916,000	916,000	TDB		
415	03.1076.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).	1,253,000	1,253,000	TDB	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
416	03.1077.0115	Nội soi lấy sỏi niệu quản	918,000	918,000	TDB	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
417	03.1078.0148	Nội soi bàng quang	906,000	906,000	T2	Chưa bao gồm sonde JJ.	Chưa bao gồm sonde JJ.
418	03.1079.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	870,000	870,000	T1		
419	03.1080.0151	Nội soi bàng quang tìm xem đái đường chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	675,000	675,000	T1		
420	03.1081.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	454,000	454,000	T1		
421	03.1082.0152	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	870,000	870,000	T1		
422	03.1083.0000	Nội soi sinh thiết niệu đạo	539,000	539,000	T1		
423	03.1084.0000	Nội soi bàng quang đặt UPR, đặt Catheter niệu quản	539,000	539,000	T1		
424	03.1085.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	906,000	906,000	T1	Chưa bao gồm sonde JJ.	Chưa bao gồm sonde JJ.
425	03.1086.0000	Nội soi niệu quản sinh thiết	539,000	539,000	T1		
426	03.1087.0149	Nội soi bàng quang sinh thiết	621,000	621,000	T1		
		G. KHÓP					
		KỸ THUẬT KHÁC					
427	27.0029.0374	Phẫu thuật nội soi giảm áp dây thần kinh II [03.2132.0000]	4,847,000	4,847,000		Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não)	
428	27.0088.0124	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi [03.3982.0000]	4,982,000	4,982,000			
429	27.0353.1196	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận [03.4102.0000]	2,061,000	2,061,000			
430	27.0383.0426	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang [03.4113.0000]	4,379,000	4,379,000			
431	20.0053.0105	Nội soi đặt bộ Stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng [03.1031.0000]	1,107,000	1,107,000		Chưa bao gồm stent.	Chưa bao gồm stent.
		VI. Y HỌC HẠT NHÂN					
432	03.1209.1825	Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	196,000	196,000	T2	Giá chưa bao gồm được chất phóng xạ và Invivo kit	
433	03.1210.1825	Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	196,000	196,000	T2	Giá chưa bao gồm được chất phóng xạ và Invivo kit	
434	03.1212.1824	Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	271,000	271,000	T2	Giá chưa bao gồm được chất phóng xạ và Invivo kit	
		VII. GÂY MÊ HỒI SỨC					
435	03.1367.0000	Lọc máu nhân tạo cấp cứu thường quy	2,173,000	2,173,000	TDB		
436	03.1368.0000	Lọc máu nhân tạo cấp cứu liên tục	2,173,000	2,173,000	TDB		
437	03.1461.0000	Mở khí quản trên người bệnh có hay không có ống nội khí quản	565,000	565,000	P2		
		VIII. BÔNG					
		A. CÁC KỸ THUẬT TRONG CẤP CỨU, ĐIỀU TRỊ BỆNH NHÂN BÔNG					
438	03.1472.0000	Thay băng điều trị bông nông, trên 20% diện tích cơ thể ở trẻ em	523,000	523,000	T1		
439	03.1473.0000	Thay băng điều trị bông sâu, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	313,000	313,000	T2		

440	03.1474.0000	Cắt hoại tử bong sâu kiểu tiếp, trên 3% diện tích cơ thể trở lên ở trẻ em	2,123,000	2,123,000	P1		
441	03.1475.0000	Cắt hoại tử bong sâu kiểu toàn lớp, trên 1% diện tích cơ thể ở trẻ em.	1,418,000	1,418,000	P2		
442	03.1476.0000	Ghép da tự thân kiểu mảnh lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,123,000	2,123,000	P1		
443	03.1477.0000	Ghép da tự thân kiểu mắt lưới (mesh graft), trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,123,000	2,123,000	P1		
444	03.1478.0000	Ghép da tự thân kiểu tem thư (post stam), trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,123,000	2,123,000	P1		
445	03.1479.0000	Ghép da tự thân kiểu mảnh siêu nhỏ (micro skin graft), trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,707,000	3,707,000	PDB		
446	03.1480.0000	Ghép da tự thân kiểu mảnh siêu nhỏ (micro skin graft), dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,123,000	2,123,000	P1		
447	03.1481.0000	Ghép da tự thân kiểu hai lớp (sandwich), trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,123,000	2,123,000	P1		
448	03.1482.0000	Ghép da tự thân kiểu hai lớp (sandwich), dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,123,000	2,123,000	P1		
449	03.1483.0000	Cắt hoại tử toàn lớp - ghép da mỏng tự thân, trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,123,000	2,123,000	P1		
450	03.1484.0000	Cắt hoại tử toàn lớp - ghép da dày tự thân, trên 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,123,000	2,123,000	P1		
451	03.1486.0000	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị người bệnh bỏng nặng	313,000	313,000	T2		
452	03.1489.0000	Thay băng điều trị bỏng nông, từ 10% đến 20% diện tích cơ thể ở trẻ em	313,000	313,000	T2		
453	03.1490.0000	Thay băng điều trị bỏng sâu, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	313,000	313,000	T2		
454	03.1491.0000	Cắt hoại tử bong sâu kiểu tiếp, dưới 3% diện tích cơ thể trở lên ở trẻ em	1,418,000	1,418,000	P2		
455	03.1492.0000	Cắt hoại tử bong sâu kiểu toàn lớp, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em.	1,418,000	1,418,000	P2		
456	03.1493.0000	Ghép da tự thân kiểu mảnh lớn, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,123,000	2,123,000	P1		
457	03.1494.0000	Ghép da tự thân kiểu mắt lưới (mesh graft), dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,123,000	2,123,000	P1		
458	03.1495.0000	Ghép da tự thân kiểu tem thư (post stam), dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,123,000	2,123,000	P1		
459	03.1496.0000	Cắt hoại tử toàn lớp - ghép da mỏng tự thân, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,123,000	2,123,000	P1		
460	03.1497.0000	Cắt hoại tử toàn lớp - ghép da dày tự thân, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,123,000	2,123,000	P1		
461	03.1498.0000	Cắt hoại tử toàn lớp – chuyển vạt da các loại để che phủ khuyết tổn điều trị bỏng sâu	3,707,000	3,707,000	PDB		
462	03.1499.0000	Ghép da đồng loại (da của người cho da, da tử thi)	1,418,000	1,418,000	P2		
463	03.1500.0000	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng (tế bào sừng, nguyên bào sợi, tế bào gốc...)	523,000	523,000	T1		
464	03.1501.0000	Sử dụng các sản phẩm từ nuôi cấy tế bào dạng dung dịch để điều trị vết thương, vết bỏng bỏng	170,000	170,000	T3		
465	03.1503.0000	Cắt cụt chi thể trong điều trị, trên người bệnh bỏng sâu chi thể không còn khả năng bảo tồn.	2,123,000	2,123,000	P1		
466	03.1510.0000	Thay băng điều trị bỏng nông, d-ưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em.	313,000	313,000	T2		
467	03.1511.0000	Ghép da dị loại (da ếch, trung bì da lợn...).	313,000	313,000	T2		
		B. CÁC KỸ THUẬT TRONG ĐIỀU TRỊ VẾT THƯƠNG MÃN TÍNH					
468	03.1516.0000	Thay băng điều trị vết thương mãn tính	313,000	313,000	T2		
469	03.1517.0000	Ngâm rửa điều trị vết thương mãn tính	313,000	313,000	T2		
470	03.1518.0000	Cắt đáy ổ loét vết thương mãn tính	1,043,000	1,043,000	P3		
471	03.1519.0000	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24 giờ điều trị vết thương mãn tính	523,000	523,000	T1		
472	03.1520.0000	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48 giờ điều trị vết thương mãn tính	523,000	523,000	T1		
		IX. MẮT					
473	03.1523.0858	Vá võ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong ± dùng sụn sườn)	3,085,000	3,085,000	PDB	Chưa bao gồm tấm lót sàn hoặc vá xương.	Chưa bao gồm tấm lót sàn hoặc vá xương

474	03.1524.0760	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	3,223,000	3,223,000	PDB	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
475	03.1525.0806	Phẫu thuật mổ bong vông mạc trên mắt độc nhất, gần mù	2,838,000	2,838,000	P1	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
476	03.1532.0814	Phẫu thuật bệnh vông mạc trẻ đẻ non	1,723,000	1,723,000	PDB	Chưa bao gồm dầu cắt dịch kính, laser nội nhãn, dây dẫn sáng.	Chưa bao gồm dầu cắt dịch kính, laser nội nhãn, dây dẫn sáng.
477	03.1533.0853	Tháo dầu Silicon nội nhãn	745,000	745,000	P2		
478	03.1535.0733	Cắt dịch kính + laser nội nhãn	1,200,000	1,200,000	PDB	Chưa bao gồm dầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.	Chưa bao gồm dầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
479	03.1536.0806	Cắt dịch kính, bóc màng trước vông mạc	2,838,000	2,838,000	PDB	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
480	03.1537.0806	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	2,838,000	2,838,000	PDB	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
481	03.1538.0733	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	1,200,000	1,200,000	PDB	Chưa bao gồm dầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.	Chưa bao gồm dầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
482	03.1539.0733	Lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính	1,200,000	1,200,000	P1	Chưa bao gồm dầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.	Chưa bao gồm dầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
483	03.1540.0806	Cắt dịch kính điều trị viêm mù nội nhãn	2,838,000	2,838,000	P1	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
484	03.1541.0806	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	2,838,000	2,838,000	P1	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
485	03.1542.0806	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy	2,838,000	2,838,000	P1	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
486	03.1543.0806	Phẫu thuật bong vông mạc, cắt dịch kính ± laser nội nhãn ± dầu/khí nội nhãn	2,838,000	2,838,000	PDB	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
487	03.1544.0803	Phẫu thuật bong vông mạc theo phương pháp kinh điển	2,173,000	2,173,000	P1	Chưa bao gồm đai Silicon.	Chưa bao gồm đai Silicon.
488	03.1545.0831	Tháo đai độn củng mạc	1,629,000	1,629,000	P2		
489	03.1546.0735	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên	300,000	300,000	TDB		
490	03.1549.0840	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	275,000	275,000	P3		
491	03.1550.0749	Điều trị một số bệnh vông mạc bằng laser	393,000	393,000	TDB		
492	03.1552.0787	Mở bao sau đục bằng laser	244,000	244,000	T1		
493	03.1553.0748	Laser hồng ngoại điều trị tật khúc xạ	27,000	27,000	P1		
494	03.1554.0000	Laser excimer điều trị tật khúc xạ	1,195,000	1,195,000	P1		

495	03.1559.0815	Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính $\pm$ IOL	2,615,000	2,615,000	PDB	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo, đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
496	03.1560.0812	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính $\pm$ cố định IOL	1,950,000	1,950,000	P1	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
497	03.1562.0821	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao $\pm$ IOL	1,760,000	1,760,000	P1	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
498	03.1563.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	1,950,000	1,950,000	P2	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
499	03.1564.0733	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL $\pm$ cắt DK	1,200,000	1,200,000	P1	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
500	03.1565.0812	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	1,950,000	1,950,000	P1	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
501	03.1567.0807	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	895,000	895,000	P2	Chưa bao gồm đầu cắt.	Chưa bao gồm đầu cắt.
502	03.1568.0804	Mở bao sau bằng phẫu thuật	554,000	554,000	P2	Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.	Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.
503	03.1569.0760	Ghép giác mạc xuyên	3,223,000	3,223,000	P1	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
504	03.1570.0760	Ghép giác mạc lớp	3,223,000	3,223,000	PDB	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
505	03.1571.0760	Ghép giác mạc có vành cùng mạc	3,223,000	3,223,000	PDB	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
506	03.1574.0802	Nối thông lệ mũi $\pm$ đặt ống Silicon $\pm$ áp MMC	1,004,000	1,004,000	P1	Chưa bao gồm ống Silicon.	Chưa bao gồm ống Silicon.
507	03.1575.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	1,004,000	1,004,000	P2	Chưa bao gồm ống Silicon.	Chưa bao gồm ống Silicon.
508	03.1578.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	734,000	734,000	P2		
509	03.1579.0761	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	1,177,000	1,177,000	P2	Chưa bao gồm chi phí màng ối.	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
510	03.1580.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối	2,088,000	2,088,000	PDB	Chưa bao gồm chi phí màng.	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
511	03.1581.0781	Lấy dị vật hốc mắt	845,000	845,000	P2		
512	03.1582.0781	Lấy dị vật trong cùng mạc	845,000	845,000	P2		
513	03.1583.0783	Lấy dị vật tiền phòng	1,060,000	1,060,000	P1		
514	03.1586.0828	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ $\pm$ tách dính mi cầu	1,060,000	1,060,000	P1		
515	03.1587.0828	Cố định màng xương tạo cùng đồ	1,060,000	1,060,000	P2		
516	03.1588.0828	Cố định bao Tenon tạo cùng đồ dưới	1,060,000	1,060,000	P2		
517	03.1589.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1,460,000	1,460,000	P1	Chưa bao gồm ống silicon.	Chưa bao gồm ống silicon.
518	03.1590.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	1,200,000	1,200,000	PDB		
519	03.1591.0739	Chích mù mắt	429,000	429,000	P3		
520	03.1595.0800	Nâng sàn hốc mắt	2,689,000	2,689,000	P1	Chưa bao gồm tấm lót sàn	Chưa bao gồm tấm lót sàn
521	03.1596.0828	Tạo hình hốc mắt trong tạt không nhân cầu để lấp mắt giả	1,060,000	1,060,000	PDB		
522	03.1597.0828	Tái tạo cùng đồ	1,060,000	1,060,000	P1		
523	03.1600.0827	Tạo hình đường lệ $\pm$ điểm lệ	1,460,000	1,460,000	P2	Chưa bao gồm ống silicon.	Chưa bao gồm ống silicon.
524	03.1601.0820	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden...)	745,000	745,000	P1		
525	03.1602.0818	Phẫu thuật lác thông thường	704,000	704,000	P2		
526	03.1608.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1,265,000	1,265,000	P1		

527	03.1609.0826	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mí trên điều trị sụp mí	1,265,000	1,265,000	P1		
528	03.1610.0826	Phẫu thuật treo mí - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đuôi...) điều trị sụp mí	1,265,000	1,265,000	P1		
529	03.1615.0575	Ghép da hay vật da điều trị hở mí do sẹo	2,689,000	2,689,000	P1		
530	03.1621.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mí	595,000	595,000	P2		
531	03.1622.0817	Phẫu thuật hẹp khe mí	595,000	595,000	P2		
532	03.1623.0816	Phẫu thuật Epicanthus	804,000	804,000	P2		
533	03.1627.0816	Điều trị di lệch góc mắt	804,000	804,000	P1		
534	03.1629.0740	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: Chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	1,060,000	1,060,000	P1		
535	03.1630.0775	Điện đông, lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	1,690,000	1,690,000	P2		
536	03.1632.0731	Cắt bẻ có sử dụng thuốc chống chuyển hoá: Áp hoặc tiêm 5FU	1,160,000	1,160,000	P1	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.	Chưa bao gồm thuốc MMC, 5FU.
537	03.1633.0731	Cắt bẻ có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp Mytomycin C	1,160,000	1,160,000	P1	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.	Chưa bao gồm thuốc MMC, 5FU.
538	03.1634.0805	Cắt củng mạc sâu đơn thuần	1,065,000	1,065,000	P1		
539	03.1635.0841	Rạch góc tiền phòng	1,060,000	1,060,000	PDB		
540	03.1636.0805	Mở bẻ ± cắt bẻ	1,065,000	1,065,000	P1		
541	03.1637.0813	Đặt ống Silicon tiền phòng điều trị glôcôm	1,460,000	1,460,000	PDB	Chưa bao gồm ống silicon.	Chưa bao gồm ống silicon.
542	03.1638.0813	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	1,460,000	1,460,000	PDB	Chưa bao gồm ống silicon.	Chưa bao gồm ống silicon.
543	03.1647.0000	Laser điều trị u máu	191,000	191,000	T2		
544	03.1648.0575	Ghép da dị loại độc lập	2,689,000	2,689,000	P1		
545	03.1649.0805	Cắt bẻ củng giác mạc (Trabeculectomy)	1,065,000	1,065,000	P1		
546	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	173,000	173,000	T1		
547	03.1652.0751	Đo thị giác tương phản	58,600	58,600	T1		
548	03.1654.0748	Tập nhược thị	27,000	27,000	0		
549	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	704,000	704,000	P2		
550	03.1656.0732	Cắt bỏ túi lệ	804,000	804,000	P2		
551	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	834,000	834,000	P2		
552	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	640,000	640,000	T1		
553	03.1660.0764	Khâu cò mí, tháo cò	380,000	380,000	P3		
554	03.1662.0818	Phẫu thuật lác thông thường	704,000	704,000	P1		
555	03.1663.0768	Khâu da mí	1,379,000	1,379,000	P3		
556	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mí	645,000	645,000	P2		
557	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	879,000	879,000	P3		
558	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	614,000	614,000	P2		
559	03.1667.0770	Khâu giác mạc	750,000	750,000	P1		
560	03.1674.0774	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	704,000	704,000	P2		
561	03.1675.0798	Mức nội nhãn	516,000	516,000	P2	Chưa bao gồm vật liệu độn.	Chưa bao gồm vật liệu độn.
562	03.1676.0774	Cắt thị thần kinh	704,000	704,000	P2		
563	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1,189,000	1,189,000	P2		
564	03.1678.0794	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	1,745,000	1,745,000	P1		
565	03.1680.0788	Mổ quặm bẩm sinh	1,189,000	1,189,000	P2		
566	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	30,000	30,000	T2	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
567	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	44,600	44,600	T2	Chưa bao gồm thuốc.	Chưa bao gồm thuốc.
568	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	44,600	44,600	T2	Chưa bao gồm thuốc.	Chưa bao gồm thuốc.
569	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	44,600	44,600	T2	Chưa bao gồm thuốc.	Chưa bao gồm thuốc.
570	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	89,900	89,900	T1		
571	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	49,200	49,200	0		
572	03.1687.0745	Điện di điều trị	17,600	17,600	0		

573	03.1688.0768	Khâu kết mạc		1,379,000	1,379,000	P3		
574	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc		33,000	33,000	T3		
575	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc		30,000	30,000	T3	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
576	03.1691.0759	Đốt lông xiêu		45,700	45,700	T2		
577	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo		35,000	35,000	T2		
578	03.1693.0738	Chích chắp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc		75,600	75,600	T2		
579	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi		33,000	33,000	T3		
580	03.1695.0842	Rửa cùng đồ		39,000	39,000	T2	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt	
581	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp		49,600	49,600	T2		
582	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương		49,600	49,600	T2		
583	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng		49,600	49,600	T2		
584	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da		30,000	30,000	T3	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
585	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc		61,600	61,600	T2		
		KỸ THUẬT KHÁC						
586	14.0002.0837	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...) [03.1522.0000]		1200000	1,200,000			
587	14.0026.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình móng mắt (Iridoplasty) [03.1547.0000]		300000	300,000			
588	14.0027.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty) [03.1548.0000]		300,000	300,000			
589	14.0037.0763	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vật) sau phẫu thuật Lasik [03.1555.0000]		734000	734,000			
590	14.0049.0733	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính [03.1566.0000]		1,200,000	1,200,000		Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
591	14.0074.0733	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm [03.1584.0000]		1,200,000	1,200,000		Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
592	14.0087.0859	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vật da [03.2539.0000]		2081000	2,081,000			
593	14.0099.0861	Ghép mỡ điều trị lồi mắt [03.1592.0000]		845000	845,000			
594	14.0105.0835	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính [03.1598.0000]		645000	645,000			
595	14.0110.0818	Phẫu thuật lác có chỉnh chi [03.1603.0000]		704000	704,000			
596	14.0114.0820	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt [03.1605.0000]		745000	745,000			
597	14.0122.0826	Cắt cơ Muller [03.1612.0000]		1265000	1,265,000			
598	14.0123.0861	Lùi cơ nâng mi [03.1613.0000]		845000	845,000			
599	14.0128.0826	Kéo dài cân cơ nâng mi [03.1614.0000]		1265000	1,265,000			
600	14.0130.0817	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hờ mi do liệt dây VII [03.1616.0000]		595000	595,000			
601	14.0146.0860	Tạo hình móng mắt (khâu móng mắt, chân móng mắt...) [03.1631.0000]		1195000	1,195,000			
602	14.0155.0762	Sửa vá sẹo bỏng bằng kết mạc, màng ối, củng mạc [03.1639.0000]		1,004,000	1,004,000		Chưa bao gồm chi phí màng ối.	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
603	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc [03.1659.0000]		75600	75,600			
604	14.0169.0738	Chích dẫn lưu túi lệ [03.1661.0000]		75600	75,600			
605	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu [03.1704.0000]		337000	337,000			
606	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens [03.1701.0000]		49600	49,600			
		X. RĂNG HÀM MẶT						
		A. RĂNG						
607	03.1708.0000	Phẫu thuật dịch chuyển dây thần kinh răng dưới để cấy ghép Implant		2,084,000	thăm mỹ	P1		
608	03.1709.0000	Phẫu thuật ghép xương tự thân để cấy ghép Implant		2,084,000	thăm mỹ	P1		
609	03.1710.0000	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo để cấy ghép Implant		1,301,000	thăm mỹ	P2		
610	03.1711.0000	Phẫu thuật ghép xương hỗn hợp để cấy ghép Implant		2,084,000	thăm mỹ	P1		

611	03.1712.0000	Phẫu thuật đặt xương nhân tạo và màng sinh học quanh Implant	1,301,000	thẩm mỹ	P2		
612	03.1713.0000	Đúc lõi cầu xương hàm dưới bằng Titanium	2,084,000	2,084,000	P1		
613	03.1715.0000	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép xương tự thân lấy ngoài miệng	2,084,000	2,084,000	P1		
614	03.1718.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chề chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	1,000,000	1,000,000	P2	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo.
615	03.1719.0000	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương tự thân lấy trong miệng	2,084,000	2,084,000	P1		
616	03.1720.0000	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương tự thân lấy ngoài miệng	2,084,000	2,084,000	P1		
617	03.1721.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đồng khô và đặt màng sinh học	1,000,000	1,000,000	P2	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo.
618	03.1722.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	1,000,000	1,000,000	P2	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo.
619	03.1726.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	539,000	539,000	P3		
620	03.1727.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	539,000	539,000	P3		
621	03.1728.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	539,000	539,000	P3		
622	03.1729.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	539,000	539,000	P3		
623	03.1730.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	539,000	539,000	P2		
624	03.1732.0000	Phục hồi cổ răng bằng Compomer	324,000	324,000	T2		
625	03.1737.0000	Hàm phủ (overdenture)	465,000	465,000	T1		
626	03.1759.0000	Điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi sử dụng khí cụ cố định	465,000	465,000	T1		
627	03.1760.0000	Điều trị thói quen xấu mút ngón tay sử dụng khí cụ cố định	465,000	465,000	T1		
628	03.1761.0000	Điều trị thói quen xấu thở miệng sử dụng khí cụ cố định	465,000	465,000	T1		
629	03.1762.0000	Lấy lại khoảng bằng khí cụ cố định	465,000	465,000	T1		
630	03.1763.0000	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định nong nhanh	465,000	465,000	T1		
631	03.1764.0000	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định Quad-Helix	465,000	465,000	T1		
632	03.1765.0000	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng cố định Forsus	465,000	465,000	T1		
633	03.1767.0000	Nắn chỉnh dùng lực ngoài miệng sử dụng Headgear	465,000	465,000	T1		
634	03.1768.0000	Nắn chỉnh dùng lực ngoài miệng sử dụng Facemask	465,000	465,000	T1		
635	03.1769.0000	Nắn chỉnh dùng lực ngoài miệng sử dụng Chincup	2,400,000	2,400,000	TDB		
636	03.1770.0000	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ cố định	264,000	0	T2		
637	03.1771.0000	Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định Nance	2,400,000	2,400,000	TDB		
638	03.1772.0000	Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định cung ngang vòm khẩu cái (TPA)	465,000	465,000	T1		
639	03.1773.0000	Nắn chỉnh răng có sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)	465,000	465,000	T1		
640	03.1774.0000	Nắn chỉnh răng có sử dụng neo chặn bằng Microimplant	465,000	465,000	T1		
641	03.1775.0000	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ cố định	465,000	465,000	T1		
642	03.1776.0000	Nắn chỉnh răng ngàm sử dụng khí cụ cố định	465,000	465,000	T1		
643	03.1777.0000	Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định	465,000	465,000	T1		
644	03.1778.0000	Giữ khoảng răng bằng khí cụ cố định cung ngang vòm khẩu cái (TPA)	465,000	465,000	T1		
645	03.1779.0000	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định Nance	465,000	465,000	T1		

646	03.1780.0000	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)	465,000	465,000	T1		
647	03.1781.0000	Nắn chỉnh trước phẫu thuật điều trị khe hở môi-vòm miệng giai đoạn sớm	2,400,000	2,400,000	TDB		
648	03.1782.0000	Làm dài thân răng lâm sàng bằng khí cụ cố định	465,000	465,000	T1		
649	03.1783.0000	Gắn cố định mắc cài sử dụng chất gắn hóa trùng hợp	465,000	465,000	T1		
650	03.1784.0000	Gắn cố định mắc cài sử dụng chất gắn quang trùng hợp	465,000	465,000	T1		
651	03.1785.0000	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài gián tiếp mặt trong	465,000	465,000	T1		
652	03.1786.0000	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài gián tiếp mặt ngoài	465,000	465,000	T1		
653	03.1787.0000	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc	465,000	465,000	T1		
654	03.1788.0000	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài	465,000	465,000	T1		
655	03.1789.0000	Làm lún răng bằng khí cụ cố định	465,000	465,000	T1		
656	03.1790.0000	Làm trôi răng bằng khí cụ cố định	465,000	465,000	T1		
657	03.1791.0000	Đóng khoảng răng bằng khí cụ cố định	465,000	465,000	T1		
658	03.1792.0000	Điều chỉnh độ nghiêng răng bằng khí cụ cố định	465,000	465,000	T1		
659	03.1793.0000	Nắn chỉnh khối tiền hàm trước phẫu thuật cho trẻ khe hở môi-vòm miệng	1,200,000	1,200,000	TDB		
660	03.1794.0000	Phẫu thuật cấy ghép Implant	1,301,000	1,301,000	P2		
661	03.1795.0000	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu tự thân để cấy ghép Implant	2,084,000	2,084,000	P1		
662	03.1796.0000	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu nhân tạo để cấy ghép Implant	2,084,000	2,084,000	P1		
663	03.1797.0000	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu hỗn hợp để cấy ghép Implant	2,084,000	2,084,000	P1		
664	03.1798.0000	Phẫu thuật nong rộng xương hàm để cấy ghép Implant	2,084,000	2,084,000	P1		
665	03.1799.0000	Cấy ghép Implant tức thì sau nhổ răng	1,301,000	1,301,000	P2		
666	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	324,000	324,000	P3		
667	03.1803.0000	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân và chia tách chân	1,301,000	1,301,000	P2		
668	03.1805.0000	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc	866,000	866,000	P3		
669	03.1806.0000	Phẫu thuật nạo quanh cuống răng	1,301,000	1,301,000	P2		
670	03.1807.0000	Phẫu thuật cắt cuống răng	1,301,000	1,301,000	P2		
671	03.1808.0000	Cấy chuyển răng	1,301,000	1,301,000	P2		
672	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	509,000	509,000	P2		
673	03.1811.0000	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng	2,084,000	2,084,000	P1		
674	03.1812.0000	Phẫu thuật cắt bỏ 1 chân răng để bảo tồn răng	2,084,000	2,084,000	P1		
675	03.1813.0000	Cắt lợi xơ cho răng mọc	866,000	866,000	P3		
676	03.1815.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	276,000	276,000	P3		
677	03.1816.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	276,000	276,000	P3		
678	03.1817.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	276,000	276,000	P3		
679	03.1818.0000	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng	866,000	866,000	P3		
680	03.1821.0000	Phẫu thuật nạo túi quanh răng	866,000	866,000	P3		
681	03.1822.0000	Phẫu thuật tạo hình nhú lợi	1,301,000	1,301,000	P2		
682	03.1826.0000	Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng	1,301,000	1,301,000	P2		
683	03.1828.0000	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép xương đông khô	1,301,000	1,301,000	P2		
684	03.1829.0000	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép vật liệu thay thế xương	1,301,000	1,301,000	P2		
685	03.1830.0000	Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng	866,000	866,000	P3		
686	03.1831.0000	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng vật trượt đẩy sang bên	1,301,000	1,301,000	P2		
687	03.1832.0000	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng đặt màng sinh học	1,301,000	1,301,000	P2		
688	03.1833.0000	Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại	1,600,000	1,600,000	T2		
689	03.1834.0000	Điều trị áp xe quanh răng	465,000	465,000	T1		
690	03.1835.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam có sử dụng Laser	234,000	234,000	T2		
691	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	234,000	234,000	T2		
692	03.1837.0000	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	234,000	234,000	T2		
693	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser	234,000	234,000	T2		

694	03.1839.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	234,000	234,000	T2		
695	03.1840.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	324,000	324,000	T2		
696	03.1841.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser	324,000	324,000	T1		
697	03.1843.0000	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng có sử dụng chốt chân răng bằng nhiều vật liệu khác nhau	465,000	465,000	T1		
698	03.1844.0000	Veneer Composite trực tiếp	350,000	350,000	T3		
699	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	539,000	539,000	P3		
700	03.1847.0000	Lấy tuỷ buồng Răng vĩnh viễn	1,600,000	1,600,000	T2		
701	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	539,000	539,000	T1		
702	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	539,000	539,000	P3		
703	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	539,000	539,000	P3		
704	03.1852.0000	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ)	465,000	465,000	T1		
705	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	941,000	941,000	P3		
706	03.1854.0000	Phẫu thuật nội nha - hàn ng-ược ống tuỷ	866,000	866,000	P3		
707	03.1855.0000	Tẩy trắng răng tủy sống có sử dụng đèn Plasma	264,000	0	T2		
708	03.1856.0000	Tẩy trắng răng tủy sống bằng Laser	264,000	0	T2		
709	03.1857.0000	Tẩy trắng răng nội tủy	264,000	0	T2		
710	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	539,000	539,000	P3		
711	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	539,000	539,000	P3		
712	03.1861.0000	Chụp thép	279,000	170,000	T1		
713	03.1862.0000	Chụp sứ kim loại thường	465,000	465,000	T1		
714	03.1863.0000	Chụp thép cần nhựa	465,000	465,000	T1		
715	03.1864.0000	Cầu nhựa	264,000	264,000	T2		
716	03.1865.0000	Cầu thép	264,000	0	T2		
717	03.1866.0000	Cầu thép cần nhựa	465,000	465,000	T1		
718	03.1867.0000	Cầu sứ kim loại thường	465,000	465,000	T1		
719	03.1868.0000	Cùi đúc kim loại thường	465,000	465,000	T1		
720	03.1892.0000	Đệm hàm giả nhựa dẻo	264,000	0	T2		
721	03.1896	Máng Titanium tái tạo xương có hướng dẫn	39,000	39,000	0		
722	03.1897.0000	Máng điều trị đau khớp thái dương hàm	2,400,000	2,400,000	TDB		
723	03.1898.0000	Máng nâng khớp cắn	400,000	400,000	T3		
724	03.1899.0000	Gắn band	400,000	400,000	T3		
725	03.1900.0000	Lấy lại khoảng bằng khí cụ tháo lắp	465,000	465,000	T1		
726	03.1901.0000	Nong rộng hàm bằng khí cụ tháo lắp	465,000	465,000	T1		
727	03.1902.0000	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng tháo lắp	465,000	465,000	T1		
728	03.1903.0000	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp	264,000	264,000	T2		
729	03.1904.0000	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ tháo lắp	465,000	465,000	T1		
730	03.1905.0000	Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp	465,000	465,000	T1		
731	03.1906.0000	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp	465,000	465,000	T1		
732	03.1907.0000	Làm lún răng bằng khí cụ tháo lắp	465,000	465,000	T1		
733	03.1908.0000	Làm trôi răng bằng khí cụ tháo lắp	465,000	465,000	T1		
734	03.1909.0000	Đóng khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp	465,000	465,000	T1		
735	03.1910.0000	Điều trị thói quen xấu mút môi sử dụng khí cụ tháo lắp	1,500,000	1,500,000	T2		
736	03.1911.0000	Điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi sử dụng khí cụ tháo lắp	1,500,000	1,500,000	T2		
737	03.1912.0000	Điều trị thói quen xấu mút ngón tay sử dụng khí cụ tháo lắp	1,500,000	1,500,000	T2		
738	03.1913.0000	Điều trị thói quen xấu thở miệng sử dụng khí cụ tháo lắp	1,500,000	1,500,000	T2		
739	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	151,000	151,000	T1		
740	03.1923.0000	Tẩy trắng răng tủy sống bằng máng thuốc	264,000		T3		
741	03.1925.0000	Liên kết cố định răng lung lay bằng Composite	465,000	465,000	T1		

742	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	234,000	234,000	T1		
743	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC)	324,000	324,000	T1		
744	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	324,000	324,000	T1		
745	03.1932.0000	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà	465,000	465,000	T1		
746	03.1934.0000	Máng hở mặt nhai	465,000	465,000	T1		
747	03.1935.0000	Mài chỉnh khớp cắn	465,000	465,000	T1		
748	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement (GIC) quang trùng hợp	199,000	199,000	T1		
749	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	199,000	199,000	T1		
750	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	199,000	199,000	T1		
751	03.1941.0000	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt	465,000	465,000	T1		
752	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	316,000	316,000	TDB		
753	03.1943.0000	Lấy tuỷ buồng răng sữa	866,000	866,000	P3		
754	03.1944.1016	Điều trị tuỷ răng sữa	261,000	261,000	T1		
755	03.1945.0000	Điều trị đóng cuống răng bằng Ca(OH) ₂	866,000	866,000	P3		
756	03.1947.0000	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor	400,000	400,000	T3		
757	03.1948.0000	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn	465,000	465,000	T1		
758	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	199,000	199,000	T1		
759	03.1950.0000	Hàn răng không sang chấn với GlassIonomer Cement (GIC)	465,000	465,000	T1		
760	03.1951.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	90,900	90,900	P3		
761	03.1952.0000	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Composite	866,000	866,000	P3		
762	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement (GIC)	199,000	199,000	T1		
763	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC)	90,900	90,900	T1		
764	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	33,600	33,600	T1		
765	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	33,600	33,600	T1		
766	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	30,700	30,700	T3		
767	03.1958.0000	Chích Apxe lợi trẻ em	465,000	465,000	T1		
768	03.1960.0000	Chích áp xe lợi	465,000	465,000	T1		
769	03.1962.0000	Máng chống nghiêng răng	465,000	465,000	T1		
770	03.1963.0000	Sửa hàm giả gãy	264,000		T2		
771	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	234,000	234,000	T2		
772	03.1971.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	234,000	234,000	T2		
773	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC)	234,000	234,000	T2		
774	03.1973.0000	Chụp nhựa	280,000	280,000	T2		
		B. HÀM MẶT					
775	03.1975.0000	Phẫu thuật lấy bỏ lõi cầu xương hàm dưới gãy	2,084,000	2,084,000	P1		
776	03.1976.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lõi cầu xương hàm dưới bằng chì thép	2,643,000	2,643,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.	Chưa bao gồm nẹp, vít.
777	03.1977.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lõi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2,643,000	2,643,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.	Chưa bao gồm nẹp, vít.
778	03.1978.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lõi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	2,643,000	2,643,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.	Chưa bao gồm nẹp, vít.
779	03.1979.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lõi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	2,643,000	2,643,000	PDB	Chưa bao gồm nẹp, vít.	Chưa bao gồm nẹp, vít.
780	03.1980.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lõi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	2,643,000	2,643,000	PDB	Chưa bao gồm nẹp, vít.	Chưa bao gồm nẹp, vít.
781	03.1981.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort II bằng chì thép	2,943,000	2,943,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.	Chưa bao gồm nẹp, vít.
782	03.1982.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	2,943,000	2,943,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.	Chưa bao gồm nẹp, vít.
783	03.1983.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	2,943,000	2,943,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.	Chưa bao gồm nẹp, vít.
784	03.1984.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort III bằng chì thép	2,943,000	2,943,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.	Chưa bao gồm nẹp, vít.
785	03.1985.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	2,943,000	2,943,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.	Chưa bao gồm nẹp, vít.
786	03.1986.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	2,943,000	2,943,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.	Chưa bao gồm nẹp, vít.
787	03.1987.0000	Phẫu thuật điều trị can sai xương hàm trên	3,273,000	3,273,000	PDB		

788	03.1988.0000	Phẫu thuật điều trị can sai xương hàm dưới	3,273,000	3,273,000	PDB		
789	03.1989.0000	Phẫu thuật điều trị can sai xương gò má	3,273,000	3,273,000	PDB		
790	03.1990.0000	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt có ghép sụn xương tự thân	3,273,000	3,273,000	PDB		
791	03.1991.0000	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt có ghép vật liệu thay thế	3,273,000	3,273,000	PDB		
792	03.1992.0000	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng các vật liệu thay thế	3,273,000	3,273,000	PDB		
793	03.1993.0000	Phẫu thuật mở xương hàm trên một bên	3,273,000	3,273,000	PDB		
794	03.1994.0000	Phẫu thuật mở xương hàm trên hai bên	3,273,000	3,273,000	PDB		
795	03.1995.0000	Phẫu thuật mở xương hàm dưới một bên	3,273,000	3,273,000	PDB		
796	03.1996.0000	Phẫu thuật mở xương hàm dưới hai bên	3,273,000	3,273,000	PDB		
797	03.1997.1064	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	3,407,000	3,407,000	PDB	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
798	03.1999.0000	Phẫu thuật nối ống tuyến điều trị rò tuyến nước bọt mang tai	3,273,000	3,273,000	PDB		
799	03.2000.0000	Phẫu thuật tạo đường dẫn trong miệng điều trị rò tuyến nước bọt mang tai	2,084,000	2,084,000	P1		
800	03.2002.1057	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	4,969,000	4,969,000	PDB	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
801	03.2003.1056	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	3,869,000	3,869,000	PDB	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
802	03.2004.0000	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới không đặt nẹp giữ chỗ	2,084,000	2,084,000	P1		
803	03.2005.1055	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	2,335,000	2,335,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
804	03.2006.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt	2,709,000	2,709,000	P1		
805	03.2007.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm	2,709,000	2,709,000	P1		
806	03.2008.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương	2,709,000	2,709,000	P1		
807	03.2009.1072	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	3,600,000	3,600,000	PDB	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
808	03.2010.1071	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	3,600,000	3,600,000	PDB	Chưa bao gồm nẹp có lõi cầu bằng titan và vít thay thế.	Chưa bao gồm nẹp có lõi cầu bằng titan và vít thay thế.
809	03.2011.1074	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	3,767,000	3,767,000	PDB	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
810	03.2012.1073	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	3,817,000	3,817,000	PDB	Chưa bao gồm nẹp có lõi cầu bằng titan và vít.	Chưa bao gồm nẹp có lõi cầu bằng titan và vít.
811	03.2013.1077	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vật đa cơ	3,900,000	3,900,000	PDB	Chưa bao gồm nẹp, vít.	Chưa bao gồm nẹp, vít.
812	03.2014.1058	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	3,917,000	3,917,000	P1	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
813	03.2015.0000	Phẫu thuật cắt u men xương hàm dưới giữ lại bờ nền	2,084,000	2,084,000	P1		
814	03.2016.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm	2,335,000	2,335,000	P1		
815	03.2018.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	2,543,000	2,543,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.	Chưa bao gồm nẹp, vít.
816	03.2019.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chi thép	2,543,000	2,543,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.	Chưa bao gồm nẹp, vít.
817	03.2020.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2,543,000	2,543,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.	Chưa bao gồm nẹp, vít.
818	03.2021.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	2,543,000	2,543,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.	Chưa bao gồm nẹp, vít.
819	03.2022.0000	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng chi thép	2,084,000	2,084,000	P1		
820	03.2023.0000	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	2,084,000	2,084,000	P1		
821	03.2025.0000	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy cung tiếp bằng chi thép	2,084,000	2,084,000	P1		

822	03.2026.0000	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	2,084,000	2,084,000	P1		
823	03.2028.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	2,843,000	2,843,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.	Chưa bao gồm nẹp, vít.
824	03.2029.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	2,843,000	2,843,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.	Chưa bao gồm nẹp, vít.
825	03.2030.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	2,843,000	2,843,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.	Chưa bao gồm nẹp, vít.
826	03.2031.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây tê hoặc gây tê)	2,843,000	2,843,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.	Chưa bao gồm nẹp, vít.
827	03.2032.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort I bằng chỉ thép	2,943,000	2,943,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.	Chưa bao gồm nẹp, vít.
828	03.2033.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	2,943,000	2,943,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.	Chưa bao gồm nẹp, vít.
829	03.2034.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	2,943,000	2,943,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.	Chưa bao gồm nẹp, vít.
830	03.2041.0000	Phẫu thuật cắt đường rò môi dưới	2,084,000	2,084,000	P1		
831	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	2,036,000	2,036,000	P1		
832	03.2044.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	2,657,000	2,657,000	P1		
833	03.2045.0000	Phẫu thuật điều trị viêm xoang hàm do răng	2,084,000	2,084,000	P1		
834	03.2046.0000	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm	2,084,000	2,084,000	P1		
835	03.2049.0000	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên	2,084,000	2,084,000	P1		
836	03.2050.0000	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên	2,084,000	2,084,000	P1		
837	03.2051.0000	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên có can thiệp xoang	2,084,000	2,084,000	P1		
838	03.2052.0000	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới	2,084,000	2,084,000	P1		
839	03.2053.0000	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới	2,084,000	2,084,000	P1		
840	03.2054.0000	Phẫu thuật điều trị u men xương hàm bằng kỹ thuật nạo	2,084,000	2,084,000	P1		
841	03.2055.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	1,594,000	1,594,000	P1		
842	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1,594,000	1,594,000	T1		
843	03.2057.0000	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng máng phẫu thuật	2,084,000	2,084,000	P1		
844	03.2058.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	2,543,000	2,543,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.	Chưa bao gồm nẹp, vít.
845	03.2059.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	2,543,000	2,543,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.	Chưa bao gồm nẹp, vít.
846	03.2060.0000	Điều trị bảo tồn gãy lồi cầu xương hàm dưới	2,084,000	2,084,000	P1		
847	03.2061.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	3,903,000	3,903,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.	Chưa bao gồm nẹp, vít.
848	03.2062.0000	Phẫu thuật điều trị vết thương vùng hàm mặt do hoá khí	2,084,000	2,084,000	P1		
849	03.2063.0000	Điều trị gãy xương chính mũi bằng nắn chỉnh	2,084,000	2,084,000	P1		
850	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2,303,000	2,303,000	P1		
851	03.2065.0000	Phẫu thuật cắt lồi xương	2,084,000	2,084,000	P1		
852	03.2066.0000	Điều trị viêm tuyến mang tai bằng bơm rửa thuốc qua lỗ ống tuyến	2,084,000	2,084,000	P1		
853	03.2067.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	1,000,000	1,000,000	P1		
854	03.2068.0000	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	2,084,000	2,084,000	P1		
855	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	100,000	100,000	P2		
856	03.2070.0000	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt	1,301,000	1,301,000	P2		
857	03.2071.0000	Chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt	2,000,000	2,000,000	T2		
858	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	343,000	343,000	TDB		
859	03.2074.0000	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt	1,301,000	1,301,000	P2		
860	03.2075.0000	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp	866,000	866,000	P3		
861	03.2077.0000	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt	866,000	866,000	P3		

862	28.0205.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên [03.2001.0000]	4,446,000	4,446,000		Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp và xương nhân tạo.
		XI. TAI MŨI HỌNG					
		A. TAI					
863	03.2078.0986	Cấy điện cực ốc tai	5,081,000	5,081,000	PDB		
864	03.2079.0981	Phẫu thuật tạo hình tái tạo lại hệ thống truyền âm	5,809,000	5,809,000	PDB	Chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế hoặc Prothese.	Chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế hoặc Prothese.
865	03.2080.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	7,499,000	7,499,000	PDB		
866	03.2081.0950	Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII	6,796,000	6,796,000	P1		
867	03.2082.0986	Thay thế xương bàn đạp	5,081,000	5,081,000	P1		
868	03.2083.0983	Khoét mê nhĩ	5,862,000	5,862,000	P1		
869	03.2084.0000	Mở túi nội dịch tai trong	3,600,000	3,600,000	P1		
870	03.2086.0000	Phẫu thuật điều trị rò mê đạo	5,000,000	5,000,000	PDB		
871	03.2087.0984	Phẫu thuật tạo hình tai giữa, tai ngoài do dị tật bẩm sinh	5,081,000	5,081,000	P1		
872	03.2088.0983	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	5,862,000	5,862,000	PDB		
873	03.2089.0000	Phẫu thuật cắt ống tai ngoài-vá da	3,600,000	3,600,000	P1		
874	03.2090.0000	Phẫu thuật cấy máy trợ thính tai giữa	6,500,000	6,500,000	P1		
875	03.2091.0983	Phẫu thuật tai trong/u dây thần kinh VII/u dây thần kinh VIII	5,862,000	5,862,000	PDB		
876	03.2092.0949	Phẫu thuật đỉnh xương đá	4,187,000	4,187,000	PDB		
877	03.2093.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	5,087,000	5,087,000	P1		
878	03.2094.0000	Phẫu thuật tái tạo ống tai ngoài bằng xương tự thân hay xi măng sau mô sào bào thượng nhĩ hờ	3,600,000	3,600,000	P1		
879	03.2095.0000	Phẫu thuật bít lấp hố mỏ chòm bằng xương và vật Palva	3,600,000	3,600,000	P1		
880	03.2096.0000	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng vật liệu tự thân hay tổng hợp	3,600,000	3,600,000	PDB		
881	03.2097.0000	Phẫu thuật chỉnh hình lại hốc mỏ tiết căn xương chũm	1,884,000	1,884,000	P1		
882	03.2098.0000	Tạo hình ống tai ngoài phần xương	3,600,000	3,600,000	P1		
883	03.2099.0000	Tạo hình phục hồi mũi hoặc tai từng phần: ghép, cấy hoặc tạo hình tại chỗ	5,000,000	5,000,000	PDB		
884	03.2100.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	5,087,000	5,087,000	P1		
885	03.2101.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	5,087,000	5,087,000	P1		
886	03.2102.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	5,087,000	5,087,000	P1		
887	03.2103.0911	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	3,585,000	3,585,000	P1	Đã bao gồm chi phí mũi khoan	
888	03.2104.0997	Vá nhĩ đơn thuần	3,585,000	3,585,000	P2	Đã bao gồm chi phí mũi khoan	
889	03.2105.0000	Phẫu thuật kiểm tra xương chũm	2.000.000	2.000.000	P1		
890	03.2106.0000	Tạo hình khuyết bộ phận vành tai, vạt da có cuống	3,600,000	3,600,000	P1		
891	03.2107.0934	Thủ thuật nong vòi nhĩ	35,000	35,000	T1		
892	03.2108.0000	Đặt ống thông khí hòm tai	1,884,000	1,884,000	P1		
893	03.2109.0000	Phẫu thuật mở hòm nhĩ, kiểm tra hệ thống truyền âm, gõ xơ	3,600,000	3,600,000	P1		
894	03.2110.0000	Phẫu thuật cắt vành tai	3,600,000	3,600,000	P1		
895	03.2111.0981	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	5,809,000	5,809,000	P1	Chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế hoặc Prothese.	Chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế hoặc Prothese.
896	03.2112.0984	Chỉnh hình tai giữa	5,081,000	5,081,000	P1		
897	03.2113.0936	Phẫu thuật áp xe não do tai	5,809,000	5,809,000	P1		
898	03.2115.0000	Khâu vành tai rách sau chấn thương	1,400,000	1,400,000	P3		

899	03.2116.0992	Thông vôi nhĩ	81,900	81,900	T3		
900	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	60,000	60,000	T1		
901	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	47,900	47,900	P3		
902	03.2119.0505	Chích nhọt ống tai ngoài	173,000	173,000	P2		
903	03.2120.0899	Làm thuốc tai	20,000	20,000	T3	Chưa bao gồm thuốc.	Chưa bao gồm thuốc.
904	03.2121.0994	Chích rạch màng nhĩ	58,000	58,000	T3		
905	03.2122.0000	Đặt ống thông khí tại giữa	2,000,000	2,000,000	P2		
906	03.2123.0000	Phẫu thuật đặt ống thông khí	2,000,000	2,000,000	P2		
907	03.2124.0000	Phẫu thuật tăng c-ường màng nhĩ - đặt ống thông khí	3,600,000	3,600,000	P1		
908	03.2125.0000	Lấy đáy tai (nút biểu bì)	60,000	60,000	T2		
909	03.2126.0884	Đo điện thính giác thân não	176,000	176,000	T3		
		B. MŨI XOANG					
910	03.2127.0000	Phẫu thuật cắt thần kinh Vidianne	3,600,000	3,600,000	P1		
911	03.2129.0000	Thắt động mạch bướm-khẩu cái	3,600,000	3,600,000	P2		
912	03.2130.0000	Thắt động mạch hàm trong	3,600,000	3,600,000	P1		
913	03.2131.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	5,339,000	5,339,000	P1		
914	03.2133.0000	Phẫu thuật lấy dị vật trong xoang, ổ mắt	3,600,000	3,600,000	P1		
915	03.2134.0000	Phẫu thuật tịt cửa mũi sau trẻ em	2.000.000	2.000.000	P1		
916	03.2136.0000	Phẫu thuật rò vùng sống mũi	3,600,000	3,600,000	P1		
917	03.2137.0000	Phẫu thuật xoang trán	1,323,000	1,323,000	P2		
918	03.2138.0000	Thắt động mạch sàng	3,600,000	3,600,000	P2		
919	03.2139.0000	Khâu lỗ thủng bịt vách ngăn mũi	2.000.000	2.000.000	P1		
920	03.2140.0000	Khoan thăm dò xoang trán	2,000,000	2,000,000	P2		
921	03.2141.0000	Phẫu thuật nạo sàng hàm	3,600,000	3,600,000	P1		
922	03.2142.0000	Phẫu thuật Caldwell-Luc, phẫu thuật xoang hàm lấy răng	3,600,000	3,600,000	P1		
923	03.2143.0000	Đốt cuốn mũi bằng coblator	1,600,000	1,600,000	P3		
924	03.2144.0000	Phẫu thuật cuốn dưới bằng coblator	3,600,000	3,600,000	P1		
925	03.2145.0000	Phẫu thuật vách ngăn mũi	2.000.000	2.000.000	P1		
926	03.2147.0000	Phẫu thuật lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	1.600.000	1.600.000	P3		
927	03.2148.0912	Nấn sống mũi sau chấn thương	2,620,000	2,620,000	P3		
928	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	107,000	107,000	T2		
929	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	107,000	107,000	T2		
930	03.2151.0000	Đốt cuốn mũi	906,000	906,000	P3		
931	03.2152.0867	Bê cuốn dưới	120,000	120,000	T1		
932	03.2154.0897	Làm Proetz	52,900	52,900	T3		
933	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	271,000	271,000	T2		
		C. HỌNG – THANH QUẢN					
934	03.2156.0917	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản	7,729,000	7,729,000	PDB	Chưa bao gồm stent.	Chưa bao gồm stent.
935	03.2157.0876	Phẫu thuật cắt thanh quản và tái tạo hệ phát âm	6,582,000	6,582,000	PDB	Chưa bao gồm stent hoặc van phát âm, thanh quản điện.	Chưa bao gồm stent, van phát âm, thanh quản điện.
936	03.2159.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	4,902,000	4,902,000	P1		
937	03.2160.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần	4,902,000	4,902,000	P1		
938	03.2161.0948	Phẫu thuật tạo hình sẹo hẹp thanh-khí quản	4,487,000	4,487,000	P1	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.
939	03.2163.0000	Phẫu thuật đặt van phát âm thi II	3,600,000	3,600,000	P1		
940	03.2164.0442	Phẫu thuật cắt túi thừa thực quản	6,907,000	6,907,000	P1	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.
941	03.2165.0000	Nong hẹp thanh khí quản	3,600,000	3,600,000	P1		

942	03.2166.0000	Phẫu thuật chỉnh hình chấn thương thanh quản	3,600,000	3,600,000	P1		
943	03.2167.0000	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh cổ bên	3,600,000	3,600,000	P1		
944	03.2168.0000	Phẫu thuật cắt dây thanh	3,600,000	3,600,000	P1		
945	03.2169.0000	Phẫu thuật dính thanh quản	3,600,000	3,600,000	P1		
946	03.2170.0000	Phẫu thuật chữa ngáy (UPPP, CAUP, LAUP)	3,600,000	3,600,000	P1		
947	03.2171.0000	Phẫu thuật khâu lỗ thủng thực quản sau hóc xương	3,600,000	3,600,000	P1		
948	03.2172.0000	Phẫu thuật chỉnh hình họng, màn hầu, lưỡi gà	3,600,000	3,600,000	P1		
949	03.2173.0000	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản trong cắt thanh quản toàn phần	3,600,000	3,600,000	P1		
950	03.2174.0000	Phẫu thuật cắt phanh môi, má, lưỡi	1.600.000	1.600.000	P2		
951	03.2175.0879	Chích áp xe thành sau họng	250,000	250,000	P2		
952	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	180,000	180,000	T2		
953	03.2177.0965	Cắt u nang hạ họng-thanh quản qua nội soi	2,867,000	2,867,000	P1		
954	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	40,000	40,000	T2		
955	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	1,033,000	1,033,000	P2		
956	03.2180.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	2,973,000	2,973,000	P2	Đã bao gồm chi phí mũi khoan	
957	03.2181.0878	Chích áp xe quanh Amidan	250,000	250,000	T1		
958	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	75,000	75,000	T2		
959	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	126,000	126,000	T2		
960	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	20,000	20,000	T1	Chưa bao gồm thuốc.	Chưa bao gồm thuốc.
961	03.2185.0000	Bơm rửa đường hô hấp qua nội khí quản	2,000,000	2,000,000	P2		
962	03.2187.0000	Rửa vòm họng	135,000	135,000	T3		
		D. CỔ - MẶT					
963	03.2192.0000	Khâu nối thần kinh ngoại biên	3,600,000	3,600,000	P1		
964	03.2193.0000	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu-cổ bằng vật da cân-cơ-xương	5,000,000	5,000,000	P1		
965	03.2194.0000	Phẫu thuật chỉnh hình lưỡi gà-họng-màn hầu (UVPP)	3,600,000	3,600,000	P1		
966	03.2195.0000	Cắt thanh quản hạ họng có tái tạo bằng vật cân cơ	3,600,000	3,600,000	P1		
967	03.2196.0000	Cắt thanh quản bán phần bằng laser	3,600,000	3,600,000	P1		
968	03.2197.0963	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	8,322,000	8,322,000	P1		
969	03.2198.0982	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	5,809,000	5,809,000	P1		
970	03.2199.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	7,499,000	7,499,000	P1		
971	03.2200.0939	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	9,209,000	9,209,000	PDB		
972	03.2201.0000	Phẫu thuật đi vào vùng chân bướm hàm	5,000,000	5,000,000	PDB		
973	03.2204.0000	Ghép vật da cơ xương tự do trong tai mũi họng	3,600,000	3,600,000	P1		
974	03.2205.0955	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	2,867,000	2,867,000	P1		
975	03.2207.0000	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	3,600,000	3,600,000	P1		
976	03.2208.0000	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh giáp móng	3,600,000	3,600,000	P1		
977	03.2209.0000	Phẫu thuật mở khí quản sơ sinh, trường hợp không có nội khí quản	3,600,000	3,600,000	P1		
978	03.2211.0000	Phẫu thuật lấy đường rò tai, cổ	3,600,000	3,600,000	P1		
979	03.2212.0912	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	2,620,000	2,620,000	P1		
980	03.2213.0000	Phẫu thuật sửa sọ vùng cổ mặt trên 5cm	2,000,000	2,000,000	P1		
981	03.2214.0000	Phẫu thuật chỉnh hình sọ hẹp lỗ mũi trước	3,600,000	3,600,000	P1		
982	03.2215.0000	Phẫu thuật sửa sọ vùng cổ mặt dưới 5cm	2,000,000	2,000,000	P1		
983	03.2216.0000	Phẫu thuật tuyến dưới hàm	2,100,000	2,100,000	P2		
984	03.2217.0896	Ghép thanh khí quản đặt stent	5,821,000	5,821,000	PDB	Chưa bao gồm stent.	Chưa bao gồm stent.
985	03.2218.0876	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	6,582,000	6,582,000	PDB	Chưa bao gồm stent hoặc van phát âm, thanh quản điện.	Chưa bao gồm stent, van phát âm, thanh quản điện.
986	03.2220.0000	Khâu phục hồi thanh quản do chấn thương	3,600,000	3,600,000	P1		
987	03.2222.0966	FESS giải quyết các u lành tính	4,009,000	4,009,000	P1		
988	03.2223.0000	Mổ dò khe mang các loại	3,600,000	3,600,000	P1		

989	03.2224.0946	Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sãng	7,629,000	7,629,000	P1		
990	03.2225.0000	Phẫu thuật chỉnh hình x-ương gò má	3,600,000	3,600,000	P1		
991	03.2226.0000	Phẫu thuật cắt móm trám	3,600,000	3,600,000	P1		
992	03.2227.0000	Phẫu thuật khâu phục hồi tổn thương phần mềm miệng, họng	1,884,000	1,884,000	P1		
993	03.2228.0945	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai bảo tồn dây VII	4,495,000	4,495,000	P1	Chưa bao gồm dao siêu âm.	Chưa bao gồm dao siêu âm.
994	03.2229.0945	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4,495,000	4,495,000	P1	Chưa bao gồm dao siêu âm.	Chưa bao gồm dao siêu âm.
995	03.2230.0000	Phẫu thuật nang và rò khe mang I bảo tồn dây VII	3,600,000	3,600,000	P1		
996	03.2231.0000	Phẫu thuật cắt dò khe mang số 3 – 4 có cắt nửa tuyến giáp và bảo tồn dây thần kinh hồi quy	4,487,000	4,487,000	0		
997	03.2232.0000	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rò khe mang II	4,495,000	4,495,000	P2		
998	03.2233.0980	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rò xoang lê (túi mang IV)	4,487,000	4,487,000	P1	Chưa bao gồm dao siêu âm.	Chưa bao gồm dao siêu âm.
999	03.2235.0000	Phẫu thuật tạo hình vòm miệng thủng sau mổ khe hở vòm miệng	1,884,000	1,884,000	P1		
1000	03.2236.1085	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu	2,335,000	2,335,000	P1		
1001	03.2237.0000	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng	3,600,000	3,600,000	P2		
1002	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	146,000	146,000	T1		
1003	03.2239.0893	Đốt họng bằng khí CO ₂ (băng áp lạnh)	126,000	126,000	T1		
1004	03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	765,000	765,000	P2		
1005	03.2241.0871	Cắt Amidan bằng coblator	2,303,000	2,303,000	P1	Bao gồm cả Coblator.	Bao gồm cả Coblator.
1006	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	172,000	172,000	T1		
		KỸ THUẬT KHÁC					
1007	16.0034.1038	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng [03.1827.0000]	768000	768,000			
1008	16.0043.1020	Lấy cao răng [03.1974.0000]	124,000	124,000			
1009	16.0056.1032	Chụp tuỷ bằng MTA [03.1845.0000]	248000	248,000			
1010	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm [03.1801.0000]	194000	194,000			
1011	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên [03.1819.0000]	320000	320,000			
1012	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới [03.1820.0000]	320000	320,000			
1013	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân [03.1802.0000]	320000	320,000			
1014	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn [03.1917.0000]	194000	194,000			
1015	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay [03.1914.0000]	98600	98,600			
1016	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay [03.1919.0000]	98600	98,600			
1017	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn [03.1915.0000]	180000	180,000			
1018	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn [03.1920.0000]	180000	180,000			
1019	16.0206.1026	Nhổ răng thừa [03.1916.0000]	194000	194,000			
1020	16.0206.1026	Nhổ răng thừa [03.1921.0000]	194000	194,000			
1021	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA [03.1946.0000]	447000	447,000			
1022	16.0295.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức [03.2017.0000]	2531000	2,531,000			
		XII. PHỤ KHOA-SƠ SINH					
1023	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	753,000	753,000	T1		
1024	03.2248.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2,673,000	2,673,000	P2		
1025	03.2249.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	3,704,000	3,704,000	P1		
1026	03.2250.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	5,711,000	5,711,000	P1		
1027	03.2251.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	3,362,000	3,362,000	P1		
1028	03.2252.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2,551,000	2,551,000	P1		
1029	03.2253.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2,510,000	2,510,000	P2		
1030	03.2254.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4,117,000	4,117,000	PDB		
1031	03.2255.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	3,941,000	3,941,000	P1		
1032	03.2256.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2,735,000	2,735,000	P2		
1033	03.2257.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	3,538,000	3,538,000	P1		

1034	03.2258.0601	Chích áp xe tuyến Bartholin	783,000	783,000	T3		
1035	03.2259.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	798,000	798,000	T1		
1036	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	267,000	267,000	T2		
1037	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	541,000	541,000	T1		
1038	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1,810,000	1,810,000	P3		
1039	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	2,735,000	2,735,000	P2		
		XIII. NỘI KHOA					
		A. THẬN KINH					
1040	03.2265.0618	Phong bế ngoài màng cứng	636,000	636,000	T2		
		B. TIM MẠCH – HÔ HẤP					
1041	03.2266.0391	Đặt máy tạo nhịp trong cơ thể, điện cực trong tim hoặc điện cực màng trên tim	1,524,000	1,524,000	TDB	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
1042	03.2267.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn	1,524,000	1,524,000	TDB	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
1043	03.2268.0000	Thay máy tạo nhịp, bộ phận phát xung động	1,600,000	1.600.000	T1		
1044	03.2269.0000	Đốt vách liên thất bằng cộn	791,000	791,000	TDB		
1045	03.2270.0054	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	6,696,000	6,696,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông/ vi ống thông, các loại dây dẫn/ vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối.
1046	03.2272.0000	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng kích thích tim vượt tần số	791,000	791,000	TDB		
1047	03.2275.0054	Phá vách liên nhĩ	6,696,000	6,696,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông/ vi ống thông, các loại dây dẫn/ vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối.

1048	03.2276.0054	Nong hẹp nhánh động mạch phổi	6,696,000	6,696,000	T1	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông/ vi ống thông, các loại dây dẫn/ vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối.
1049	03.2277.0054	Nong hẹp tĩnh mạch phổi	6,696,000	6,696,000	T1	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông/ vi ống thông, các loại dây dẫn/ vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối.
1050	03.2278.0000	Nong tĩnh mạch ngoại biên	541,000	541,000	T1		
1051	03.2279.0054	Đặt stent tĩnh mạch phổi	6,696,000	6,696,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông/ vi ống thông, các loại dây dẫn/ vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối.
1052	03.2280.0055	Đặt stent hẹp eo động mạch chủ	8,946,000	8,946,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.

1053	03.2281.0054	Thay van động mạch chủ qua da	6,696,000	6,696,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông/ vi ống thông, các loại dây dẫn/ vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối.
1054	03.2282.0054	Thay van 2 lá qua da	6,696,000	6,696,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông/ vi ống thông, các loại dây dẫn/ vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối.
1055	03.2283.0054	Đóng lỗ rò động mạch vành	6,696,000	6,696,000	PDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông/ vi ống thông, các loại dây dẫn/ vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối.
1056	03.2284.0000	Đóng tuần hoàn bàng hệ qua da	541,000	541,000	T1		
1057	03.2285.0167	Sinh thiết tim cơ tim qua thông tim	1,702,000	1,702,000	P1	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, kim sinh thiết cơ tim.	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, kim sinh thiết cơ tim.

1058	03.2286.0054	Lấy dị vật trong buồng tim	6,696,000	6,696,000	T1	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông/ vi ống thông, các loại dây dẫn/ vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối.
1059	03.2287.0055	Tách van động mạch phổi trong teo van động mạch phổi bằng sóng cao tần và bóng qua da	8,946,000	8,946,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
1060	03.2289.0000	Đóng các lỗ rò	2,400,000	2,400,000	TDB		
1061	03.2290.0391	Đặt máy tạo nhịp tạm thời trong tim	1,524,000	1,524,000	T1	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
1062	03.2291.0054	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	6,696,000	6,696,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông/ vi ống thông, các loại dây dẫn/ vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối.
1063	03.2292.0106	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	2,795,000	2,795,000	TDB	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.

1064	03.2293.0054	Đặt dù lọc máu động mạch	6,696,000	6,696,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông/ vi ống thông, các loại dây dẫn/ vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối.
1065	03.2294.0055	Nong động mạch cảnh	8,946,000	8,946,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
1066	03.2295.0055	Nong động mạch ngoại biên	8,946,000	8,946,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
1067	03.2296.0054	Nong van động mạch chủ	6,696,000	6,696,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông/ vi ống thông, các loại dây dẫn/ vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối.

1068	03.2297.0054	Nong hẹp eo động mạch chủ	6,696,000	6,696,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông/ vi ống thông, các loại dây dẫn/ vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối.
1069	03.2298.0054	Nong van động mạch phổi	6,696,000	6,696,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông/ vi ống thông, các loại dây dẫn/ vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối.
1070	03.2299.0054	Đặt stent động mạch vành	6,696,000	6,696,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông/ vi ống thông, các loại dây dẫn/ vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối.
1071	03.2300.0054	Đặt stent động mạch cảnh	6,696,000	6,696,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông/ vi ống thông, các loại dây dẫn/ vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối.

1072	03.2301.0055	Đặt stent động mạch ngoại biên	8,946,000	8,946,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
1073	03.2302.0054	Đặt stent động mạch thận	6,696,000	6,696,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông/ vi ống thông, các loại dây dẫn/ vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối.
1074	03.2303.0054	Đặt stent ống động mạch	6,696,000	6,696,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông/ vi ống thông, các loại dây dẫn/ vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối.
1075	03.2304.0054	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue	6,696,000	6,696,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông/ vi ống thông, các loại dây dẫn/ vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối.

1076	03.2305.0055	Đặt bóng dọi ngược động mạch chủ	8,946,000	8,946,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
1077	03.2306.0054	Đặt stent phình động mạch chủ	6,696,000	6,696,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông/ vi ống thông, các loại dây dẫn/ vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối.
1078	03.2307.0055	Đặt stent hẹp động mạch chủ	8,946,000	8,946,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
1079	03.2308.0054	Nong rộng van tim	6,696,000	6,696,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông/ vi ống thông, các loại dây dẫn/ vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối.

1080	03.2309.0054	Thông tim ống lớn và chụp buồng tim cân quang	6,696,000	6,696,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông/ vi ống thông, các loại dây dẫn/ vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối.
1081	03.2311.0054	Đặt coil bít ống động mạch	6,696,000	6,696,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông/ vi ống thông, các loại dây dẫn/ vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối.
1082	03.2312.0391	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	1,524,000	1,524,000	T1	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
1083	03.2313.0054	Nong mạch/đặt stent mạch các loại	6,696,000	6,696,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông/ vi ống thông, các loại dây dẫn/ vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối.
1084	03.2314.0000	Tiêm xơ giãn tĩnh mạch hiển	301,000	301,000	T2		
1085	03.2315.0107	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	1,973,000	1,973,000	TDB	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu và ống thông điều trị laser.	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu và ống thông điều trị laser.
1086	03.2317.0000	Nút động mạch chữa rò động tĩnh mạch, phồng động mạch	791,000	791,000	TDB		

1087	03.2318.0058	Nút động mạch kết hợp hoá chất điều trị ung thư gan trước phẫu thuật	8,996,000	8,996,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
1088	03.2319.0058	Nút động mạch kết hợp hoá chất điều trị ung thư thận trước phẫu thuật	8,996,000	8,996,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
1089	03.2320.0057	Thông động mạch cảnh trong, xoang hang	9,546,000	9,546,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối.	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối.
1090	03.2323.0000	Nong khí quản, phế quản bằng ống nội soi cứng	791,000	791,000	TDB		
1091	03.2324.0109	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hoá chất	183,000	183,000	T2	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.	Chưa bao gồm thuốc, hóa chất.
1092	03.2325.0096	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1,179,000	1,179,000	P2		
1093	03.2326.0095	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	658,000	658,000	P2		
1094	03.2327.0096	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	1,179,000	1,179,000	P2		
1095	03.2328.0000	Chọc dò kén trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	791,000	791,000	TDB		
1096	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	658,000	658,000	T2		
1097	03.2330.0000	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế điều trị giãn phế quản, áp xe phổi	541,000	541,000	T1		
1098	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	172,000	172,000	T1		
1099	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	169,000	169,000	T2		
1100	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	169,000	169,000	T2		
		C. TIÊU HÓA					
1101	03.2334.0499	Đặt stent đường mật, đường tụy	1,789,000	1,789,000	TDB	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
1102	03.2335.0000	Đặt dẫn lưu áp xe gan dưới siêu âm	541,000	541,000	T1		
1103	03.2336.0000	Nút động mạch kết hợp hoá chất điều trị ung thư gan, thận trước phẫu thuật; thông động mạch cảnh trong xoang hang	791,000	791,000	TDB		
1104	03.2337.0165	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	2,058,000	573,000	T1	Chưa bao gồm ống thông.	Chưa bao gồm ống thông.
1105	03.2338.0000	Tiêm xơ tĩnh mạch thực quản	541,000	541,000	T1		
1106	03.2339.0000	Thắt tĩnh mạch thực quản	541,000	541,000	T1		

1107	03.2340.0157	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	2,239,000	2,239,000	T1		
1108	03.2341.0000	Chọc hút tế bào gan dưới hướng dẫn siêu âm	541,000	541,000	T1		
1109	03.2342.0169	Sinh thiết gan bằng kim/ dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	978,000	978,000	T1		
1110	03.2343.0000	Tiêm thuốc điều trị nang gan dưới hướng dẫn siêu âm	541,000	541,000	T1		
1111	03.2344.0166	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	547,000	547,000	T1		
1112	03.2345.0000	Hút dịch mật qua tá tràng	541,000	541,000	T1		
1113	03.2346.0000	Thắt vòng cao su và tiêm cầm máu qua nội soi	541,000	541,000	T1		
1114	03.2349.0000	Tái truyền dịch cổ trướng	541,000	541,000	T1		
1115	03.2350.0061	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da	3,496,000	3,496,000	T1	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
1116	03.2351.0000	Tiêm Ethanol vào u gan dưới hướng dẫn siêu âm.	541,000	541,000	T1		
1117	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	145,000	145,000	T1		
1118	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	131,000	131,000	T3		
1119	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	131,000	131,000	T3		
1120	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	173,000	173,000	T3		
1121	03.2357.0211	Thụt tháo phân	78,000	78,000	T3		
1122	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	78,000	78,000	T3		
1123	03.2359.0000	Nong hậu môn [có gây mê]	1,600,000	1,600,000	T3		
		D. THẬN- TIẾT NIỆU – LỘC MÁU					
1124	03.2360.0000	Kỹ thuật chọc hút dịch nang đơn thận qua da phối hợp bơm cồn tuyệt đối làm xơ hóa nang dưới hướng dẫn của siêu âm	541,000	541,000	T1		
1125	03.2361.0054	Nong động mạch thận	6,696,000	6,696,000	T1	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông/ vi ống thông, các loại dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối.
1126	03.2362.0000	Dẫn lưu bể thận qua da dưới siêu âm	541,000	541,000	T1		
1127	03.2363.0169	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	978,000	978,000	T1		
1128	03.2364.0000	Bơm rửa bàng quang, bơm hoá chất	301,000	301,000	T2		
1129	03.2365.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	549,000	549,000	T2		
1130	03.2366.0000	Lọc hấp thụ (Hemoabsorption)	541,000	541,000	T1		
		Đ. CƠ – XƯƠNG – KHỚP					
1131	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	109,000	109,000	T1		
1132	03.2371.0213	Tiêm chất nhờn vào khớp	86,400	86,400	T1	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1133	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	86,400	86,400	T1	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1134	03.2373.0000	Tiêm thuốc ngoài màng cứng	301,000	301,000	T2		
1135	03.2374.0000	Điều trị chứng loạn trương lực cơ toàn thể hoặc cục bộ (ví dụ vùng cổ gáy) bằng tiêm Dysport (Botulium)	541,000	541,000	T1		
1136	03.2375.0000	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Dysport	541,000	541,000	T1		
1137	03.2377.0000	Điều trị chứng tăng trương lực cơ di chứng do bại não bằng tiêm Dysport	541,000	541,000	T1		
1138	03.2378.0000	Điều trị chứng giật mí mắt bằng tiêm Dysport (Botulium)	541,000	541,000	T1		

		E. DỊ ỨNG – MIỄN DỊCH LÂM SÀNG					
1139	03.2379.0312	Test lấy da với các dị nguyên	330,000	330,000	T3		
1140	03.2380.0302	Giám mẫn cảm đường tiêm và dưới da	848,000	848,000	T1		
1141	03.2381.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte	283,000	283,000	0		
1142	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	370,000	370,000	T1		
1143	03.2383.0314	Test nội bì	468,000	468,000	T1		
1144	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	511,000	511,000	T1		
		G. TRUYỀN NHIỄM					
1145	03.2385.0000	Lấy bệnh phẩm họng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng	154,000	154,000	T3		
1146	03.2386.0000	Lấy bệnh phẩm trực tràng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng	154,000	154,000	T3		
		H. CÁC KỸ THUẬT KHÁC					
1147	03.2387.0212	Tiêm trong da	10,000	10,000	T3	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1148	03.2388.0212	Tiêm dưới da	10,000	10,000	T3	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1149	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	10,000	10,000	T3	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1150	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	10,000	10,000	T3	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1151	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	20,000	20,000	T3	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
		XIV. LAO (ngoại lao)					
1152	03.2396.0000	Phẫu thuật chỉnh hình đặt nẹp vít cột sống cổ	4,335,000	4,335,000	PDB		
1153	03.2399.0000	Phẫu thuật chỉnh hình có đặt lồng Titan và nẹp vít	4,335,000	4,335,000	PDB		
		KỸ THUẬT KHÁC					
1154	04.0001.0369	Phẫu thuật giải ép tuỷ trong lao cột sống cổ [03.2392.0000]	4,310,000	4,310,000			
1155	04.0005.0543	Phẫu thuật đặt lại khớp háng tư thế xấu do lao [03.2400.0000]	3,109,000	3,109,000		Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
1156	04.0006.0545	Phẫu thuật thay khớp háng do lao [03.2402.0000]	3,609,000	3,609,000		Chưa bao gồm khớp nhân tạo.	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
1157	04.0007.0551	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao [03.2403.0000]	2,657,000	2,657,000			
1158	04.0008.0546	Phẫu thuật thay khớp gối do lao [03.2404.0000]	4,981,000	4,981,000		Chưa bao gồm khớp nhân tạo.	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
1159	04.0009.0369	Phẫu thuật giải ép tuỷ trong lao cột sống ngực [03.2393.0000]	4,310,000	4,310,000			
1160	04.0010.0369	Phẫu thuật giải ép tuỷ trong lao cột sống lưng-thắt lưng [03.2394.0000]	4,310,000	4,310,000			
1161	04.0012.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn [03.2406.0000]	2,657,000	2,657,000			
1162	04.0013.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn [03.2407.0000]	2,657,000	2,657,000			
1163	04.0014.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai [03.2408.0000]	2,657,000	2,657,000			
1164	04.0015.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu [03.2409.0000]	2,657,000	2,657,000			
1165	04.0016.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay [03.2410.0000]	2,657,000	2,657,000			
1166	04.0017.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay [03.2411.0000]	2,752,000	2,752,000			
1167	04.0018.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay [03.2412.0000]	2,752,000	2,752,000			

1168	04.0019.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn-ngón tay [03.2413.0000]	2,752,000	2,752,000			
1169	04.0020.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu [03.2414.0000]	2,657,000	2,657,000			
1170	04.0021.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu [03.2415.0000]	2,752,000	2,752,000			
1171	04.0022.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng [03.2416.0000]	2,657,000	2,657,000			
1172	04.0023.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối [03.2417.0000]	2,657,000	2,657,000			
1173	04.0024.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân [03.2418.0000]	2,657,000	2,657,000			
1174	04.0025.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi [03.2419.0000]	2,752,000	2,752,000			
1175	04.0026.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân [03.2420.0000]	2,752,000	2,752,000			
1176	04.0027.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân [03.2421.0000]	2,752,000	2,752,000			
1177	04.0028.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao [03.2422.0000]	2,709,000	2,709,000			
1178	04.0029.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao [03.2423.0000]	2,709,000	2,709,000			
1179	04.0030.0207	Bơm rửa ổ lao khớp [03.2424.0000]	89,500	89,500			
1180	04.0031.0488	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao [03.2425.0000]	3,629,000	3,629,000		Chưa bao gồm dao siêu âm.	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1181	04.0032.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ [03.2426.0000]	3,629,000	3,629,000		Chưa bao gồm dao siêu âm.	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1182	04.0033.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách [03.2427.0000]	3,629,000	3,629,000		Chưa bao gồm dao siêu âm.	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1183	04.0034.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn [03.2428.0000]	3,629,000	3,629,000		Chưa bao gồm dao siêu âm.	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1184	04.0035.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ [03.2434.0000]	3,130,000	3,130,000			
1185	04.0036.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực [03.2435.0000]	3,130,000	3,130,000			
1186	04.0038.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực [03.2405.0000]	2,752,000	2,752,000			
1187	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ [03.2437.0000]	2,752,000	2,752,000			
1188	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách [03.2438.0000]	2,752,000	2,752,000			
1189	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn [03.2439.0000]	2,752,000	2,752,000			
		XV. UNG BUỚU- NHI					
		A. ĐẦU CỔ					
1190	03.2440.0000	Nút động mạch để điều trị u máu ở vùng đầu và hàm mặt	485,000	485,000	T1		
1191	03.2441.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng đầu phức tạp, khó	2,935,000	2,935,000	PDB		
1192	03.2442.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	1,094,000	1,094,000	P1		
1193	03.2443.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	1,094,000	1,094,000	P1		
1194	03.2444.1045	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	1,094,000	1,094,000	P1		
1195	03.2445.0562	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5cm	3,536,000	3,536,000	PDB	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1196	03.2446.0000	Đốt lạnh u mạch máu vùng mặt cổ	485,000	485,000	T1		
1197	03.2447.1181	Cắt ung thư da có vảy da rộng đường kính dưới 5cm	7,253,000	7,253,000	P1		
1198	03.2448.1181	Cắt ung thư da có vảy da rộng đường kính trên 5cm	7,253,000	7,253,000	PDB		
1199	03.2449.0834	Cắt u da vùng mặt, tạo hình.	1,200,000	1,200,000	PDB		
1200	03.2450.0945	Cắt u vùng tuyến mang tai	4,495,000	4,495,000	P1	Chưa bao gồm dao siêu âm.	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1201	03.2451.1049	Cắt u phần mềm vùng cổ	2,507,000	2,507,000	P2		
1202	03.2452.0000	Cắt u nang bạch huyết vùng cổ	1,642,000	1,642,000	P2		
1203	03.2453.1093	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết	834,000	834,000	T1		
1204	03.2454.1048	Cắt nang giáp móng	2,071,000	2,071,000	P2		
1205	03.2455.1045	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	1,094,000	1,094,000	P1		
1206	03.2456.1044	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	679,000	679,000	P2		
1207	03.2457.1049	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	2,507,000	2,507,000	P1		
1208	03.2458.1049	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	2,507,000	2,507,000	P3		
		B. THẦN KINH SỌ NÃO, CỘT SỐNG					

1209	03.2460.0379	Cắt u não có sử dụng vi phẫu	7,118,000	7,118,000	0	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít.	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít.
1210	03.2462.0000	Cắt u não có sử dụng kỹ thuật định vị	5,000,000	5,000,000	0		
1211	03.2464.0000	Phẫu thuật mở u di căn lên não dưới kỹ thuật định vị	3,500,000	3,500,000	0		
1212	03.2465.0000	Phẫu thuật mở cắt u màng não đơn giản dưới kỹ thuật định vị	5,000,000	5,000,000	0		
1213	03.2466.0000	Cắt u sọ hầu	5,000,000	5,000,000	0		
1214	03.2467.0000	Cắt u vùng hố yên	3,500,000	3,500,000	0		
1215	03.2468.0000	Cắt u hố sau u thuỷ Vermis	5,000,000	5,000,000	0		
1216	03.2469.0000	Cắt u hố sau u góc cầu tiểu não	5,000,000	5,000,000	0		
1217	03.2470.0000	Cắt u hố sau u tiểu não	5,000,000	5,000,000	0		
1218	03.2471.0000	Cắt u hố sau u nguyên bào mạch máu	5,000,000	5,000,000	0		
1219	03.2472.0000	Cắt u màng não nền sọ	5,000,000	5,000,000	0		
1220	03.2473.0000	Cắt u não vùng hố sau	5,000,000	5,000,000	0		
1221	03.2474.0000	Cắt u liềm não	5,000,000	5,000,000	0		
1222	03.2475.0000	Cắt u lều tiểu não	5,000,000	5,000,000	0		
1223	03.2476.0000	Cắt u não cạnh đường giữa	5,000,000	5,000,000	0		
1224	03.2477.0000	Cắt u góc cầu tiểu não qua đường mê nhĩ	5,000,000	5,000,000	0		
1225	03.2478.0000	Cắt u não thất	5,000,000	5,000,000	0		
1226	03.2479.0000	Cắt u bán cầu đại não	3,600,000	3,600,000	0		
1227	03.2480.0000	Cắt u tủy cổ cao	5,000,000	5,000,000	0		
1228	03.2481.0000	Cắt u tủy	5,000,000	5,000,000	0		
1229	03.2482.0000	Cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tủy	5,000,000	5,000,000	0		
1230	03.2489.0390	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	6,771,000	6,771,000	0	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường
		C. HÀM – MẶT					
1231	03.2492.1061	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thất động mạch cảnh 1 hay 2 bên	2,858,000	2,858,000	P1		
1232	03.2493.1061	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	2,858,000	2,858,000	PDB		
1233	03.2497.0983	Cắt u dây thần kinh số VIII	5,862,000	5,862,000	P1		
1234	03.2498.0945	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	4,495,000	4,495,000	P1	Chưa bao gồm dao siêu âm.	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1235	03.2499.1063	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vật da, cơ	3,085,000	3,085,000	PDB		
1236	03.2500.0558	Cắt bỏ u xương thái dương	3,611,000	3,611,000	P1	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.	
1237	03.2502.1063	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	3,085,000	3,085,000	P1		
1238	03.2504.0488	Vét hạch cổ bảo tồn	3,629,000	3,629,000	P1	Chưa bao gồm dao siêu âm.	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1239	03.2508.1049	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	2,507,000	2,507,000	P3		
1240	03.2510.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	2,935,000	2,935,000	P1		
1241	03.2512.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	2,507,000	2,507,000	P1		
1242	03.2515.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	2,807,000	2,807,000	P1		
1243	03.2518.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	3,043,000	3,043,000	P1	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
1244	03.2521.0945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	4,495,000	4,495,000	P1	Chưa bao gồm dao siêu âm.	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1245	03.2522.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	2,657,000	2,657,000	P1		
1246	03.2523.0944	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	4,495,000	4,495,000	P1	Chưa bao gồm dao siêu âm.	Chưa bao gồm dao siêu âm.

1247	03.2531.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	3,043,000	3,043,000	P1	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
1248	03.2532.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	2,507,000	2,507,000	P1		
1249	03.2533.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	2,507,000	2,507,000	P1		
1250	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2cm	2,807,000	2,807,000	P2		
1251	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	2,507,000	2,507,000	P2		
1252	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	2,507,000	2,507,000	P1		
1253	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	2,807,000	2,807,000	P2		
1254	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	3,043,000	3,043,000	P1	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
		D. MẮT					
1255	03.2540.0371	Cắt u nội nhãn	5,297,000	5,297,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, kính vi phẫu.
1256	03.2543.0836	Cắt u mi cả bề dày không vá	689,000	689,000	P1		
1257	03.2548.0737	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	750,000	750,000	P1		
1258	03.2549.0737	Cắt u kết mạc không vá	750,000	750,000	P1		
		Đ. TAI – MŨI – HỌNG					
1259	03.2555.0000	Mở đường dưới thái dương (Ugo-Fish) lấy khối u xơ vòm mũi họng	2,536,000	2,536,000	P1		
1260	03.2566.0000	Cắt u thành họng bên có nạo hoặc không nạo hạch cổ	2,536,000	2,536,000	P1		
1261	03.2567.0000	Phẫu thuật u sàng hàm lan đáy sọ phối hợp đường cạnh mũi và đường Bicornal	2,536,000	2,536,000	P1		
1262	03.2568.0983	Cắt u dây thần kinh VIII	5,862,000	5,862,000	P1		
1263	03.2569.0000	Cắt u xơ vòm mũi họng	4,282,000	4,282,000	PDB		
1264	03.2570.0000	Cắt u thành bên lan lên đáy sọ	2,536,000	2,536,000	P1		
1265	03.2571.0000	Cắt lạnh u máu hạ thanh môn	2,536,000	2,536,000	P1		
1266	03.2573.0940	Cắt bỏ ung thư Amidan và nạo vét hạch cổ	5,531,000	5,531,000	P1		
1267	03.2575.0952	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	6,616,000	6,616,000	P1	Chưa bao gồm ống nội khí quản.	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
1268	03.2578.0945	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	4,495,000	4,495,000	P1	Chưa bao gồm dao siêu âm.	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1269	03.2579.0941	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	6,604,000	6,604,000	P1		
1270	03.2581.0915	Cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn	4,487,000	4,487,000	P1	Chưa bao gồm dao siêu âm.	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1271	03.2582.0000	Cắt u lưỡi qua đường miệng	2,536,000	2,536,000	P1		
1272	03.2583.0488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên	3,629,000	3,629,000	P1	Chưa bao gồm dao siêu âm.	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1273	03.2584.0488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên	3,629,000	3,629,000	P1	Chưa bao gồm dao siêu âm.	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1274	03.2585.0000	Cắt u hạ họng qua đường cổ bên	2,536,000	2,536,000	P1		
1275	03.2586.0000	Cắt u màn hầu có tạo hình vật cân cơ niêm mạc	2,536,000	2,536,000	P1		
1276	03.2587.0870	Cắt u amidan qua đường miệng	1,033,000	1,033,000	P2		
1277	03.2588.0000	Cắt u nang cằm ức	4,282,000	4,282,000	PDB		
1278	03.2589.0000	Cắt u bạch mạch vùng cổ	4,282,000	4,282,000	PDB		
1279	03.2590.0000	Cắt u máu vùng cổ	4,282,000	4,282,000	PDB		
1280	03.2591.0000	Cắt u biểu bì vùng cổ	2,536,000	2,536,000	P1		
1281	03.2592.0000	Cắt u nhái sàn miệng	1,642,000	1,642,000	P2		
1282	03.2593.0000	Cắt tuyến nước bọt dưới lưỡi	2,536,000	2,536,000	P1		
1283	03.2594.0944	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	4,495,000	4,495,000	P1	Chưa bao gồm dao siêu âm.	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1284	03.2595.0000	Cắt u tuyến nước bọt phụ qua đường miệng	2,536,000	2,536,000	P1		
1285	03.2596.0940	Cắt ung thư amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ	5,531,000	5,531,000	P1		
1286	03.2599.0000	Cắt lạnh u máu vùng tai mũi họng	2,536,000	2,536,000	P1		
1287	03.2600.0000	Cắt u lành thanh quản bằng laser	1,642,000	1,642,000	P2		

1288	03.2601.0953	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	7,031,000	7,031,000	P2	Chưa bao gồm ống nội khí quản.	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
1289	03.2602.0877	Cắt u cuộn cảnh	7,302,000	7,302,000	P1		
1290	03.2604.0000	Cắt u lành tính dây thanh	1,642,000	1,642,000	P2		
1291	03.2605.0000	Cắt u lành tính thanh quản	1,642,000	1,642,000	P2		
1292	03.2607.0000	Cắt u thành sau họng	2,536,000	2,536,000	P1		
1293	03.2608.0000	Cắt u thành bên họng	2,536,000	2,536,000	P1		
1294	03.2610.0000	Cắt u xương ống tai ngoài	2,536,000	2,536,000	P1		
1295	03.2611.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	17,600	17,600	T3	Chưa bao gồm thuốc khí dung.	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1296	03.2612.0000	Súc rửa vòm họng trong điều trị xạ trị	199,000	199,000	T3		
1297	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	1,938,000	1,938,000	P2		
		E. LỒNG NGỰC – TIM MẠCH – PHỔI					
1298	03.2615.0000	Cắt khối u tim	4,282,000	4,282,000	PDB		
1299	03.2616.0000	Cắt u nhầy tim	4,282,000	4,282,000	PDB		
1300	03.2617.0409	Cắt u trung thất	9,918,000	9,918,000	PDB		
1301	03.2618.0409	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	9,918,000	9,918,000	P1		
1302	03.2619.0408	Cắt một phổi do ung thư	8,265,000	8,265,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler	Chưa bao gồm bộ khâu nối tự động mô hồ (Stapler).
1303	03.2620.0408	Cắt một thùy kèm cắt một phần thùy điển hình do ung thư	8,265,000	8,265,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler	Chưa bao gồm bộ khâu nối tự động mô hồ (Stapler).
1304	03.2621.0408	Cắt phổi không điển hình do ung thư	8,265,000	8,265,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler	Chưa bao gồm bộ khâu nối tự động mô hồ (Stapler).
1305	03.2622.0408	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	8,265,000	8,265,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler	Chưa bao gồm bộ khâu nối tự động mô hồ (Stapler).
1306	03.2625.0408	Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm vét hạch trung thất	8,265,000	8,265,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler	Chưa bao gồm bộ khâu nối tự động mô hồ (Stapler).
1307	03.2626.0408	Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm cắt một mảnh thành ngực	8,265,000	8,265,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler	Chưa bao gồm bộ khâu nối tự động mô hồ (Stapler).
1308	03.2627.0408	Cắt phổi và cắt màng phổi	8,265,000	8,265,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler	Chưa bao gồm bộ khâu nối tự động mô hồ (Stapler).
1309	03.2628.1059	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	2,935,000	2,935,000	PDB		
1310	03.2629.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10cm	2,896,000	2,896,000	P1		
1311	03.2630.0000	Cắt u màng tim	2,536,000	2,536,000	P1		
1312	03.2631.0408	Cắt một thùy phổi hoặc một phần thùy phổi do ung thư	8,265,000	8,265,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler	Chưa bao gồm bộ khâu nối tự động mô hồ (Stapler).
1313	03.2632.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	3,162,000	3,162,000	P2		
1314	03.2633.0000	Phẫu thuật cắt kén màng tim	2,536,000	2,536,000	P1		
1315	03.2639.0558	Cắt u xương sườn nhiều xương	3,611,000	3,611,000	P1	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.	

1316	03.2640.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10cm	2,896,000	2,896,000	P2		
1317	03.2642.0000	Cắt một phần cơ hoành	1,642,000	1,642,000	P2		
1318	03.2643.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	3,611,000	3,611,000	P2	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.	
1319	03.2644.0000	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính dưới 5 cm	1,642,000	1,642,000	P2		
		G. TIÊU HÓA – BỤNG					
1320	03.2645.0441	Cắt u lành thực quản	5,209,000	5,209,000	0	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.
1321	03.2647.0446	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	7,172,000	7,172,000	0	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.
1322	03.2648.0446	Cắt bỏ u thực quản, cắt tạo hình dạ dày - miệng nối thực quản dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)	7,172,000	7,172,000	0	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.
1323	03.2650.0448	Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư	4,681,000	4,681,000	0	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.
1324	03.2651.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư	6,890,000	6,890,000	0	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.
1325	03.2652.0449	Cắt lại dạ dày do ung thư	6,890,000	6,890,000	0	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.
1326	03.2653.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	6,890,000	6,890,000	0	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.
1327	03.2654.0454	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư	4,282,000	4,282,000	0	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1328	03.2655.0454	Cắt lại đại tràng do ung thư	4,282,000	4,282,000	0	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

1329	03.2656.0460	Cắt đoạn trực tràng do ung thư	6,651,000	6,651,000	0	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1330	03.2657.0000	Cắt cắt trực tràng đường bụng, đường tăng sinh môn	3,600,000	3,600,000	0		
1331	03.2658.0000	Cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	3,600,000	3,600,000	0		
1332	03.2659.1184	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hoá	8,653,000	8,653,000	0		
1333	03.2660.0448	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư	4,681,000	4,681,000	0	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.
1334	03.2661.0448	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	4,681,000	4,681,000	0	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.
1335	03.2662.0000	Cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo	3,600,000	3,600,000	0		
1336	03.2663.0000	Cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	3,600,000	3,600,000	0		
1337	03.2664.0454	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	4,282,000	4,282,000	0	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1338	03.2665.0460	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	6,651,000	6,651,000	0	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1339	03.2666.0487	Cắt u sau phúc mạc	5,430,000	5,430,000	0	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu.
1340	03.2667.0000	Cắt u mạc treo có cắt ruột	3,600,000	3,600,000	0		
1341	03.2668.0000	Cắt u mạc treo không cắt ruột	2.000.000	2.000.000	0		
1342	03.2669.0417	Cắt u thượng thận	5,835,000	5,835,000	0		
1343	03.2670.0458	Cắt đoạn ruột non do u	4,441,000	4,441,000	0	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1344	03.2671.0491	Mô thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	2,447,000	2,447,000	0	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1345	03.2672.0000	Cắt u nang mạc nối lớn	3,600,000	3,600,000	0		
1346	03.2673.0000	Cắt u vùng cùng cắt đường mổ cùng cắt	3,600,000	3,600,000	0		
1347	03.2674.0000	Cắt u vùng cùng cắt +tiểu khung+ ổ bụng kết hợp đường bụng và đường cùng cắt	3,600,000	3,600,000	0		
1348	03.2675.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	2,447,000	2,447,000	0	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
		H. GAN – MẬT – TỤY					

1349	03.2677.0000	Cắt gan trái do ung thư [03.3410.0466]	7,757,000	7,757,000	PDB	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1350	03.2685.0000	Cắt chỏm nang gan [10.0611.0582]	2,619,000	2,619,000	P1		
1351	03.2687.0481	Nổi mật-Hồng trắng do ung thư	4,211,000	4,211,000	0		
1352	03.2688.0464	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	2,563,000	2,563,000	0	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1353	03.2692.0471	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	5,038,000	5,038,000	0	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1354	03.2694.0000	Cắt chỏm nang gan bằng nội soi hay mở bụng [27.0260.1196]	2,061,000	2,061,000	0		
1355	03.2695.0000	Cắt phân thủy gan [03.3412.0466]	7,757,000	7,757,000	PDB	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1356	03.2696.0486	Cắt đuôi tụy và cắt lách	4,297,000	4,297,000	0	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
1357	03.2697.0482	Cắt bỏ khối u tá tụy	10,424,000	10,424,000	0	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm và đoạn mạch nhân tạo.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm và đoạn mạch nhân tạo.
1358	03.2698.0486	Cắt thân và đuôi tụy	4,297,000	4,297,000	0	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
1359	03.2699.0484	Cắt lách do u, ung thư,	4,284,000	4,284,000	0	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
		I. TIẾT NIỆU – SINH DỤC					
1360	03.2700.0000	Cắt toàn bộ bàng quang, kèm tạo hình ruột - bàng quang	4,282,000	4,282,000	PDB		
1361	03.2708.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	4,044,000	4,044,000	P1		
1362	03.2709.0424	Cắt một phần bàng quang	5,073,000	5,073,000	P1		
1363	03.2710.0000	Cắt u tinh hoàn có sinh thiết trong mổ	2,000,000	2,000,000	P2		
1364	03.2711.0000	Cắt u phần mềm bìu	1,107,000	1,107,000	P3		
1365	03.2713.0416	Cắt ung thư thận	4,044,000	4,044,000	0		
1366	03.2714.0416	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	4,044,000	4,044,000	P1		
1367	03.2715.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	4,044,000	4,044,000	P1		
1368	03.2716.0425	Cắt u bàng quang đường trên	5,152,000	5,152,000	0		
1369	03.2717.0000	Cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang	3,600,000	3,600,000	0		
		K. PHỤ KHOA					
1370	03.2721.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	5,830,000	5,830,000	PDB		
1371	03.2723.0661	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	5,848,000	5,848,000	P1		

1372	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	2,835,000	2,835,000	P2		
1373	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	2,835,000	2,835,000	P2		
1374	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	2,835,000	2,835,000	P2		
1375	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2,835,000	2,835,000	P2		
1376	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	1,237,000	1,237,000	P2		
1377	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	2,753,000	2,753,000	P2		
1378	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	947,000	947,000	P2		
		L. PHẦN MỀM – XƯƠNG KHỚP					
1379	03.2737.1181	Cắt ung thư biểu mô vùng mặt + tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính từ 5cm trở lên	7,253,000	7,253,000	PDB		
1380	03.2738.0000	Bơm xi măng vào xương điều trị u xương	2,536,000	2,536,000	P1		
1381	03.2739.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	2,935,000	2,935,000	P1		
1382	03.2743.1185	Tháo khớp vai do ung thư chi trên	6,453,000	6,453,000	P1		
1383	03.2744.0534	Cắt cụt cánh tay do ung thư	3,640,000	3,640,000	P1		
1384	03.2745.0534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	3,640,000	3,640,000	P1		
1385	03.2746.0534	Tháo khớp cổ tay do ung thư	3,640,000	3,640,000	P1		
1386	03.2747.0534	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	3,640,000	3,640,000	P1		
1387	03.2748.0534	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	3,640,000	3,640,000	P1		
1388	03.2749.0534	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	3,640,000	3,640,000	P1		
1389	03.2750.0534	Tháo khớp gối do ung thư	3,640,000	3,640,000	P1		
1390	03.2754.0345	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, Phẫu thuật Mohs	3,044,000	3,044,000	PDB		
1391	03.2756.0000	Cắt u xơ cơ xâm lấn	1,642,000	1,642,000	P2		
1392	03.2757.0000	Cắt u thần kinh	1,642,000	1,642,000	P2		
1393	03.2758.0558	Cắt u xương, sụn	3,611,000	3,611,000	P2	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.	
1394	03.2759.0534	Cắt chi và vét hạch do ung thư	3,640,000	3,640,000	P1		
1395	03.2761.0000	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5cm	2,536,000	2,536,000	P2		
1396	03.2762.1059	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10cm	2,935,000	2,935,000	P1		
1397	03.2764.0562	Phẫu thuật ung thư- biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	3,536,000	3,536,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1398	03.2765.0000	Cắt u bạch mạch đường kính dưới 10 cm	1,642,000	1,642,000	P2		
		M. XẠ TRỊ - HÓA TRỊ LIỆU					
1399	03.2788.0000	Bơm tiêm hoá chất vào khoang nội tủy	830,000	830,000	TDB		
1400	03.2789.1165	Bơm truyền hoá chất liên tục (12-24 giờ) với máy infuso Mate-P	392,000	392,000	TDB		
1401	03.2793.1169	Truyền hoá chất tĩnh mạch	148,000	120,000	T1	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú	Chưa bao gồm hóa chất
1402	03.2806.0000	Chọc hút tế bào chẩn đoán	345,000	345,000	T2		
1403	03.2807.0000	Sinh thiết khối u bằng kim nhỏ	830,000	830,000	TDB		
1404	03.2808.0000	Sinh thiết khối u ở sâu bằng kim có nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	830,000	830,000	TDB		
1405	03.2809.0091	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	523,000	523,000	T1	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.
1406	03.2810.0000	Thu hoạch tế bào gốc từ tủy xương	830,000	830,000	TDB		
1407	03.2812.0000	Thu hoạch tế bào gốc từ máu ngoại vi	830,000	830,000	TDB		
1408	03.2815.0178	Sinh thiết tủy xương	229,000	229,000	T1	Chưa bao gồm kim sinh thiết.	Chưa bao gồm kim sinh thiết.

1409	03.2816.0000	Điều trị giảm đau không dùng thuốc	345,000	345,000	T2		
1410	03.2818.0000	Nút mạch điều trị khối u	485,000	485,000	T1		
1411	03.2820.0004	Siêu âm tim tại giường	211,000	211,000	T1		
		N. KỸ THUẬT KHÁC					
1412	03.2822.1166	Làm mất nạ cổ định đầu người bệnh	1,053,000	1,053,000	T1		
		XVI. NỘI TIẾT					
		A. NGOẠI KHOA					
		1. Phẫu thuật mở các tuyến nội tiết					
1413	03.2833.0000	Bóc nhân tuyến giáp	2,619,000	2,619,000	P1		
1414	03.2845.0000	Cắt 1 phần tuyến giáp trong bệnh basedow [27.0050.0357]	4,008,000	4,008,000	P1		
1415	03.2846.0000	Cắt tuyến ức [07.0033.0357]	4,008,000	4,008,000	P1		
1416	03.2851.0000	Cắt u nang tụy, không cắt tụy có dẫn lưu	2,619,000	2.000.000	P1		
1417	03.2855.0000	Cắt u lành tuyến tiền liệt đường bụng	3,600,000	3,600,000	P1		
1418	03.2856.0000	Cắt bỏ tuyến tiền liệt kèm túi tinh và bàng quang	5,000,000	5,000,000	P1		
1419	03.2857.0000	Cắt bỏ tinh hoàn ung thư lạc chỗ có hoặc không vết hạch ổ bụng	3,600,000	3,600,000	P2		
1420	03.2858.0000	Cắt bỏ tinh hoàn và vết hạch ổ bụng	3,600,000	3,600,000	P1		
		2. Phẫu thuật bằng dao cắt siêu âm (DCSA) các tuyến nội tiết					
		B. NỘI KHOA					
1421	03.2890.0084	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	161,000	161,000	TDB		
1422	03.2891.0000	Tiêm cồn tuyệt đối để điều trị nhân tuyến giáp	2,400,000	2,400,000	TDB		
		KỸ THUẬT KHÁC					
1423	07.0012.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [03.2841.0000]	4,008,000	4,008,000			
1424	07.0013.0360	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc [03.2836.0000]	3,236,000	3,236,000			
1425	07.0014.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [03.2842.0000]	4,008,000	4,008,000			
1426	07.0034.0357	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên [03.2852.0000]	4,008,000	4,008,000			
1427	07.0035.0363	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên [03.2831.0000]	5,269,000	5,269,000			
1428	07.0036.0357	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên [03.2853.0000]	4,008,000	4,008,000			
1429	07.0037.0363	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên [03.2854.0000]	5,269,000	5,269,000			
		XVII. TẠO HÌNH THẨM MỸ					
		A. THỦ THUẬT CHĂM SÓC DA ĐIỀU TRỊ VÀ THẨM MỸ					
		B. PHẪU THUẬT THẨM MỸ					
		1. Trán					
		2. Mặt					
1430	03.2904.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 1 bên	5,336,000	5,336,000	PDB	Chưa bao gồm nếp, vít thay thế.	Chưa bao gồm nếp, vít thay thế.
1431	03.2905.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 2 bên	5,336,000	5,336,000	PDB	Chưa bao gồm nếp, vít thay thế.	Chưa bao gồm nếp, vít thay thế.
		3. Mắt					
1432	03.2912.0000	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi	845,000	-	P2		
1433	03.2913.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hờ mi	2,041,000	2,041,000	P1		
1434	03.2917.0828	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lấp mắt giả	1,060,000	1,060,000	P1		
1435	03.2923.0772	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	645,000	645,000	P2		
		4. Môi					
1436	03.2924.1086	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ	2,435,000	2,435,000	PDB		
1437	03.2925.1087	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần	2,335,000	2,335,000	P1		
1438	03.2926.0000	Phẫu thuật tạo hình môi kết hợp các bộ phận xung quanh	4,335,000	4,335,000	PDB		
1439	03.2927.0000	Phẫu thuật chỉnh sửa lệch miệng do liệt thần kinh VII	2,000,000	2,000,000	P2		
1440	03.2929.0000	Phẫu thuật tạo hình môi, mũi cho người bệnh đã mổ khe hở môi	2,619,000	-	P1		
		5. Tai					

1441	03.2930.0000	Làm tai giả	2,619,000	-	P1		
1442	03.2931.0000	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai	2,619,000	-	P1		
1443	03.2932.1136	Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai	4,533,000	4,533,000	P2		
1444	03.2933.1136	Phẫu thuật tạo hình vành tai kết hợp các bộ phận xung quanh	4,533,000	4,533,000	P1		
1445	03.2934.0000	Cắt sụn thừa nắp tai	1,600,000	1,600,000	P3		
1446	03.2936.0000	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng cấy ghép sụn sườn tự thân	4,335,000	4,335,000	PDB		
		6. Mũi					
1447	03.2938.0000	Phẫu thuật tạo hình mũi toàn bộ	2,619,000	-	P1		
1448	03.2943.0000	Phẫu thuật chỉnh sửa chóp mũi (hếch, khoằm, nhọn...)	2,000,000	2,000,000	P2		
		7. Bụng					
1449	03.2944.0000	Phẫu thuật tạo hình rốn	2,000,000	2,000,000	P2		
1450	03.2945.0000	Phẫu thuật tái tạo thành bụng đơn giản	2,619,000	-	P1		
1451	03.2946.0000	Phẫu thuật tái tạo thành bụng phức tạp	4,335,000	4,335,000	PDB		
		8. Sinh dục					
1452	03.2947.0000	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng các vật da tự do	4,335,000	4,335,000	PDB		
1453	03.2948.0437	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật	4,049,000	4,049,000	P1		
		9. Các kỹ thuật chung					
1454	03.2949.0000	Phẫu thuật cắt bỏ sẹo xấu ngắn dưới 5cm: Tạo hình phức tạp	1,600,000		0		
1455	03.2950.0000	Phẫu thuật cắt bỏ sẹo xấu dài trên 5cm: Tạo hình phức tạp	2,619,000	-	P1		
1456	03.2952.1136	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật có cuống	4,533,000	4,533,000	PDB		
1457	03.2953.1137	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật tại chỗ	3,428,000	3,428,000	P2		
1458	03.2957.0000	Phẫu thuật cắt bỏ nốt ruồi phức tạp	2,619,000	-	P1		
1459	03.2966.0000	Phẫu thuật cắt bỏ nốt ruồi đơn giản	345,000	-	T2		
1460	03.2967.0000	Phẫu thuật cắt bỏ sẹo xấu ngắn dưới 5cm: Cắt khâu đơn giản	1,136,000	-	P3		
1461	03.2968.0000	Phẫu thuật cắt bỏ sẹo xấu dài trên 5cm: Cắt khâu đơn giản	1,793,000		P2		
1462	03.2970.0000	Điều trị sẹo xấu bằng sóng cao tần	513,000	-	T1		
1463	03.2974.0000	Điều trị sẹo lõm bằng giải phóng các dải xơ dính	1,600,000	1,600,000	P3		
		C. CÁC PHẪU THUẬT TẠO HÌNH VÀ THẨM MỸ ĐIỀU TRỊ DI CHỨNG BỎNG					
1464	03.2976.0000	Phẫu thuật tạo hình sau bỏng vùng mặt	3,707,000	3,707,000	PDB		
1465	03.2978.0000	Phẫu thuật tạo hình co rút hệ vận động sau bỏng	3,600,000	3,600,000	P2		
1466	03.2979.0000	Phẫu thuật tạo hình co rút nếp gấp tự nhiên sau bỏng	3,600,000	3,600,000	P2		
1467	03.2980.0000	Phẫu thuật tạo hình sinh dục sau bỏng	3,707,000	3,707,000	PDB		
1468	03.2983.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cơ điều trị sẹo bỏng	3,679,000	3,679,000	P1		
1469	03.2985.0000	Chuyển vật da tại chỗ đơn giản điều trị sẹo bỏng	3,600,000	3,600,000	P2		
1470	03.2987.0000	Chuyển vật da có cuống mạch nuôi điều trị sẹo bỏng	3,707,000	3,707,000	PDB		
1471	03.2988.1134	Ghép xu-ong, mỡ và các vật liệu khác điều trị sẹo bỏng	3,721,000	3,721,000	PDB		
1472	03.2990.0000	Phẫu thuật cắt bỏ sẹo bỏng khâu kín	2,123,000	-	P1		
		XVIII. DA LIỄU					
		A. NỘI KHOA DA LIỄU					
1473	03.3001.0000	Quang đông các khối u lành tính ngoài da	716,000	716,000	TDB		
1474	03.3007.0351	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	365,000	365,000	T1		
		B. ĐIỀU TRỊ NGOẠI KHOA DA LIỄU					
1475	03.3011.0331	Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon...	1,061,000	1,061,000	TDB		Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
1476	03.3012.0331	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, IPL...	1,061,000	1,061,000	TDB		Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
1477	03.3016.0000	Tiêm Botulinum toxin điều trị chứng ra nhiều mồ hôi nách, tay, chân	2,400,000	2,400,000	TDB		

1478	03.3019.0334	Điều trị sùi mào gà (gây tê tùy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	600,000	600,000	T1		Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm2 diện tích điều trị.
1479	03.3020.0334	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	600,000	600,000	T1		Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm2 diện tích điều trị.
1480	03.3021.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	1,000,000	1,000,000	P2		
1481	03.3022.0000	Plasma hoá các khối u lành tính ngoài da	2,000,000	2,000,000	P2		
1482	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	392,000	392,000	TDB		
1483	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	519,000	519,000	TDB		
1484	03.3027.0000	Điều trị sẹo xấu bằng Laser	365,000		T1		
1485	03.3028.0000	Điều trị sẹo lõm bằng laser CO2 siêu xung	2,400,000	2,400,000	TDB		
1486	03.3029.0000	Cắt các dải xơ dính điều trị sẹo lõm	1,600,000	1,600,000	P3		
1487	03.3030.0000	Phẫu thuật móng: bóc móng, móng chọc thịt, móng cuộn...	1,000,000	1,000,000	P2		
1488	03.3033.0340	Nạo vét lỗ đạo không viêm xương	505,000	505,000	P3		
1489	03.3034.0339	Nạo vét lỗ đạo có viêm xương	602,000	602,000	P2		
		XVIII. DA LIỄU					
		B. ĐIỀU TRỊ NGOẠI KHOA DA LIỄU					
1490	03.3035.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	307,000	307,000	T3		Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm2 diện tích điều trị.
1491	03.3036.0329	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	307,000	307,000	T3		Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm2 diện tích điều trị.
		XIX. NGOẠI KHOA					
		A. ĐẦU, THẦN KINH SỌ NÃO					
1492	03.3050.0000	Phẫu thuật chông khớp sọ, hẹp hộp sọ	4,335,000	4,335,000	PDB		
1493	03.3052.0387	Phẫu thuật phình động mạch não, dị dạng mạch não	6,459,000	6,459,000	PDB	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít.	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít.
1494	03.3053.0000	Thông động mạch cảnh xoang hang (Brooks)	8,850,000	8,850,000	PDB		
1495	03.3057.0000	Phẫu thuật cắt u não dùng hệ thống định vị	4,335,000	4,335,000	PDB		
1496	03.3058.0000	Phẫu thuật lấy dị vật trong não/tủy sống	2,619,000	2,619,000	P1		
1497	03.3059.0369	Khoan sọ thăm dò	4,310,000	4,310,000	P1		
1498	03.3060.0384	Ghép khuyết xương sọ	4,351,000	4,351,000	P1	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.	Chưa bao gồm xương nhân tạo/ vật liệu thay thế xương sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo và các vật liệu tạo hình hộp sọ.
1499	03.3061.0000	Chọc dò dưới chẩm	2,619,000	2,619,000	P1		
1500	03.3062.0373	Dẫn lưu não thất	3,981,000	3,981,000	P1	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
1501	03.3063.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	3,981,000	3,981,000	PDB	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.

1502	03.3064.0372	Phẫu thuật áp xe não	6,514,000	6,514,000	PDB	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ.	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín.
1503	03.3065.0377	Phẫu thuật thoát vị não và màng não	5,132,000	5,132,000	P1	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu.	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, bộ van dẫn lưu.
1504	03.3066.0000	Phẫu thuật tràn dịch não, nang nước trong hộp sọ	2,619,000	2,619,000	P1		
1505	03.3067.0383	Phẫu thuật viêm xương sọ	5,107,000	5,107,000	P2	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, kính vi phẫu.
1506	03.3068.0370	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	4,846,000	4,846,000	PDB	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, vật liệu cầm máu.
1507	03.3069.0000	Khâu vết thương xoang tĩnh mạch dọc trên, xoang tĩnh mạch trên, xoang hơi trán	1,793,000	1,793,000	P2		
1508	03.3070.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	5,151,000	5,151,000	P2	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo.
1509	03.3071.0370	Mổ lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp	4,846,000	4,846,000	PDB	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, vật liệu cầm máu.
1510	03.3072.0370	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chùng màng cứng	4,846,000	4,846,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, vật liệu cầm máu.
1511	03.3073.0369	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy	4,310,000	4,310,000	P1		
1512	03.3074.0000	Nhắc xương đầu lún qua da ở trẻ em dưới 1 tuổi	1,136,000	1,136,000	P3		
1513	03.3075.0000	Phẫu thuật nhắc xương lún	1,136,000	1,136,000	P3		
1514	03.3076.0000	Bơm rửa khoang não thất	1,136,000	1,136,000	P3		
1515	03.3077.0572	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	2,801,000	2,801,000	P1		
1516	03.3078.0000	Đặt catheter não đo áp lực trong não	1,136,000	1,136,000	P3		
1517	03.3079.0570	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	4,837,000	4,837,000	P3	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo
1518	03.3080.0377	Phẫu thuật thoát vị màng não tuỷ vùng lưng/cùng cột chưa vỡ	5,132,000	5,132,000	P1	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu.	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, bộ van dẫn lưu.
1519	03.3081.0377	Phẫu thuật thoát vị màng não tuỷ vùng lưng/cùng cột đã vỡ, nhiễm trùng	5,132,000	5,132,000	P1	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu.	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, bộ van dẫn lưu.
1520	03.3082.0000	Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu	1,136,000	1,136,000	P3		
1521	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2,531,000	2,531,000	P3		
		B. TIM MẠCH – LÒNG NGỰC					
		1. Tim					

1522	03.3085.0406	Phẫu thuật thắt 1 buồng	16,004,000	16,004,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn.
1523	03.3086.0403	Phẫu thuật ghép van tim đồng loại (hemograft)	16,542,000	16,542,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng.
1524	03.3087.0405	Phẫu thuật tim loại Blalock	13,931,000	13,931,000	P1	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo.	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
1525	03.3088.0403	Phẫu thuật lại sửa toàn bộ các dị tật tim bẩm sinh	16,542,000	16,542,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng.

1526	03.3089.0403	Phẫu thuật thất phôi 2 đường ra	16,542,000	16,542,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng.
1527	03.3090.0394	Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	13,931,000	13,931,000	P1		
1528	03.3091.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ	16,542,000	16,542,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng.
1529	03.3092.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất	16,542,000	16,542,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng.

1530	03.3093.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh tứ chứng Fallot	16,542,000	16,542,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng.
1531	03.3094.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh vỡ xoang Valsava	16,542,000	16,542,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng.
1532	03.3095.0403	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất toàn phần	16,542,000	16,542,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng.

1533	03.3096.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý hẹp phổi và vách liên thất kín	16,542,000	16,542,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng.
1534	03.3097.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo phổi và vách liên thất kín	16,542,000	16,542,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng.
1535	03.3098.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo van và/hoặc thân-nhánh động mạch phổi và vách liên thất hở	16,542,000	16,542,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng.

1536	03.3099.0403	Phẫu thuật sửa chữa hẹp đường ra thất phải đơn thuần	16,542,000	16,542,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng.
1537	03.3100.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý không có van động mạch phổi bẩm sinh kèm theo thương tổn trong tim	16,542,000	16,542,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng.
1538	03.3101.0403	Phẫu thuật sửa chữa trong bệnh lý hẹp đường ra thất trái loại Konno hoặc Ross-Konno	16,542,000	16,542,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng.

1539	03.3102.0403	Phẫu thuật Norwood trong hội chứng thiếu sản tim trái	16,542,000	16,542,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng.
1540	03.3103.0403	Phẫu thuật dạng Gleen hoặc BCPS trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	16,542,000	16,542,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng.
1541	03.3104.0403	Phẫu thuật dạng Fontan trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	16,542,000	16,542,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng.

1542	03.3105.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý hẹp eo động mạch chủ kèm theo các thương tổn trong tim	16,542,000	16,542,000	P1	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng.
1543	03.3106.0403	Phẫu thuật sửa van hai lá tim bẩm sinh	16,542,000	16,542,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng.
1544	03.3107.0403	Phẫu thuật sửa và tạo hình van động mạch chủ trong bệnh lý van động mạch chủ bẩm sinh	16,542,000	16,542,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng.

1545	03.3108.0403	Phẫu thuật dạng DKS trong các bệnh lý một tâm thất	16,542,000	16,542,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng.
1546	03.3109.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý gián đoạn quai động mạch chủ kèm theo theo các thương tổn trong tim	16,542,000	16,542,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng.
1547	03.3110.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh lý thân chung động mạch	16,542,000	16,542,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng.

1548	03.3111.0403	Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ bệnh lý cửa sổ chủ-phổi	16,542,000	16,542,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng.
1549	03.3112.0403	Phẫu thuật sửa chữa bất thường xuất phát của một động mạch phổi từ động mạch chủ	16,542,000	16,542,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng.
1550	03.3113.0403	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường xuất phát của động mạch vành	16,542,000	16,542,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng.

1551	03.3114.0403	Phẫu thuật sửa chữa kinh điển của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa	16,542,000	16,542,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng.
1552	03.3115.0403	Phẫu thuật sửa chữa sinh lý của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa	16,542,000	16,542,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng.
1553	03.3116.0403	Phẫu thuật sửa chữa bệnh lý hẹp các tĩnh mạch phổi	16,542,000	16,542,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng.

1554	03.3117.0403	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường của tĩnh mạch hệ thống trở về	16,542,000	16,542,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng.
1555	03.3118.0406	Phẫu thuật điều trị các rối loạn nhịp tim	16,004,000	16,004,000	P1	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn.
1556	03.3119.0391	Phẫu thuật đặt máy tạo nhịp tim	1,524,000	1,524,000	P1	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
1557	03.3121.0403	Phẫu thuật Band động mạch phổi tạm thời trong điều trị các trường hợp tăng lượng máu lên phổi	16,542,000	16,542,000	P1	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng.

1558	03.3122.0403	Phẫu thuật thay van tim do bệnh lý van tim bẩm sinh	16,542,000	16,542,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng.
1559	03.3123.0403	Phẫu thuật đóng đường rò trong bệnh lý đường hầm động mạch chủ-thắt trái	16,542,000	16,542,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng.
1560	03.3124.0395	Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở trẻ em bằng mổ mở	12,550,000	12,550,000	P1	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.
1561	03.3125.0000	Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở trẻ em bằng phẫu thuật nội soi	2,619,000	2,619,000	P1		
1562	03.3126.0000	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý màng ngoài tim bằng phẫu thuật nội soi	2,619,000	2,619,000	P1		
1563	03.3127.0403	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý vòng thắt động mạch và kìm động mạch bằng mổ mở	16,542,000	16,542,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng.
1564	03.3128.0000	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý vòng thắt động mạch và kìm động mạch bằng phẫu thuật nội soi	4,335,000	4,335,000	PDB		

1565	03.3129.0403	Phẫu thuật hibrid điều trị các bệnh tim bẩm sinh	16,542,000	16,542,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng.
1566	03.3131.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh đảo ngược các mạch máu lớn, ba buồng nhĩ.	16,542,000	16,542,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng.
1567	03.3132.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh ba buồng nhĩ.	16,542,000	16,542,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng.
1568	03.3133.0394	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	13,931,000	13,931,000	P1		
1569	03.3134.0394	Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mũ	13,931,000	13,931,000	P2		
1570	03.3135.0000	Khâu vết thương tim, do đâm hay do mảnh đạn	4,335,000	4,335,000	PDB		
1571	03.3136.0404	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín	13,460,000	13,460,000	PDB	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.
1572	03.3137.0000	Dẫn lưu màng tim qua đường Marfan	1,793,000	1,793,000	P2		

1573	03.3138.0403	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất bán phần	16,542,000	16,542,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng.
1574	03.3139.0000	Dẫn lưu màng tim qua đường cắt sụn sườn 5	2,619,000	2,619,000	P1		
1575	03.3140.0000	Phẫu thuật có dùng máy tim, phổi nhân tạo	4,335,000	4,335,000	PDB		
1576	03.3141.0405	Phẫu thuật chữa tạm thời tứ chứng Fallot	13,931,000	13,931,000	P1	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo.	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
		2. Động, tĩnh mạch tim, phổi					
1577	03.3142.0396	Phẫu thuật nối van động mạch chủ	7,431,000	7,431,000	PDB		
1578	03.3143.0402	Phẫu thuật thay động mạch chủ	18,134,000	18,134,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng.
1579	03.3144.0392	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ vành 3 cầu trở lên	17,542,000	17,542,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng, dụng cụ cố định mạch vành.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ cố định vành.

1580	03.3145.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm van động mạch chủ	18,134,000	18,134,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo,van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo,van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng.
1581	03.3146.0402	Thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ	18,134,000	18,134,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo,van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo,van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng.
1582	03.3147.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ, động mạch chủ xuống	18,134,000	18,134,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo,van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo,van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng.
1583	03.3148.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	18,134,000	18,134,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo,van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo,van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng.

1584	03.3149.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ với các động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	14,042,000	14,042,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng.
1585	03.3150.0403	Phẫu thuật dò động mạch vành vào nhĩ phải, động mạch phổi	16,542,000	16,542,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng.
1586	03.3151.0403	Phẫu thuật tĩnh mạch phổi bất thường	16,542,000	16,542,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng.

1587	03.3152.0403	Phẫu thuật sửa chữa bất thường hoàn toàn toàn hồi lưu tĩnh mạch phổi	16,542,000	16,542,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng.
1588	03.3153.0393	Phẫu thuật phòng động mạch phổi, dò động tĩnh mạch phổi	14,042,000	14,042,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng.
1589	03.3154.0000	Phẫu thuật sửa chữa vascularring	2,619,000	2,619,000	P1		
1590	03.3155.0403	Phẫu thuật bệnh Ebstein	16,542,000	16,542,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng.

1591	03.3156.0402	Phẫu thuật phòng gốc động mạch chủ bảo tồn van động mạch chủ	18,134,000	18,134,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo,van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo,van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng.
1592	03.3158.0402	Phẫu thuật phòng gốc động mạch chủ kèm thay van động mạch chủ	18,134,000	18,134,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo,van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo,van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng.
1593	03.3159.0402	Phẫu thuật điều trị phòng động mạch chủ ngực - bụng	18,134,000	18,134,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo,van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo,van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng.
1594	03.3160.0402	Phẫu thuật điều trị phòng động mạch chủ ngực – bụng trên và ngang thân	18,134,000	18,134,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo,van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo,van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng.

1595	03.3161.0000	Phẫu thuật sửa chữa dị dạng quai động mạch chủ	2,619,000	2,619,000	P1		
1596	03.3162.0403	Phẫu thuật hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn	16,542,000	16,542,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng.
1597	03.3163.0397	Phẫu thuật cắt hẹp eo động mạch chủ, ghép động mạch chủ bằng Prosthesis, bóc nội mạc động mạch cảnh	13,931,000	13,931,000	PDB	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.
1598	03.3164.0401	Phẫu thuật tạo lỗ rò động tĩnh mạch bằng ghép mạch máu	12,277,000	12,277,000	PDB	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.
		3. Động tĩnh mạch					
1599	03.3165.0395	Phẫu thuật cắt ống động mạch ở người bệnh trên 15 tuổi hay ở người bệnh có áp lực phổi bằng hay cao hơn 2 phần 3 áp lực đại tuần hoàn	12,550,000	12,550,000	P1	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.
1600	03.3166.0402	Phẫu thuật phòng quai động mạch chủ	18,134,000	18,134,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng.

1601	03.3167.0402	Phẫu thuật phòng động mạch chủ ngực	18,134,000	18,134,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng.
1602	03.3168.0402	Phẫu thuật teo hai quai động mạch chủ (dị dạng quai động mạch)	18,134,000	18,134,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng.
1603	03.3169.0397	Phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ	13,931,000	13,931,000	PDB	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.
1604	03.3170.0402	Phẫu thuật phòng động mạch chủ bụng đoạn dưới động mạch thận	18,134,000	18,134,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng.

1605	03.3171.0393	Phẫu thuật hẹp hay tắc chạc ba động mạch chủ và động mạch chậu, tạo hình hoặc thay chạc ba	14,042,000	14,042,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng.
1606	03.3172.0393	Phẫu thuật phục hồi lưu thông tĩnh mạch chủ trên bị tắc	14,042,000	14,042,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng.
1607	03.3173.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch dưới đòn - động mạch cảnh	14,042,000	14,042,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng.
1608	03.3174.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - bụng	14,042,000	14,042,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng.

1609	03.3175.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - đùi	14,042,000	14,042,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng.
1610	03.3176.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách- đùi	14,042,000	14,042,000	P1	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng.
1611	03.3177.0393	Phẫu thuật lấy lớp áo trong động mạch cảnh	14,042,000	14,042,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng.
1612	03.3178.0393	Phẫu thuật tái lập liên thông động mạch thận bằng ghép mạch máu, lộn nội mạc động mạch hay cắm lại động mạch thận.	14,042,000	14,042,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng.

1613	03.3179.0393	Cắt đoạn nối động mạch phổi	14,042,000	14,042,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng.
1614	03.3180.0403	Phẫu thuật Fontan	16,542,000	16,542,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng.
1615	03.3181.0403	Phẫu thuật chuyển vị đại động mạch	16,542,000	16,542,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng.
1616	03.3182.0401	Phẫu thuật điều trị ghép động mạch bằng ống ghép nhân tạo	12,277,000	12,277,000	PDB	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.

1617	03.3183.0393	Phẫu thuật làm shunt điều trị trong tăng áp lực tĩnh mạch cửa	14,042,000	14,042,000	P1	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng.
1618	03.3185.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch ngực xuống	18,134,000	18,134,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng.
1619	03.3186.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng kèm theo ghép các động mạch (thân tạng, mạc treo tràng trên, thận)	18,134,000	18,134,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng.
1620	03.3187.0393	Phẫu thuật nối cửa - chủ	14,042,000	14,042,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng.

1621	03.3188.0393	Phẫu thuật nối tĩnh mạch lách - tĩnh mạch thận bên-bên	14,042,000	14,042,000	P1	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng.
1622	03.3189.0000	Phẫu thuật cắt lách nối tĩnh mạch lách- tĩnh mạch thận tận-bên	2,619,000	2,619,000	P1		
1623	03.3190.0000	Phẫu thuật nối tĩnh mạch lách-tĩnh mạch thận chọn lọc theo Warren	2,619,000	2,619,000	P1		
1624	03.3191.0000	Phẫu thuật nối bắc cầu tĩnh mạch cửa ngoài gan với nhánh tĩnh mạch cửa trong gan	4,335,000	4,335,000	PDB		
1625	03.3192.0000	Phẫu thuật nối tĩnh mạch trên gan và tĩnh mạch cữ a trong gan	4,335,000	4,335,000	PDB		
1626	03.3193.0000	Phẫu thuật tái lập liên thông động mạch mạc treo tràng: ghép mạch máu (trong phòng hay tắc động mạch)	4,335,000	4,335,000	PDB		
1627	03.3194.0000	Phẫu thuật bắc cầu gần điều trị viêm tắc động mạch	2,619,000	2,619,000	P1		
1628	03.3195.0000	Phẫu thuật bắc cầu xa điều trị viêm tắc động mạch	2,619,000	2,619,000	P1		
1629	03.3196.0397	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	13,931,000	13,931,000	P1	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.
1630	03.3197.0397	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch có hạ huyết áp chi huy	13,931,000	13,931,000	PDB	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.
1631	03.3198.0000	Phẫu thuật triệt mạch Sugiura điều trị tăng áp lực tĩnh mạch cửa/xơ gan	2,619,000	2,619,000	P1		
1632	03.3199.0393	Phẫu thuật hẹp hay phòng động mạch cảnh gốc, cảnh trong	14,042,000	14,042,000	P1	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng.

1633	03.3200.0393	Phẫu thuật thông động mạch cánh, tĩnh mạch cánh	14,042,000	14,042,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng.
1634	03.3201.0000	Khâu phục hồi mạch máu vùng cổ do chấn thương	2,619,000	2,619,000	P1		
1635	03.3202.0395	Thắt ống động mạch	12,550,000	12,550,000	P1	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.
1636	03.3203.0000	Phẫu thuật phồng hoặc thông động mạch chi	2,619,000	2,619,000	P1		
1637	03.3204.0000	Phẫu thuật điều trị ghép động mạch bằng ống ghép tự thân	4,335,000	4,335,000	PDB		
1638	03.3205.0000	Phẫu thuật tạo hình động mạch đùi sâu	2,619,000	2,619,000	P1		
1639	03.3206.0000	Phẫu thuật nông hoá đường dò động tĩnh mạch cánh tay để chạy thận nhân tạo	2,619,000	2,619,000	P1		
1640	03.3207.0000	Phẫu thuật thắt đường dò động tĩnh mạch cổ tay sau ghép thận	2,619,000	2,619,000	P1		
1641	03.3208.0000	Phẫu thuật làm cầu nối điều trị tắc động mạch mãn tính	2,619,000	2,619,000	P1		
1642	03.3209.0000	Phẫu thuật bắc cầu hoặc thay thế đoạn động mạch trong điều trị bệnh lý mạch máu ngoại vi	2,619,000	2,619,000	P1		
1643	03.3211.0000	Phẫu thuật Muller điều trị giãn tĩnh mạch	2,619,000	2,619,000	P1		
1644	03.3212.0000	Thắt đường dò động tĩnh mạch cổ tay sau ghép thận	2,619,000	2,619,000	P1		
1645	03.3213.0000	Bóc lớp vỏ ngoài của động mạch	2,619,000	2,619,000	P1		
1646	03.3214.0000	Khâu vết thương mạch máu chi	2,619,000	2,619,000	P1		
1647	03.3215.0000	Lấy máu cục làm nghẽn mạch	2,619,000	2,619,000	P1		
1648	03.3216.0399	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	7,227,000	3,627,000	P1	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
1649	03.3217.0000	Phẫu thuật phồng động mạch bẹn do tiêm chích ma túy	2,619,000	2,619,000	P1		
1650	03.3218.0000	Nông hóa đường dò động tĩnh mạch cánh tay để chạy thận nhân tạo	2,619,000	2,619,000	P1		
1651	03.3219.1187	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hoá chất điều trị ung thư	1,248,000	1,248,000	P2	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền.	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền.
1652	03.3220.0000	Cắt bỏ giãn tĩnh mạch chi dưới	2,619,000	2,619,000	P1		
1653	03.3221.0000	Thắt các động mạch ngoại vi	2,619,000	2,619,000	P1		
		4. Ngực - phổi					
1654	03.3222.0000	Phẫu thuật khí quản trẻ em	4,335,000	4,335,000	PDB		

1655	03.3223.0406	Cắt đoạn nối khí quản	16,004,000	16,004,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn.
1656	03.3224.0406	Tạo hình khí quản kỹ thuật sliding	16,004,000	16,004,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn.
1657	03.3225.0406	Cắt đoạn nối phế quản gốc, phế quản thùy	16,004,000	16,004,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn.
1658	03.3226.0000	Phẫu thuật Heller lỗ dò phế quản, lấp lỗ dò bằng cơ da	2,619,000	2,619,000	P1		
1659	03.3227.0000	Phẫu thuật phế quản phổi, trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi	4,335,000	4,335,000	PDB		
1660	03.3228.0408	Cắt 1 phổi	8,265,000	8,265,000	PDB	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler	Chưa bao gồm bộ khâu nối tự động mô hồ (Stapler).
1661	03.3229.0408	Cắt 1 thùy kèm cắt 1 phân thùy phổi điển hình	8,265,000	8,265,000	PDB	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler	Chưa bao gồm bộ khâu nối tự động mô hồ (Stapler).
1662	03.3230.0408	Cắt 1 thùy hay 1 phân thùy phổi	8,265,000	8,265,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler	Chưa bao gồm bộ khâu nối tự động mô hồ (Stapler).
1663	03.3231.0411	Cắt màng thành ngực điều trị ổ cận màng phổi (Schede)	6,404,000	6,404,000	P1	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.

1664	03.3232.0408	Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi	8,265,000	8,265,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler	Chưa bao gồm bộ khâu nối tự động mô hồ (Stapler).
1665	03.3233.0411	Mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát	6,404,000	6,404,000	P1	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
1666	03.3234.0400	Mở lồng ngực thăm dò	3,162,000	3,162,000	P3		
1667	03.3235.0000	Phẫu thuật lồng ngực có video hỗ trợ (VATS)	2,619,000	2,619,000	P1		
1668	03.3236.0411	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu lỗ rò phế quản	6,404,000	6,404,000	P1	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
1669	03.3237.0411	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu, thắt ống ngực	6,404,000	6,404,000	P1	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
1670	03.3238.0442	Phẫu thuật mở lồng ngực cắt túi phình thực quản	6,907,000	6,907,000	P1	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.
1671	03.3239.0000	Cắt đoạn nối phế quản gốc, phế quản thùy	4,335,000	4,335,000	PDB		
1672	03.3240.0411	Phẫu thuật dị dạng xương ức lồi, lõm	6,404,000	6,404,000	P1	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
1673	03.3241.0411	Bóc vỏ màng phổi kèm khâu lỗ dò phế quản trong ổ cận màng phổi có dò phế quản.	6,404,000	6,404,000	P1	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
1674	03.3242.0408	Phẫu thuật cắt phổi biệt lập ngoài thùy phổi	8,265,000	8,265,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler	Chưa bao gồm bộ khâu nối tự động mô hồ (Stapler).
1675	03.3243.0000	Bóc vỏ màng phổi điều trị ổ cận màng phổi	1,793,000	1,793,000	P2		
1676	03.3244.0000	Cắt tuyến hung	1,136,000	1,136,000	P3		
1677	03.3245.0000	Mở màng phổi tối đa	1,136,000	1,136,000	P3		
1678	03.3246.0411	Khâu vết thương nhu mô phổi	6,404,000	6,404,000	P3	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
1679	03.3247.0094	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	583,000	583,000	TDB		
1680	03.3248.0094	Dẫn lưu áp xe phổi	583,000	583,000	TDB		
1681	03.3249.0000	Cắt phổi không điển hình (Wedge resection)	1,136,000	1,136,000	P3		
1682	03.3250.0411	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	6,404,000	6,404,000	P1	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.

1683	03.3251.0411	Bóc màng phổi trong dây dính màng phổi	6,404,000	6,404,000	P1	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
1684	03.3252.0411	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cận màng phổi	6,404,000	6,404,000	P1	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
1685	03.3253.0408	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thủy phổi	8,265,000	8,265,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler	Chưa bao gồm bộ khâu nối tự động mô hồ (Stapler).
1686	03.3254.0000	Cắt dây thần kinh giao cảm ngực	1,793,000	1,793,000	P2		
1687	03.3255.0000	Cắt một xương sườn trong viêm xương	1,136,000	1,136,000	P3		
1688	03.3256.0000	Phẫu thuật làm xẹp thành ngực từ sườn 4 trở xuống	2,619,000	2,619,000	P1		
1689	03.3257.0000	Mở ngực lấy máu cục màng phổi	2,619,000	2,619,000	P1		
1690	03.3258.0000	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi, khâu lỗ thủng	2,619,000	2,619,000	P1		
1691	03.3259.0583	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	1,793,000	1,793,000	P2		
1692	03.3260.0414	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	6,567,000	6,567,000	P1	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
1693	03.3261.0000	Khâu kín vết thương thủng ngực	1,793,000	1,793,000	P2		
1694	03.3262.0000	Kéo liên tục một mảng sườn hay mảng ức sườn	932,000	932,000	TDB		
1695	03.3263.0000	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường bụng	2,619,000	2,619,000	P1		
1696	03.3264.0411	Phẫu thuật cố định mảng sườn di động bằng nẹp	6,404,000	6,404,000	P1	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
		C. TIÊU HÓA – BỤNG					
		1. Thực quản					
1697	03.3266.0442	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	6,907,000	6,907,000	P1	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.
1698	03.3267.0442	Cắt túi thừa thực quản ngực	6,907,000	6,907,000	P1	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.
1699	03.3268.0000	Phẫu thuật mở thông thực quản, mở thông dạ dày ở trẻ sơ sinh trong điều trị teo thực quản	2,619,000	2,619,000	P1		
1700	03.3269.0446	Phẫu thuật nối thực quản ngay trong điều trị teo thực quản	7,172,000	7,172,000	P1	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.

1701	03.3270.0446	Phẫu thuật tạo hình thực quản bằng dạ dày/đại tràng	7,172,000	7,172,000	PDB	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.
1702	03.3271.0000	Phẫu thuật điều trị thoát vị qua khe thực quản	2,619,000	2,619,000	P1		
1703	03.3272.0000	Phẫu thuật điều trị luồng trào ngược dạ dày, thực quản	2,619,000	2,619,000	P1		
1704	03.3273.0446	Phẫu thuật điều trị hẹp thực quản	7,172,000	7,172,000	P1	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.
1705	03.3274.0446	Phẫu thuật điều trị rò khí thực quản	7,172,000	7,172,000	PDB	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.
1706	03.3275.0446	Phẫu thuật điều trị rò thực quản	7,172,000	7,172,000	P1	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.
1707	03.3276.0442	Cắt túi thừa thực quản cổ	6,907,000	6,907,000	P1	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.
1708	03.3277.0000	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành	3,600,000	3,600,000	P1		
		2. Dạ dày					
1709	03.3279.0449	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày lần đầu hoặc mô lại	6,890,000	6,890,000	PDB	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.
1710	03.3280.0449	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng đoạn ruột non	6,890,000	6,890,000	PDB	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.
1711	03.3281.0000	Phẫu thuật đặt đai thắt dạ dày chống béo phì	2,619,000	2,619,000	P1		
1712	03.3282.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	2,709,000	2,709,000	P2		
1713	03.3283.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	2,709,000	2,709,000	P1		
1714	03.3284.0448	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	4,681,000	4,681,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.
1715	03.3285.0448	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	4,681,000	4,681,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.

1716	03.3286.0449	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	6,890,000	6,890,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.
1717	03.3287.0000	Cắt dây thần kinh X có hay không kèm tạo hình môn vị	2,619,000	2,619,000	P1		
1718	03.3288.0000	Phẫu thuật điều trị co thắt tâm vị	2,619,000	2,619,000	P1		
1719	03.3289.0491	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	2,447,000	2,447,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1720	03.3290.0456	Cắt túi thừa tá tràng	4,105,000	4,105,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1721	03.3291.0000	Phẫu thuật thoát vị cơ hoành có kèm trào ngược	2,619,000	2,619,000	P1		
1722	03.3292.0491	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	2,447,000	2,447,000	P2	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1723	03.3293.0456	Nối dạ dày-ruột (omega hay Roux-en-Y)	4,105,000	4,105,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1724	03.3294.0448	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi	4,681,000	4,681,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.
1725	03.3295.0465	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh	3,414,000	3,414,000	P1		
1726	03.3296.0000	Mở cơ môn vị (điều trị hẹp phì đại môn vị)	1,793,000	1,793,000	P2		
1727	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	2,447,000	2,447,000	P3	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1728	03.3298.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	3,414,000	3,414,000	P2		
		3. Ruột non - ruột già					
1729	03.3299.0454	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh	4,282,000	4,282,000	PDB	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1730	03.3300.0456	Phẫu thuật điều trị ruột đôi	4,105,000	4,105,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1731	03.3301.0458	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh	4,441,000	4,441,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1732	03.3302.0458	Phẫu thuật điều trị teo ruột	4,441,000	4,441,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1733	03.3303.0465	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	3,414,000	3,414,000	P1		
1734	03.3304.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	2,416,000	2,416,000	P1		

1735	03.3305.0456	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng	4,105,000	4,105,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1736	03.3306.0456	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	4,105,000	4,105,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1737	03.3307.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	4,105,000	4,105,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1738	03.3308.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi	4,105,000	4,105,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1739	03.3309.0465	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	3,414,000	3,414,000	P2		
1740	03.3310.0465	Phẫu thuật tắc ruột do giun	3,414,000	3,414,000	P2		
1741	03.3311.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	2,416,000	2,416,000	P2		
1742	03.3312.0458	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	4,441,000	4,441,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1743	03.3313.0455	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	2,416,000	2,416,000	P2		
1744	03.3314.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	4,105,000	4,105,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1745	03.3315.0491	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	2,447,000	2,447,000	P2	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1746	03.3316.0491	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	2,447,000	2,447,000	P3	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1747	03.3317.0583	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	1,793,000	1,793,000	P2		
1748	03.3318.0458	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	4,441,000	4,441,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1749	03.3319.0454	Cắt lại đại tràng	4,282,000	4,282,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1750	03.3320.0454	Cắt đoạn đại tràng	4,282,000	4,282,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1751	03.3321.0456	Đóng hậu môn nhân tạo	4,105,000	4,105,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1752	03.3322.0454	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	4,282,000	4,282,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

1753	03.3323.0453	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	2,789,000	2,789,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1754	03.3324.0000	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 2 thì	2,619,000	2,619,000	P1		
1755	03.3325.0000	Thụt tháo đại tràng trong phình đại tràng bẩm sinh	345,000	345,000	T2		
1756	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	124,000	124,000	T1		
1757	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	2,460,000	2,460,000	P2		
1758	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	4,117,000	4,117,000	P1		
1759	03.3329.0000	Phẫu thuật cắt túi thừa ruột non, ruột già	1,793,000	1,793,000	P2		
1760	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2,709,000	2,709,000	P1		
1761	03.3331.0458	Cắt đoạn ruột non	4,441,000	4,441,000	P2	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1762	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	2,709,000	2,709,000	P3		
		4. Hậu môn – trực tràng					
1763	03.3333.0461	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng	4,379,000	4,379,000	PDB		
1764	03.3334.0000	Phẫu thuật điều trị còn ổ nhóp	4,335,000	4,335,000	PDB		
1765	03.3335.0000	Phẫu thuật điều trị còn ổ nhóp lộ ngoài	4,335,000	4,335,000	PDB		
1766	03.3336.0000	Phẫu thuật tạo hình cơ thất hậu môn	2,619,000	2,619,000	P1		
1767	03.3337.0000	Phẫu thuật tạo hình cơ tròn hậu môn điều trị mất tự chủ hậu môn	2,619,000	2,619,000	P1		
1768	03.3338.0000	Phẫu thuật tạo hình hậu môn	2,619,000	2,619,000	P1		
1769	03.3339.0000	Phẫu thuật Delorme	1,793,000	1,793,000	P2		
1770	03.3340.0000	Phẫu thuật Hanley	1,793,000	1,793,000	P2		
1771	03.3342.0456	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tăng sinh môn, có cắt ruột	4,105,000	4,105,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1772	03.3343.0461	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	4,379,000	4,379,000	P1		
1773	03.3344.0000	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng nhiều thì	2,619,000	2,619,000	P1		
1774	03.3345.0000	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn tiền đình 1 thì/2 thì	2,619,000	2,619,000	P1		
1775	03.3346.0663	Xử trí vết thương tăng sinh môn phức tạp	3,538,000	3,538,000	P1		
1776	03.3347.0000	Phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	1,793,000	1,793,000	P2		
1777	03.3348.0494	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	2,461,000	2,461,000	P3	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1778	03.3349.0494	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	2,461,000	2,461,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1779	03.3350.0494	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	2,461,000	2,461,000	P3	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

1780	03.3351.0460	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	6,651,000	6,651,000	PDB	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1781	03.3352.0461	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng và sau trực tràng	4,379,000	4,379,000	P1		
1782	03.3353.0000	Phẫu thuật tạo hình hậu môn nắp (Denis Brown)	1,793,000	1,793,000	P2		
1783	03.3354.0000	Phẫu thuật cắt mòm thừa trực tràng	1,136,000	1,136,000	P3		
1784	03.3355.0000	Phẫu thuật khâu vùng quanh hậu môn trong điều trị sa trực tràng	1,793,000	1,793,000	P2		
1785	03.3356.0669	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	2,735,000	2,735,000	P1		
1786	03.3357.0000	Phẫu thuật Đặt mảnh ghép trong điều trị bệnh sa trực tràng kiểu túi (Rectocele)	2,619,000	2,619,000	P1		
1787	03.3358.0000	Phẫu thuật giải ép thần kinh thẹn trong điều trị đau hậu môn	2,619,000	2,619,000	P1		
1788	03.3359.0494	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	2,461,000	2,461,000	P2	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1789	03.3360.0000	Phẫu thuật khâu treo trĩ theo phương pháp Longo cải biên	1,793,000	1,793,000	P2		
1790	03.3361.0000	Phẫu thuật phục hồi cơ nâng hậu môn qua đường hậu môn trong điều trị Rectocele	2,619,000	2,619,000	P1		
1791	03.3362.0000	Phẫu thuật tạo hình hậu môn kiểu cái nhà (Housing Flap) trong điều trị hẹp hậu môn	2,619,000	2,619,000	P1		
1792	03.3363.0000	Phẫu thuật tạo hình hậu môn kiểu Y-V trong điều trị hẹp hậu môn	1,793,000	1,793,000	P2		
1793	03.3364.0494	Cắt cơ tròn trong	2,461,000	2,461,000	P3	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1794	03.3375.0000	Nong hậu môn không gây mê	168,000	168,000	T3		
1795	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	2,461,000	2,461,000	P2	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1796	03.3380.0498	Cắt polype trực tràng	1,010,000	1,010,000	P2		
		5. Bẹn - Bụng					
1797	03.3381.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	3,157,000	3,157,000	P1	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1798	03.3382.0489	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng tiểu khung, ổ bụng bằng đường mổ cùng cắt kết hợp đường bụng	4,482,000	4,482,000	PDB	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
1799	03.3383.0584	Cắt nang/polyp rốn	1,136,000	1,136,000	P3		
1800	03.3384.0492	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	3,157,000	3,157,000	P1	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1801	03.3385.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	2,709,000	2,709,000	P2		
1802	03.3386.0686	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	4,117,000	4,117,000	P2		

1803	03.3387.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	4,482,000	4,482,000	P2	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
1804	03.3388.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	4,482,000	4,482,000	P2	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
1805	03.3389.0456	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	4,105,000	4,105,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1806	03.3390.0487	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	5,430,000	5,430,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu.
1807	03.3391.0683	Cắt u nang buồng trứng	2,835,000	2,835,000	P2		
1808	03.3392.0417	Cắt u tuyến thượng thận	5,835,000	5,835,000	P1		
1809	03.3393.0489	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt	4,482,000	4,482,000	P1	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
1810	03.3394.0464	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	2,563,000	2,563,000	P3	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1811	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	3,157,000	3,157,000	P2	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1812	03.3396.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	3,157,000	3,157,000	P2	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1813	03.3397.0492	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	3,157,000	3,157,000	P2	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1814	03.3398.0465	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hoá sau mổ	3,414,000	3,414,000	P1		
1815	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	781,000	781,000	P3		
1816	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	2,147,000	2,147,000	P3		
1817	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	3,157,000	3,157,000	P3	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1818	03.3402.0491	Mở bụng thăm dò	2,447,000	2,447,000	P3	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1819	03.3403.0000	Khâu lại bực thành bụng đơn thuần	1,793,000	1,793,000	P2		
1820	03.3404.0000	Khâu lại da thì 2, sau nhiễm khuẩn	1,136,000	1,136,000	P3		
1821	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	267,000	267,000	T1		
1822	03.3406.0600	Chích áp xe tầng sinh môn	781,000	781,000	P3		
1823	03.3407.0000	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn đơn giản	1,136,000	1,136,000	P3		
		D. GAN- MẬT – LÁCH – TỤY					
		1.Gan					

1824	03.3409.0466	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	7,757,000	7,757,000	P1	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1825	03.3410.0466	Cắt gan phải hoặc gan trái	7,757,000	7,757,000	PDB	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1826	03.3411.0466	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	7,757,000	7,757,000	P1	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1827	03.3412.0466	Cắt hạ phân thùy gan	7,757,000	7,757,000	P1	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1828	03.3413.0466	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	7,757,000	7,757,000	P1	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1829	03.3414.0000	Cắt chòm nang gan bằng mở bụng	1,793,000	1,793,000	P2		
1830	03.3415.0471	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	5,038,000	5,038,000	P2	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1831	03.3416.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	2,709,000	2,709,000	P3		
		2. Mật					
1832	03.3417.0481	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hồng tràng	4,211,000	4,211,000	P1		
1833	03.3418.0481	Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật	4,211,000	4,211,000	P1		
1834	03.3419.0000	Tán sỏi đường mật bằng thủy điện lực	932,000	932,000	TDB		
1835	03.3420.0466	Nối ống mật chủ-hồng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	7,757,000	7,757,000	P1	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1836	03.3421.0481	Nối ống mật chủ - tá tràng	4,211,000	4,211,000	P1		
1837	03.3422.0474	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	4,311,000	4,311,000	P1	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1838	03.3423.0469	Phẫu thuật sỏi trong gan	4,511,000	4,511,000	P1	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
1839	03.3424.0469	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan	4,511,000	4,511,000	P1	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
1840	03.3425.0466	Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan	7,757,000	7,757,000	P1	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

1841	03.3426.0469	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh	4,511,000	4,511,000	P1	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
1842	03.3427.0472	Cắt túi mật	4,335,000	4,335,000	P2		
1843	03.3428.0474	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	4,311,000	4,311,000	P1	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1844	03.3429.0474	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	4,311,000	4,311,000	P1	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1845	03.3430.0469	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	4,511,000	4,511,000	P1	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
1846	03.3433.0466	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thủy gan	7,757,000	7,757,000	P1	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1847	03.3434.0475	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	6,498,000	6,498,000	P1	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1848	03.3435.0000	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr lần đầu	2,619,000	2,619,000	P1		
1849	03.3436.0481	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	4,211,000	4,211,000	P1		
1850	03.3437.0481	Nối ống mật chủ - hồng tràng	4,211,000	4,211,000	P2		
1851	03.3438.0464	Dẫn lưu đường mật ra da	2,563,000	2,563,000	P2	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1852	03.3439.0000	Đặt bộ phận giả đường mật qua da	1,793,000	1,793,000	P2		
1853	03.3440.0000	Chọc mật qua da, dẫn lưu tạm thời đường mật qua da.	932,000	932,000	TDB		
1854	03.3441.0000	Lấy sỏi qua ống Kehr, đường hầm, qua da	932,000	932,000	TDB		
1855	03.3442.0481	Nối túi mật - hồng tràng	4,211,000	4,211,000	P2		
1856	03.3443.0464	Dẫn lưu túi mật	2,563,000	2,563,000	P3	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1857	03.3444.0464	Dẫn lưu nang ống mật chủ	2,563,000	2,563,000	P3	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
		3. Lách - Tụy					
1858	03.3446.0499	Đặt stent nang giả tụy	1,789,000	1,789,000	T1	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.

1859	03.3447.0482	Cắt khối tá - tụy	10,424,000	10,424,000	PDB	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm và đoạn mạch nhân tạo.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm và đoạn mạch nhân tạo.
1860	03.3448.0486	Phẫu thuật Fray	4,297,000	4,297,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
1861	03.3449.0481	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hồng tràng	4,211,000	4,211,000	P1		
1862	03.3450.0481	Nối ống tụy-hồng tràng	4,211,000	4,211,000	P1		
1863	03.3451.0486	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy-nối mòm tụy còn lại với quai hồng tràng	4,297,000	4,297,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
1864	03.3452.0486	Cắt gần toàn bộ tụy trong cường insulin	4,297,000	4,297,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
1865	03.3453.0484	Cắt lách bệnh lý do ung thư-, áp xe, xơ lách, huyết tán...	4,284,000	4,284,000	P1	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
1866	03.3454.0464	Nối nang tụy - dạ dày	2,563,000	2,563,000	P1	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1867	03.3455.0481	Nối nang tụy - hồng tràng	4,211,000	4,211,000	P1		
1868	03.3456.0486	Cắt đuôi tụy	4,297,000	4,297,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
1869	03.3457.0486	Cắt thân + đuôi tụy	4,297,000	4,297,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
1870	03.3458.0493	Dẫn lưu áp xe tụy	2,709,000	2,709,000	P3		
1871	03.3459.0000	Phẫu thuật vỡ tụy bằng chèn gạc cầm máu	1,793,000	1,793,000	P2		
1872	03.3460.0464	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	2,563,000	2,563,000	P2	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1873	03.3461.0484	Cắt lách bán phần do chấn thương	4,284,000	4,284,000	P1	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.

1874	03.3462.0000	Khâu lách do chấn thương	2,619,000	2,619,000	P1		
1875	03.3463.0484	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	4,284,000	4,284,000	P1	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
		Đ. TIẾT NIỆU – SINH DỤC					
		1. Thận					
1876	03.3465.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	3,910,000	3,910,000	P1		
1877	03.3466.0439	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi	2,362,000	2,362,000	P2		
1878	03.3468.0415	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	6,307,000	6,307,000	P1		
1879	03.3469.0416	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	4,044,000	4,044,000	P1		
1880	03.3470.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	4,044,000	4,044,000	P1		
1881	03.3471.0416	Cắt thận đơn thuần	4,044,000	4,044,000	P1		
1882	03.3472.0416	Cắt một nửa thận	4,044,000	4,044,000	P1		
1883	03.3474.0422	Tạo hình phần nối bể thận- niệu quản	4,997,000	4,997,000	P1		
1884	03.3475.0421	Lấy sỏi san hô thận	3,910,000	3,910,000	P2		
1885	03.3476.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	3,910,000	3,910,000	P2		
1886	03.3477.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	3,910,000	3,910,000	P2		
1887	03.3478.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	3,910,000	3,910,000	P1		
1888	03.3479.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	3,910,000	3,910,000	P2		
1889	03.3480.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	2,362,000	2,362,000	P2		
1890	03.3481.0000	Chọc hút và bơm thuốc vào kén thận	2,619,000	2,619,000	P1		
1891	03.3482.0464	Dẫn lưu đài bể thận qua da	2,563,000	904.000	P1	Chưa bao gồm sonde.	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1892	03.3487.0000	Phẫu thuật lại do rò ống tiết niệu ổ bụng sau mổ	2,619,000	2,619,000	P1		
1893	03.3488.0000	Dẫn lưu thận	1,793,000	1,793,000	P2		
1894	03.3489.0464	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	2,563,000	2,563,000	P2	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
		2. Niệu quản					
1895	03.3490.0422	Nối niệu quản - đài thận	4,997,000	4,997,000	P1		
1896	03.3491.0422	Cắt nối niệu quản	4,997,000	4,997,000	P1		
1897	03.3492.0421	Lấy sỏi niệu quản	3,910,000	3,910,000	P1		
1898	03.3493.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	3,910,000	3,910,000	P1		
1899	03.3494.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	3,910,000	3,910,000	P1		
1900	03.3495.0000	Đặt bộ phận giả niệu quản qua da	2,619,000	2,619,000	P1		
1901	03.3496.0000	Nong niệu quản	1,793,000	1,793,000	P2		
1902	03.3498.0464	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/ 2 bên	2,563,000	2,563,000	P2	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1903	03.3499.0000	Đóng dẫn lưu niệu quản 1 bên/ 2 bên	2,619,000	2,619,000	P1		
1904	03.3500.0000	Trồng niệu quản vào bàng quang 1 bên/ 2 bên	2,619,000	2,619,000	P1		
1905	03.3501.0422	Nối niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	4,997,000	4,997,000	P2		
		3. Bàng quang					
1906	03.3502.0000	Phẫu thuật tái tạo bàng quang bằng bàng quang mới	4,335,000	4,335,000	PDB		

1907	03.3503.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	5,073,000	5,073,000	PDB		
1908	03.3507.0000	Mổ sa bàng quang qua ngã âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	2,619,000	2,619,000	P1		
1909	03.3508.0000	Tạo hình bàng quang bằng một đoạn ruột	4,335,000	4,335,000	PDB		
1910	03.3509.0000	Tạo hình cổ bàng quang	2,619,000	2,619,000	P1		
1911	03.3510.0424	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bằng ruột	5,073,000	5,073,000	PDB		
1912	03.3511.0000	Phẫu thuật điều trị bàng quang lộ ngoài	4,335,000	4,335,000	PDB		
1913	03.3512.0000	Phẫu thuật điều trị bàng quang thần kinh	4,335,000	4,335,000	PDB		
1914	03.3513.0000	Phẫu thuật tạo hình tăng dung tích bàng quang	4,335,000	4,335,000	PDB		
1915	03.3514.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	5,073,000	5,073,000	PDB		
1916	03.3515.0000	Tạo hình bàng quang và dương vật một thì ở trẻ sơ sinh trong bàng quang lộ ngoài	4,335,000	4,335,000	PDB		
1917	03.3516.0429	Cắt đường rò bàng quang -rốn, khâu lại bàng quang	4,227,000	4,227,000	P1		
1918	03.3517.0421	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	3,910,000	3,910,000	P1		
1919	03.3518.0000	Thông niệu quản ra da qua 1 đoạn ruột đơn thuần	2,619,000	2,619,000	P1		
1920	03.3521.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	4,227,000	4,227,000	P1		
1921	03.3522.0424	Cắt bàng quang, đ-ưa niệu quản ra ngoài da	5,073,000	5,073,000	P1		
1922	03.3525.0000	Bơm rửa bàng quang, bơm hoá chất	1,793,000	1,793,000	P2		
1923	03.3526.0000	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang	1,793,000	1,793,000	P2		
1924	03.3527.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	5,152,000	5,152,000	P1		
1925	03.3529.0000	Dẫn lưu bàng quang trên xương mu bằng ống thông	1,793,000	1,793,000	P2		
1926	03.3530.0429	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	4,227,000	4,227,000	P2		
1927	03.3531.0421	Mổ lấy sỏi bàng quang	3,910,000	3,910,000	P2		
1928	03.3532.0121	Mở thông bàng quang	360,000	360,000	P2		
1929	03.3535.0000	Đặt ống thông bàng quang	168,000	168,000	T3		
		4. Niệu đạo					
1930	03.3536.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	3,963,000	3,963,000	P1		
1931	03.3537.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	3,963,000	3,963,000	P1		
1932	03.3538.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo-trực tràng bẩm sinh	3,963,000	3,963,000	P1		
1933	03.3540.0000	Phẫu thuật dị tật hậu môn-trực tràng có tạo hình niệu đạo	4,335,000	4,335,000	PDB		
1934	03.3541.0000	Đóng các lỗ rò niệu đạo	2,619,000	2,619,000	P1		
1935	03.3543.0434	Cắt nối niệu đạo trước	3,963,000	3,963,000	P1		
1936	03.3544.0434	Cắt nối niệu đạo sau	3,963,000	3,963,000	P1		
1937	03.3545.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	3,963,000	3,963,000	PDB		
1938	03.3547.0000	Lấy sỏi niệu đạo	2,619,000	2,619,000	P1		
1939	03.3548.0000	Tạo hình niệu đạo trong túi thừa niệu đạo	2,619,000	2,619,000	P1		
		5. Sinh dục					
1940	03.3554.0437	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	4,049,000	4,049,000	PDB		
1941	03.3555.0000	Làm lại thành âm đạo	2,619,000	2,619,000	P1		
1942	03.3556.0705	Tạo hình âm đạo	3,362,000	3,362,000	P1		
1943	03.3557.0000	Tạo hình một phần âm vật	2,619,000	2,619,000	P1		
1944	03.3558.0000	Phẫu thuật tạo hình âm vật, âm đạo	2,619,000	2,619,000	P1		
1945	03.3559.0705	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	3,362,000	3,362,000	P1		
1946	03.3560.0000	Phẫu thuật điều trị giãn tĩnh mạch thừng tinh	2,619,000	2,000,000	P1		
1947	03.3561.0000	Tạo hình dương vật, phẫu thuật một thì	2,619,000	2,619,000	P1		
1948	03.3562.0000	Phẫu thuật điều trị hội chứng dương vật bị vùi lấp	3,600,000	3,600,000	P1		
1949	03.3563.0000	Tạo hình cơ quan sinh dục ngoài cho người bệnh mơ hồ giới tính	2,619,000	2,619,000	P1		
1950	03.3564.0000	Phẫu thuật điều trị ứ dịch/mủ tử cung teo âm đạo	2,619,000	2,619,000	P1		
1951	03.3565.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	2,447,000	2,447,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1952	03.3566.0705	Tạo hình âm đạo bằng ruột	3,362,000	3,362,000	PDB		

1953	03.3567.0000	Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bàng quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng	4,335,000	4,335,000	PDB		
1954	03.3568.0000	Phẫu thuật nối dư-ơng vật bị đứt lìa	4,335,000	4,335,000	PDB		
1955	03.3571.0000	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ tiểu mặt lưng dương vật (epispadias)	2,619,000	2,619,000	P1		
1956	03.3572.0000	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 1 bên một thì	2,619,000	2,619,000	P1		
1957	03.3573.0000	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 2 bên một thì	2,619,000	2,619,000	P1		
1958	03.3574.0000	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 1 bên hai thì	2,619,000	2,619,000	P1		
1959	03.3575.0000	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 2 bên hai thì	2,619,000	2,619,000	P1		
1960	03.3576.0000	Cắt tinh mạc	1,793,000	1,793,000	P2		
1961	03.3577.0000	Cắt mào tinh	1,793,000	1,793,000	P2		
1962	03.3578.0000	Cắt phần phụ tinh hoàn/mào tinh hoàn xoắn	1,793,000	1,793,000	P2		
1963	03.3583.0000	Phẫu thuật trần dịch màng tinh hoàn/nang thừng tinh 1 bên/2 bên [nang thừng tinh]	1,642,000	1.600.000	P2		12.0263.1190
1964	03.3586.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2,254,000	2,254,000	P1		
1965	03.3587.0435	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	2,254,000	2,254,000	P1		
1966	03.3588.0000	Tạo vật da chữ Z trong tạo hình dương vật	1,793,000	1,793,000	P2		
1967	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn ben nghẹt	3,157,000	3,157,000	P1	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1968	03.3590.0492	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	3,157,000	3,157,000	P1	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1969	03.3592.0000	Tạo hình vật da chữ Z trong tạo hình dương vật	2,619,000	2,619,000	P1		
1970	03.3593.0603	Chích rạch màng trinh điều trị ú dịch âm đạo, tử cung	753,000	753,000	P1		
1971	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	244,000	244,000	P2		
1972	03.3595.0662	Tách màng ngăn âm hộ	2,551,000	2,551,000	P3		
1973	03.3596.0000	Phẫu thuật thăm dò bìu trong đau bìu cấp ở trẻ em	2,619,000	2,619,000	P1		
1974	03.3597.0000	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	2,619,000	2,619,000	P1		
1975	03.3598.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	2,447,000	2,447,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1976	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	3,157,000	3,157,000	P2	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1977	03.3600.0000	Rạch rộng vòng thắt nghẹt bao quy đầu	1,793,000	1,793,000	P2		
1978	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2,254,000	2,254,000	P1		
1979	03.3606.0156	Nong niệu đạo	228,000	228,000	P3		
1980	03.3607.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	2,254,000	2,254,000	P1		
1981	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	173,000	173,000	P2		
		E. CHẨN THƯƠNG – CHÍNH HÌNH					
		1. Cột sống - Ngực					
1982	03.3609.0553	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	4,446,000	4,446,000	PDB	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp và xương nhân tạo.
1983	03.3610.0553	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	4,446,000	4,446,000	P1	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp và xương nhân tạo.

1984	03.3611.0000	Cắt lá xương sống	2,619,000	2,619,000	P1		
1985	03.3612.0566	Kết hợp xương cột sống cổ lõi trước	5,039,000	5,039,000	PDB	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.	Chưa bao gồm đỉnh xương, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
1986	03.3613.0566	Kết hợp xương cột sống cổ lõi sau	5,039,000	5,039,000	PDB	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.	Chưa bao gồm đỉnh xương, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
1987	03.3614.0000	Lấy thân đốt sống, cố định cột sống và ghép xương liên thân đốt (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIP)	4,335,000	4,335,000	PDB		
1988	03.3615.0567	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	5,140,000	5,140,000	PDB	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo.	Chưa bao gồm đỉnh xương, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
1989	03.3616.0567	Cố định cột sống bằng vít qua cuống	5,140,000	5,140,000	PDB	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo.	Chưa bao gồm đỉnh xương, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
1990	03.3617.0553	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-S1	4,446,000	4,446,000	P1	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp và xương nhân tạo.
1991	03.3618.0565	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lõi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	8,478,000	8,478,000	P1	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.

1992	03.3619.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống ngực qua đường sau	8,478,000	8,478,000	P1	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
1993	03.3620.0565	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống ngực qua đường sau	8,478,000	8,478,000	P1	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
1994	03.3621.0553	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	4,446,000	4,446,000	PDB	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp và xương nhân tạo.
1995	03.3622.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	8,478,000	8,478,000	P1	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
1996	03.3623.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo gù sống đường trước và hàn khớp	8,478,000	8,478,000	P1	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
1997	03.3624.0565	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống phía trước + cố định cột sống và ghép xương	8,478,000	8,478,000	PDB	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
1998	03.3625.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống	8,478,000	8,478,000	P1	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
1999	03.3626.0000	Phẫu thuật trượt thân đốt sống	2,619,000	2,619,000	P1		

2000	03.3627.0567	Nắn trượt và cố định cột sống trong trượt đốt sống	5,140,000	5,140,000	P1	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo.	Chưa bao gồm đỉnh xương, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
2001	03.3631.0567	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLIP)	5,140,000	5,140,000	P1	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo.	Chưa bao gồm đỉnh xương, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
2002	03.3632.0567	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt phía sau qua lỗ liên hợp (TLIP)	5,140,000	5,140,000	P1	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo.	Chưa bao gồm đỉnh xương, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
2003	03.3633.0369	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới	4,310,000	4,310,000	P1		
2004	03.3634.0369	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	4,310,000	4,310,000	P1		
2005	03.3635.0369	Cắt bỏ dây chằng vàng	4,310,000	4,310,000	P1		
2006	03.3636.0369	Mở cung sau cột sống ngực	4,310,000	4,310,000	P1		
2007	03.3638.0000	Phẫu thuật cố định cột sống bằng cung kim loại	2,619,000	2,619,000	P1		
2008	03.3639.0000	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc	4,335,000	4,335,000	PDB		
2009	03.3640.0000	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương phức tạp (sọ não, ngực, bụng, chi)	4,335,000	4,335,000	PDB		
2010	03.3641.0567	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống ngực	5,140,000	5,140,000	PDB	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo.	Chưa bao gồm đỉnh xương, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
2011	03.3642.0567	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng	5,140,000	5,140,000	PDB	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo.	Chưa bao gồm đỉnh xương, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
		2. Vai					
2012	03.3643.0000	Phẫu thuật xương bả vai lên cao	2,619,000	2,619,000	P1		
2013	03.3644.0000	Phẫu thuật di chứng liệt cơ Delta, nhị đầu, tam đầu	2,619,000	2,619,000	P1		

2014	03.3645.0550	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	3,429,000	3,429,000	P1	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	Chưa bao gồm đinh, xương, nẹp vít.
2015	03.3646.0556	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	3,609,000	3,609,000	P1	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.	Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít.
2016	03.3647.0556	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	3,609,000	3,609,000	P1	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.	Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít.
2017	03.3648.0534	Tháo khớp vai	3,640,000	3,640,000	P1		
2018	03.3649.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	3,609,000	3,609,000	P1	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.	Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít.
2019	03.3650.0553	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	4,446,000	4,446,000	P1	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp và xương nhân tạo.
2020	03.3651.0558	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	3,611,000	3,611,000	P1	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.	
		3. Cánh, cẳng tay					
2021	03.3652.0000	Phẫu thuật điều trị không có xương quay	2,619,000	2,619,000	P1		
2022	03.3653.0000	Phẫu thuật điều trị không có xương trụ	2,619,000	2,619,000	P1		
2023	03.3654.0000	Chuyển gân liệt thần kinh quay, giữa hay trụ	3,600,000	3,600,000	P1		
2024	03.3655.0000	Tái tạo dây chằng vòng khớp quay trụ trên	2,619,000	2,619,000	P1		
2025	03.3656.0557	Phẫu thuật kết hợp xương không mở ổ gãy dưới C Arm	4,981,000	4,981,000	P1	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.	Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít.
2026	03.3660.0555	Kéo dài chi trên bằng phương pháp Ilizarov	4,435,000	4,435,000	P1	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, kim.	Chưa bao gồm phương tiện cố định.
2027	03.3661.0548	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	3,850,000	3,850,000	P1	Chưa bao gồm kim.	Chưa bao gồm kim cố định.

2028	03.3662.0556	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	3,609,000	3,609,000	P2	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.	Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít.
2029	03.3663.0556	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	3,609,000	3,609,000	P1	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.	Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít.
2030	03.3664.0548	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	3,850,000	3,850,000	P2	Chưa bao gồm kim.	Chưa bao gồm kim cố định.
2031	03.3665.0556	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	3,609,000	3,609,000	P1	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.	Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít.
2032	03.3666.0550	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	3,429,000	3,429,000	P2	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	Chưa bao gồm đinh, xương, nẹp vít.
2033	03.3667.0551	Phẫu thuật đinh khớp khuỷu	2,657,000	2,657,000	P2		
2034	03.3668.0534	Cắt đoạn khớp khuỷu	3,640,000	3,640,000	P2		
2035	03.3669.0548	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	3,850,000	3,850,000	P1	Chưa bao gồm kim.	Chưa bao gồm kim cố định.
2036	03.3670.0550	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	3,429,000	3,429,000	P1	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	Chưa bao gồm đinh, xương, nẹp vít.
2037	03.3671.0551	Phẫu thuật đinh khớp khuỷu	2,657,000	2,657,000	P1		
2038	03.3672.0551	Phẫu thuật đinh khớp quay trụ bẩm sinh	2,657,000	2,657,000	P1		
2039	03.3673.0556	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	3,609,000	3,609,000	P2	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.	Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít.
2040	03.3674.0000	Phẫu thuật di chứng bại liệt chi trên	2,619,000	2,619,000	P1		
2041	03.3675.0556	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	3,609,000	3,609,000	P1	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.	Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít.
2042	03.3676.0556	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	3,609,000	3,609,000	P2	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.	Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít.
2043	03.3677.0000	Phẫu thuật giải phóng dây giữa trong hội chứng ống cổ tay	1,793,000	1,793,000	P2		
2044	03.3679.0556	Phẫu thuật gãy Monteggia	3,609,000	3,609,000	P2	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.	Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít.

2045	03.3680.0534	Cắt cụt cánh tay	3,640,000	3,640,000	P3		
2046	03.3681.0534	Tháo khớp khuỷu	3,640,000	3,640,000	P3		
2047	03.3682.0534	Cắt cụt cẳng tay	3,640,000	3,640,000	P2		
2048	03.3683.0534	Tháo khớp cổ tay	3,640,000	3,640,000	P2		
2049	03.3684.0556	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	3,609,000	3,609,000	P2	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đỉnh, nẹp, vít.	Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít.
2050	03.3685.0571	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	2,752,000	2,752,000	P3		
2051	03.3686.0571	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	2,752,000	2,752,000	P2		
2052	03.3687.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	2,752,000	2,752,000	P3		
2053	03.3688.0556	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	3,609,000	3,609,000	P2	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đỉnh, nẹp, vít.	Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít.
2054	03.3689.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	3,609,000	3,609,000	P2	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đỉnh, nẹp, vít.	Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít.
2055	03.3690.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	3,609,000	3,609,000	P2	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đỉnh, nẹp, vít.	Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít.
		4. Bàn, ngón tay					
2056	03.3691.0577	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	4,381,000	4,381,000	P2		
2057	03.3692.0577	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	4,381,000	4,381,000	P2		
2058	03.3694.0556	Đặt vít gãy trật xương thuyền	3,609,000	3,609,000	P2	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đỉnh, nẹp, vít.	Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít.
2059	03.3695.0571	Phẫu thuật chuyển cơ gang ngắn ngón I điều trị tách ngón I bẩm sinh	2,752,000	2,752,000	P2		
2060	03.3696.0000	Phẫu thuật điều trị tách bàn tay (càng cua)	1,793,000	1,793,000	P2		
2061	03.3697.0000	Phẫu thuật điều trị trật khớp bàn- ngón I bẩm sinh	1,793,000	1,793,000	P2		
2062	03.3698.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	2,767,000	2,767,000	P2		
2063	03.3699.0555	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài	4,435,000	4,435,000	P1	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đỉnh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, kim.	Chưa bao gồm phương tiện cố định.
2064	03.3700.0550	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	3,429,000	3,429,000	P1	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	Chưa bao gồm đinh, xương, nẹp vít.

2065	03.3701.0550	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	3,429,000	3,429,000	P1	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	Chưa bao gồm đỉnh, xương, nẹp vít.
2066	03.3702.0000	Cắt dị tật bẩm sinh về bàn và ngón tay	1,793,000	1,793,000	P2		
2067	03.3703.0556	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	3,609,000	3,609,000	P2	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đỉnh, nẹp, vít.	Chưa bao gồm đỉnh xương, nẹp, vít.
2068	03.3704.0000	Phẫu thuật viêm tấy bàn tay, cả viêm bao hoạt dịch	1,793,000	1,793,000	P2		
2069	03.3707.0000	Phẫu thuật điều trị các dị tật bàn tay, di chứng vết thương bàn tay	2,619,000	2,619,000	P1		
2070	03.3708.0552	Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái	5,777,000	5,777,000	PDB	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đỉnh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.	Chưa bao gồm đỉnh xương, nẹp vít và mạch máu nhân tạo.
2071	03.3709.0578	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	4,675,000	4,675,000	PDB		
2072	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	2,752,000	2,752,000	P3		
2073	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	2,752,000	2,752,000	P2		
2074	03.3712.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	3,609,000	3,609,000	P2	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đỉnh, nẹp, vít.	Chưa bao gồm đỉnh xương, nẹp, vít.
		5. Hông - Đùi					
2075	03.3713.0543	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh	3,109,000	3,109,000	P1	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, ốc, khóa.	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, ốc, khóa.
2076	03.3714.0556	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương tạo varus)	3,609,000	3,609,000	P1	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đỉnh, nẹp, vít.	Chưa bao gồm đỉnh xương, nẹp, vít.
2077	03.3715.0556	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương chậu, tạo mái che đầu xương đùi)	3,609,000	3,609,000	P1	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đỉnh, nẹp, vít.	Chưa bao gồm đỉnh xương, nẹp, vít.
2078	03.3716.0550	Phẫu thuật cứng cơ may	3,429,000	3,429,000	P1	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	Chưa bao gồm đỉnh, xương, nẹp vít.
2079	03.3717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy ổ cối phức tạp	3,609,000	3,609,000	P1	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đỉnh, nẹp, vít.	Chưa bao gồm đỉnh xương, nẹp, vít.

2080	03.3718.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu	3,609,000	3,609,000	P1	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đỉnh, nẹp, vít.	Chưa bao gồm đỉnh xương, nẹp, vít.
2081	03.3719.0555	Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngắn chi	4,435,000	4,435,000	P1	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đỉnh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, kim.	Chưa bao gồm phương tiện cố định.
2082	03.3722.0548	Phẫu thuật toác khớp mu	3,850,000	3,850,000	P1	Chưa bao gồm kim.	Chưa bao gồm kim cố định.
2083	03.3723.0534	Tháo khớp háng	3,640,000	3,640,000	P1		
2084	03.3724.0549	Làm cứng khớp ở tư thế chức năng	3,508,000	3,508,000	P1	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp vít, khung cố định ngoài.	Chưa bao gồm đỉnh, xương, nẹp vít.
2085	03.3725.0556	Đóng đỉnh xương đùi mờ, ngược dòng	3,609,000	3,609,000	P1	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đỉnh, nẹp, vít.	Chưa bao gồm đỉnh xương, nẹp, vít.
2086	03.3726.0534	Phẫu thuật cắt cụt đùi	3,640,000	3,640,000	P2		
2087	03.3727.0556	Kết xương đỉnh nẹp một khối gãy liên mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển	3,609,000	3,609,000	P1	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đỉnh, nẹp, vít.	Chưa bao gồm đỉnh xương, nẹp, vít.
2088	03.3728.0548	Kết xương đỉnh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	3,850,000	3,850,000	P1	Chưa bao gồm kim.	Chưa bao gồm kim cố định.
2089	03.3729.0571	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	2,752,000	2,752,000	P1		
2090	03.3730.0543	Phẫu thuật trật khớp háng	3,109,000	3,109,000	P1	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, ốc, khóa.	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, ốc, khóa.
2091	03.3731.0556	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	3,609,000	3,609,000	P1	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đỉnh, nẹp, vít.	Chưa bao gồm đỉnh xương, nẹp, vít.
2092	03.3732.0556	Đặt đỉnh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	3,609,000	3,609,000	P1	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đỉnh, nẹp, vít.	Chưa bao gồm đỉnh xương, nẹp, vít.
2093	03.3733.0000	Đặt nẹp vít gãy mâm chày và trên đầu xương chày	2,619,000	2,619,000	P1		
2094	03.3734.0555	Kéo dài đùi bằng phương pháp Ilizarov	4,435,000	4,435,000	P1	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đỉnh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, kim.	Chưa bao gồm phương tiện cố định.
2095	03.3736.0000	Phẫu thuật gấp và khép khớp háng do bại não	2,619,000	2,619,000	P1		
2096	03.3737.0557	Phẫu thuật đóng đỉnh xương đùi dưới C Arm	4,981,000	4,981,000	P1	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đỉnh, nẹp, vít.	Chưa bao gồm đỉnh xương, nẹp, vít.

2097	03.3738.0556	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	3,609,000	3,609,000	P1	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.	Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít.
2098	03.3740.0534	Cắt cụt dưới máu chuyển xương đùi	3,640,000	3,640,000	P1		
2099	03.3741.0571	Phẫu thuật viêm xương đùi đực, mỡ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	2,752,000	2,752,000	P1		
2100	03.3742.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	3,429,000	3,429,000	P2	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	Chưa bao gồm đinh, xương, nẹp vít.
2101	03.3743.0556	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	3,609,000	3,609,000	P1	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.	Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít.
2102	03.3744.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	3,609,000	3,609,000	P1	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.	Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít.
		6. Khớp gối					
2103	03.3745.0000	Tái tạo dây chằng trước khớp gối	2,619,000	2,619,000	P1		
2104	03.3746.0540	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	3,033,000	3,033,000	P1		
2105	03.3747.0540	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	3,033,000	3,033,000	P1		
2106	03.3748.0550	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	3,429,000	3,429,000	P1	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	Chưa bao gồm đinh, xương, nẹp vít.
2107	03.3749.0000	Lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	1,793,000	1,793,000	P2		
2108	03.3750.0550	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	3,429,000	3,429,000	P1	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	Chưa bao gồm đinh, xương, nẹp vít.
2109	03.3751.0540	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối	3,033,000	3,033,000	P1		
2110	03.3752.0550	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	3,429,000	3,429,000	P1	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	Chưa bao gồm đinh, xương, nẹp vít.

2111	03.3753.0550	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	3,429,000	3,429,000	P1	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	Chưa bao gồm đinh, xương, nẹp vít.
2112	03.3754.0556	Néo ép hoặc buộc vòng chì thép gãy xương bánh chè	3,609,000	3,609,000	P2	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.	Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít.
2113	03.3755.0534	Tháo khớp gối	3,640,000	3,640,000	P2		
2114	03.3756.0000	Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống	1,136,000	1,136,000	P3		
		7. Căng chân					
2115	03.3758.0556	Đóng đinh xương chày mở	3,609,000	3,609,000	P2	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.	Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít.
2116	03.3759.0556	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	3,609,000	3,609,000	P1	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.	Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít.
2117	03.3760.0556	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	3,609,000	3,609,000	P1	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.	Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít.
2118	03.3761.0556	Phẫu thuật chân chữ O	3,609,000	3,609,000	P1	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.	Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít.
2119	03.3762.0556	Phẫu thuật chân chữ X	3,609,000	3,609,000	P1	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.	Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít.
2120	03.3763.0559	Phẫu thuật co gân Achilles	2,828,000	2,828,000	PDB	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2121	03.3764.0555	Kéo dài căng chân bằng phương pháp Ilizarov	4,435,000	4,435,000	P1	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, kim.	Chưa bao gồm phương tiện cố định.
2122	03.3765.0556	Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương	3,609,000	3,609,000	P1	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.	Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít.
2123	03.3766.0556	Phẫu thuật khớp giả xương chày	3,609,000	3,609,000	P1	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.	Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít.
2124	03.3767.0000	Phẫu thuật thiếu xương mác bẩm sinh	2,619,000	2,619,000	P1		

2125	03.3768.0538	Chuyển cân liệt thần kinh mạc nông	2,767,000	2,767,000	P1		
2126	03.3769.0538	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động	2,767,000	2,767,000	P1		
2127	03.3770.0000	Phẫu thuật đi chứng bại liệt chi dưới	2,619,000	2,619,000	P1		
2128	03.3773.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	3,609,000	3,609,000	P1	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.	Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít.
2129	03.3774.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	4,381,000	4,381,000	P2		
2130	03.3775.0534	Cắt cụt cẳng chân	3,640,000	3,640,000	P2		
2131	03.3776.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	2,752,000	2,752,000	P1		
2132	03.3777.0571	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	2,752,000	2,752,000	P1		
2133	03.3778.0556	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	3,609,000	3,609,000	P2	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.	Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít.
2134	03.3779.0556	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	3,609,000	3,609,000	P2	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.	Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít.
		8. Cổ chân, bàn chân, ngón chân					
2135	03.3780.0537	Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não	2,597,000	2,597,000	P1	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	Chưa bao gồm phương tiện cố định.
2136	03.3781.0556	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh	3,609,000	3,609,000	P1	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.	Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít.
2137	03.3782.0556	Phẫu thuật điều trị bàn chân bẹt do bại não	3,609,000	3,609,000	P1	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.	Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít.
2138	03.3783.0575	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	2,689,000	2,689,000	P2		
2139	03.3784.0556	Phẫu thuật điều trị bàn chân lồi- xoay ngoài	3,609,000	3,609,000	P1	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.	Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít.
2140	03.3785.0556	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	3,609,000	3,609,000	P2	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.	Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít.
2141	03.3786.0556	Đặt vít gãy thân xương sên	3,609,000	3,609,000	P2	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.	Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít.

2142	03.3787.0556	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	3,609,000	3,609,000	P2	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.	Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít.
2143	03.3788.0556	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	3,609,000	3,609,000	P2	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.	Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít.
2144	03.3789.0556	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	3,609,000	3,609,000	P2	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.	Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít.
2145	03.3790.0537	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	2,597,000	2,597,000	P2	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	Chưa bao gồm phương tiện cố định.
2146	03.3791.0537	Phẫu thuật bàn chân duỗi đồ	2,597,000	2,597,000	P2	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	Chưa bao gồm phương tiện cố định.
2147	03.3792.0534	Tháo một nửa bàn chân trước	3,640,000	3,640,000	P2		
2148	03.3793.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	4,381,000	4,381,000	P3		
2149	03.3794.0556	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	3,609,000	3,609,000	P1	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.	Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít.
2150	03.3795.0534	Tháo khớp cổ chân	3,640,000	3,640,000	P2		
2151	03.3796.0534	Tháo khớp kiểu Pirogoff	3,640,000	3,640,000	P2		
2152	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân	2,752,000	2,752,000	P2		
2153	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	2,752,000	2,752,000	P2		
		9. Phần mềm (da, cơ, gân, thần kinh)					
2154	03.3799.0000	Ghép da dị loại độc lập	1,793,000	1,793,000	P2		
2155	03.3800.0577	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	4,381,000	4,381,000	P2		
2156	03.3801.0573	Chuyển vạt da có cuống mạch	3,167,000	3,167,000	P1		
2157	03.3802.0573	Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt	3,167,000	3,167,000	P1		
2158	03.3803.0559	Nối gân gấp	2,828,000	2,828,000	P1	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2159	03.3804.0559	Gỡ đinh gân	2,828,000	2,828,000	P2	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2160	03.3805.0572	Khâu nối thần kinh	2,801,000	2,801,000	P1		
2161	03.3806.0572	Gỡ đinh thần kinh	2,801,000	2,801,000	P1		
2162	03.3807.0574	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10cm2	4,040,000	4,040,000	P2		
2163	03.3808.0573	Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Colli)	3,167,000	3,167,000	P1		
2164	03.3809.1052	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5cm	2,672,000	2,672,000	P1		
2165	03.3810.0000	Ghép da tự do trên diện hẹp	1,793,000	1,793,000	P2		
2166	03.3811.0571	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	2,752,000	2,752,000	P2		
2167	03.3812.0000	Bơm rửa ổ áp xe khớp (khớp háng, khớp gối ...)	1,136,000	1,136,000	P3		

2168	03.3813.0551	Phẫu thuật viêm khớp mù thứ phát có sai khớp	2,657,000	2,657,000	P1		
2169	03.3814.0000	Dẫn lưu viêm mù khớp, không sai khớp	1,793,000	1,793,000	P2		
2170	03.3815.0493	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	2,709,000	2,709,000	P2		
2171	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	2,752,000	2,752,000	P2		
2172	03.3817.0505	Chích áp xe phần mềm lớn	173,000	173,000	T2		
2173	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	244,000	244,000	T3		
2174	03.3819.0559	Nối gân duỗi	2,828,000	2,828,000	P2	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2175	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	3,167,000	3,167,000	P1		
2176	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	172,000	172,000	T2		
2177	03.3822.0000	Cắt hoại tử tiếp tuyến 10 đến 15% diện tích cơ thể	1,793,000	1,793,000	P2		
2178	03.3823.0000	Cắt hoại tử tiếp tuyến từ dưới 10% diện tích cơ thể	1,793,000	1,793,000	P2		
2179	03.3824.0575	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10cm ²	2,689,000	2,689,000	P2		
2180	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	224,000	224,000	T2		
2181	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	30,000	30,000	T3	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
2182	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	172,000	172,000	T3		
		10. Nắn - Bó bột					
2183	03.3828.0000	Bột Corset Minerve, Cravate	513,000	513,000	T1		
2184	03.3830.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	611,000	611,000	T1		
2185	03.3831.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	320,000	320,000	T1		
2186	03.3832.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	320,000	320,000	T1		
2187	03.3833.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	611,000	611,000	T1		
2188	03.3834.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	611,000	611,000	T1		
2189	03.3835.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	611,000	611,000	T1		
2190	03.3836.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	701,000	701,000	T1		
2191	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	611,000	611,000	T1		
2192	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	310,000	310,000	T1		
2193	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	320,000	320,000	T1		
2194	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	320,000	320,000	T1		
2195	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	320,000	320,000	T1		
2196	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	386,000	386,000	T1		
2197	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	386,000	386,000	T1		
2198	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	386,000	386,000	T1		
2199	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	320,000	320,000	T1		
2200	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	320,000	320,000	T1		
2201	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	320,000	320,000	T1		
2202	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	320,000	320,000	T1		
2203	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	320,000	320,000	T1		
2204	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	320,000	320,000	T1		
2205	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	320,000	320,000	T1		
2206	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	225,000	225,000	T2		
2207	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	635,000	635,000	T1		
2208	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	250,000	250,000	T1		
2209	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	320,000	320,000	T1		
2210	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chày	611,000	611,000	T1		
2211	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	611,000	611,000	T1		
2212	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	635,000	635,000	T1		
2213	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi	611,000	611,000	T1		
2214	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	135,000	135,000	T2		
2215	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	250,000	250,000	T2		
2216	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	320,000	320,000	T1		

2217	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	320,000	320,000	T1		
2218	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	320,000	320,000	T1		
2219	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	320,000	320,000	T1		
2220	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	320,000	320,000	T1		
2221	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	320,000	320,000	T1		
2222	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	225,000	225,000	T1		
2223	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	135,000	135,000	T1		
2224	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	225,000	225,000	T2		
2225	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	386,000	386,000	T2		
2226	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	386,000	386,000	T1		
2227	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	250,000	250,000	T2		
2228	03.3877.0000	Nẹp bột các loại, không nắn	400,000	400,000	T3		
		11. Các kỹ thuật khác					
2229	03.3879.0407	Cắt u máu trong xương	2,896,000	2,896,000	P1		
2230	03.3880.0548	Bắt vít qua khớp	3,850,000	3,850,000	P1	Chưa bao gồm kim.	Chưa bao gồm kim cố định.
2231	03.3881.0000	Phẫu thuật loạn sản tổ chức tiền thiên khổng lồ	2,619,000	2,619,000	P1		
2232	03.3882.0568	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đồ cement	5,181,000	5,181,000	P1	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng.	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bóng (lồng) titan.
2233	03.3883.0555	Phẫu thuật kéo dài chi	4,435,000	4,435,000	P1	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, kim.	Chưa bao gồm phương tiện cố định.
2234	03.3884.0573	Đục nạo xương viêm và chuyển vật che phủ	3,167,000	3,167,000	P1		
2235	03.3885.0000	Nắn bó giai đoạn trong cơ quan vận động	932,000	932,000	TDB		
2236	03.3886.0553	Ghép trong mất đoạn xương	4,446,000	4,446,000	P1	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp và xương nhân tạo.
2237	03.3887.0556	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	3,609,000	3,609,000	P1	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.	Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít.
2238	03.3888.0000	Phẫu thuật can lệch, không kết hợp xương	2,619,000	2,619,000	P1		
2239	03.3889.0556	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	3,609,000	3,609,000	P1	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.	Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít.
2240	03.3890.0000	Kết hợp xương bằng phương pháp không mổ	1,793,000	1,793,000	P2		
2241	03.3891.0000	Phẫu thuật Doenig	2,619,000	2,619,000	P1		
2242	03.3892.0553	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	4,446,000	4,446,000	P1	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp và xương nhân tạo.
2243	03.3893.0000	Chuyển cơ chức năng có cưỡng	2,619,000	2,619,000	P1		

2244	03.3894.0573	Chuyển xoay vật da, cơ ghép có cuống mạch liền không nối	3,167,000	3,167,000	P1		
2245	03.3895.0000	Tạo hình mở xương phức tạp (osteotomy)	2,619,000	2,619,000	P1		
2246	03.3896.0344	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên	2,167,000	2,167,000	P1		
2247	03.3897.0000	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh vận động	2,619,000	2,619,000	P1		
2248	03.3899.0000	Mở cửa sổ xương	1,793,000	1,793,000	P2		
2249	03.3900.0563	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	1,681,000	1,681,000	P2		
2250	03.3901.0563	Rút đinh các loại	1,681,000	1,681,000	P3		
2251	03.3903.0000	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động	1,793,000	1,793,000	P2		
2252	03.3904.0000	Mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi	3,600,000	3,600,000	P1		
2253	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	1,681,000	1,681,000	P2		
2254	03.3906.0000	Đặt túi bơm giãn da	1,793,000	1,793,000	P2		
2255	03.3907.0573	Chuyển xoay vật da ghép có cuống mạch liền không nối	3,167,000	3,167,000	P1		
2256	03.3908.0573	Tạo hình bằng các vật tự do đa dạng đơn giản	3,167,000	3,167,000	P1		
2257	03.3909.0505	Chích rạch áp xe nhỏ	173,000	173,000	TDB		
2258	03.3910.0505	Chích hạch viêm mù	173,000	173,000	TDB		
		G. CÁC PHẪU THUẬT KHÁC					
2259	03.3912.0000	Phẫu thuật tách trẻ song sinh dính nhau (conjoined twin)	4,335,000	4,335,000	PDB		
2260	03.3913.1048	Cắt nang giáp móng	2,071,000	2,071,000	P1		
2261	03.3914.0000	Cắt rò rãnh mang	2,619,000	2,619,000	P1		
2262	03.3915.0000	Cắt rò phần mềm	1,793,000	1,793,000	P2		
2263	03.3917.0980	Cắt rò xoang lệ	4,487,000	4,487,000	P1	Chưa bao gồm dao siêu âm.	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2264	03.3918.0000	Phẫu thuật lấy dị vật thành ngực, thành bụng	2,619,000	2,619,000	P1		
2265	03.3919.0400	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	3,162,000	3,162,000	P1		
2266	03.3920.0000	Phẫu thuật lấy dị vật phần mềm	1,793,000	1,793,000	P2		
2267	03.3921.0000	Phẫu thuật sinh thiết tổ chức phần mềm bề mặt	1,136,000	1,136,000	P3		
2268	03.3922.0000	Phẫu thuật sinh thiết nội quan (ngực, bụng)	1,793,000	1,793,000	P2		
2269	03.3923.0000	Phẫu thuật lại cầm máu do chảy máu sau mổ	1,793,000	1,793,000	P2		
2270	03.3924.0000	Cắt lọc tổ chức hoại tử	1,136,000	1,136,000	P3		
2271	03.3925.0000	Dẫn lưu áp xe cổ/áp xe tuyến giáp	345,000	345,000	T2		
		XX. PHẪU THUẬT NỘI SOI					
		A. SỌ NÃO – ĐẦU – MẶT – CỔ					
		B. TAI – MŨI – HỌNG					
2272	03.3954.0000	Nội soi cắt hạt thanh đới	3,600,000	3,600,000	P1		
2273	03.3955.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3,053,000	3,053,000	P1	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2274	03.3956.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	3,738,000	3,738,000	P2		
2275	03.3957.0975	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	4,794,000	4,794,000	P2		
2276	03.3958.0969	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	3,738,000	3,738,000	P2		
2277	03.3959.0918	Phẫu thuật nội soi mở sàng-hàm, cắt polyp mũi	647,000	647,000	P2		
2278	03.3960.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	3,053,000	3,053,000	P2	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2279	03.3961.0958	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	2,722,000	2,722,000	P2		
2280	03.3962.0000	Phẫu thuật nội soi vá nhĩ đơn thuần	2,000,000	2,000,000	P2		
2281	03.3963.0000	Phẫu thuật nội soi nạo V.A - đặt ống thông khí	2,000,000	2,000,000	P2		
2282	03.3965.0000	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn giữa [15.0104.0942]	3,738,000	3,738,000	P2		
2283	03.3966.0000	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí [15.0049.0971]	2,973,000	2,973,000	P2		
		C. LỒNG NGỰC – PHỔI – TIM MẠCH					
2284	03.3967.0000	Phẫu thuật nội soi cắt hạch giao cảm	2,000,000	2,000,000	P2		
2285	03.3968.0000	Phẫu thuật nội soi phế quản qua phế quản	3,600,000	3,600,000	P1		

2286	03.3969.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi	7,895,000	7,895,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm.	
2287	03.3970.0413	Phẫu thuật nội soi cắt kén, nang phổi	7,895,000	7,895,000	PDB	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm.	
2288	03.3971.0000	Phẫu thuật nội soi cắt màng tim	5,000,000	5,000,000	PDB		
2289	03.3972.0000	Phẫu thuật nội soi cắt nối phòng động mạch chủ bụng	5,000,000	5,000,000	PDB		
2290	03.3973.0000	Phẫu thuật nội soi cắt ống động mạch	3,600,000	3,600,000	P1		
2291	03.3974.0447	Phẫu thuật nội soi điều trị thực quản đôi	5,727,000	5,727,000	PDB	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent.
2292	03.3975.0412	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	9,589,000	9,589,000	PDB	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm	
2293	03.3976.0000	Phẫu thuật nội soi điều trị vascular ring	3,600,000	3,600,000	P1		
2294	03.3977.0000	Phẫu thuật nội soi treo nâng quai động mạch chủ (aortopexy)	3,600,000	3,600,000	P1		
2295	03.3978.0000	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị thoát vị hoành trẻ sơ sinh	3,600,000	3,600,000	P1		
2296	03.3979.0443	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị teo thực quản: nối ngay	5,611,000	5,611,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy.
2297	03.3980.0447	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị rò khí-thực quản	5,727,000	5,727,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent.
2298	03.3981.0443	Phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt nối thực quản điều trị hẹp thực quản	5,611,000	5,611,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy.
2299	03.3983.0000	Phẫu thuật nội soi điều trị tràn dưỡng chấp màng phổi	3,600,000	3,600,000	P1		
2300	03.3984.0000	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương cơ hoành, các tạng trong lồng ngực	3,600,000	3,600,000	P1		
2301	03.3985.0000	Phẫu thuật nội soi điều trị lồi lồng ngực (Kỹ thuật Nuss)	3,600,000	3,600,000	P1		
2302	03.3986.0000	Nội soi lồng ngực lấy máu tụ trong chấn thương ngực	3,600,000	3,600,000	P1		
2303	03.3987.0000	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh giao cảm ngực một bên	2,000,000	2,000,000	P2		
2304	03.3988.0000	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh giao cảm ngực hai bên	3,600,000	3,600,000	P1		
2305	03.3989.0000	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến hung	3,600,000	3,600,000	P1		
2306	03.3990.0000	Phẫu thuật nội soi đốt hạch giao cảm lồng ngực bằng dụng cụ siêu nhỏ	3,600,000	3,600,000	P1		
2307	03.3991.0000	Phẫu thuật nội soi cắt một thùy phổi	3,600,000	3,600,000	P1		
2308	03.3992.0000	Phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt 1 phổi	3,600,000	3,600,000	P1		
2309	03.3993.0000	Phẫu thuật nội soi lồng ngực sinh thiết chẩn đoán	3,600,000	3,600,000	P1		
2310	03.3994.0000	Phẫu thuật nội soi lồng ngực xử trí tràn khí màng phổi	3,600,000	3,600,000	P1		
2311	03.3995.0000	Phẫu thuật nội soi lồng ngực xử trí tràn máu màng phổi	3,600,000	3,600,000	P1		
2312	03.3996.0000	Phẫu thuật nội soi lồng ngực lấy máu tụ, cầm máu	3,600,000	3,600,000	P1		
2313	03.3997.0000	Phẫu thuật nội soi lồng ngực thăm dò ±sinh thiết	3,600,000	3,600,000	P1		
2314	03.3998.0000	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị thoát vị/nhào cơ hoành trẻ lớn	3,600,000	3,600,000	P1		
		D. BỤNG – TIÊU HÓA					
2315	03.3999.0445	Phẫu thuật nội soi chống trào ngược dạ dày thực quản	5,727,000	5,727,000	P1		

2316	03.4000.0443	Phẫu thuật nội soi cắt thực quản do bệnh lành tính qua nội soi ngực-bụng	5,611,000	5,611,000	PDB	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy.
2317	03.4001.0447	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	5,727,000	5,727,000	PDB	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent.
2318	03.4002.0447	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	5,727,000	5,727,000	PDB	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent.
2319	03.4003.0450	Phẫu thuật nội soi điều trị ống tiêu hoá đôi (dạ dày, ruột)	4,887,000	4,887,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
2320	03.4004.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng	4,072,000	4,072,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
2321	03.4005.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn trung tràng	4,072,000	4,072,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
2322	03.4006.0000	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị teo ruột	3,600,000	3,600,000	P1		
2323	03.4007.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc ruột phân su	4,072,000	4,072,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
2324	03.4008.0000	Phẫu thuật nội soi điều trị không hậu môn	3,600,000	3,600,000	P1		
2325	03.4009.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	4,072,000	4,072,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
2326	03.4010.0000	Phẫu thuật nội soi điều trị hẹp phì đại môn vị	3,600,000	3,600,000	P2		
2327	03.4011.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	3,525,000	3,525,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
2328	03.4012.0467	Phẫu thuật nội soi cắt hạ phân thủy gan, u gan nhỏ	5,255,000	5,255,000	P1	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2329	03.4013.0470	Phẫu thuật nội soi điều trị apxe gan	3,130,000	3,130,000	P2	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2330	03.4014.0470	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	3,130,000	3,130,000	P2	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2331	03.4015.0000	Phẫu thuật nội soi thăm dò ổ bụng ± sinh thiết	2,000,000	2,000,000	P2		
2332	03.4016.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách	4,187,000	4,187,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
2333	03.4017.0000	Phẫu thuật nội soi cắt đuôi tụy	3,600,000	3,600,000	P1		

2334	03.4018.0000	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy	3,600,000	3,600,000	P1		
2335	03.4019.0000	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tụy trong cường insulin	3,600,000	3,600,000	P1		
2336	03.4020.0477	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-ruột	4,227,000	4,227,000	P1		
2337	03.4021.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	2,958,000	2,958,000	P2		
2338	03.4022.0476	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr	3,630,000	3,630,000	P1	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2339	03.4023.0478	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan	3,130,000	3,130,000	P2	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2340	03.4024.0477	Phẫu thuật nội soi điều trị teo mật	4,227,000	4,227,000	PDB		
2341	03.4025.0000	Phẫu thuật nội soi cắt thực quản + tạo hình dạ dày	5,000,000	5,000,000	PDB		
2342	03.4026.0502	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	2,679,000	2,679,000	P2		
2343	03.4027.0452	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X	3,072,000	3,072,000	P1	Chưa bao gồm dao siêu âm.	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2344	03.4028.0445	Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị	5,727,000	5,727,000	P1		
2345	03.4029.0000	Phẫu thuật nội soi dạ dày điều trị béo phì	3,600,000	3,600,000	P1		
2346	03.4030.0450	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	4,887,000	4,887,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
2347	03.4031.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	4,887,000	4,887,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
2348	03.4032.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	4,887,000	4,887,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
2349	03.4033.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	4,887,000	4,887,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
2350	03.4034.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	4,887,000	4,887,000	PDB	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
2351	03.4035.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày, vét hạch hệ thống	4,887,000	4,887,000	PDB	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
2352	03.4036.0457	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	4,072,000	4,072,000	PDB	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
2353	03.4037.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng do ung thư	3,130,000	3,130,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
2354	03.4038.0457	Phẫu thuật nội soi cắt cụt trực tràng đường bụng, đường tăng sinh môn	4,072,000	4,072,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.

2355	03.4039.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	4,072,000	4,072,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
2356	03.4040.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	4,072,000	4,072,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
2357	03.4041.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	4,072,000	4,072,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
2358	03.4042.0457	Phẫu thuật nội soi cắt một nửa đại tràng phải hoặc trái	4,072,000	4,072,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
2359	03.4043.0000	Phẫu thuật nội soi cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	3,600,000	3,600,000	P1		
2360	03.4044.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	4,130,000	4,130,000	P1		
2361	03.4045.0457	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột	4,072,000	4,072,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
2362	03.4046.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột	3,525,000	3,525,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
2363	03.4047.0443	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ thực quản do ung thư, tạo hình thực quản	5,611,000	5,611,000	PDB	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy.
2364	03.4048.0457	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ lớn	4,072,000	4,072,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
2365	03.4049.0457	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ sơ sinh	4,072,000	4,072,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
2366	03.4050.0457	Cắt đoạn đại tràng nội soi, nối tay	4,072,000	4,072,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
2367	03.4051.0457	Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy	4,072,000	4,072,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
2368	03.4052.0457	Phẫu thuật nội soi vỡ đại tràng	4,072,000	4,072,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
2369	03.4053.0000	Phẫu thuật cắt đại tràng qua nội soi hoặc nội soi trợ giúp	3,600,000	3,600,000	P1		
2370	03.4054.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông điều trị sa đại tràng chậu hông (Sigmoidocele)	4,072,000	4,072,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
2371	03.4055.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng cao	4,072,000	4,072,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
2372	03.4056.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + tăng sinh môn (PT milor)	4,072,000	4,072,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
2373	03.4057.0457	Phẫu thuật nội soi u bóng trực tràng/ dị dạng hậu môn	4,072,000	4,072,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.

2374	03.4058.0000	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng hoặc nội soi trợ giúp	3,600,000	3,600,000	P1		
2375	03.4059.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng nối mổ qua nội soi ổ bụng	4,072,000	4,072,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
2376	03.4060.0463	Phẫu thuật Miles qua nội soi	3,130,000	3,130,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
2377	03.4061.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + bảo tồn cơ thắt	4,072,000	4,072,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
2378	03.4062.0461	Phẫu thuật nội soi hạ búi trĩ trực tràng + tạo hình hậu môn/ dị dạng I thì	4,379,000	4,379,000	PDB		
2379	03.4063.0000	Phẫu thuật nội soi second-look	2,000,000	2,000,000	P2		
2380	03.4064.0462	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	4,088,000	4,088,000	P2	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm.	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm.
2381	03.4065.0462	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	4,088,000	4,088,000	P2	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm.	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm.
2382	03.4066.0000	Nội soi cắt polyp dạ dày	3,600,000	3,600,000	P1		
2383	03.4067.0000	Nội soi cắt polyp trực tràng, đại tràng	3,600,000	3,600,000	P1		
2384	03.4068.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	4,037,000	2,800,000	P1		
2385	03.4069.0000	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính trong ổ bụng	3,600,000	3,600,000	P2		
2386	03.4070.0000	Phẫu thuật nội soi thoát vị bẹn	3,157,000	3,157,000	P3	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2387	03.4071.0000	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	3,600,000	3,600,000	P2		
2388	03.4072.0000	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị qua khe thực quản	3,600,000	3,600,000	P1		
2389	03.4073.0000	Phẫu thuật nội soi ổ bụng điều trị thoát vị cơ hoành	3,600,000	3,600,000	P1		
2390	03.4074.0457	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín	4,072,000	4,072,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
2391	03.4075.0457	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	4,072,000	4,072,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
2392	03.4076.0451	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	4,037,000	2,800,000	P1		
2393	03.4077.0457	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	4,072,000	4,072,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
2394	03.4078.0000	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	3,600,000	3,600,000	P1		
2395	03.4079.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	4,072,000	4,072,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
2396	03.4080.0457	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non	4,072,000	4,072,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
2397	03.4081.0000	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hồng tràng	3,600,000	3,600,000	P1		
		Đ. TIẾT NIỆU – SINH DỤC					
		1. Thận					
2398	03.4082.0000	Phẫu thuật nội soi tạo hình phần nối bể thận- niệu quản	3,600,000	3,600,000	P1		
2399	03.4083.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận	4,130,000	4,130,000	P1		

2400	03.4084.0000	Phẫu thuật nội soi cắt bạch mạch thận	3,600,000	3,600,000	P1		
2401	03.4085.0419	Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	4,130,000	4,130,000	P1		
2402	03.4086.0419	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi qua phúc mạc	4,130,000	4,130,000	P1		
2403	03.4087.0419	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi sau phúc mạc	4,130,000	4,130,000	P1		
2404	03.4088.0420	Cắt chòm nang thận nội soi sau phúc mạc	4,000,000	4,000,000	P1		
2405	03.4089.0419	Cắt eo thận móng ngựa qua nội soi	4,130,000	4,130,000	P1		
2406	03.4090.0419	Cắt thận tận gốc qua nội soi ổ bụng hay mở mở (bướu wilm)	4,130,000	4,130,000	P1		
2407	03.4091.0000	Phẫu thuật nội soi lấy thận của người cho trong ghép thận từ người cho sống	5,000,000	5,000,000	PDB		
2408	03.4092.0000	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận	3,600,000	3,600,000	P1		
2409	03.4093.0000	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc và sau phúc mạc	3,600,000	3,600,000	P1		
2410	03.4094.0000	Phẫu thuật nội soi tạo hình bể thận - niệu quản qua nội soi sau phúc mạc	3,600,000	3,600,000	P1		
2411	03.4095.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc	3,839,000	3,839,000	P1		
2412	03.4096.0420	Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên/2 bên	4,000,000	4,000,000	PDB		
2413	03.4097.0420	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận	4,000,000	4,000,000	P1		
		2. Niệu quản					
2414	03.4098.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	3,839,000	3,839,000	P1		
2415	03.4100.0000	Phẫu thuật nội soi cấm lại 2 niệu quản điều trị luồng trào ngược bàng quang - niệu quản bẩm sinh	3,600,000	3,600,000	P1		
2416	03.4101.0000	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	3,600,000	3,600,000	P1		
2417	03.4103.0440	Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser	1,253,000	1,253,000	PDB	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
2418	03.4104.0000	Phẫu thuật nội soi nối niệu-quản niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	5,000,000	5,000,000	PDB		
2419	03.4105.0000	Phẫu thuật nội soi trồng lại niệu quản vào bàng quang	3,600,000	3,600,000	P1		
2420	03.4106.0436	Nội soi đặt sonde JJ	1,684,000	1,684,000	P3	Chưa bao gồm sonde JJ.	Chưa bao gồm sonde JJ.
2421	03.4107.0152	Nội soi tháo sonde JJ	870,000	870,000	P3		
2422	03.4108.0440	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi	1,253,000	1,253,000	P1	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
2423	03.4109.0440	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	1,253,000	1,253,000	P1	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
2424	03.4110.0000	Phẫu thuật nội soi cắt nang niệu quản qua ngã niệu đạo	3,600,000	3,600,000	P1		
2425	03.4111.0000	Mở rộng niệu quản qua nội soi	3,600,000	3,600,000	P1		
		3. Bàng quang					
2426	03.4112.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang	5,569,000	5,569,000	PDB		
2427	03.4114.0426	Nội soi cắt u bàng quang	4,379,000	4,379,000	P1		
2428	03.4115.0426	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	4,379,000	4,379,000	P1		
2429	03.4116.0418	Nội soi lấy sỏi bàng quang	3,839,000	3,839,000	P1		
2430	03.4117.0000	Nội soi bàng quang chẩn đoán	506,000	506,000	T1		
2431	03.4118.0000	Phẫu thuật nội soi cấp cứu vỡ bàng quang [10.0350.0434]	3,963,000	3,963,000	P1		
2432	03.4119.0440	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	1,253,000	1,253,000	P1	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
2433	03.4120.0423	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang	2,950,000	2,950,000	P1		
		4. Sinh dục, niệu đạo					
2434	03.4122.0435	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	2,254,000	2,254,000	P1		
2435	03.4123.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu 2 bên	7,641,000	7,641,000	PDB		
2436	03.4124.0701	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	6,361,000	6,361,000	P1		
2437	03.4125.0000	Thắt tĩnh mạch tinh nội soi điều trị giãn tĩnh mạch thừng tinh	3,600,000	3,600,000	P1		

2438	03.4126.0000	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo [27.0407.1197]	1,400,000	1,400,000	P1		
2439	03.4127.0000	Cắt u niệu đạo, van niệu đạo qua nội soi [27.0409.1197]	1,400,000	1,400,000	P1		
2440	03.4128.0000	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn từ trong ổ bụng 1 thì [27.0404.1196]	2,061,000	2,061,000	P1		
2441	03.4129.0000	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn từ trong ổ bụng 2 thì	2,061,000	2,061,000	P1		
2442	03.4130.0000	Phẫu thuật nội soi ổ bụng thăm dò xác định giới tính ± sinh thiết	1,600,000	1,600,000	P3		
2443	03.4131.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	7,641,000	7,641,000	PDB		
2444	03.4132.0692	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	7,781,000	7,781,000	PDB		
2445	03.4134.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	5,742,000	5,742,000	P1		
2446	03.4135.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần	5,742,000	5,742,000	P1		
2447	03.4136.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	4,899,000	4,899,000	P1		
2448	03.4137.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4,899,000	4,899,000	P1		
2449	03.4138.0148	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	906,000	906,000	P2	Chưa bao gồm sonde JJ.	Chưa bao gồm sonde JJ.
2450	03.4139.0689	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	4,899,000	4,899,000	P1		
2451	03.4140.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	4,899,000	4,899,000	P1		
2452	03.4141.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	4,899,000	4,899,000	P1		
		E. CƠ QUAN VẬN ĐỘNG					
2453	03.4142.0344	Phẫu thuật nội soi hội chứng ống cổ tay	2,167,000	2,167,000	P1		
2454	03.4143.0541	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương điều trị tổn thương sụn khớp gối	3,109,000	3,109,000	P1	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, ốc, vít.	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt đốt bằng sóng radio các loại, bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.
2455	03.4144.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp cổ chân đến muôn	3,109,000	3,109,000	P1	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, ốc, vít.	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt đốt bằng sóng radio các loại, bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.
2456	03.4145.0542	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	4,101,000	4,101,000	P1	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.	Chưa bao gồm nẹp vít, dao cắt sụn và lưới bảo, bộ dây bơm nước, tay dao điện, dao cắt sụn, lưới bảo, gân sinh học, gân đồng loại.
2457	03.4146.0541	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân điều trị đau mãn tính sau chấn thương	3,109,000	3,109,000	P1	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, ốc, vít.	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt đốt bằng sóng radio các loại, bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.
2458	03.4147.0000	Phẫu thuật nội soi chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	3,600,000	3,600,000	P1		
2459	03.4148.0000	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị đĩa đệm	3,600,000	3,600,000	P1		
2460	03.4149.0550	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hoá cơ ức đòn chũm	3,429,000	3,429,000	P1	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	Chưa bao gồm đinh, xương, nẹp vít.

2461	03.4150.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	3,109,000	3,109,000	P1	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, ốc, vít.	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt đốt bằng sóng radio các loại, bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.
2462	03.4151.0541	Phẫu thuật nội soi hàn cứng khớp cổ chân	3,109,000	3,109,000	P1	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, ốc, vít.	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt đốt bằng sóng radio các loại, bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.
2463	03.4152.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	3,109,000	3,109,000	P1	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, ốc, vít.	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt đốt bằng sóng radio các loại, bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.
2464	03.4153.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hoá khớp cổ chân	3,109,000	3,109,000	P1	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, ốc, vít.	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt đốt bằng sóng radio các loại, bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.
2465	03.4154.0541	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân	3,109,000	3,109,000	P1	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, ốc, vít.	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt đốt bằng sóng radio các loại, bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.
2466	03.4155.0542	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button	4,101,000	4,101,000	P1	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.	Chưa bao gồm nẹp vít, dao cắt sụn và lưới bảo, bộ dây bơm nước, tay dao điện, dao cắt sụn, lưới bảo, gân sinh học, gân đồng loại.
2467	03.4156.0541	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chóp xoay qua nội soi khớp vai	3,109,000	3,109,000	P1	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, ốc, vít.	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt đốt bằng sóng radio các loại, bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.
		G. PHẪU THUẬT KHÁC					
2468	03.4158.0000	Phẫu thuật nội soi cắt u máu, u bạch huyết vùng cổ, nách, bẹn có đường kính trên 10cm	3,600,000	3,600,000	P1		
2469	03.4159.0962	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	13,322,000	13,322,000	P1		
2470	03.4160.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản	2,867,000	2,867,000	P1		
2471	03.4161.0968	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	5,910,000	5,910,000	P1	Chưa bao gồm keo sinh học.	Chưa bao gồm keo sinh học.
2472	03.4162.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản	2,867,000	2,867,000	P1		
2473	03.4163.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	4,008,000	4,008,000	P1		
2474	03.4164.0000	Phẫu thuật nội soi sinh thiết nội quan lồng ngực/ổ bụng	3,600,000	3,600,000	P1		
2475	03.4165.0918	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	647,000	647,000	P1		
2476	03.4166.0000	Phẫu thuật nội soi qua một vết rạch	3,600,000	3,600,000	P1		

2477	03.4167.0000	Phẫu thuật nội soi qua 01 Troca	3,600,000	3,600,000	P1		
2478	03.4168.0000	Phẫu thuật nội soi bằng quang tiêu thuốc chống trào ngược	3,600,000	3,600,000	P1		
2479	03.4169.0000	Phẫu thuật nội soi trồng lại niệu quản trong bàng quang	3,600,000	3,600,000	P1		
		XXI HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC					
2480	03.4172.0000	Đặt buồng tiêu bằng phẫu thuật để nuôi ăn tĩnh mạch	1,136,000	1,136,000	P3		
2481	03.4173.0000	Rút buồng tiêu bằng phẫu thuật sau đợt nuôi ăn tĩnh mạch	1,136,000	1,136,000	P3		
		XXIII GÂY MÊ HÔI SỨC					
		E. DỊ ỨNG - MIỄN DỊCH LÂM SÀNG					
2482	03.4194.0312	Test lấy da với các dị nguyên hô hấp	330,000	330,000	T1		
2483	03.4195.0312	Test lấy da với các dị nguyên thức ăn	330,000	330,000	T2		
2484	03.4196.0312	Test lấy da với các dị nguyên sữa	330,000	330,000	T2		
2485	03.4207.0302	Giám mẫn cảm với thuốc tiêm	848,000	848,000	T1		
2486	03.4208.0302	Giám mẫn cảm với thức ăn	848,000	848,000	T1		
2487	03.4209.0302	Giám mẫn cảm với sữa	848,000	848,000	T1		
2488	03.4210.0302	Giám mẫn cảm dưới lưỡi mặt nhà	848,000	848,000	T1		
2489	03.4211.0168	Kỹ thuật sinh thiết da	121,000	121,000	T2		
		XXIV NỘI KHOA					
		K. DỊ ỨNG - MIỄN DỊCH LÂM SÀNG					
2490	03.4212.0076	Chăm sóc da cho bn Steven Jonhson	150,000	150,000	T1	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
2491	03.4213.0000	Chăm sóc quần ướt cho bn chàm	142,000	142,000	T3		
		XXVI UNG BƯỚU					
2492	03.4216.0000	Rút buồng tiêu bằng phẫu thuật sau đợt hóa trị	1,136,000	1,136,000	P3		
2493	03.4221.0000	Thay băng và thay kim buồng tiêu	154,000	154,000	T3		
2494	03.4222.0000	Thay băng buồng tiêu	154,000	154,000	T3		
		XXVII TẠO HÌNH THẨM MỸ					
2495	03.4227.0437	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	4,049,000	4,049,000			
		XIX NGOẠI KHOA					
2496	03.4246.0198	Tháo bột các loại	49,500	49,500	T3	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú
		V. DA LIỄU					
2497	05.0029.0330	Điều trị u mạch máu bằng Laser màu (Pulsed Dye Laser)	967,000	967,000	T1		Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
2498	05.0031.0330	Điều trị sẹo lồi bằng Laser màu	967,000	967,000	0		Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
		IX. GÂY MÊ HÔI SỨC					
		X. NGOẠI KHOA					
		KỸ THUẬT KHÁC					
2499	10.0164.0508	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản [03.3265.0000]	46,500	46,500			
2500	10.0268.0581	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi [03.3210.0000]	4,335,000	4,335,000			
2501	10.0300.0455	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái đường cấp [03.3467.0000]	2,416,000	2,416,000			
2502	10.0305.0710	Phẫu thuật treo thận [03.3473.0000]	2,750,000	2,750,000			
2503	10.0314.0416	Cắt eo thận móng ngựa [03.3483.0000]	4,044,000	4,044,000			
2504	10.0315.0582	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận [03.3484.0000]	2,619,000	2,619,000			
2505	10.0316.0581	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi [03.3485.0000]	4335000	4,335,000			
2506	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu [03.3486.0000]	1,684,000	1,684,000		Chưa bao gồm sonde JJ.	Chưa bao gồm sonde JJ.
2507	10.0330.0429	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo [03.3497.0000]	4,227,000	4,227,000			

2508	10.0338.0582	Phẫu thuật ghép cơ cổ bàng quang [03.3504.0000]	2,619,000	2,619,000			
2509	10.0339.0581	Phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo kiểu Duhamel [03.3505.0000]	4,335,000	4,335,000			
2510	10.0340.0583	Treo cổ bàng quang điều trị đái ri ở nữ [03.3506.0000]	1,793,000	1,793,000			
2511	10.0344.0585	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar [03.3519.0000]	932,000	932,000			
2512	10.0345.0424	Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột [03.3520.0000]	5,073,000	5,073,000			
2513	10.0349.0424	Cắt cổ bàng quang [03.3523.0000]	5,073,000	5,073,000			
2514	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang [03.3524.0000]	3,963,000	3,963,000			
2515	10.0351.0583	Phẫu thuật đặt vòng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức [03.3528.0000]	1,793,000	1,793,000			
2516	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang [03.3533.0000]	1,684,000	1,684,000		Chưa bao gồm sonde JJ.	Chưa bao gồm sonde JJ.
2517	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius [03.3534.0000]	1,684,000	1,684,000		Chưa bao gồm sonde JJ.	Chưa bao gồm sonde JJ.
2518	10.0364.0434	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ [03.3539.0000]	3,963,000	3,963,000			
2519	10.0366.0581	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt [03.3542.0000]	4,335,000	4,335,000			
2520	10.0370.0436	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da [03.3546.0000]	1,684,000	1,684,000		Chưa bao gồm sonde JJ.	Chưa bao gồm sonde JJ.
2521	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu [03.3549.0000]	1,684,000	1,684,000		Chưa bao gồm sonde JJ.	Chưa bao gồm sonde JJ.
2522	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt [03.3550.0000]	1,684,000	1,684,000		Chưa bao gồm sonde JJ.	Chưa bao gồm sonde JJ.
2523	10.0373.0434	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì [03.3569.0000]	3963000	3,963,000			
2524	10.0374.0435	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2 [03.3570.0000]	2254000	2,254,000			
2525	10.0379.0435	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới [03.3551.0000]	2,254,000	2,254,000			
2526	10.0392.0583	Phẫu thuật điều trị són tiểu [03.3552.0000]	1,793,000	1,793,000			
2527	10.0393.0583	Điều trị đái ri ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT [03.3553.0000]	1,793,000	1,793,000			
2528	10.0398.0584	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo [03.3579.0000]	1,136,000	1,136,000			
2529	10.0400.0584	Thắt tĩnh mạch tinh trên bẹn [03.3580.0000]	1,136,000	1,136,000			
2530	10.0401.0583	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật [03.3581.0000]	1,793,000	1,793,000			
2531	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật [03.3582.0000]	1,136,000	1,136,000			
2532	10.0403.0436	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật [03.3585.0000]	1,684,000	1,684,000		Chưa bao gồm sonde JJ.	Chưa bao gồm sonde JJ.
2533	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn [03.3584.0000]	1136000	1,136,000			
2534	10.0409.0423	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie) [03.3602.0000]	2,950,000	2,950,000			
2535	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài [03.3603.0000]	1,136,000	1,136,000			
2536	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo [03.3605.0000]	1,136,000	1,136,000			
2537	10.0694.0582	Phẫu thuật điều trị nhào cơ hoành [03.3278.0000]	2,619,000	2,619,000			
2538	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp [03.3902.0000]	2,657,000	2,657,000			
2539	10.0985.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [03.3829.0000]	225000	225,000			
2540	10.0985.0520	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [03.3829.0000]	150,000	150,000			
2541	10.0993.0515	Nắn, bó bột gãy xương hàm [03.3837.0000]	386,000	386,000			
2542	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn [03.3840.0000]	386000	386,000			
2543	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn [03.3840.0000]	208,000	208,000			
2544	10.1066.0582	Cố định cột sống bằng bucle luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué) [03.3629.0000]	2,619,000	2,619,000			
2545	10.1077.0369	Giải phóng chèn ép thần kinh cột sống thắt lưng [03.3637.0000]	4,310,000	4,310,000			
2546	12.0062.0834	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt [03.2509.0000]	1,200,000	1,200,000			
2547	12.0066.1182	Cắt chậu sàn miệng, tạo hình và vét hạch cổ [03.2503.0000]	8,153,000	8,153,000			
2548	12.0067.1181	Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình [03.2506.0000]	7,253,000	7,253,000			
2549	12.0073.1047	Cắt nang xương hàm khó [03.2516.0000]	2,807,000	2,807,000			

2550	12.0074.1037	Cắt u nang men răng, ghép xương [03.2494.0000]	1,000,000	1,000,000		Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo.
2551	12.0075.1063	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vật cơ da [03.2501.0000]	3,085,000	3,085,000			
2552	12.0077.0834	Cắt u môi lành tính có tạo hình [03.2517.0000]	1,200,000	1,200,000			
2553	12.0080.1059	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt [03.2511.0000]	2,935,000	2,935,000			
2554	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm [03.2513.0000]	389,000	389,000			
2555	12.0084.1039	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên [03.2496.0000]	429,000	429,000			
2556	12.0085.1039	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm [03.2514.0000]	429,000	429,000			
2557	12.0094.0959	Vết hạch cổ, truyền hoá chất động mạch cảnh [03.2505.0000]	5,531,000	5,531,000		Chưa bao gồm hoá chất.	Chưa bao gồm hoá chất.
2558	12.0099.0837	Cắt u hốc mắt bên và sau nhãn cầu có mở xương hốc mắt [03.2541.0000]	1,200,000	1,200,000			
2559	12.0100.0371	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ [03.2542.0000]	5,297,000	5,297,000		Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng và khuyết sọ	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, kính vi phẫu.
2560	12.0102.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vật da, hay ghép da [03.2544.0000]	1,200,000	1,200,000			
2561	12.0103.0834	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vật da [03.2545.0000]	1,200,000	1,200,000			
2562	12.0104.0562	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình [03.2546.0000]	3,536,000	3,536,000		Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
2563	12.0105.0562	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình [03.2547.0000]	3,536,000	3,536,000		Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
2564	12.0110.0837	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt [03.2552.0000]	1,200,000	1,200,000			
2565	12.0111.0371	Cắt ung thư hốc mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng ... [03.2553.0000]	5,297,000	5,297,000		Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng và khuyết sọ	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, kính vi phẫu.
2566	12.0112.0837	Nạo vết tổ chức hốc mắt [03.2554.0000]	1,200,000	1,200,000			
2567	12.0141.1189	Cắt khối u khẩu cái [03.2606.0000]	2,536,000	2,536,000			
2568	12.0142.1189	Cắt bỏ khối u màn hầu [03.2603.0000]	2,536,000	2,536,000			
2569	12.0159.1063	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi [03.2135.0000]	3,085,000	3,085,000			
2570	12.0159.1063	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi [03.2609.0000]	3,085,000	3,085,000			
2571	12.0162.0918	Cắt polyp mũi [03.2614.0000]	647,000	647,000			
2572	12.0168.0411	Phẫu thuật cắt u sụn phế quản [03.2634.0000]	6,404,000	6,404,000		Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung và đai nẹp ngoài.
2573	12.0169.0400	Phẫu thuật bóc kén màng phổi [03.2635.0000]	3,162,000	3,162,000			
2574	12.0170.0400	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi [03.2637.0000]	3,162,000	3,162,000			
2575	12.0171.0400	Phẫu thuật cắt kén khí phổi [03.2636.0000]	3,162,000	3,162,000			
2576	12.0172.0583	Phẫu thuật bóc u thành ngực [03.2641.0000]	1,793,000	1,793,000			
2577	12.0178.0411	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản [03.2623.0000]	6,404,000	6,404,000		Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung và đai nẹp ngoài.
2578	12.0183.0408	Cắt 2 thùy phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật [03.2624.0000]	8,265,000	8,265,000		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler	
2579	12.0194.1189	Phẫu thuật vết hạch nách [03.2638.0000]	2,536,000	2,536,000			

2580	12.0196.0446	Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính) [03.2646.0000]	7,172,000	7,172,000		Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.
2581	12.0230.0063	Đốt nhiệt cao tần điều trị ung thư gan qua hướng dẫn của siêu âm, qua phẫu thuật nội soi [03.2682.0000]	1,179,000	1,179,000		Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
2582	12.0239.0486	Cắt đuôi tụy và cắt lách [03.2850.0000]	4,297,000	4,297,000		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
2583	12.0240.0482	Cắt bỏ khối u tá tụy [03.2848.0000]	10,424,000	10,424,000		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm và đoạn mạch nhân tạo.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
2584	12.0241.0486	Cắt thân và đuôi tụy [03.2849.0000]	4,297,000	4,297,000		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
2585	12.0255.0598	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung [03.2707.0000]	5,830,000	5,830,000			
2586	12.0256.0582	Cắt u thận lành [03.2712.0000]	2,619,000	2,619,000			
2587	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo [03.2719.0000]	1,107,000	1,107,000			
2588	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật [03.2720.0000]	1,793,000	1,793,000			
2589	12.0266.0434	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch [03.2718.0000]	3,963,000	3,963,000			
2590	12.0298.1184	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên [03.2722.0000]	8,653,000	8,653,000			
2591	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm [03.2767.0000]	1,642,000	1,642,000			
2592	12.0317.1190	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm [03.2760.0000]	1,642,000	1,642,000			
2593	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm [03.2763.0000]	1,642,000	1,642,000			
2594	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm [03.2766.0000]	1,642,000	1,642,000			
2595	12.0321.1190	Cắt u bao gân [03.2769.0000]	1,642,000	1,642,000			
2596	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân) [03.2768.0000]	1,107,000	1,107,000			
2597	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính [03.2770.0000]	3,611,000	3,611,000		Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.	
2598	12.0331.1189	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư [03.2751.0000]	2,536,000	2,536,000			

2599	12.0339.0558	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương [03.2740.0000]	3,611,000	3,611,000		Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.	
2600	12.0340.0558	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương [03.2741.0000]	3,611,000	3,611,000		Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.	
		A. THẦN KINH - SỢ NÃO					
2601	10.0124.0385	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	4,787,000	4,787,000	P1	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo.	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc vật liệu tạo hình hộp sọ, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo.
		B. TIM MẠCH - LÒNG NGỰC					
		D. TIÊU HÓA					
2602	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	3,414,000	3,414,000	P2		
		G. CHẤN THƯƠNG – CHÍNH HÌNH					
2603	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	2,689,000	2,689,000	P1		
2604	10.0892.0537	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	2,597,000	2,597,000	P2	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	Chưa bao gồm phương tiện cố định.
2605	10.0932.0557	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	4,981,000	4,981,000	PD	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.	Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít.
2606	10.0941.0556	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, KimK.Wire)	3,609,000	3,609,000	P1	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.	Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít.
2607	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	3,640,000	3,640,000	P2		
2608	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	3,640,000	3,640,000	P2		
2609	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	2,752,000	2,752,000	P2		
		XI. BÔNG					
2610	11.0006.1152	Thay băng điều trị vết bông trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	1,301,000	1,301,000	TD		
2611	11.0007.1151	Thay băng điều trị vết bông từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	825,000	825,000	T1		
2612	11.0008.1150	Thay băng điều trị vết bông từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	519,000	519,000	T2		
2613	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bông từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	392,000	392,000	T2		
2614	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bông dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em-T3	235,000	235,000	T3		

2615	11.0011.0000	Thay băng sau phẫu thuật ghép da điều trị bỏng sâu	170,000	170,000	T3		
2616	11.0013.0000	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông	170,000	170,000	T3		
2617	11.0020.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,095,000	3,095,000	P1		
2618	11.0021.1104	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,713,000	2,713,000	P1		
2619	11.0026.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,112,000	3,112,000	P1		
2620	11.0027.1108	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,791,000	2,791,000	P1		
2621	11.0033.1122	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,376,000	3,376,000	P1		
2622	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,719,000	2,719,000	P2		
2623	11.0053.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (molem -jackson) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	5,247,000	5,247,000	P1		
2624	11.0054.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	5,247,000	5,247,000	P1		
2625	11.0055.1118	Ghép da đồng loại $\geq$ 10% diện tích cơ thể	2,489,000	2,489,000	P2		
2626	11.0056.1119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	1,717,000	1,717,000	P3		
2627	11.0062.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf - krause $\geq$ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	4,029,000	4,029,000	P1		
2628	11.0063.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf - krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	4,029,000	4,029,000	P1		
2629	11.0066.1110	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín $\geq$ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,837,000	3,837,000	P1		
2630	11.0067.1111	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,156,000	3,156,000	P2		
2631	11.0068.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu	3,428,000	3,428,000	P1		
2632	11.0071.1140	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai	2,590,000	2,590,000	P2		
2633	11.0119.1133	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính	491,000	491,000	T1	Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế.	Chưa bao gồm màng nuôi, màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế.
2634	11.0121.1116	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	213,000	213,000	T2		
2635	11.0127.0000	Điều trị sẹo bỏng bằng day sẹo - massage sẹo với các thuốc làm mềm sẹo	170,000	170,000	T3		
2636	11.0128.0000	Tập vận động phục hồi chức năng sau bỏng	44,500	44,500	0		
2637	11.0129.0000	Sử dụng gel silicol điều trị sẹo bỏng	170,000	170,000	T3		
2638	11.0130.0000	Tập vận động cho bệnh nhân đang điều trị bỏng để dự phòng cứng khớp và co kéo chi thể	44,500	44,500	0		
		KỸ THUẬT KHÁC					
2639	11.0076.1143	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ [03.1485.0000]	3,488,000	3,488,000			
2640	11.0097.1159	Tắm điều trị bệnh nhân bỏng [03.1507.0000]	313,000	313,000		Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tẩm lột hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tẩm lột hút VAC, dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
2641	11.0100.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng [03.1487.0000]	183,000	183,000			

2642	11.0101.1159	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng [03.1488.0000]	313,000	313,000		Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tẩm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tẩm lót hút VAC, dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
2643	11.0124.0253	Điều trị sẹo bóng bằng siêu âm kết hợp với thuốc [03.0726.0000]	44,400	44,400			
		XII. UNG BƯỚU					
2644	12.0058.1093	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	834,000	834,000	T2		
2645	12.0061.1093	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	834,000	834,000	T1		
		XV. TAI MŨI HỌNG					
		B. MŨI-XOANG					
2646	15.0103.0942	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	3,738,000	3,738,000	0		
2647	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng Merocel	201,000	201,000	T2		
2648	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	660,000	660,000	T2		
2649	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	660,000	660,000	T2		
		C. HỌNG -THANH QUẢN					
2650	15.0166.0978	Phẫu thuật nội soi vì phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	2,865,000	2,865,000	P2		
2651	15.0167.0978	Phẫu thuật nội soi vì phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	2,865,000	2,865,000	P2		
2652	15.0173.0943	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh bằng laser	4,487,000	4,487,000	P1		
		D. ĐẦU CỎ					
2653	15.0292.0957	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	4,487,000	4,487,000	P1		
2654	15.0359.0937	Phẫu thuật cắt Amidan bằng Plasma	3,679,000	1,603,000	P1	Chưa bao gồm dao cắt.	
2655	15.0360.0977	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Plasma (gây mê)	3,679,000	3,679,000	P2	Đã bao gồm dao plasma	
		KỸ THUẬT KHÁC					
2656	15.0007.0973	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai [03.2085.0000]	6,967,000	6,967,000		Chưa bao gồm keo sinh học.	Chưa bao gồm keo sinh học.
2657	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai [03.2114.0000]	906,000	906,000			
2658	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm [03.2153.0000]	265,000	265,000			
2659	15.0165.1000	Phẫu thuật treo sụn phễu [03.2158.0000]	1,884,000	1,884,000			
2660	15.0187.0998	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản [03.2162.0000]	2,918,000	2,918,000			
2661	15.0189.0948	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản [03.2219.0000]	4,487,000	4,487,000		Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.
2662	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng [03.2190.0000]	40,000	40,000			
2663	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản [03.2186.0000]	20,000	20,000		Chưa bao gồm thuốc.	Chưa bao gồm thuốc.
2664	15.0222.0898	Khí dung mũi họng [03.2191.0000]	17,600	17,600		Chưa bao gồm thuốc khí dung.	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
2665	15.0257.1000	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài [03.2210.0000]	1884000	1,884,000			
2666	15.0258.1000	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong [03.2206.0000]	1884000	1,884,000			
2667	15.0259.0999	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ [03.2234.0000]	3209000	3,209,000			
2668	15.0262.0999	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm [03.2128.0000]	3209000	3,209,000			
2669	15.0278.0980	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh [03.2221.0000]	4,487,000	4,487,000		Chưa bao gồm dao siêu âm.	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2670	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ [03.2243.0000]	2867000	2,867,000			
2671	15.0337.1086	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi [03.2928.0000]	2435000	2,435,000			
		XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG					
2672	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	44,500	42,000			
2673	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	38,000	38,000	T3		

2674	17.0124.1784	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	1,954,000	1,954,000	T2		
2675	17.0129.1785	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	1,896,000	1,896,000			
		XVIII. ĐIỆN QUANG					
		A. SIÊU ÂM CHẨN ĐOÁN					
		1. Siêu âm đầu, cổ					
2676	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	49,000	38,000	0		
2677	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	49,000	38,000	0		
2678	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	49,000	38,000	0		
2679	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	49,000	38,000	0		
2680	18.0005.0069	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	79,500	79,500	0	Bảng phương pháp DEXA	
2681	18.0006.0001	Siêu âm hốc mắt	49,000	38,000	0		
2682	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	49,000	38,000	0		
2683	18.0010.0069	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	79,500	79,500	T3	Bảng phương pháp DEXA	
		2. Siêu âm vùng ngực					
2684	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	49,000	38,000	0		
2685	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	49,000	38,000	0		
2686	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	49,000	38,000	0		
2687	18.0014.0000	Siêu âm qua thực quản	794,000	794,000	T1		
		3. Siêu âm ổ bụng					
2688	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	49,000	38,000	0		
2689	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	49,000	38,000	0		
2690	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	176,000	176,000	T2		
2691	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	49,000	38,000	0		
2692	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	49,000	38,000	0		
2693	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	49,000	38,000	0		
2694	18.0021.0069	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	79,500	79,500	T3	Bảng phương pháp DEXA	
2695	18.0022.0069	Siêu âm Doppler gan lách	79,500	79,500	T3	Bảng phương pháp DEXA	
2696	18.0023.0004	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	211,000	211,000	T3		
2697	18.0024.0004	Siêu âm Doppler động mạch thận	211,000	211,000	T3		
2698	18.0025.0069	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	79,500	79,500	T3	Bảng phương pháp DEXA	
2699	18.0026.0069	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	79,500	79,500	T3	Bảng phương pháp DEXA	
2700	18.0027.0000	Siêu âm 3D/4D khối u [18.0053.0007]	446,000	446,000	T3		
2701	18.0028.0000	Siêu âm 3D/4D thai nhi [18.0053.0007]	446,000	446,000	T3		
2702	18.0029.0004	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	211,000	211,000	T3		
		4. Siêu âm sản phụ khoa					
2703	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	49,000	38,000	0		
2704	18.0032.0069	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	79,500	79,500	T3	Bảng phương pháp DEXA	
2705	18.0037.0004	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	211,000	211,000	T3		
2706	18.0042.0000	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi [18.0053.0007]	446,000	0	T3		
		5. Siêu âm cơ xương khớp					
2707	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	49,000	38,000	0		
2708	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	49,000	38,000	0		
		6. Siêu âm tim, mạch máu					
2709	18.0045.0004	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	211,000	211,000	T3		
2710	18.0046.0004	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	211,000	211,000	T3		
2711	18.0048.0004	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	211,000	211,000	T3		
2712	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	211,000	211,000	0		
2713	18.0050.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	794,000	794,000	T2		
2714	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	246,000	246,000	T2		
2715	18.0052.0004	Siêu âm Doppler tim, van tim	211,000	211,000	T3		

2716	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	446,000	446,000	T2	Chi áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.	Mức giá tối đa của dịch vụ chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
		7. Siêu âm vú					
2717	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	49,000	38,000	0		
2718	18.0055.0069	Siêu âm Doppler tuyến vú	79,500	79,500	T3	Bảng phương pháp DEXA	
2719	18.0056.0069	Siêu âm đàn hồi mô vú	79,500	79,500	0	Bảng phương pháp DEXA	
		8. Siêu âm bộ phận sinh dục nam					
2720	18.0057.0001	Siêu tinh hoàn hai bên	49,000	38,000	0		
2721	18.0058.0069	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	79,500	79,500	T3	Bảng phương pháp DEXA	
2722	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	49,000	38,000	0		
2723	18.0060.0069	Siêu âm Doppler dương vật	79,500	79,500	T3	Bảng phương pháp DEXA	
		9. Siêu âm với kỹ thuật đặc biệt					
2724	18.0061.0000	Siêu âm trong mổ	49,000	49,000	T2		
		B. CHỤP XQUANG CHẨN ĐOÁN THƯỜNG QUY HOẶC KỸ THUẬT SỐ (CR hoặc DR)					
		1. Chụp Xquang chẩn đoán thường quy					
2725	18.0067.0029	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	94,000	94,000	0	Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
2726	18.0068.0029	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	94,000	94,000	0	Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
2727	18.0069.0010	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	47,000	47,000	0	Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
2728	18.0070.0010	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	47,000	47,000	0	Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
2729	18.0071.0029	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	94,000	94,000	0	Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
2730	18.0072.0028	Chụp Xquang Blondeau	69,000	62,000	0	Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
2731	18.0074.0010	Chụp Xquang hàm chéch một bên	47,000	47,000	0	Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
2732	18.0075.0010	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	47,000	47,000	0	Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
2733	18.0076.0010	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	47,000	47,000	0	Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
2734	18.0078.0010	Chụp Xquang Schuller	47,000	47,000	0	Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
2735	18.0080.0010	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	47,000	47,000	0	Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
2736	18.0086.0028	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	69,000	62,000	0	Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
2737	18.0087.0028	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên	69,000	62,000	0	Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
2738	18.0088.0030	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	119,000	119,000	0	Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
2739	18.0089.0010	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	47,000	47,000	0	Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
2740	18.0090.0028	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch	69,000	62,000	0	Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
2741	18.0091.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	69,000	62,000	0	Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
2742	18.0092.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéch hai bên	69,000	62,000	0	Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
2743	18.0093.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	69,000	62,000	0	Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
2744	18.0094.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn	69,000	62,000	0	Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
2745	18.0096.0028	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	69,000	62,000	0	Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
2746	18.0097.0030	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên	119,000	119,000	0	Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí

2747	18.0098.0012	Chụp Xquang khung chậu thẳng	53,000	53,000	0	Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
2748	18.0099.0012	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo	53,000	53,000	0	Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
2749	18.0100.0012	Chụp Xquang khớp vai thẳng	53,000	53,000	0	Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
2750	18.0101.0012	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo	53,000	53,000	0	Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
2751	18.0102.0028	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	69,000	62,000	0	Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
2752	18.0103.0028	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	69,000	62,000	0	Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
2753	18.0104.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	69,000	62,000	0	Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
2754	18.0105.0012	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	53,000	53,000	0	Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
2755	18.0106.0028	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	69,000	62,000	0	Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
2756	18.0107.0028	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	69,000	62,000	0	Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
2757	18.0108.0028	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	69,000	62,000	0	Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
2758	18.0109.0012	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	53,000	53,000	0	Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
2759	18.0110.0012	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	53,000	53,000	0	Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
2760	18.0111.0028	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	69,000	62,000	0	Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
2761	18.0112.0028	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	69,000	62,000	0	Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
2762	18.0113.0028	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	69,000	62,000	0	Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
2763	18.0114.0028	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	69,000	62,000	0	Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
2764	18.0115.0028	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	69,000	62,000	0	Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
2765	18.0116.0028	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	69,000	62,000	0	Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
2766	18.0117.0028	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	69,000	62,000	0	Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
2767	18.0118.0030	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	119,000	119,000	0	Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
2768	18.0119.0028	Chụp Xquang ngực thẳng	69,000	62,000	0	Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
2769	18.0120.0012	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	53,000	53,000	0	Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
2770	18.0121.0029	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	94,000	94,000	0	Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
2771	18.0122.0029	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo	94,000	94,000	0	Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
2772	18.0123.0012	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	53,000	53,000	0	Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
2773	18.0124.0034	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	209,000	209,000	0		
2774	18.0125.0028	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	69,000	62,000	0	Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
2775	18.0127.0028	Chụp Xquang tại giường	69,000	62,000	T3	Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
2776	18.0128.0028	Chụp Xquang tại phòng mổ	69,000	62,000	T3	Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
		2. Chụp Xquang chẩn đoán có chuẩn bị					
2777	18.0130.0017	Chụp Xquang thực quản dạ dày	113,000	113,000	0		
2778	18.0131.0017	Chụp Xquang ruột non	113,000	113,000	0		
2779	18.0132.0018	Chụp Xquang đại tràng	153,000	153,000	0		
2780	18.0133.0019	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	225,000	225,000	T3	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2781	18.0135.0025	Chụp Xquang đường dò	391,000	391,000	T2		
2782	18.0136.0039	Chụp Xquang tuyến nước bọt	371,000	371,000	T2	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.

2783	18.0140.0020	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	524,000	524,000	T3		
2784	18.0141.0020	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	524,000	524,000	T1		
2785	18.0143.0033	Chụp Xquang niệu đạo bằng quang ngược dòng	549,000	549,000	T2		
2786	18.0144.0022	Chụp Xquang bàng quang trên xương mu	191,000	191,000	T2		
		C. CHỤP CẮT LỚP VI TÍNH CHẨN ĐOÁN (CT)					
		1. Chụp cắt lớp vi tính vùng đầu mặt cổ từ 1-32 dãy					
2787	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang	536,000	512,000	0		
2788	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang	970,000	620,000	T2	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	
2789	18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang	970,000	620,000	T2	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	
2790	18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não	970,000	620,000	T2	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	
2791	18.0154.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D	970,000	620,000	0	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	
2792	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang	536,000	512,000	0		
2793	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang	970,000	620,000	T2	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	
2794	18.0158.0040	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc	536,000	512,000	0		
2795	18.0159.0041	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang	970,000	620,000	T2	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	
2796	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt	536,000	512,000	0		
2797	18.0161.0040	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D	536,000	512,000	0		
		2. Chụp cắt lớp vi tính vùng đầu mặt cổ từ 64-128 dãy					
		3. Chụp cắt lớp vi tính vùng đầu mặt cổ từ ≥ 256 dãy					
		4. Chụp cắt lớp vi tính vùng ngực từ 1- 32 dãy					
2798	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang	536,000	512,000	0		
2799	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang	970,000	620,000	T2	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	
2800	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao	536,000	512,000	0		
2801	18.0195.0040	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản	536,000	512,000	0		
2802	18.0196.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi	970,000	620,000	T2	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	
2803	18.0197.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực	970,000	620,000	T2	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	
		5. Chụp cắt lớp vi tính vùng ngực từ 64-128 dãy					
		6. Chụp cắt lớp vi tính vùng ngực từ ≥ 256 dãy					
		7. Chụp cắt lớp vi tính vùng bụng, tiểu khung từ 1-32 dãy					
2804	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.)	536,000	512,000	T2		
2805	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy	536,000	512,000	T2		
2806	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	536,000	512,000	T2		
2807	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy	536,000	512,000	T2		
2808	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)	970,000	620,000	T2	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	
2809	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất	970,000	620,000	T2	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	
2810	18.0225.0041	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật	970,000	620,000	0	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	
2811	18.0227.0040	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde	536,000	512,000	T2		
2812	18.0229.0041	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo	970,000	620,000	T2	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	
2813	18.0230.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu	970,000	620,000	T2	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	
		8. Chụp cắt lớp vi tính vùng bụng, tiểu khung từ 64-128 dãy					

2814	18.0242.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu	2,266,000	1,689,000	T2	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	
		9. Chụp cắt lớp vi tính vùng bụng, tiểu khung từ ≥ 256 dãy					
2815	18.0245.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung,v.v.)	536,000	512,000	T2		
		10. Chụp cắt lớp vi tính cột sống, xương khớp từ 1-32 dãy					
2816	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang	536,000	512,000	0		
2817	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang	970,000	620,000	T2	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	
2818	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang	536,000	512,000	0		
2819	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang	970,000	620,000	T2	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	
2820	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang	536,000	512,000	0		
2821	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang	970,000	620,000	T2	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	
2822	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang	536,000	512,000	0		
2823	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang	970,000	620,000	T2	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	
2824	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang	536,000	512,000	0		
2825	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang	970,000	620,000	T2	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	
2826	18.0266.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên	970,000	620,000	T2	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	
2827	18.0267.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới	970,000	620,000	T2	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	
		11. Chụp cắt lớp vi tính cột sống, xương khớp từ 64-128 dãy					
		12. Chụp cắt lớp vi tính cột sống, xương khớp từ ≥256 dãy					
		D. CHỤP CỘNG HƯỞNG TỪ (Cộng hưởng từ)					
		1. Chụp cộng hưởng từ vùng đầu - mặt - cổ máy từ lực 0.2-1.5T					
2828	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não	1,754,000	1,300,000	0		
2829	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản	2,336,000	2,200,000	T2		
2830	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản	1,754,000	1,300,000	0		
2831	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản	2,336,000	2,200,000	T2		
2832	18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản	1,754,000	1,300,000	0		
2833	18.0301.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản	2,336,000	2,200,000	T2		
2834	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học)	2,336,000	2,200,000	T2		
2835	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác	1,754,000	1,300,000	0		
2836	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản	2,336,000	2,200,000	T2		
2837	18.0305.0065	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion)	2,336,000	2,200,000	T2		
2838	18.0306.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spect tính rography)	3,136,000	3,136,000	T2		
2839	18.0307.0068	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay Chụp Cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging)	3,136,000	3,136,000	T2		
2840	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging)	1,754,000	1,300,000	T2		
2841	18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá	2,336,000	2,200,000	T2		
2842	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ	1,754,000	1,300,000	0		
2843	18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ có tiêm tương phản	2,336,000	2,200,000	T2		
2844	18.0312.0068	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng	3,136,000	3,136,000	T2		
		2. Chụp cộng hưởng từ vùng ngực máy từ lực 0.2-1.5T					
2845	18.0313.0066	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực	1,754,000	1,300,000	0		

2846	18.0314.0065	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang	2,336,000	2,200,000	T2		
2847	18.0315.0065	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli)	2,336,000	2,200,000	T2		
2848	18.0316.0066	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú	1,754,000	1,300,000	T2		
2849	18.0317.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản	2,336,000	2,200,000	T2		
2850	18.0318.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú	3,136,000	3,136,000	T2		
		3. Chụp cộng hưởng từ vùng bụng, chậu máy từ lực 0.2-1.5T					
2851	18.0319.0066	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)	1,754,000	1,300,000	0		
2852	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)	2,336,000	2,200,000	T2		
2853	18.0321.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...)	2,336,000	2,200,000	0		
2854	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn	2,336,000	2,200,000	T2		
2855	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...)	2,336,000	2,200,000	T2		
2856	18.0324.0066	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật	1,754,000	1,300,000	0		
2857	18.0325.0065	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản	2,336,000	2,200,000	T2		
2858	18.0326.0066	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR)	1,754,000	1,300,000	0		
2859	18.0327.0065	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis)	2,336,000	2,200,000	T2		
2860	18.0328.0065	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy)	2,336,000	2,200,000	T2		
2861	18.0329.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản	2,336,000	2,200,000	T2		
2862	18.0330.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt	3,136,000	3,136,000	T2		
2863	18.0331.0065	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau)	2,336,000	2,200,000	0		
2864	18.0332.0066	Chụp cộng hưởng từ thai nhi	1,754,000	1,300,000	T2		
2865	18.0333.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô	8,636,000	8,636,000	T2		
		4. Chụp Cộng hưởng từ cột sống - ống sống và xương khớp máy từ lực 0.2-1.5T					
2866	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ	1,754,000	1,300,000	0		
2867	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản	2,336,000	2,200,000	T2		
2868	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực	1,754,000	1,300,000	0		
2869	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản	2,336,000	2,200,000	T2		
2870	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng	1,754,000	1,300,000	0		
2871	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản	2,336,000	2,200,000	T2		
2872	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp	1,754,000	1,300,000	0		
2873	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch	2,336,000	2,200,000	T2		
2874	18.0342.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp	2,336,000	2,200,000	T2		
2875	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương	1,754,000	1,300,000	0		
2876	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản	2,336,000	2,200,000	T2		
2877	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi	1,754,000	1,300,000	0		
2878	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản	2,336,000	2,200,000	T2		
		5. Chụp cộng hưởng từ tim mạch máy từ lực 1.5T					
2879	18.0347.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu	2,336,000	2,200,000	T2		
2880	18.0348.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực	2,336,000	2,200,000	T2		
2881	18.0349.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành	2,336,000	2,200,000	T2		
2882	18.0350.0065	Chụp cộng hưởng từ tim	2,336,000	2,200,000	T2		

2883	18.0351.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)	2,336,000	2,200,000	T2		
2884	18.0352.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên	1,754,000	1,300,000	0		
2885	18.0353.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản	2,336,000	2,200,000	T2		
2886	18.0354.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới	1,754,000	1,300,000	0		
2887	18.0355.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản	2,336,000	2,200,000	T2		
2888	18.0358.0066	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch	1,754,000	1,300,000	0		
2889	18.0359.0065	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản	2,336,000	2,200,000	T2		
2890	18.0360.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu	2,336,000	2,200,000	T2		
2891	18.0361.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu	2,336,000	2,200,000	T2		
		6. Chụp cộng hưởng từ toàn thân và kỹ thuật đặc biệt khác máy 1.5T					
2892	18.0364.0066	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR)	1,754,000	1,300,000	0		
2893	18.0365.0068	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng	3,136,000	3,136,000	T2		
		7. Chụp cộng hưởng từ vùng đầu - mặt - cổ máy từ lực ≥ 3T					
		8. Chụp cộng hưởng từ vùng ngực máy từ lực ≥ 3T					
		9. Chụp cộng hưởng từ vùng bụng, chậu máy từ lực ≥ 3T					
2894	18.0403.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô	8,636,000	8,636,000	T2		
		10. Chụp Cộng hưởng từ cột sống - ống sống và xương khớp máy từ lực ≥ 3T					
		11. Chụp cộng hưởng từ tim mạch máy từ lực ≥ 3T					
		12. Chụp cộng hưởng từ toàn thân và kỹ thuật đặc biệt khác máy từ lực ≥ 3T					
		Đ. KỸ THUẬT ĐIỆN QUANG MẠCH MÁU VÀ CAN THIỆP					
		1. Chụp mạch dưới Xquang tăng sáng					
		2. Chụp và can thiệp mạch dưới Xquang tăng sáng					
2895	18.0449.0056	Chụp và can thiệp động mạch chủ ngực dưới Xquang tăng sáng	7,696,000	7,696,000	P1	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ vít thông liên nhĩ, liên thất.
2896	18.0450.0000	Chụp và can thiệp động mạch chủ bụng dưới Xquang tăng sáng	7,696,000	7,696,000	P1		
		3. Chụp mạch số hóa xóa nền (DSA)					
2897	18.0501.0052	Chụp động mạch não số hóa xóa nền	5,502,000	5,502,000	T1		
2898	18.0502.0052	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền	5,502,000	5,502,000	T1		
2899	18.0503.0052	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền	5,502,000	5,502,000	T1		
2900	18.0504.0052	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền	5,502,000	5,502,000	T1		
2901	18.0505.0052	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	5,502,000	5,502,000	T1		
2902	18.0506.0052	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền	5,502,000	5,502,000	T1		
2903	18.0507.0052	Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền	5,502,000	5,502,000	T1		
2904	18.0508.0052	Chụp các động mạch tủy	5,502,000	5,502,000	T1		

2905	18.0509.0052	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) số hóa xóa nền	5,502,000	5,502,000	T1		
2906	18.0510.0052	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền	5,502,000	5,502,000	T1		
2907	18.0511.0052	Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền	5,502,000	5,502,000	T1		
2908	18.0512.0052	Chụp tĩnh mạch lách - cửa số hóa xóa nền	5,502,000	5,502,000	T1		
2909	18.0513.0052	Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực số hóa xóa nền	5,502,000	5,502,000	T1		
2910	18.0514.0052	Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền	5,502,000	5,502,000	T1		
2911	18.0515.0052	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền	5,502,000	5,502,000	T1		
		4. Chụp và can thiệp mạch số hóa xóa nền					
2912	18.0516.0055	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền	8,946,000	8,946,000	P1	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
2913	18.0517.0055	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	8,946,000	8,946,000	P1	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
2914	18.0518.0055	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	8,946,000	8,946,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
2915	18.0519.0055	Chụp, nong và đặt Stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	8,946,000	8,946,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
2916	18.0520.0055	Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	8,946,000	8,946,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.

2917	18.0521.0052	Chụp và nong cầu nối mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	5,502,000	5,502,000	TDB		
2918	18.0522.0055	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	8,946,000	8,946,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
2919	18.0523.0000	Điều trị suy tĩnh mạch chi dưới bằng đốt sóng RF, Lazer...	1,973,000	1,973,000	TDB		
2920	18.0524.0052	Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông số hóa xóa nền	5,502,000	5,502,000	TDB		
2921	18.0525.0055	Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền	8,946,000	8,946,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
2922	18.0526.0000	Chụp và lấy máu tĩnh mạch tuyến thượng thận số hóa xóa nền	8,996,000	8,996,000	T1		
2923	18.0527.0055	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền	8,946,000	8,946,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
2924	18.0528.0058	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền	8,996,000	8,996,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
2925	18.0529.0058	Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền	8,996,000	8,996,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.

2926	18.0530.0058	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	8,996,000	8,996,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
2927	18.0531.0058	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền	8,996,000	8,996,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
2928	18.0532.0058	Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền	8,996,000	8,996,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
2929	18.0533.0058	Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền	8,996,000	8,996,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
2930	18.0534.0058	Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	8,996,000	8,996,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
2931	18.0535.0058	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền	8,996,000	8,996,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.

2932	18.0536.0058	Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạch trong cơ tử cung số hóa xóa nền	8,996,000	8,996,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
2933	18.0537.0058	Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền	8,996,000	8,996,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
2934	18.0538.0058	Chụp và nút giãn tĩnh mạch tinh số hóa xóa nền	8,996,000	8,996,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
2935	18.0539.0058	Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng số hóa xóa nền	8,996,000	8,996,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
2936	18.0540.0058	Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền	8,996,000	8,996,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
2937	18.0541.0058	Chụp và can thiệp mạch tá tràng số hóa xóa nền	8,996,000	8,996,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.

2938	18.0542.0058	Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	8,996,000	8,996,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
2939	18.0543.0058	Chụp, nong và đặt Stent động mạch thận số hóa xóa nền	8,996,000	8,996,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
2940	18.0544.0058	Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền	8,996,000	8,996,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
2941	18.0545.0058	Chụp và nút mạch bằng hạt DC Bead gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền	8,996,000	8,996,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
2942	18.0546.0058	Chụp và tạo luồng thông cửa chủ qua da (TIPS) số hóa xóa nền	8,996,000	8,996,000	P1	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
2943	18.0547.0058	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch dạ dày số hóa xóa nền	8,996,000	8,996,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.

2944	18.0548.0058	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da số hóa xóa nền	8,996,000	8,996,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
2945	18.0549.0059	Chụp và sinh thiết gan qua tĩnh mạch trên gan số hóa xóa nền	1,983,000	1,983,000	TDB	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi.	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi.
2946	18.0550.0058	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền	8,996,000	8,996,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
2947	18.0551.0058	Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền	8,996,000	8,996,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
2948	18.0552.0058	Chụp và bơm được chất phóng xạ, hạt phóng xạ điều trị khối u số hóa xóa nền	8,996,000	8,996,000	P1	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
2949	18.0553.0057	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền	9,546,000	9,546,000	P1	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối.	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối.

2950	18.0554.0057	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền	9,546,000	9,546,000	P1	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối.	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối.
2951	18.0555.0057	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền	9,546,000	9,546,000	P1	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối.	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối.
2952	18.0556.0057	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền	9,546,000	9,546,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối.	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối.
2953	18.0557.0057	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền	9,546,000	9,546,000	P1	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối.	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối.
2954	18.0558.0057	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền	9,546,000	9,546,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối.	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối.

2955	18.0559.0057	Chụp và nút dị dạng mạch tùy số hóa xóa nền	9,546,000	9,546,000	P1	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối.	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối.
2956	18.0560.0057	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền	9,546,000	9,546,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối.	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối.
2957	18.0561.0058	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u số hóa xóa nền	8,996,000	8,996,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
2958	18.0562.0057	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	9,546,000	9,546,000	P1	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối.	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối.
2959	18.0563.0057	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	9,546,000	9,546,000	P1	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối.	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối.

2960	18.0564.0057	Chụp, nong và đặt Stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	9,546,000	9,546,000	P1	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối.	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối.
2961	18.0565.0057	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền	9,546,000	9,546,000	P1	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối.	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối.
2962	18.0566.0057	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	9,546,000	9,546,000	P1	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối.	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối.
2963	18.0567.0057	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền	9,546,000	9,546,000	P1	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối.	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối.
2964	18.0568.0057	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền	9,546,000	9,546,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối.	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối.

2965	18.0569.0057	Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng số hóa xóa nền	9,546,000	9,546,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối.	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối.
2966	18.0570.0057	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền	9,546,000	9,546,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối.	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối.
2967	18.0571.0000	Chụp và lấy máu tĩnh mạch tuyến yên số hóa xóa nền	8,996,000	8,996,000	T1		
2968	18.0572.0064	Đồ xi măng cột sống số hóa xóa nền	2,996,000	2,996,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc.	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc.
2969	18.0573.0064	Tạo hình và đồ xi măng cột sống (kyphoplasty)	2,996,000	2,996,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc.	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc.
2970	18.0574.0064	Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền	2,996,000	2,996,000	T1	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc.	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc.
2971	18.0575.0000	Điều trị tiêm giảm đau cột sống số hóa xóa nền	2,996,000	2,996,000	T1		
2972	18.0576.0000	Điều trị tiêm giảm đau khớp số hóa xóa nền	2,996,000	2,996,000	T1		
2973	18.0577.0064	Điều trị u xương dạng xương số hóa xóa nền	2,996,000	2,996,000	T1	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc.	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc.
2974	18.0578.0064	Điều trị các tổn thương xương số hóa xóa nền	2,996,000	2,996,000	T1	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc.	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc.
2975	18.0579.0064	Điều trị các khối u tạng (thận, lách, tụy...) số hóa xóa nền	2,996,000	2,996,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc.	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc.

2976	18.0580.0064	Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền	2,996,000	2,996,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc.	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc.
2977	18.0581.0059	Đặt cổng truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền	1,983,000	1,983,000	T1	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi.	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi.
2978	18.0582.0059	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	1,983,000	1,983,000	T1	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi.	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi.
2979	18.0583.0059	Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền	1,983,000	1,983,000	TDB	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi.	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi.
2980	18.0584.0059	Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da số hóa xóa nền	1,983,000	1,983,000	T1	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi.	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi.
2981	18.0585.0059	Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền	1,983,000	1,983,000	T1	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi.	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi.
2982	18.0586.0064	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da số hóa xóa nền	2,996,000	2,996,000	T1	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc.	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc.
2983	18.0587.0061	Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền	3,496,000	3,496,000	T1	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
2984	18.0588.0061	Nong đặt Stent đường mật số hóa xóa nền	3,496,000	3,496,000	TDB	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.

2985	18.0589.0059	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	1,983,000	1,983,000	T1	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi.	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi.
2986	18.0590.0059	Dẫn lưu áp xe ngực/bụng số hóa xóa nền	1,983,000	1,983,000	T1	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi.	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi.
2987	18.0591.0059	Dẫn lưu các ổ dịch ngực/bụng số hóa xóa nền	1,983,000	1,983,000	T1	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi.	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi.
2988	18.0592.0059	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) số hóa xóa nền	1,983,000	1,983,000	T1	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi.	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi.
2989	18.0593.0059	Dẫn lưu bể thận số hóa xóa nền	1,983,000	1,983,000	T1	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi.	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi.
2990	18.0594.0061	Đặt sonde JJ số hóa xóa nền	3,496,000	3,496,000	TDB	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
2991	18.0595.0059	Nong và đặt Stent điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền	1,983,000	1,983,000	TDB	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi.	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi.
2992	18.0596.0000	Nong điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền	1,983,000	1,983,000	TDB		
2993	18.0597.0059	Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật số hóa xóa nền	1,983,000	1,983,000	TDB	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi.	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi.
2994	18.0598.0059	Nong đặt Stent thực quản, dạ dày số hóa xóa nền	1,983,000	1,983,000	TDB	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi.	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi.

2995	18.0599.0061	Sinh thiết trong lòng đường mật qua da số hóa xóa nền	3,496,000	3,496,000	TDB	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
2996	18.0600.0064	Diệt hạch điều trị đau dây V số hóa xóa nền	2,996,000	2,996,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc.	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc.
		5. Sinh thiết, chọc hút và điều trị dưới hướng dẫn siêu âm					
2997	18.0601.0063	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm	1,179,000	1,179,000	TDB	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
2998	18.0602.0063	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm	1,179,000	1,179,000	TDB	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
2999	18.0603.0169	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	978,000	978,000	T1		
3000	18.0604.0169	Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm	978,000	978,000	T1		
3001	18.0605.0170	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	808,000	808,000	T1		
3002	18.0606.0169	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	978,000	978,000	T1		
3003	18.0607.0169	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	978,000	978,000	T1		
3004	18.0608.0169	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm	978,000	978,000	T1		
3005	18.0609.0170	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	808,000	808,000	T1		
3006	18.0610.0090	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	144,000	144,000	T1		
3007	18.0611.0170	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	808,000	808,000	T1		
3008	18.0612.0000	Sinh thiết các tạng dưới hướng dẫn siêu âm	978,000	978,000	T1		
3009	18.0613.0177	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	589,000	589,000	T1		
3010	18.0614.0063	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm	1,179,000	1,179,000	TDB	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
3011	18.0617.0000	Tiêm xơ khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	834,000	834,000	T1		
3012	18.0618.0170	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	808,000	808,000	T1		
3013	18.0619.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	144,000	144,000	T1		
3014	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	145,000	145,000	T1		
3015	18.0621.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	144,000	144,000	T1		
3016	18.0622.0085	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	214,000	214,000	T1		
3017	18.0623.0082	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	170,000	170,000	T1	Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút.	Trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút.
3018	18.0624.0175	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	418,000	418,000	T1		
3019	18.0625.0087	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	145,000	145,000	T1		
3020	18.0626.0608	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	681,000	681,000	T1		
3021	18.0627.0146	Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản	2,871,000	2,871,000	T1		
3022	18.0628.0081	Chọc hút dịch màng tin dưới hướng dẫn siêu âm	234,000	234,000	T1		
3023	18.0629.0166	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	547,000	547,000	T1		
3024	18.0630.0087	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	145,000	145,000	T1		
3025	18.0632.0165	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	2,058,000	573,000	T1	Chưa bao gồm ống thông.	Chưa bao gồm ống thông.
3026	18.0633.0165	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	2,058,000	573,000	T1	Chưa bao gồm ống thông.	Chưa bao gồm ống thông.
		6. Sinh thiết, chọc hút và điều trị dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính					

3027	18.0634.0062	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	1,679,000	1,679,000	TDB	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
3028	18.0635.0062	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	1,679,000	1,679,000	TDB	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
3029	18.0636.0171	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	1,872,000	1,872,000	T1		
3030	18.0637.0171	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	1,872,000	1,872,000	T1		
3031	18.0638.0171	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	1,872,000	1,872,000	T1		
3032	18.0639.0172	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	1,672,000	1,672,000	T1		
3033	18.0640.0171	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	1,872,000	1,872,000	T1		
3034	18.0641.0171	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	1,872,000	1,872,000	T1		
3035	18.0642.0171	Sinh thiết gan ghép dưới cắt lớp vi tính	1,872,000	1,872,000	T1		
3036	18.0643.0172	Sinh thiết thận ghép dưới cắt lớp vi tính	1,672,000	1,672,000	T1		
3037	18.0644.0171	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	1,872,000	1,872,000	T1		
3038	18.0645.0171	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính	1,872,000	1,872,000	T1		
3039	18.0646.0171	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính	1,872,000	1,872,000	TDB		
3040	18.0647.0000	Sinh thiết phần mềm dưới cắt lớp vi tính	1,672,000	1,672,000	T1		
3041	18.0648.0172	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	1,672,000	1,672,000	T1		
3042	18.0649.0060	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính	1,159,000	1,159,000	T1	Chưa bao gồm ống dẫn lưu.	Chưa bao gồm ống dẫn lưu.
3043	18.0650.0088	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	719,000	719,000	T1	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
3044	18.0651.0088	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	719,000	719,000	T1	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
3045	18.0652.0060	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	1,159,000	1,159,000	T1	Chưa bao gồm ống dẫn lưu.	Chưa bao gồm ống dẫn lưu.
3046	18.0653.0060	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính	1,159,000	1,159,000	T1	Chưa bao gồm ống dẫn lưu.	Chưa bao gồm ống dẫn lưu.
		7. Can thiệp dưới cộng hưởng từ					
		8. Điện quang tim mạch					
3047	18.0657.0053	Chụp động mạch vành	5,796,000	5,796,000	T1		
3048	18.0658.0054	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng	6,696,000	6,696,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông/ vi ống thông, các loại dây dẫn/ vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối.

3049	18.0659.0054	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	6,696,000	6,696,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông/ vi ống thông, các loại dây dẫn/ vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối.
3050	18.0660.0167	Sinh thiết cơ tim	1,702,000	1,702,000	TDB	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, kim sinh thiết cơ tim.	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, kim sinh thiết cơ tim.
3051	18.0661.0053	Thông tim ống lớn	5,796,000	5,796,000	TDB		
3052	18.0662.0054	Nong van hai lá	6,696,000	6,696,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông/ vi ống thông, các loại dây dẫn/ vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối.
3053	18.0663.0054	Nong van động mạch chủ	6,696,000	6,696,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông/ vi ống thông, các loại dây dẫn/ vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối.

3054	18.0664.0054	Nong van động mạch phổi	6,696,000	6,696,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông/ vi ống thông, các loại dây dẫn/ vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối.
3055	18.0665.0054	Bít thông liên nhĩ	6,696,000	6,696,000	P1	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông/ vi ống thông, các loại dây dẫn/ vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối.
3056	18.0666.0054	Bít thông liên thất	6,696,000	6,696,000	P1	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông/ vi ống thông, các loại dây dẫn/ vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối.
3057	18.0667.0054	Bít ống động mạch	6,696,000	6,696,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông/ vi ống thông, các loại dây dẫn/ vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối.

3058	18.0668.0000	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng cao tần	1,973,000	1,973,000	TDB		
3059	18.0669.0391	Đặt máy tạo nhịp	1,524,000	1,524,000	TDB	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3060	18.0670.0391	Đặt máy tạo nhịp phá rung	1,524,000	1,524,000	TDB	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3061	18.0671.1816	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	1,900,000	1,900,000	TDB	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.
3062	18.0672.0055	Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng	8,946,000	8,946,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
3063	18.0673.0055	Chụp, nong động mạch và đặt stent	8,946,000	8,946,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
3064	18.0675.0055	Đặt stent động mạch chủ	8,946,000	8,946,000	P1	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
		XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG					
		A. TIM, MẠCH					
3065	21.0001.1816	Thăm dò điện sinh lý tim	1,900,000	1,900,000	TD	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.
3066	21.0002.0053	Thông tim chẩn đoán	5,796,000	5,796,000	TD		
3067	21.0005.1774	Thăm dò huyết động bằng Swan Ganz	4,532,000	4,532,000	TD	Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực.	Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực.
3068	21.0006.1766	Đo áp lực thâm thấu máu	86,800	86,800			
3069	21.0007.1798	Holter huyết áp	191,000	191,000	T3		
3070	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	187,000	187,000	T2		
3071	21.0012.1798	Holter điện tâm đồ	191,000	191,000	T3		
3072	21.0014.1778	Điện tim thường	45,900	30,000			
		B. HÔ HẤP					
3073	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	165,000	165,000	T3		
3074	21.0019.0000	Đo hô hấp ký	142,000	142,000	T2		
		C. THẦN KINH, TÂM THẦN					

3075	21.0029.1775	Ghi điện cơ	126,000	126,000	T3		
3076	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	69,600	60,000			
3077	21.0038.0000	Ghi điện não đồ đa kênh giấc ngủ	69,600	69,600	T2		
		D. TIÊU HÓA, TIẾT NIỆU					
3078	21.0047.0126	Đo niệu dòng đồ	54,200	54,200			
3079	21.0048.1782	Đo áp lực thẩm thấu niệu	27,700	27,700			
		Đ. TAI MŨI HỌNG					
3080	21.0060.0890	Đo thính lực đơn âm	39,600	39,600	T3		
3081	21.0062.0891	Đo thính lực trên ngưỡng	54,200	54,200			
3082	21.0063.0000	Đo thính lực ở trường tự do	54,200	54,200	0		
3083	21.0064.0885	Đo nhĩ lượng	24,600	24,600			
3084	21.0065.0887	Đo phản xạ cơ bàn đạp	24,600	24,600			
3085	21.0066.0886	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	49,200	49,200			
3086	21.0067.0884	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)	176,000	176,000	T3		
3087	21.0069.0000	Đo âm ốc tai (OAE) sàng lọc	49,200	49,200	0		
		E. MẮT					
3088	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glaucom	97,900	97,900	0		
		XXII. HUYẾT HỌC, TRUYỀN MÁU					
		A. XÉT NGHIỆM ĐỒNG MÁU					
3089	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	61,600	61,600	0		
3090	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	61,600	61,600	0		
3091	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	53,700	53,700	0		
3092	22.0004.0000	Xét nghiệm nhanh INR (Có thể kèm theo cả chỉ số PT%, PTs) bằng máy cầm tay	39,200	39,200	0		
3093	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	39,200	39,200	0		
3094	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.	39,200	39,200	0		
3095	22.0007.0000	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) phương pháp thủ công	39,200	39,200	0		
3096	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	39,200	39,200	0		
3097	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	54,800	54,800	0		
3098	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	54,800	54,800	0		
3099	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	100,000	100,000	0		
3100	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	100,000	100,000	0		
3101	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	12,300	12,300	T3		
3102	22.0021.1219	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	14,500	14,500	0		
3103	22.0023.1239	Định lượng D-Dimer	246,000	246,000	0		
3104	22.0024.0000	Bán định lượng D-Dimer	246,000	246,000	0		
3105	22.0025.1235	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/ Anti thrombinIII)	134,000	134,000	0		
3106	22.0026.0000	Phát hiện kháng đông nội sinh (Tên khác: Mix test)	280,000	280,000	0		
3107	22.0027.1365	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	78,400	78,400	0		
3108	22.0028.1335	Phát hiện kháng đông đường chung	85,900	85,900	0		
3109	22.0029.1259	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	224,000	224,000	0	Giá cho mỗi yếu tố.	Giá cho mỗi yếu tố.
3110	22.0030.1255	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X	450,000	450,000	0	Giá cho mỗi yếu tố.	Giá cho mỗi yếu tố.

3111	22.0031.1255	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)	450,000	450,000	0	Giá cho mỗi yếu tố.	Giá cho mỗi yếu tố.
3112	22.0032.1255	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đồng yếu tố Ristocetin: VIII: R co)	450,000	450,000	0	Giá cho mỗi yếu tố.	Giá cho mỗi yếu tố.
3113	22.0033.1255	Định lượng yếu tố XII	450,000	450,000	0	Giá cho mỗi yếu tố.	Giá cho mỗi yếu tố.
3114	22.0034.1262	Định lượng yếu tố XIII (Tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)	1,040,000	1,040,000	0		
3115	22.0036.1282	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	224,000	224,000	0		
3116	22.0037.1252	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc	145,000	145,000	0		
3117	22.0038.1251	Định lượng ức chế yếu tố IX	255,000	255,000	0		
3118	22.0041.1287	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	106,000	106,000	0	Giá cho mỗi chất kích tập.	Giá cho mỗi chất kích tập.
3119	22.0042.1288	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin	201,000	201,000	0	Giá cho mỗi yếu tố.	Giá cho mỗi yếu tố.
3120	22.0043.1241	Định lượng FDP	134,000	134,000	0		
3121	22.0045.1247	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	224,000	224,000	0		
3122	22.0046.1248	Định lượng Protein S toàn phần	224,000	224,000	0		
3123	22.0047.1247	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)	224,000	224,000	0		
3124	22.0048.0000	Định lượng Protein S tự do	224,000	224,000	0		
3125	22.0049.1336	Phát hiện kháng đông lupus (LAC/ LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	237,000	237,000	0		
3126	22.0057.1253	Định lượng Heparin	201,000	201,000	0		
3127	22.0058.1246	Định lượng Plasminogen	201,000	201,000	0		
3128	22.0060.1411	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/Epi)	852,000	852,000	0		
3129	22.0061.1410	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/ADP)	852,000	852,000	0		
3130	22.0062.0000	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng P2Y trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng P2Y)	852,000	852,000	0		
3131	22.0068.0000	Định lượng antiCardiolipin IgG bằng phương pháp ELISA/miễn dịch hóa phát quang/ điện hóa phát quang	571,000	571,000	0		
3132	22.0069.0000	Định lượng antiCardiolipin IgM bằng phương pháp ELISA/miễn dịch hóa phát quang điện hóa phát quang	571,000	571,000	0		
3133	22.0070.0000	Định lượng anti b2GPI IgG bằng phương pháp ELISA/miễn dịch hóa phát quang/ điện hóa phát quang	571,000	571,000	0		
3134	22.0071.0000	Định lượng anti b2GPI IgM bằng phương pháp ELISA/ miễn dịch hóa phát quang/ điện hóa phát quang	571,000	571,000	0		
		B. SINH HÓA HUYẾT HỌC					
3135	22.0092.0000	Đo huyết sắc tố niệu	558,000	558,000	0		
3136	22.0093.0000	Methemoglobin	29,100	29,100	0		
3137	22.0103.1244	Định lượng G6PD	78,400	78,400	0		
3138	22.0109.1245	PK (Pyruvatkinase)	168,000	168,000	0		
3139	22.0116.1514	Định lượng Ferritin	79,500	79,500	0		
3140	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	31,800	31,800	0		
		C. TẾ BÀO HỌC					
3141	22.0118.0000	Dẫn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)	35,800	35,800	0		
3142	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	35,800	35,800	0		
3143	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)	39,200	39,200	0		
3144	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	44,800	44,800	0		

3145	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	103,000	103,000	0	Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.	Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.
3146	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	63,800	63,800	0		
3147	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trừ)	67,200	67,200	0		
3148	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	67,200	67,200	0		
3149	22.0126.0092	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	121,000	121,000	T2	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.
3150	22.0127.0091	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	523,000	523,000	T2	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.
3151	22.0129.1415	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	143,000	143,000	0		
3152	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	25,700	25,700	0		
3153	22.0135.1313	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	39,200	39,200	0		
3154	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	16,800	16,800	0		
3155	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	16,800	16,800	0		
3156	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	35,800	35,800	0		
3157	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	35,800	35,800	0		
3158	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	33,600	33,600	0		
3159	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	22,400	22,400	0		
3160	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	33,600	33,600	0		
3161	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	62,700	62,700	0		
3162	22.0148.0000	Nhuộm hóa học tế bào tủy xương(gồm nhiều phương pháp)	179,000	179,000	0		
3163	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	42,400	42,400	0		
3164	22.0156.0000	Xử lý và đọc tiêu bản (tủy, lách, hạch)	56,000	56,000	0		
3165	22.0157.1218	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	19,800	19,800	0		
3166	22.0160.1345	Thẻ tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	16,800	16,800	0		
3167	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	29,100	29,100	0		
3168	22.0162.0000	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm tổng trừ)	33,600	33,600	0		
3169	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	33,600	33,600	0		
3170	22.0164.0000	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm laser)	33,600	33,600	0		
		D. HUYẾT THANH HỌC NHÓM MÁU					
3171	22.0172.1394	Xác định kháng nguyên Lu ^a của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật ống nghiệm)	159,000	159,000	0		
3172	22.0173.1395	Xác định kháng nguyên Lu ^b của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật ống nghiệm)	89,600	89,600	0		
3173	22.0174.0000	Xác định kháng nguyên Lu ^a của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	159,000	159,000	0		
3174	22.0175.0000	Xác định kháng nguyên Lu ^b của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	89,600	89,600	0		
3175	22.0176.0000	Xác định kháng nguyên Lu ^a của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	159,000	159,000	0		

3176	22.0177.0000	Xác định kháng nguyên Lu ^b của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	89,600	89,600	0		
3177	22.0178.0000	Xác định kháng nguyên Fy ^a của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật ống nghiệm)	115,000	115,000	0		
3178	22.0179.0000	Xác định kháng nguyên Fy ^b của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật ống nghiệm)	149,000	149,000	0		
3179	22.0180.0000	Xác định kháng nguyên Fy ^a của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	115,000	115,000	0		
3180	22.0181.0000	Xác định kháng nguyên Fy ^b của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	149,000	149,000	0		
3181	22.0182.1385	Xác định kháng nguyên Fy ^a của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	115,000	115,000	0		
3182	22.0183.1386	Xác định kháng nguyên Fy ^b của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	149,000	149,000	0		
3183	22.0184.1391	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)	102,000	102,000	0		
3184	22.0185.1390	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)	58,400	58,400	0		
3185	22.0186.0000	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	102,000	102,000	0		
3186	22.0187.0000	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	58,400	58,400	0		
3187	22.0188.0000	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	102,000	102,000	0		
3188	22.0189.0000	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	58,400	58,400	0		
3189	22.0202.1388	Xác định kháng nguyên Jk ^a của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật ống nghiệm)	201,000	201,000	0		
3190	22.0203.1389	Xác định kháng nguyên Jk ^b của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật ống nghiệm)	200,000	200,000	0		
3191	22.0204.0000	Xác định kháng nguyên Jk ^a của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	201,000	201,000	0		
3192	22.0205.0000	Xác định kháng nguyên Jk ^b của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	200,000	200,000	0		
3193	22.0206.0000	Xác định kháng nguyên Jk ^a của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	201,000	201,000	0		
3194	22.0207.0000	Xác định kháng nguyên Jk ^b của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	200,000	200,000	0		
3195	22.0208.1396	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)	147,000	147,000	0		
3196	22.0209.1397	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)	164,000	164,000	0		
3197	22.0210.0000	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	147,000	147,000	0		
3198	22.0211.0000	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	164,000	164,000	0		
3199	22.0212.0000	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	147,000	147,000	0		
3200	22.0213.0000	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	164,000	164,000	0		
3201	22.0214.1399	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)	213,000	213,000	0		
3202	22.0215.1400	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)	55,700	55,700	0		
3203	22.0216.0000	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	213,000	213,000	0		
3204	22.0217.0000	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	55,700	55,700	0		
3205	22.0218.0000	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	213,000	213,000	0		
3206	22.0219.0000	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	55,700	55,700	0		
3207	22.0220.1277	Xác định kháng nguyên Mi ^a của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)	151,000	151,000	0		
3208	22.0221.0000	Xác định kháng nguyên Mi ^a của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	151,000	151,000	0		
3209	22.0222.0000	Xác định kháng nguyên Mi ^a của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	151,000	151,000	0		
3210	22.0223.1278	Xác định kháng nguyên P1 của hệ nhóm máu P1Pk (Kỹ thuật ống nghiệm)	190,000	190,000	0		
3211	22.0224.0000	Xác định kháng nguyên P1 của hệ nhóm máu P1Pk (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	190,000	190,000	0		

3212	22.0225.0000	Xác định kháng nguyên P1 của hệ nhóm máu P1Pk (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	190,000	190,000	0		
3213	22.0226.1377	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	111,000	111,000	0		
3214	22.0227.0000	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	125,000	125,000	0		
3215	22.0228.1379	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	125,000	125,000	0		
3216	22.0229.1378	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	82,300	82,300	0		
3217	22.0230.0000	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	107,000	107,000	0		
3218	22.0231.1376	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	107,000	107,000	0		
3219	22.0232.1381	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	87,400	87,400	0		
3220	22.0233.0000	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	110,000	110,000	0		
3221	22.0234.1383	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	110,000	110,000	0		
3222	22.0235.1382	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	111,000	111,000	0		
3223	22.0236.0000	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	125,000	125,000	0		
3224	22.0237.1384	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	125,000	125,000	0		
3225	22.0241.1276	Xác định kháng nguyên Di ^a của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật ống nghiệm)	179,000	179,000	0		
3226	22.0242.1276	Xác định kháng nguyên Di ^b của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật ống nghiệm)	179,000	179,000	0		
3227	22.0243.0000	Xác định kháng nguyên Di ^a của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	179,000	179,000	0		
3228	22.0244.0000	Xác định kháng nguyên Di ^b của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	179,000	179,000	0		
3229	22.0245.0000	Xác định kháng nguyên Di ^a của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	179,000	179,000	0		
3230	22.0246.0000	Xác định kháng nguyên Di ^b của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	179,000	179,000	0		
3231	22.0256.1233	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm)	1,150,000	1,150,000	0		
3232	22.0257.1233	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	1,150,000	1,150,000	0		
3233	22.0258.1233	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	1,150,000	1,150,000	0		
3234	22.0259.1339	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm)	89,600	89,600	0		
3235	22.0260.1340	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	237,000	237,000	0		
3236	22.0261.1340	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	237,000	237,000	0		
3237	22.0262.1408	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22 ⁰ C, 37 ⁰ C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	453,000	453,000	0		
3238	22.0263.0000	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22 ⁰ C, 37 ⁰ C, kháng globulin người) bằng phương pháp ống nghiệm	453,000	453,000	0		
3239	22.0264.1293	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	443,000	443,000	0		
3240	22.0265.0000	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (Kỹ thuật ống nghiệm)	443,000	443,000	0		
3241	22.0266.0000	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	39,200	39,200	0		
3242	22.0267.1294	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (Kỹ thuật ống nghiệm)	39,200	39,200	0		
3243	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22 ⁰ C (Kỹ thuật ống nghiệm)	28,000	28,000	0		
3244	22.0269.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22 ⁰ C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	66,000	66,000	0		
3245	22.0270.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22 ⁰ C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	66,000	66,000	0		
3246	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	72,600	72,600	0		
3247	22.0275.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	72,600	72,600	0		

3248	22.0276.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	72,600	72,600	0		
3249	22.0277.0000	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	84,000	84,000	0		
3250	22.0278.0000	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	84,000	84,000	0		
3251	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	38,000	38,000	0		
3252	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	38,000	38,000	0		
3253	22.0281.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	201,000	201,000	0		
3254	22.0282.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	201,000	201,000	0		
3255	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	38,000	38,000	0		
3256	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)	56,000	56,000	0		
3257	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	22,400	22,400	0		
3258	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	20,100	20,100	0		
3259	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	44,800	44,800	0		
3260	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	28,000	28,000	0		
3261	22.0289.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	84,000	84,000	0		
3262	22.0290.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	84,000	84,000	0		
3263	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	30,200	30,200	0		
3264	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	30,200	30,200	0		
3265	22.0293.1274	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	50,400	50,400	0		
3266	22.0294.1273	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn	36,900	36,900	0		
3267	22.0295.1279	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	168,000	168,000	0		
3268	22.0296.1279	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	168,000	168,000	0		
3269	22.0297.0000	Xác định kháng nguyên D từng phần của hệ Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	168,000	168,000	0		
3270	22.0298.0000	Xác định kháng nguyên D từng phần của hệ Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	168,000	168,000	0		
3271	22.0299.1371	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	430,000	430,000	0		
3272	22.0300.1371	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	430,000	430,000	0		
3273	22.0301.0000	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (Kỹ thuật ống nghiệm khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	430,000	430,000	0		
3274	22.0302.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	78,400	78,400	0		
3275	22.0303.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	78,400	78,400	0		
3276	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	78,400	78,400	0		
3277	22.0305.1307	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	117,000	117,000	0		
3278	22.0306.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	78,400	78,400	0		
3279	22.0307.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	78,400	78,400	0		
3280	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	78,400	78,400	0		
3281	22.0309.1305	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	109,000	109,000	0		
3282	22.0310.1387	Xác định kháng nguyên H (Kỹ thuật ống nghiệm)	33,600	33,600	0		
3283	22.0311.0000	Xác định kháng nguyên H (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	33,600	33,600	0		

3284	22.0312.1266	Xác định nhóm máu A1 (Kỹ thuật ống nghiệm)	33,600	33,600	0		
3285	22.0313.0000	Xác định nhóm máu A1 (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	33,600	33,600	0		
		D. MIỄN DỊCH HUYẾT HỌC					
3286	22.0330.1407	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry	384,000	384,000	0		
3287	22.0331.1413	Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)	1,750,000	1,750,000	0		
3288	22.0332.1302	Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry	2,174,000	2,174,000	0		
3289	22.0342.1225	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	385,000	385,000	0		
3290	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	350,000	350,000	0		
		E. DI TRUYỀN HUYẾT HỌC					
		G. TRUYỀN MÁU					
		H. HUYẾT HỌC LÂM SÀNG					
		I. TẾ BÀO GỐC					
		C. TẾ BÀO HỌC					
3291	22.0130.0178	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	229,000	229,000	T1	Chưa bao gồm kim sinh thiết.	Chưa bao gồm kim sinh thiết.
3292	22.0131.0179	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	1,359,000	1,359,000	T1	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.
3293	22.0133.1409	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	330,000	330,000			
3294	22.0145.1320	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương	78,400	78,400			
3295	22.0146.1319	Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xương	78,400	78,400			
3296	22.0147.1295	Nhuộm hóa mô miễn dịch tủy xương	179,000	179,000	0		
3297	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	42,400	42,400			
3298	22.0151.1594	Cặn Addis	42,400	42,400			
3299	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	55,100	55,100	0		
3300	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	147,000	147,000			
3301	22.0167.0000	Làm thủ thuật sinh thiết hạch	249,000	249,000	T2		
		H. HUYẾT HỌC LÂM SÀNG					
3302	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	216,000	216,000	T2		
		XXIII. HÓA SINH					
		A. MÁU					
3303	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine)	90,100	90,100	0		
3304	23.0030.1472	Định lượng Calci ion hóa	15,900	15,900	0	Chi thanh toán khi định lượng trực tiếp.	Chi thanh toán khi định lượng trực tiếp.
3305	23.0142.1557	Định lượng RF (Reumatoid Factor)	37,100	37,100			
3306	23.0168.1498	Định lượng Vancomycin	513,000	513,000			
3307	23.0002.1454	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone)	79,500	79,500	0		
3308	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric	21,200	21,200	0	Mỗi chất	
3309	23.0004.1455	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone)	143,000	143,000	0		
3310	23.0007.1494	Định lượng Albumin	21,200	21,200	0	Mỗi chất	
3311	23.0008.1490	Định lượng Alpha1 Antitrypsin	63,600	63,600	0		
3312	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase)	21,200	21,200	0	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp, Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
3313	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase	21,200	21,200	0	Mỗi chất	
3314	23.0011.1459	Định lượng Amoniac (NH3)	74,200	74,200	0		

3315	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT)	21,200	21,200	0	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
3316	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT)	21,200	21,200	0	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
3317	23.0022.1465	Định lượng β 2 microglobulin	74,200	74,200	0		
3318	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins)	84,800	84,800	0		
3319	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp	21,200	21,200	0	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
3320	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp	21,200	21,200	0	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
3321	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần	21,200	21,200	0	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
3322	23.0028.1466	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide)	572,000	572,000	0		
3323	23.0029.1473	Định lượng Calci toàn phần	12,700	12,700	0		
3324	23.0031.1473	Định lượng canci ion hóa bằng điện cực chọn lọc	12,700	12,700	0		
3325	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125)	137,000	137,000	0		
3326	23.0033.1470	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9)	137,000	137,000	0		
3327	23.0034.1469	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3)	148,000	148,000	0		
3328	23.0035.1471	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4)	132,000	132,000	0		
3329	23.0038.1477	Định lượng Ceruloplasmin	68,900	68,900	0		
3330	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen)	84,800	84,800	0		
3331	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)	26,500	26,500	0		
3332	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần	26,500	26,500	0		
3333	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)	26,500	26,500	0		
3334	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)	37,100	37,100	0		
3335	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass	37,100	37,100	0		
3336	23.0046.1480	Định lượng Cortisol	90,100	90,100	0		
3337	23.0047.1495	Định lượng Cystatine C	84,800	84,800	0		
3338	23.0048.1479	Định lượng bổ thể C3	58,300	58,300	0		
3339	23.0049.1479	Định lượng bổ thể C4	58,300	58,300	0		
3340	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity)	53,000	53,000	0		
3341	23.0051.1494	Định lượng Creatinin	21,200	21,200	0	Mỗi chất	
3342	23.0055.1489	Định lượng 25OH Vitamin D (D3)	286,000	286,000	0		

3343	23.0056.1488	Định lượng Digoxin	84,800	84,800	0		
3344	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl)	28,600	28,600	0	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
3345	23.0061.1513	Định lượng Estradiol	79,500	79,500	0		
3346	23.0063.1514	Định lượng Ferritin	79,500	79,500	0		
3347	23.0067.1515	Định lượng Folate	84,800	84,800	0		
3348	23.0068.1561	Định lượng FT ₃ (Free Triiodothyronine)	63,600	63,600	0		
3349	23.0069.1561	Định lượng FT ₄ (Free Thyroxine)	63,600	63,600	0		
3350	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase)	78,400	78,400	0		
3351	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone)	159,000	159,000	0		
3352	23.0075.1494	Định lượng Glucose	21,200	21,200	0	Mỗi chất	
3353	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	19,000	19,000	0		
3354	23.0079.1499	Định lượng Gentamicin	95,400	95,400	0		
3355	23.0083.1523	Định lượng HbA1c	99,600	99,600	0		
3356	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	26,500	26,500	0		
3357	23.0089.1425	Định lượng IL-6 (Interleukin 6)	754,000	754,000	0		
3358	23.0093.1527	Định lượng IgE (Immunoglobuline E)	63,600	63,600	0		
3359	23.0094.1527	Định lượng IgA (Immunoglobuline A)	63,600	63,600	0		
3360	23.0095.1527	Định lượng IgG (Immunoglobuline G)	63,600	63,600	0		
3361	23.0096.1527	Định lượng IgM (Immunoglobuline M)	63,600	63,600	0		
3362	23.0098.1529	Định lượng Insulin	79,500	79,500	0		
3363	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu	212,000	212,000	0		
3364	23.0104.1532	Định lượng Lactat (Acid Lactic)	95,400	95,400	0		
3365	23.0109.1536	Đo hoạt độ Lipase	58,300	58,300	0		
3366	23.0110.1535	Định lượng LH (Luteinizing Hormone)	79,500	79,500	0		
3367	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase)	26,500	26,500	0		
3368	23.0112.1506	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	26,500	26,500	0		
3369	23.0117.1538	Định lượng Myoglobin	90,100	90,100	0		
3370	23.0118.1503	Định lượng Mg	31,800	31,800	0		
3371	23.0121.1548	Định lượng proBNP (NT-proBNP)	402,000	402,000	0		
3372	23.0128.1494	Định lượng Phospho	21,200	21,200	0	Mỗi chất	
3373	23.0129.1547	Định lượng Pre-albumin	95,400	95,400	0		
3374	23.0130.1549	Định lượng Pro-calcitonin	392,000	392,000	0		
3375	23.0131.1552	Định lượng Prolactin	74,200	74,200	0		
3376	23.0132.0000	Điện di Protein (máy tự động)	295,000	295,000	0		
3377	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần	21,200	21,200	0	Mỗi chất	
3378	23.0134.1550	Định lượng Progesteron	79,500	79,500	0		
3379	23.0137.1551	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide)	344,000	344,000	0		
3380	23.0138.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)	84,800	84,800	0		
3381	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen)	90,100	90,100	0		
3382	23.0140.1555	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon)	233,000	233,000	0		
3383	23.0143.1503	Định lượng Sắt	31,800	31,800	0		
3384	23.0147.1561	Định lượng T ₃ (Tri iodothyronine)	63,600	63,600	0		
3385	23.0148.1561	Định lượng T ₄ (Thyroxine)	63,600	63,600	0		
3386	23.0151.1563	Định lượng Testosterol	92,200	92,200	0		
3387	23.0154.1565	Định lượng Tg (Thyroglobulin)	174,000	174,000	0		
3388	23.0155.1564	Định lượng Theophylline	79,500	79,500	0		
3389	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies)	402,000	402,000	0		
3390	23.0157.1567	Định lượng Transferin	63,600	63,600	0		
3391	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid	26,500	26,500	0		
3392	23.0159.1569	Định lượng Troponin T	74,200	74,200	0		

3393	23.0161.1569	Định lượng Troponin I	74,200	74,200	0		
3394	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone)	58,300	58,300	0		
3395	23.0166.1494	Định lượng Urê	21,200	21,200	0	Mỗi chất	
3396	23.0169.1571	Định lượng Vitamin B12	74,200	74,200	0		
		B. NƯỚC TIỂU					
3397	23.0172.1580	Điện giải niệu (Na, K, Cl)	28,600	28,600	0	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
3398	23.0173.1575	Định tính Amphetamin (test nhanh)	42,400	42,400	0		
3399	23.0175.1576	Đo hoạt độ Amylase	37,100	37,100	0		
3400	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric	15,900	15,900	0		
3401	23.0180.1577	Định lượng Canxi	24,300	24,300	0		
3402	23.0181.1475	Định lượng Catecholamin	212,000	212,000	0		
3403	23.0183.1480	Định lượng Cortisol	90,100	90,100	0		
3404	23.0184.1598	Định lượng Creatinin	15,900	15,900	0		
3405	23.0186.1582	Định tính Đường chấp	21,200	21,200	0		
3406	23.0187.1593	Định lượng Glucose	13,700	13,700	0		
3407	23.0189.1587	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine)	42,400	42,400	0		
3408	23.0196.0000	Định tính Heroin (test nhanh)	40,000	40,000	0		
3409	23.0197.1590	Định lượng Phospho	20,100	20,100	0		
3410	23.0200.1579	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	159,000	159,000	0		
3411	23.0201.1593	Định lượng Protein	13,700	13,700	0		
3412	23.0205.1598	Định lượng Ure	15,900	15,900	0		
3413	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	37,100	27,000	0		
		C. DỊCH NÃO TUỖ					
3414	23.0207.1604	Định lượng Clo	22,200	22,200	0		
3415	23.0208.1605	Định lượng Glucose	12,700	12,700	0		
3416	23.0209.1606	Phản ứng Pandy	8,400	8,400	0		
3417	23.0210.1607	Định lượng Protein	10,600	10,600	0		
		D. THỦY DỊCH MẮT					
		E. DỊCH CHỌC DÒ (Dịch màng bụng, màng phổi, màng tim...)					
3418	23.0213.1494	Đo hoạt độ Amylase	21,200	21,200	0	Mỗi chất	
3419	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần	21,200	21,200	0	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp, Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
3420	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần	26,500	26,500	0		
3421	23.0216.1494	Định lượng Creatinin	21,200	21,200	0	Mỗi chất	
3422	23.0217.1605	Định lượng Glucose	12,700	12,700	0		
3423	23.0218.1534	Đo hoạt độ LDH	26,500	26,500	0		
3424	23.0219.1494	Định lượng Protein	21,200	21,200	0	Mỗi chất	
3425	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta	8,400	8,400	0		
3426	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid	26,500	26,500	0		
3427	23.0223.1494	Định lượng Ure	21,200	21,200	0	Mỗi chất	
		B. NƯỚC TIỂU					
3428	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ	6,300	6,300	0		
3429	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh)	42,400	42,400	0		
		E. DỊCH CHỌC DÒ (Dịch màng bụng, màng phổi, màng tim,...)					
3430	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	37,100	27,000			
		XXIV. VI SINH, KÝ SINH TRÙNG					
		1. Vi khuẩn chung					

3431	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	65,500	65,500	0		
3432	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	230,000	230,000	0		
3433	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	230,000	230,000	0		
3434	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	287,000	287,000	0		
3435	24.0005.1716	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	287,000	287,000	0		
3436	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	189,000	189,000	0		
3437	24.0007.1723	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	189,000	189,000	0		
3438	24.0008.1722	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	178,000	178,000	0		
3439	24.0011.1713	Vi khuẩn kháng định	450,000	450,000	0		
3440	24.0012.1719	Vi khuẩn định danh PCR	720,000	720,000	0		
3441	24.0013.1721	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	2,610,000	2,610,000	0		
3442	24.0014.1719	Vi khuẩn kháng thuốc PCR	720,000	720,000	0		
3443	24.0015.1721	Vi khuẩn kháng thuốc giải trình tự gene	2,610,000	2,610,000	0		
3444	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	28,700	28,700	0		
		2. Mycobacteria					
3445	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	65,500	65,500	0		
3446	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	63,200	63,200	0		
3447	24.0028.1682	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> định danh và kháng RMP Xpert	2,200,000	330,000	0		
3448	24.0031.1686	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> PCR hệ thống tự động	800,000	800,000	0		
3449	24.0032.1687	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> Real-time PCR	345,000	345,000	0		
		3. Vibrio cholerae					
3450	24.0042.1714	<i>Vibrio cholerae</i> soi tươi	65,500	65,500	0		
3451	24.0043.1714	<i>Vibrio cholerae</i> nhuộm soi	65,500	65,500	0		
3452	24.0044.0000	<i>Vibrio cholerae</i> nhuộm huỳnh quang	65,500	65,500	0		
3453	24.0045.1716	<i>Vibrio cholerae</i> nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	287,000	287,000	0		
		4. Neisseria gonorrhoeae					
3454	24.0049.1714	<i>Neisseria gonorrhoeae</i> nhuộm soi	65,500	65,500	0		
3455	24.0050.1716	<i>Neisseria gonorrhoeae</i> nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	287,000	287,000	0		
3456	24.0051.1713	<i>Neisseria gonorrhoeae</i> PCR	450,000	450,000	0		
3457	24.0052.1719	<i>Neisseria gonorrhoeae</i> Real-time PCR	720,000	720,000	0		
3458	24.0053.1719	<i>Neisseria gonorrhoeae</i> Real-time PCR hệ thống tự động	720,000	720,000	0		
		5. Neisseria meningitidis					
3459	24.0056.1714	<i>Neisseria meningitidis</i> nhuộm soi	65,500	65,500	0		
3460	24.0057.1716	<i>Neisseria meningitidis</i> nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	287,000	287,000	0		
3461	24.0058.1686	<i>Neisseria meningitidis</i> PCR	800,000	800,000	0		
3462	24.0059.1719	<i>Neisseria meningitidis</i> Real-time PCR	720,000	720,000	0		
		6. Các vi khuẩn khác					
3463	24.0060.1627	<i>Chlamydia</i> test nhanh	69,000	69,000	0		
3464	24.0061.0000	<i>Chlamydia</i> nhuộm huỳnh quang	65,500	65,500	0		
3465	24.0062.1626	<i>Chlamydia</i> Ab miễn dịch bán tự động	172,000	172,000	0		
3466	24.0063.1626	<i>Chlamydia</i> Ab miễn dịch tự động	172,000	172,000	0		
3467	24.0064.1713	<i>Chlamydia</i> PCR	450,000	450,000	0		
3468	24.0065.1719	<i>Chlamydia</i> Real-time PCR	720,000	720,000	0		
3469	24.0082.1689	<i>Mycoplasma pneumoniae</i> Ab miễn dịch bán tự động	241,000	241,000	0		
3470	24.0083.1689	<i>Mycoplasma pneumoniae</i> Ab miễn dịch tự động	241,000	241,000	0		
3471	24.0093.1703	<i>Salmonella</i> Widal	172,000	172,000	0		
3472	24.0094.1623	<i>Streptococcus pyogenes</i> ASO	40,200	40,200	0		
3473	24.0098.1720	<i>Treponema pallidum</i> test nhanh	230,000	230,000	0		
3474	24.0103.1720	<i>Ureaplasma urealyticum</i> test nhanh	230,000	230,000	0		
3475	24.0105.1716	<i>Ureaplasma urealyticum</i> nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	287,000	287,000	0		

		B. VIRUS					
		1. Virus chung					
3476	24.0108.1720	Virus test nhanh	230,000	230,000	0		
3477	24.0111.1717	Virus Ab miễn dịch bán tự động	290,000	290,000	0		
3478	24.0112.1717	Virus Ab miễn dịch tự động	290,000	290,000	0		
3479	24.0114.1719	Virus PCR	720,000	720,000	0		
3480	24.0115.1719	Virus Real-time PCR	720,000	720,000	0		
		2. Hepatitis virus					
3481	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	51,700	51,700	0		
3482	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	72,000	72,000	0		
3483	24.0119.1649	HBsAg miễn dịch tự động	72,000	72,000	0		
3484	24.0121.1647	HBsAg định lượng	460,000	460,000	0		
3485	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	57,500	57,500	0		
3486	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	69,000	69,000	0		
3487	24.0124.1619	HBsAb định lượng	112,000	112,000	0		
3488	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	109,000	109,000	0		
3489	24.0126.1614	HBc IgM miễn dịch tự động	109,000	109,000	0		
3490	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	57,500	57,500	0		
3491	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	69,000	69,000	0		
3492	24.0129.1618	HBc total miễn dịch tự động	69,000	69,000	0		
3493	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	57,500	57,500	0		
3494	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	92,000	92,000	0		
3495	24.0132.1644	HBeAg miễn dịch tự động	92,000	92,000	0		
3496	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	57,500	57,500	0		
3497	24.0134.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động	92,000	92,000	0		
3498	24.0135.1615	HBeAb miễn dịch tự động	92,000	92,000	0		
3499	24.0136.1651	HBV đo tải lượng Real-time PCR	650,000	650,000	0		
3500	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	51,700	51,700	0		
3501	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	115,000	115,000	0		
3502	24.0146.1622	HCV Ab miễn dịch tự động	115,000	115,000	0		
3503	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	115,000	115,000	0		
3504	24.0148.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	115,000	115,000	0		
3505	24.0149.1652	HCV Core Ag miễn dịch tự động	530,000	530,000	0		
3506	24.0150.0000	HCV PCR	810,000	810,000	0		
3507	24.0151.1654	HCV đo tải lượng Real-time PCR	810,000	810,000	0		
3508	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	115,000	115,000	0		
3509	24.0156.1612	HAV IgM miễn dịch bán tự động	103,000	103,000	0		
3510	24.0157.1612	HAV IgM miễn dịch tự động	103,000	103,000	0		
3511	24.0158.1613	HAV total miễn dịch bán tự động	97,700	97,700	0		
3512	24.0159.1613	HAV total miễn dịch tự động	97,700	97,700	0		
3513	24.0160.1655	HDV Ag miễn dịch bán tự động	400,000	400,000	0		
3514	24.0161.1657	HDV IgM miễn dịch bán tự động	305,000	305,000	0		
3515	24.0162.1656	HDV Ab miễn dịch bán tự động	207,000	207,000	0		
3516	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	115,000	115,000	0		
3517	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	115,000	115,000	0		
3518	24.0165.1660	HEV IgM miễn dịch bán tự động	305,000	305,000	0		
3519	24.0166.1660	HEV IgM miễn dịch tự động	305,000	305,000	0		
3520	24.0167.1659	HEV IgG miễn dịch bán tự động	305,000	305,000	0		
3521	24.0168.1659	HEV IgG miễn dịch tự động	305,000	305,000	0		
		3. HIV					
3522	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	51,700	51,700	0		
3523	24.0170.1616	HIV Ag/Ab test nhanh	51,700	51,700	0		
3524	24.0171.1617	HIV Ab miễn dịch bán tự động	103,000	103,000	0		
3525	24.0172.1617	HIV Ab miễn dịch tự động	103,000	103,000	0		

3526	24.0173.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	126,000	126,000	0		
3527	24.0174.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	126,000	126,000	0		
3528	24.0175.1663	HIV kháng định (*)	165,000	165,000	0	Tính cho 2 lần tiếp theo.	Tính cho 2 lần tiếp theo.
		4. Dengue virus					
3529	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	126,000	126,000	0		
3530	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM/IgG test nhanh	126,000	126,000	0		
3531	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	230,000	230,000	0		
3532	24.0186.1635	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	149,000	149,000	0		
3533	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	126,000	126,000	0		
3534	24.0188.1636	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	149,000	149,000	0		
3535	24.0189.1635	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	149,000	149,000	0		
3536	24.0190.0000	Dengue virus PCR	720,000	720,000	0		
3537	24.0191.1719	Dengue virus Real-time PCR	720,000	720,000	0		
3538	24.0192.1686	Dengue virus serotype PCR	800,000	800,000	0		
		5. Herpesviridae					
3539	24.0193.1632	CMV IgM miễn dịch bán tự động	126,000	126,000	0		
3540	24.0194.1632	CMV IgM miễn dịch tự động	126,000	126,000	0		
3541	24.0195.1631	CMV IgG miễn dịch bán tự động	109,000	109,000	0		
3542	24.0196.1631	CMV IgG miễn dịch tự động	109,000	109,000	0		
3543	24.0197.0000	CMV PCR	720,000	720,000	0		
3544	24.0198.1633	CMV Real-time PCR	720,000	720,000	0		
3545	24.0201.0000	HSV 1 IgM miễn dịch bán tự động	305,000	305,000	0		
3546	24.0202.1656	HSV 1 IgM miễn dịch tự động	207,000	207,000	0		
3547	24.0203.0000	HSV 1 IgG miễn dịch bán tự động	207,000	207,000	0		
3548	24.0204.1656	HSV 1 IgG miễn dịch tự động	207,000	207,000	0		
3549	24.0205.0000	HSV 2 IgM miễn dịch bán tự động	305,000	305,000	0		
3550	24.0206.1656	HSV 2 IgM miễn dịch tự động	207,000	207,000	0		
3551	24.0207.0000	HSV 2 IgG miễn dịch bán tự động	207,000	207,000	0		
3552	24.0208.1656	HSV 2 IgG miễn dịch tự động	207,000	207,000	0		
3553	24.0209.1669	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động	149,000	149,000	0		
3554	24.0210.1669	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	149,000	149,000	0		
3555	24.0211.1668	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động	149,000	149,000	0		
3556	24.0212.1668	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	149,000	149,000	0		
3557	24.0213.1719	HSV Real-time PCR	720,000	720,000	0		
3558	24.0215.1719	VZV Real-time PCR	720,000	720,000	0		
3559	24.0216.1641	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	184,000	184,000	0		
3560	24.0217.1641	EBV IgM miễn dịch tự động	184,000	184,000	0		
3561	24.0218.1640	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	178,000	178,000	0		
3562	24.0219.1640	EBV IgG miễn dịch tự động	178,000	178,000	0		
3563	24.0220.1638	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	195,000	195,000	0		
3564	24.0221.1639	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	207,000	207,000	0		
3565	24.0223.1719	EBV Real-time PCR	720,000	720,000	0		
		6. Enterovirus					
3566	24.0225.1627	EV71 IgM/IgG test nhanh	69,000	69,000	0		
3567	24.0226.0000	EV71 PCR	720,000	720,000	0		
3568	24.0227.1719	EV71 Real-time PCR	720,000	720,000	0		
3569	24.0229.0000	Enterovirus PCR	720,000	720,000	0		
3570	24.0230.1719	Enterovirus Real-time PCR	720,000	720,000	0		
		7. Các virus khác					
3571	24.0232.1719	Adenovirus Real-time PCR	720,000	720,000	0		
3572	24.0238.0000	HPV PCR	720,000	720,000	0		
3573	24.0239.1667	HPV Real-time PCR	368,000	368,000	0		
3574	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	164,000	164,000	0		

3575	24.0244.1670	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)	1,550,000	1,550,000	0		
3576	24.0246.1673	JEV IgM miễn dịch bán tự động	422,000	422,000	0		
3577	24.0247.1676	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	245,000	245,000	0		
3578	24.0248.1676	Measles virus Ab miễn dịch tự động	245,000	245,000	0		
3579	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	172,000	172,000	0		
3580	24.0251.0000	Rotavirus PCR	720,000	720,000	0		
3581	24.0252.1698	RSV Ab miễn dịch bán tự động	138,000	138,000	0		
3582	24.0253.1719	RSV Real-time PCR	720,000	720,000	0		
3583	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	144,000	144,000	0		
3584	24.0255.1700	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	138,000	138,000	0		
3585	24.0256.1700	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	138,000	138,000	0		
3586	24.0257.1699	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	115,000	115,000	0		
3587	24.0258.1699	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	115,000	115,000	0		
3588	24.0260.0000	Rubella virus PCR	720,000	720,000	0		
3589	24.0261.1719	Rubella virus Real-time PCR	720,000	720,000	0		
		C. KÝ SINH TRÙNG					
		1. Ký sinh trùng trong phân					
		2. Ký sinh trùng trong máu					
		3. Ký sinh trùng ngoài da					
		4. Ký sinh trùng trong các bệnh phẩm khác					
		D. VI NẤM					
3590	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	40,200	40,200	0		
3591	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	230,000	230,000	0		
3592	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	40,200	40,200	0		
3593	24.0322.1724	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	230,000	230,000	0		
3594	24.0323.1716	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	287,000	287,000	0		
3595	24.0324.0000	Vi nấm nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	287,000	287,000	0		
3596	24.0326.1722	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	178,000	178,000	0		
		Đ. ĐÁNH GIÁ NHIỄM KHUẨN BỆNH VIỆN					
		A. VI KHUẨN					
3597	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	57,500	150,800	0	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.	Áp dụng với trường hợp người bệnh nội soi dạ dày/tá tràng, có sinh thiết.
		C. KÝ SINH TRÙNG					
3598	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	36,800	36,800			
3599	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	63,200	63,200			
3600	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	40,200	40,200			
3601	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	40,200	40,200			
3602	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	40,200	40,200			
3603	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	40,200	40,200			
3604	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	40,200	40,200			
3605	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	230,000	230,000			
		XXV. GIẢI PHẪU BỆNH, TẾ BÀO BỆNH HỌC					
3606	25.0007.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	238,000	238,000	T2		
3607	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	238,000	238,000	T3		
3608	25.0014.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	238,000	238,000	T3		
3609	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	238,000	238,000	T3		
3610	25.0018.1758	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	238,000	238,000	T2		
3611	25.0065.1746	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể	407,000	407,000			
3612	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	238,000	238,000	T3		
3613	25.0020.1735	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	147,000	147,000	0		

3614	25.0021.1735	Tế bào học dịch màng khớp	147,000	147,000	0		
3615	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	147,000	147,000	0		
3616	25.0023.1735	Tế bào học đờm	147,000	147,000	0		
3617	25.0024.1735	Tế bào học dịch chài phế quản	147,000	147,000	0		
3618	25.0025.1735	Tế bào học dịch rửa phế quản	147,000	147,000	0		
3619	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	147,000	147,000	0		
3620	25.0027.1735	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	147,000	147,000	0		
3621	25.0028.0000	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm súc vật thực nghiệm	304,000	304,000	T3		
3622	25.0029.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm từ thiết	304,000	304,000	T3		
3623	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	304,000	304,000	T3		
3624	25.0035.1753	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	360,000	360,000	0		
3625	25.0037.1751	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	304,000	304,000	0		
3626	25.0038.1755	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (1929)	353,000	353,000	0		
3627	25.0040.1754	Nhuộm May – Grunwald- Giemsa cho tủy xương	374,000	374,000	0		
3628	25.0049.1750	Nhuộm Grocott	339,000	339,000	0		
3629	25.0054.1750	Nhuộm Gomori cho sợi võng	339,000	339,000	0		
3630	25.0055.1754	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun	374,000	374,000	0		
3631	25.0059.1749	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	262,000	262,000	0		
3632	25.0060.1723	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	189,000	189,000	0		
3633	25.0061.1746	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	407,000	407,000	0		
3634	25.0062.1746	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên	407,000	407,000	0		
3635	25.0074.1736	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	322,000	322,000	0		
3636	25.0076.0000	Nhuộm Giemsa	262,000	262,000	0		
3637	25.0079.1744	Cell bloc (khối tế bào)	220,000	220,000	0		
3638	25.0090.1757	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	493,000	493,000	T2		
		DỊCH VỤ KỸ THUẬT KHÁC					
3639	01.0337.0195	Lọc máu cấp cứu (ở người có mở thêm động tĩnh mạch)	1,515,000	1,515,000		Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.	Quả lọc dây máu dùng 1 lần, đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
3640	01.0337.0195	Lọc máu cấp cứu (Ngoài TT35)	1,515,000	0		Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.	Quả lọc dây máu dùng 1 lần, đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
3641	01.0374.1766	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học (một chỉ tiêu)	86,800	86,800			
3642	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	142,000	120,000			
3643	02.0085.1778	Điện tim thường	45,900	30,000			
3644	02.0096.1798	Holter huyết áp	191,000	191,000			
3645	02.0178.0022	Chụp bằng quang chẩn đoán trào ngược bằng quang niệu quản	191,000	191,000			
3646	02.0200.1782	Đo áp lực thẩm thấu niệu	27,700	27,700			
3647	02.0230.0152	Rút sonde modelage qua đường nội soi bằng quang	870,000	870,000			
3648	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	63,200	63,200			
3649	02.0546.1426	Định lượng Tryptase	730,000	730,000			
3650	02.0596.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte (Đối với 6 loại dị nguyên)	283,000	283,000			
3651	02.0597.0306	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu	153,000	153,000			
3652	02.0610.0308	Test hồi phục phế quản.	165,000	165,000			
3653	02.0622.1364	Tim tế bào Hargraves	62,700	62,700			

3654	03.2459.1174	Điều trị các u sọ não bằng dao gamma	28,662,000	28,662,000			
3655	03.4185.1894	Gây mê đặt canuyn ECMO	632,000	632,000			
3656	03.4186.1894	Gây mê rút canuyn ECMO	632,000	632,000			
3657	03.4215.0754	Đo khúc xạ khách quan	8,800	8,800			
3658	12.0198.0446	Cắt bỏ thực quản ngực, tạo hình thực quản bằng ống dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)	7,172,000	7,172,000		Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.
3659	12.0199.0449	Cắt dạ dày do ung thư	6,890,000	6,890,000		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.
3660	12.0200.0448	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống D1 hoặc D2	4,681,000	4,681,000		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.
3661	12.0201.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống	6,890,000	6,890,000		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.
3662	12.0259.0416	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	4,044,000	4,044,000			
3663	13.0194.0074	Ep tim ngoài lồng ngực	458,000	458,000		Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
3664	13.0200.0074	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	458,000	458,000		Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
3665	14.0033.0748	Điều trị laser hồng ngoại	27,000	27,000			
3666	14.0255.0755	Đo nhân áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	23,700	23,700			
3667	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	8,800	8,800			
3668	14.0262.0751	Đo độ lác	58,600	58,600			
3669	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	10,000	10,000		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
3670	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	27,300	27,300			
3671	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	27,300	27,300			
3672	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	27,300	27,300			
3673	17.0044.0268	Tập đi với gậy	27,300	27,300			
3674	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	27,300	27,300			
3675	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	27,300	27,300			
3676	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	27,300	27,300			
3677	17.0059.0268	Tập trong bồn bóng nhỏ	27,300	27,300			
3678	17.0063.0268	Tập với thang tường	27,300	27,300			
3679	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	27,300	27,300			
3680	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	9,800	9,800			
3681	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	27,300	27,300			
3682	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	27,300	27,300			
3683	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	9,800	9,800			
3684	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	27,300	27,300			
3685	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	27,300	27,300			

3686	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	52,400	52,400			
3687	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	98,800	98,800			
3688	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	140,000	140,000			
3689	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	44,400	44,400			
3690	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	44,400	44,400			
3691	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	44,400	44,400			
3692	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	44,400	44,400			
3693	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	44,400	44,400			
3694	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả đư-ới gối	44,400	44,400			
3695	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực- thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	44,400	44,400			
3696	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	44,400	44,400			
3697	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	44,400	44,400			
3698	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	44,400	44,400			
3699	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	44,400	44,400			
3700	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	44,400	44,400			
3701	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	44,400	44,400			
3702	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	24,300	24,300			
3703	17.0232.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho bệnh nhân sau bỏng	44,400	44,400			
3704	17.0233.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho bệnh nhân sau bỏng	44,400	44,400			
3705	18.0008.0001	Siêu âm nhãn cầu	49,000	38,000			
3706	18.0067.0013	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	94,000	66,000		Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
3707	18.0067.0013	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	94,000	66,000		Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
3708	18.0068.0013	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	94,000	66,000		Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
3709	18.0071.0011	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	94,000	53,000		Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
3710	18.0072.0010	Chụp Xquang Blondeau	69,000	47,000		Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
3711	18.0073.0010	Chụp Xquang Hirtz	69,000	47,000		Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
3712	18.0077.0010	Chụp Xquang Chausse III	69,000	47,000		Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
3713	18.0079.0010	Chụp Xquang Stenvers	69,000	47,000		Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
3714	18.0082.0010	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	69,000	47,000		Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
3715	18.0083.0014	Chụp Xquang răng toàn cảnh	69,000	61,000			
3716	18.0085.0010	Chụp Xquang mòm trâm	69,000	47,000		Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
3717	18.0086.0013	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	69,000	66,000		Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
3718	18.0087.0013	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	69,000	66,000		Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
3719	18.0090.0013	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	69,000	66,000		Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
3720	18.0091.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	69,000	66,000		Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
3721	18.0092.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	69,000	66,000		Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
3722	18.0093.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	69,000	66,000		Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
3723	18.0094.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	69,000	66,000		Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
3724	18.0095.0012	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	69,000	53,000		Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
3725	18.0096.0013	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	69,000	66,000		Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
3726	18.0102.0013	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	69,000	66,000		Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí

3727	18.0103.0013	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	69,000	66,000		Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
3728	18.0104.0013	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	69,000	66,000		Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
3729	18.0106.0013	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	69,000	66,000		Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
3730	18.0107.0013	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	69,000	66,000		Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
3731	18.0108.0013	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	69,000	66,000		Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
3732	18.0111.0013	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	69,000	66,000		Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
3733	18.0112.0013	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	69,000	66,000		Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
3734	18.0113.0013	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	69,000	66,000		Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
3735	18.0114.0013	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	69,000	66,000		Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
3736	18.0115.0013	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	69,000	66,000		Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
3737	18.0116.0013	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	69,000	66,000		Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
3738	18.0117.0011	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	69,000	53,000		Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
3739	18.0118.0013	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	119,000	66,000		Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
3740	18.0121.0013	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	94,000	66,000		Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
3741	18.0122.0013	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	94,000	66,000		Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
3742	18.0124.0016	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	98,000	98,000			
3743	18.0125.0012	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	69,000	53,000		Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
3744	18.0129.0014	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	69,000	61,000			
3745	18.0130.0035	Chụp Xquang thực quản dạ dày	209,000	209,000			
3746	18.0132.0036	Chụp Xquang đại tràng	249,000	249,000			
3747	18.0157.0040	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa	536,000	512,000			
3748	18.0199.0040	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành	536,000	512,000			
3749	18.0685.1880	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng cây hạt phóng xạ qua da	15,090,000	15,090,000			
3750	18.0686.1880	Điều trị các khối u bằng cây hạt phóng xạ qua da	15,090,000	15,090,000			
3751	18.0690.0182	Chọc sinh thiết vú dưới định vị nổi (Stereotaxic)	1,541,000	1,541,000			
3752	18.0693.0063	Điều trị các khối u bằng vi sóng (Microwave)	1,179,000	1,179,000		Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
3753	18.0702.0068	Cộng hưởng từ phổ tim	3,136,000	3,136,000			
3754	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	49,000	38,000			
3755	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	202,000	100,000		Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.	
3756	20.0014.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	202,000	100,000		Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.	
3757	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	67,800	67,800			
3758	21.0068.0888	Đo sức cản của mũi	91,600	91,600			
3759	21.0073.0750	Đo bản đồ giác mạc	129,000	129,000			
3760	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	49,600	49,600			
3761	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	28,000	28,000			
3762	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA	139,000	139,000		Bảng phương pháp DEXA	

3763	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống 2 mẫu có định lượng Insulin kèm theo	128,000	128,000			
3764	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	128,000	128,000			
3765	21.0125.1806	Test dung nạp Glucagon	37,400	37,400			
3766	22.0050.1453	Khắc định kháng đông lupus (LAC/ LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	237,000	237,000			
3767	22.0051.1256	Định lượng Anti Xa	246,000	246,000			
3768	22.0052.1309	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)	289,000	289,000			
3769	22.0054.1222	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)	407,000	407,000		Bao gồm cả pin và cup, kaolin.	Bao gồm cả pin và cup, kaolin.
3770	22.0065.1237	Định lượng C1- inhibitor	201,000	201,000			
3771	22.0067.1264	Định lượng a2 antiplasmin	201,000	201,000			
3772	22.0084.1502	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	74,200	74,200			
3773	22.0314.1398	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giả cho một loại kháng nguyên)	1,466,000	1,466,000			
3774	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường-Ham	67,200	67,200			
3775	22.0351.1228	Điện di miễn dịch huyết thanh	1,005,000	1,005,000			
3776	22.0353.1229	Điện di protein huyết thanh	360,000	360,000			
3777	22.0358.1337	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu trực tiếp	2,115,000	2,115,000			
3778	22.0487.1338	Rửa hồng cầu/ tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	132,000	132,000			
3779	22.0490.1301	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	561,000	561,000			
3780	22.0575.1332	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	350,000	350,000			
3781	22.0576.1331	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	280,000	280,000			
3782	22.0585.1286	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)	404,000	404,000			
3783	22.0586.1286	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)	404,000	404,000			
3784	22.0587.1285	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)	530,000	530,000			
3785	22.0589.1285	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	530,000	530,000			
3786	22.0607.1314	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)	33,600	33,600			
3787	22.0608.1316	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxydase)	75,000	75,000			
3788	22.0609.1321	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen	75,000	75,000			
3789	22.0610.1315	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	89,600	89,600			
3790	22.0611.1311	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu	89,600	89,600			
3791	22.0613.1317	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase acid	72,800	72,800			
3792	22.0614.1318	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu	67,200	67,200			
3793	22.0615.1417	Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tùy xương cho một dấu ấn (Marker) trên máy nhuộm tự động	937,000	937,000			
3794	22.0616.1418	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tùy xương trên máy nhuộm tự động	287,000	287,000			
3795	22.0625.1372	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	89,600	89,600			
3796	23.0054.1239	Định lượng D-Dimer	246,000	246,000			
3797	23.0088.1425	Định lượng IL -1 β (Interleukin 1 β)	754,000	754,000			
3798	24.0137.1650	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	1,300,000	1,300,000			
3799	24.0241.1666	HPV genotype PCR hệ thống tự động	1,050,000	1,050,000			
3800	24.0259.1702	Rubella virus Avidity	290,000	290,000			
3801	24.0277.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	290,000	290,000			

3802	24.0278.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	290,000	290,000			
3803	24.0279.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	290,000	290,000			
3804	24.0280.1717	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	290,000	290,000			
3805	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	31,000	31,000			
3806	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	230,000	230,000			
3807	24.0292.1717	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	290,000	290,000			
3808	24.0293.1717	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	290,000	290,000			
3809	24.0298.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	115,000	115,000			
3810	24.0299.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	115,000	115,000			
3811	24.0300.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	115,000	115,000			
3812	24.0301.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	115,000	115,000			
3813	24.0302.1704	Toxoplasma Avidity	245,000	245,000			
3814	24.0305.1674	Demodex soi tươi	40,200	40,200			
3815	25.0063.1746	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên	407,000	407,000			
3816	25.0064.1746	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể	407,000	407,000			
3817	25.0066.1746	Nhuộm kháng bỏ thể huỳnh quang phát hiện kháng thể	407,000	407,000			
3818	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald – Giemsa	147,000	147,000			
3819	25.0085.1742	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn bạc hai màu (Dual-ISH)	4,620,000	4,620,000			
3820	02.0468.0055	Đặt stent Graft điều trị bệnh lý động mạch chủ	8,946,000	8,946,000	P1	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
3821	03.1526.0815	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, Phaco) đặt IOL trên mắt đục nhất, gần mù	2,615,000	2,615,000	P1	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhảy.	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo, đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhảy.
3822	03.1531.0806	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt đục nhất, gần mù	2,838,000	2,838,000	P1	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
3823	03.1668.0766	Khâu củng mạc	1,200,000	1,200,000	P1		
3824	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	1,060,000	1,060,000	P1		
3825	03.1670.0770	Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc	750,000	750,000	P1		
3826	03.2524.1181	Cắt ung thư da vùng hăm mắt và tạo hình bằng vật tại chỗ	7,253,000	7,253,000	P1		
3827	03.2529.1181	Cắt ung thư vùng hăm mắt có nạo vét hạch dưới hăm và hạch cổ	7,253,000	7,253,000	P1		
3828	03.2559.0941	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vật cân cơ	6,604,000	6,604,000	P1		
3829	03.2561.0938	Cắt thanh quản bán phần	4,902,000	4,902,000	P1		
3830	03.2565.0952	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	6,616,000	6,616,000	P1	Chưa bao gồm ống nội khí quản.	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
3831	03.2724.0703	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	3,937,000	3,937,000	P1		
3832	03.2725.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	3,704,000	3,704,000	P1		
3833	03.2727.0692	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	7,781,000	7,781,000	P1		
3834	03.2728.0661	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	5,848,000	5,848,000	P1		

3835	03.2903.0384	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	4,351,000	4,351,000	P1	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đỉnh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.	Chưa bao gồm xương nhân tạo/ vật liệu thay thế xương sọ, đỉnh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo và các vật liệu tạo hình hộp sọ.
3836	03.2955.1134	Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân điều trị teo da	3,721,000	3,721,000	P1		
3837	03.3369.0494	Cắt bỏ trĩ vòng	2,461,000	2,461,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3838	03.3370.0494	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	2,461,000	2,461,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3839	03.3371.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	2,461,000	2,461,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3840	03.3930.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	4,008,000	4,008,000	P1		
3841	03.3931.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	4,008,000	4,008,000	P1		
3842	03.3937.0357	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	4,008,000	4,008,000	P1		
3843	03.3943.0357	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	4,008,000	4,008,000	P1		
3844	03.3947.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi họng	8,322,000	8,322,000	P1		
3845	03.3951.0873	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidien	7,479,000	7,479,000	P1		
3846	03.4121.0433	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	3,809,000	3,809,000	P1		
3847	03.4133.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	6,294,000	6,294,000	P1		
3848	10.0237.0394	Phẫu thuật điều trị viêm mù màng tim	13,931,000	13,931,000	P1		
3849	10.0254.0393	Phẫu thuật điều trị hẹp khít động mạch cảnh do xơ vữa	14,042,000	14,042,000	P1	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng.
3850	10.0260.0399	Phẫu thuật tạo thông động – tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	7,227,000	3,627,000	P1	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
3851	10.0266.0582	Phẫu thuật điều trị thông động – tĩnh mạch chi	2,619,000	2,619,000	P1		

3852	10.0285.0411	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	6,404,000	6,404,000	P1	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
3853	10.0286.0411	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	6,404,000	6,404,000	P1	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
3854	10.0287.0411	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cận màng phổi	6,404,000	6,404,000	P1	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
3855	10.0290.0411	Phẫu thuật cắt – khâu kén khí phổi	6,404,000	6,404,000	P1	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
3856	10.0291.0411	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	6,404,000	6,404,000	P1	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
3857	10.0292.0411	Phẫu thuật lấy dị vật phổi – màng phổi	6,404,000	6,404,000	P1	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
3858	10.0293.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	6,404,000	6,404,000	P1	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
3859	10.0301.0416	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	4,044,000	4,044,000	P1		
3860	10.0360.0425	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	5,152,000	5,152,000	P1		
3861	10.0374.0435	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2 [mã ck nhi 03.3570.0000]	2,254,000	2,254,000	P1		
3862	10.0375.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	4,715,000	4,715,000	P1		
3863	10.0376.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	4,715,000	4,715,000	P1		
3864	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	2,254,000	2,254,000	P1		
3865	10.0420.0465	Lấy dị vật thực quản đường cổ	3,414,000	3,414,000	P1		
3866	10.0421.0465	Lấy dị vật thực quản đường ngực	3,414,000	3,414,000	P1		
3867	10.0422.0465	Lấy dị vật thực quản đường bụng	3,414,000	3,414,000	P1		
3868	10.0427.0441	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường ngực	5,209,000	5,209,000	P1	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.
3869	10.0444.0488	Nạo vét hạch trung thất	3,629,000	3,629,000	P1	Chưa bao gồm dao siêu âm.	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3870	10.0449.0446	Tạo hình tại chỗ sẹo hẹp thực quản đường cổ	7,172,000	7,172,000	P1	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.

3871	10.0455.0449	Cắt đoạn dạ dày	6,890,000	6,890,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.
3872	10.0456.0449	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	6,890,000	6,890,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.
3873	10.0460.0488	Nạo vét hạch D2	3,629,000	3,629,000	P1	Chưa bao gồm dao siêu âm.	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3874	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	3,414,000	3,414,000	P1		
3875	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	4,441,000	4,441,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3876	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	4,441,000	4,441,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3877	10.0489.0458	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	4,441,000	4,441,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3878	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	2,709,000	2,709,000	P1		
3879	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	4,482,000	4,482,000	P1	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
3880	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	2,461,000	2,461,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3881	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	2,461,000	2,461,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3882	10.0582.0466	Cắt hạ phân thủy 2	7,757,000	7,757,000	P1	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3883	10.0583.0466	Cắt hạ phân thủy 3	7,757,000	7,757,000	P1	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3884	10.0585.0466	Cắt hạ phân thủy 5	7,757,000	7,757,000	P1	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

3885	10.0586.0466	Cắt hạ phân thủy 6	7,757,000	7,757,000	P1	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3886	10.0606.0466	Lấy bỏ u gan	7,757,000	7,757,000	P1	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3887	10.0607.0466	Cắt lọc nhu mô gan	7,757,000	7,757,000	P1	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3888	10.0608.0471	Cầm máu nhu mô gan	5,038,000	5,038,000	P1	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
3889	10.0609.0471	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	5,038,000	5,038,000	P1	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
3890	10.0615.0488	Lấy hạch cuống gan	3,629,000	3,629,000	P1	Chưa bao gồm dao siêu âm.	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3891	10.0616.0493	Dẫn lưu áp xe gan	2,709,000	2,709,000	P1		
3892	10.0617.0493	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	2,709,000	2,709,000	P1		
3893	10.0621.0472	Cắt túi mật	4,335,000	4,335,000	P1		
3894	10.0622.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	4,311,000	4,311,000	P1	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3895	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	4,311,000	4,311,000	P1	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3896	10.0626.0479	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	3,919,000	3,919,000	P1	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3897	10.0632.0481	Nối mật ruột bên - bên	4,211,000	4,211,000	P1		
3898	10.0633.0481	Nối mật ruột tận - bên	4,211,000	4,211,000	P1		
3899	10.0638.0464	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	2,563,000	2,563,000	P1	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3900	10.0639.0469	Các phẫu thuật đường mật khác	4,511,000	4,511,000	P1	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
3901	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy	2,563,000	2,563,000	P1	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3902	10.0643.0464	Nối nang tụy với dạ dày	2,563,000	2,563,000	P1	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

3903	10.0645.0486	Cắt bỏ nang tụy	4,297,000	4,297,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
3904	10.0646.0486	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	4,297,000	4,297,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
3905	10.0657.0486	Cắt một phần tụy	4,297,000	4,297,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
3906	10.0658.0486	Các phẫu thuật cắt tụy khác	4,297,000	4,297,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
3907	10.0660.0486	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	4,297,000	4,297,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
3908	10.0669.0464	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	2,563,000	2,563,000	P1	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3909	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	3,157,000	3,157,000	P1	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3910	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	3,157,000	3,157,000	P1	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3911	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	2,447,000	2,447,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3912	10.0702.0489	Bóc phúc mạc douglas	4,482,000	4,482,000	P1	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
3913	10.0703.0489	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	4,482,000	4,482,000	P1	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
3914	10.0704.0489	Bóc phúc mạc bên trái	4,482,000	4,482,000	P1	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.

3915	10.0705.0489	Bóc phúc mạc bên phải	4,482,000	4,482,000	P1	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
3916	10.0706.0489	Bóc phúc mạc phủ tạng	4,482,000	4,482,000	P1	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
3917	10.0708.0489	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong ổ	4,482,000	4,482,000	P1	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
3918	10.0709.0489	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong ổ	4,482,000	4,482,000	P1	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
3919	10.0712.0489	Lấy u phúc mạc	4,482,000	4,482,000	P1	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
3920	10.0713.0487	Lấy u sau phúc mạc	5,430,000	5,430,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu.
3921	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	2,828,000	2,828,000	P1	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3922	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	2,828,000	2,828,000	P1	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3923	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay	2,828,000	2,828,000	P1	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3924	10.0808.0577	Phẫu thuật đập nát phần mềm các cơ quan vận động	4,381,000	4,381,000	P1		
3925	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	2,828,000	2,828,000	P1	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3926	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	2,828,000	2,828,000	P1	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3927	10.0845.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	3,508,000	3,508,000	P1	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.	Chưa bao gồm đinh, xương, nẹp vít.
3928	10.0846.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	3,508,000	3,508,000	P1	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.	Chưa bao gồm đinh, xương, nẹp vít.
3929	10.0849.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	3,508,000	3,508,000	P1	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.	Chưa bao gồm đinh, xương, nẹp vít.
3930	10.0854.0535	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiếu đường ô mô cái)	2,767,000	2,767,000	P1		
3931	10.0855.0543	Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)	3,109,000	3,109,000	P1	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
3932	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	2,752,000	2,752,000	P1		
3933	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	4,381,000	4,381,000	P1		
3934	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	2,828,000	2,828,000	P1	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3935	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	2,828,000	2,828,000	P1	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3936	10.0881.0559	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	2,828,000	2,828,000	P1	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3937	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	2,828,000	2,828,000	P1	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3938	10.0883.0559	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	2,828,000	2,828,000	P1	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3939	10.0884.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	2,828,000	2,828,000	P1	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3940	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	2,828,000	2,828,000	P1	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3941	10.0893.0573	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liên	3,167,000	3,167,000	P1		

3942	10.0900.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	3,429,000	3,429,000	P1	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	Chưa bao gồm đinh, xương, nẹp vít.
3943	10.0903.0550	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	3,429,000	3,429,000	P1	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	Chưa bao gồm đinh, xương, nẹp vít.
3944	10.0905.0556	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	3,609,000	3,609,000	P1	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.	Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít.
3945	10.0911.0548	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	3,850,000	3,850,000	P1	Chưa bao gồm kim.	Chưa bao gồm kim cố định.
3946	10.0916.0543	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	3,109,000	3,109,000	P1	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
3947	10.0922.0556	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	3,609,000	3,609,000	P1	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.	Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít.
3948	10.0928.0550	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	3,429,000	3,429,000	P1	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	Chưa bao gồm đinh, xương, nẹp vít.
3949	10.0930.0543	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	3,109,000	3,109,000	P1	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
3950	10.0930.0544	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	3,109,001	3,109,001	P2	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
3951	10.0937.0537	Nắn bó chỉnh hình chân khoèo	2,597,000	2,597,000	P1	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	Chưa bao gồm phương tiện cố định.
3952	10.0938.0540	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	3,033,000	3,033,000	P1		
3953	10.0939.0539	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	2,039,000	2,039,000	P1	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	Chưa bao gồm phương tiện cố định.

3954	10.0945.0550	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	3,429,000	3,429,000	P1	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	Chưa bao gồm đinh, xương, nẹp vít.
3955	10.0950.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	3,508,000	3,508,000	P1	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.	Chưa bao gồm đinh, xương, nẹp vít.
3956	10.0951.0551	Phẫu thuật gỡ đinh khớp gối	2,657,000	2,657,000	P1		
3957	10.0958.0549	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	3,508,000	3,508,000	P1	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.	Chưa bao gồm đinh, xương, nẹp vít.
3958	10.0962.0574	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm2	4,040,000	4,040,000	P1		
3959	10.0968.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân	4,446,000	4,446,000	P1	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lông, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp và xương nhân tạo.
3960	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	2,896,000	2,896,000	P1		
3961	10.1036.0566	Buộc vòng cố định C1-C2 lối sau	5,039,000	5,039,000	P1	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.	Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3962	10.1039.0553	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	4,446,000	4,446,000	P1	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lông, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp và xương nhân tạo.
3963	10.1041.0369	Cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ	4,310,000	4,310,000	P1		
3964	10.1048.0369	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	4,310,000	4,310,000	P1		
3965	10.1053.0369	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	4,310,000	4,310,000	P1		
3966	10.1076.0553	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	4,446,000	4,446,000	P1	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lông, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp và xương nhân tạo.
3967	10.1091.0570	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da	4,837,000	4,837,000	P1	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo

3968	10.1092.0567	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da	5,140,000	5,140,000	P1	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo.	Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3969	10.1099.0376	Phẫu thuật và màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	5,431,000	5,431,000	P1	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, bộ van dẫn lưu.	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, bộ van dẫn lưu.
3970	12.0016.0944	Cắt các u ác tuyến dưới hàm	4,495,000	4,495,000	P1	Chưa bao gồm dao siêu âm.	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3971	12.0181.0408	Cắt một bên phổi do ung thư	8,265,000	8,265,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler	Chưa bao gồm bộ khâu nối tự động mô hồ (Stapler).
3972	12.0184.0408	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vết hạch trung thất	8,265,000	8,265,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler	Chưa bao gồm bộ khâu nối tự động mô hồ (Stapler).
3973	12.0185.0408	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một mảnh thành ngực	8,265,000	8,265,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler	Chưa bao gồm bộ khâu nối tự động mô hồ (Stapler).
3974	12.0186.0408	Cắt phổi và màng phổi	8,265,000	8,265,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler	Chưa bao gồm bộ khâu nối tự động mô hồ (Stapler).
3975	12.0257.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	4,044,000	4,044,000	P1		
3976	12.0258.0487	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	5,430,000	5,430,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu.
3977	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2,677,000	2,677,000	P1		
3978	12.0316.1059	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10cm	2,935,000	2,935,000	P1		
3979	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	4,899,000	4,899,000	P1		
3980	13.0085.0687	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	5,944,000	5,944,000	P1		
3981	14.0043.0811	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không có định IOL	1,160,000	1,160,000	P1	Chưa bao gồm đầu cắt	Chưa bao gồm đầu cắt
3982	14.0061.0802	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	1,004,000	1,004,000	P1	Chưa bao gồm ống Silicon.	Chưa bao gồm ống Silicon.
3983	14.0076.0828	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	1,060,000	1,060,000	P1		
3984	14.0089.0736	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ôi hoặc giác mạc	1,115,000	1,115,000	P1		
3985	14.0096.0837	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	1,200,000	1,200,000	P1		
3986	14.0108.0820	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden...)	745,000	745,000	P1		
3987	14.0124.0838	Vá da tạo hình mí	1,010,000	1,010,000	P1		
3988	14.0129.0575	Ghép da hay vật da điều trị hờ mí do sẹo	2,689,000	2,689,000	P1		
3989	14.0132.0838	Phẫu thuật điều trị lật mí dưới có hoặc không ghép	1,010,000	1,010,000	P1		
3990	14.0147.0731	Cắt bẻ sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	1,160,000	1,160,000	P1	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.	Chưa bao gồm thuốc MMC, 5FU.
3991	14.0150.0805	Mở bẻ có hoặc không cắt bẻ	1,065,000	1,065,000	P1		
3992	14.0152.0813	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm (Đặt shunt mini Express)	1,460,000	1,460,000	P1	Chưa bao gồm ống silicon.	Chưa bao gồm ống silicon.
3993	14.0180.0805	Cắt bẻ cùng giác mạc (Trabeculectomy)	1,065,000	1,065,000	P1		
3994	15.0004.0983	Phẫu thuật khoét mê nhĩ	5,862,000	5,862,000	P1		

3995	15.0015.0936	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai	5,809,000	5,809,000	P1		
3996	15.0019.0986	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	5,081,000	5,081,000	P1		
3997	15.0029.0911	Mở sào bảo thượng nhĩ - vá nhĩ	3,585,000	3,585,000	P1	Đã bao gồm chi phí mũi khoan	
3998	15.0030.0984	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	5,081,000	5,081,000	P1		
3999	15.0084.0974	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	7,629,000	7,629,000	P1		
4000	15.0085.0975	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	4,794,000	4,794,000	P1		
4001	15.0090.0956	Phẫu thuật mở cạnh mũi	4,794,000	4,794,000	P1		
4002	15.0091.0961	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	8,782,000	8,782,000	P1	Chưa bao gồm keo sinh học.	Chưa bao gồm keo sinh học.
4003	15.0118.0947	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	5,208,000	5,208,000	P1		
4004	15.0122.0946	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	7,629,000	7,629,000	P1		
4005	15.0172.0964	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	5,032,000	5,032,000	P1		
4006	15.0184.0948	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	4,487,000	4,487,000	P1	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.
4007	15.0275.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần đứng	4,902,000	4,902,000	P1		
4008	15.0277.0938	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhân kiểu CHEP	4,902,000	4,902,000	P1		
4009	15.0285.0357	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	4,008,000	4,008,000	P1		
4010	15.0286.0357	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	4,008,000	4,008,000	P1		
4011	15.0371.0940	Phẫu thuật cắt ung thư Amydal sử dụng dao siêu âm/ dao Ligasure / Laser CO2	5,531,000	5,531,000	P1		
4012	15.0372.0967	Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng - thanh quản bằng dao siêu âm	7,794,000	7,794,000	P1	Đã bao gồm dao siêu âm	
4013	15.0377.0488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc sử dụng dao siêu âm/ Ligasure	3,629,000	3,629,000	P1	Chưa bao gồm dao siêu âm.	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4014	16.0242.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chì thép	2,643,000	2,643,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.	Chưa bao gồm nẹp, vít.
4015	16.0243.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2,643,000	2,643,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.	Chưa bao gồm nẹp, vít.
4016	16.0244.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	2,643,000	2,643,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.	Chưa bao gồm nẹp, vít.
4017	16.0247.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chì thép	2,943,000	2,943,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.	Chưa bao gồm nẹp, vít.
4018	16.0248.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	2,943,000	2,943,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.	Chưa bao gồm nẹp, vít.
4019	16.0249.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	2,943,000	2,943,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.	Chưa bao gồm nẹp, vít.
4020	16.0250.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chì thép	2,943,000	2,943,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.	Chưa bao gồm nẹp, vít.
4021	16.0251.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	2,943,000	2,943,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.	Chưa bao gồm nẹp, vít.
4022	16.0252.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	2,943,000	2,943,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.	Chưa bao gồm nẹp, vít.
4023	16.0253.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chì thép	2,943,000	2,943,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.	Chưa bao gồm nẹp, vít.
4024	16.0254.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	2,943,000	2,943,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.	Chưa bao gồm nẹp, vít.
4025	16.0255.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	2,943,000	2,943,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.	Chưa bao gồm nẹp, vít.
4026	16.0268.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	2,543,000	2,543,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.	Chưa bao gồm nẹp, vít.
4027	16.0269.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2,543,000	2,543,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.	Chưa bao gồm nẹp, vít.
4028	16.0270.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	2,543,000	2,543,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.	Chưa bao gồm nẹp, vít.
4029	16.0287.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	2,543,000	2,543,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.	Chưa bao gồm nẹp, vít.
4030	16.0288.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	2,543,000	2,543,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.	Chưa bao gồm nẹp, vít.
4031	16.0295.0576	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng xương, sụn tự thân (2 bên) và cố định bằng nẹp vít (Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	2,531,000	2,531,000	P1		
4032	16.0316.1054	Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây thần kinh V	2,709,000	2,709,000	P1		
4033	16.0317.1054	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V	2,709,000	2,709,000	P1		
4034	16.0341.1087	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	2,335,000	2,335,000	P1		

4035	16.0342.1086	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	2,435,000	2,435,000	P1		
4036	16.0343.1083	Phẫu thuật điều trị khe hở chéoc mặt một bên	3,303,000	3,303,000	P1		
4037	16.0344.1083	Phẫu thuật điều trị khe hở chéoc mặt hai bên	3,303,000	3,303,000	P1		
4038	20.0102.0724	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	1,373,000	1,373,000	P1		
4039	20.0104.0696	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU	4,833,000	4,833,000	P1		
4040	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	704,000	704,000	P2		
4041	02.0038.0125	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	5,760,000	5,760,000	P2		
4042	02.0039.0124	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/ hóa chất	4,982,000	4,982,000	P2		
4043	03.1673.0740	Bơm hơi tiền phòng	1,060,000	1,060,000	P2		
4044	03.2179.0871	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [dùng Coblator]	2,303,000	2,303,000	P2	Bao gồm cả Coblator.	Bao gồm cả Coblator.
4045	03.2179.0871	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [dùng Coblator]	2,303,000	2,303,000	P2	Bao gồm cả Coblator.	Bao gồm cả Coblator.
4046	03.2247.0627	Cắt cắt cổ tử cung	2,638,000	2,638,000	P2		
4047	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	1,960,000	1,960,000	P2		
4048	03.2909.1064	Phẫu thuật chỉnh hình sửa gò má - cung tiếp	3,407,000	3,407,000	P2	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
4049	03.3341.0495	Phẫu thuật Longo	2,153,000	2,153,000	P2	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
4050	03.3366.0494	Phẫu thuật trĩ độ III	2,461,000	2,461,000	P2	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4051	03.3368.0494	Phẫu thuật trĩ độ IV	2,461,000	2,461,000	P2	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4052	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	2,461,000	2,461,000	P2	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4053	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	2,461,000	2,461,000	P2	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4054	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	3,910,000	3,910,000	P2		
4055	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	3,910,000	3,910,000	P2		
4056	10.0459.0488	Nạo vét hạch D1	3,629,000	3,629,000	P2	Chưa bao gồm dao siêu âm.	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4057	10.0465.0465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	3,414,000	3,414,000	P2		
4058	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	3,414,000	3,414,000	P2		
4059	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	2,416,000	2,416,000	P2		
4060	10.0495.0456	Nối tắt ruột non - ruột non	4,105,000	4,105,000	P2	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4061	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	4,482,000	4,482,000	P2	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.

4062	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	4,482,000	4,482,000	P2	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
4063	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	2,447,000	2,447,000	P2	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4064	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 túi trĩ	2,461,000	2,461,000	P2	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4065	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)	2,461,000	2,461,000	P2	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4066	10.0553.0495	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	2,153,000	2,153,000	P2	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
4067	10.0554.0494	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	2,461,000	2,461,000	P2	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4068	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2,461,000	2,461,000	P2	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4069	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	2,461,000	2,461,000	P2	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4070	10.0562.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn	2,461,000	2,461,000	P2	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4071	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	3,157,000	3,157,000	P2	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4072	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	4,381,000	4,381,000	P2		
4073	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	3,429,000	3,429,000	P2	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	Chưa bao gồm đinh, xương, nẹp vít.

4074	10.0874.0571	Cụt chấn thương cổ và bàn chân	2,752,000	2,752,000	P2		
4075	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	2,828,000	2,828,000	P2	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4076	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	2,828,000	2,828,000	P2	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4077	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	2,828,000	2,828,000	P2	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4078	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	2,828,000	2,828,000	P2	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4079	10.0901.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	3,429,000	3,429,000	P2	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	Chưa bao gồm đinh, xương, nẹp vít.
4080	10.0902.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	3,429,000	3,429,000	P2	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	Chưa bao gồm đinh, xương, nẹp vít.
4081	10.0934.0563	Rút đinh/ tháo phương tiện kết hợp xương *	1,681,000	1,681,000	P2		
4082	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	3,429,000	3,429,000	P2	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	Chưa bao gồm đinh, xương, nẹp vít.
4083	10.0948.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	3,850,000	3,850,000	P2	Chưa bao gồm kim.	Chưa bao gồm kim cố định.
4084	10.0949.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	3,850,000	3,850,000	P2	Chưa bao gồm kim.	Chưa bao gồm kim cố định.
4085	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa mòm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	2,752,000	2,752,000	P2		
4086	10.0956.0551	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	2,657,000	2,657,000	P2		
4087	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm2	2,689,000	2,689,000	P2		
4088	10.0966.0572	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	2,801,000	2,801,000	P2		
4089	10.0967.0558	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3,611,000	3,611,000	P2	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.	
4090	10.0969.0553	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	4,446,000	4,446,000	P2	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp và xương nhân tạo.

4091	10.0971.0558	Lấy u xương (ghép xi măng)	3,611,000	3,611,000	P2	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.	
4092	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,151,000	2,151,000	P2		
4093	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,180,000	2,180,000	P2		
4094	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	3,130,000	3,130,000	P2		
4095	11.0104.1113	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	3,451,000	3,451,000	P2		
4096	11.0159.1144	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	2,319,000	2,319,000	P2		
4097	11.0161.1144	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	2,319,000	2,319,000	P2		
4098	11.0162.1120	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	2,719,000	2,719,000	P2		
4099	12.0147.0937	Cắt u amidan	3,679,000	1,603,000	P2		
4100	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	647,000	647,000	P2		
4101	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	647,000	647,000	P2		
4102	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung	3,491,000	3,491,000	P2		
4103	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm [mã ck nhi 03.2767.0000]	1,642,000	1,642,000	P2		
4104	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm [mã ck nhi 03.2767.0000]	1,642,000	1,642,000	P2		
4105	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm [mã ck nhi 03.2767.0000]	1,642,000	1,642,000	P2		
4106	12.0317.1190	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm	1,642,000	1,642,000	P2		
4107	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm [mã ck nhi 03.2766.0000]	1,642,000	1,642,000	P2		
4108	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm [mã ck nhi 03.2766.0000]	1,642,000	1,642,000	P2		
4109	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm [mã ck nhi 03.2766.0000]	1,642,000	1,642,000	P2		
4110	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm [mã ck nhi 03.2766.0000]	1,642,000	1,642,000	P2		
4111	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm [mã ck nhi 03.2766.0000]	1,642,000	1,642,000	P2		
4112	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm [mã ck nhi 03.2766.0000]	1,642,000	1,642,000	P2		
4113	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm [mã ck nhi 03.2766.0000]	1,642,000	1,642,000	P2		
4114	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm [mã ck nhi 03.2766.0000]	1,642,000	1,642,000	P2		
4115	12.0323.0653	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	2,753,000	2,753,000	P2		
4116	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính [mã ck nhi 03.2770.0000]	3,611,000	3,611,000	P2	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.	
4117	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính [mã ck nhi 03.2770.0000]	3,611,000	3,611,000	P2	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.	

4118	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lạnh tính [mã ck nhi 03.2770.0000]	3,611,000	3,611,000	P2	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.	
4119	13.0240.0631	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	2,728,000	2,728,000	P2		
4120	14.0065.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	1,416,000	1,416,000	P2	Chưa bao gồm chi phí màng ối.	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
4121	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	1,416,000	1,416,000	P2	Chưa bao gồm chi phí màng ối.	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
4122	14.0067.0762	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu	1,004,000	1,004,000	P2	Chưa bao gồm chi phí màng ối.	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
4123	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	1,115,000	1,115,000	P2		
4124	14.0107.0827	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	1,460,000	1,460,000	P2	Chưa bao gồm ống silicon.	Chưa bao gồm ống silicon.
4125	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	804,000	804,000	P2		
4126	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	804,000	804,000	P2		
4127	14.0145.0810	Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên	500,000	500,000	P2		
4128	14.0163.0796	Rửa chất nhân tiền phòng	704,000	704,000	P2		
4129	14.0173.0575	Ghép da dị loại	2,689,000	2,689,000	P2		
4130	15.0027.0911	Mở sào bào	3,585,000	3,585,000	P2	Đã bao gồm chi phí mũi khoan	
4131	15.0028.0911	Mở sào bào - thượng nhĩ	3,585,000	3,585,000	P2	Đã bao gồm chi phí mũi khoan	
4132	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	647,000	647,000	P2		
4133	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	2,658,000	2,658,000	P2	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
4134	15.0116.0947	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	5,208,000	5,208,000	P2		
4135	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	2,722,000	2,722,000	P2		
4136	15.0157.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê)	1,541,000	1,541,000	P2	Đã bao gồm cả dao Hummer.	Bao gồm cả dao Hummer.
4137	15.0284.0944	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4,495,000	4,495,000	P2	Chưa bao gồm dao siêu âm.	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4138	15.0290.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	2,867,000	2,867,000	P2		
4139	15.0393.0998	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser/nhiệt	2,918,000	2,918,000	P2		
4140	16.0034.1038	Phẫu thuật lật vạt điều trị viêm quanh răng, nhóm 1 sextant	768,000	768,000	P2		
4141	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm [mã ck nhi 03.1801.0000]	194,000	194,000	P2		
4142	16.0201.1028	Nhổ răng khôn hàm dưới mọc lệch 450	320,000	320,000	P2		
4143	20.0002.0374	Nội soi mở thông não thất	4,847,000	4,847,000	P2	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não)	
4144	03.1671.0775	Lạnh đông thể mi	1,690,000	1,690,000	P3		
4145	03.1672.0746	Điện đông thể mi	439,000	439,000	P3		
4146	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay [Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới]	769,000	769,000	P3		
4147	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay [Điều trị tủy răng số 1, 2, 3]	409,000	409,000	P3		
4148	03.1850.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy [Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên]	899,000	899,000	P3		

4149	03.3365.0494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	2,461,000	2,461,000	P3	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4150	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn [mã ck nhi 03.3584.0000]	1,136,000	1,136,000	P3		
4151	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	2,461,000	2,461,000	P3	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4152	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân) [mã ck nhi 03.2768.0000]	1,107,000	1,107,000	P3		
4153	14.0028.0840	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	275,000	275,000	P3		
4154	14.0080.0847	Sinh thiết tổ chức mi	150,000	150,000	P3		
4155	14.0081.0847	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	150,000	150,000	P3		
4156	14.0082.0847	Sinh thiết tổ chức kết mạc	150,000	150,000	P3		
4157	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	689,000	689,000	P3		
4158	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	2,973,000	2,973,000	P3	Đã bao gồm chi phí mũi khoan	
4159	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	1,000,000	1,000,000	P3		
4160	15.0382.0358	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm	5,614,000	5,614,000	P3		
4161	16.0203.1026	Phẫu thuật nhổ răng đơn giản	194,000	194,000	P3		
4162	03.1529.0806	Phẫu thuật bong vồng mạc tái phát	2,838,000	2,838,000	PD	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
4163	03.2527.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	7,253,000	7,253,000	PD		
4164	03.2528.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa	7,253,000	7,253,000	PD		
4165	03.2556.0941	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	6,604,000	6,604,000	PD		
4166	03.2557.1182	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	8,153,000	8,153,000	PD		
4167	03.2563.0446	Cắt toàn bộ hạ họng-thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày-ruột	7,172,000	7,172,000	PD	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.
4168	03.2907.1064	Phẫu thuật chỉnh hình sửa khung xương hàm, mặt	3,407,000	3,407,000	PD	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
4169	03.2910.1064	Phẫu thuật chỉnh hình sửa góc hàm - thân xương hàm dưới	3,407,000	3,407,000	PD	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
4170	03.2919.1136	Phẫu thuật tạo hình mi mắt toàn bộ	4,533,000	4,533,000	PD		
4171	03.3049.0561	Tạo hình hộp sọ	5,336,000	5,336,000	PD	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
4172	03.3054.0566	Phẫu thuật gãy trật đốt sống cổ, mòm nha	5,039,000	5,039,000	PD	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.	Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

4173	03.3130.1206	Phẫu thuật các bệnh tim bẩm sinh bằng rôbốt	90,603,000	90,603,000	PD		
4174	03.3157.0392	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành không dùng máy tim phổi	17,542,000	17,542,000	PD	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng, dụng cụ cố định mạch vành.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ cố định vành.
4175	03.3927.0973	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	6,967,000	6,967,000	PD	Chưa bao gồm keo sinh học.	Chưa bao gồm keo sinh học.
4176	03.3928.0973	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ	6,967,000	6,967,000	PD	Chưa bao gồm keo sinh học.	Chưa bao gồm keo sinh học.
4177	03.3929.0973	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ	6,967,000	6,967,000	PD	Chưa bao gồm keo sinh học.	Chưa bao gồm keo sinh học.
4178	03.3935.0375	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	5,220,000	5,220,000	PD	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm.	
4179	03.3938.0365	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	7,436,000	7,436,000	PD		
4180	03.3939.0365	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	7,436,000	7,436,000	PD		
4181	03.3940.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4,008,000	4,008,000	PD		
4182	03.3941.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	4,008,000	4,008,000	PD		
4183	03.3942.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	7,436,000	7,436,000	PD		
4184	03.3946.0961	Phẫu thuật nội soi mũi xoang cắt u xoang bướm	8,782,000	8,782,000	PD	Chưa bao gồm keo sinh học.	Chưa bao gồm keo sinh học.
4185	03.4237.0374	Phẫu thuật nội soi phá sản não thất III	4,847,000	4,847,000	PD	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não)	
4186	10.0217.0404	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần hai	13,460,000	13,460,000	PD	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.

4187	10.0218.0403	Phẫu thuật tạo hình van hai lá bị hẹp do thấp	16,542,000	16,542,000	PD	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng.
4188	10.0219.0403	Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp	16,542,000	16,542,000	PD	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng.
4189	10.0220.0403	Phẫu thuật thay van hai lá	16,542,000	16,542,000	PD	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng.

4190	10.0221.0403	Phẫu thuật thay van động mạch chủ	16,542,000	16,542,000	PD	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng.
4191	10.0222.0403	Phẫu thuật thay van động mạch chủ và động mạch chủ lên	16,542,000	16,542,000	PD	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng.
4192	10.0223.0403	Phẫu thuật tạo hình van động mạch chủ	16,542,000	16,542,000	PD	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng.

4193	10.0224.0403	Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van hai lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ	16,542,000	16,542,000	PD	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng.
4194	10.0225.0403	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá đơn thuần	16,542,000	16,542,000	PD	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng.
4195	10.0226.0403	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá kết hợp can thiệp khác trên tim (thay, tạo hình ... các van tim khác)	16,542,000	16,542,000	PD	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng.

4196	10.0227.0403	Phẫu thuật thay lại 1 van tim	16,542,000	16,542,000	PD	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng.
4197	10.0228.0403	Phẫu thuật thay lại 2 van tim	16,542,000	16,542,000	PD	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng.
4198	10.0230.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên	18,134,000	18,134,000	PD	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng.

4199	10.0235.0403	Phẫu thuật cắt túi phòng thất trái	16,542,000	16,542,000	PD	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng.
4200	10.0236.0394	Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	13,931,000	13,931,000	PD		
4201	10.0240.0406	Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo	16,004,000	16,004,000	PD	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn.
4202	10.0243.0403	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	16,542,000	16,542,000	PD	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng.

4203	10.0244.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực	18,134,000	18,134,000	PD	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng.
4204	10.0245.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ trên thận	18,134,000	18,134,000	PD	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng.
4205	10.0247.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng trên và dưới thận	18,134,000	18,134,000	PD	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng.
4206	10.0256.0393	Phẫu thuật điều trị thông động – tĩnh mạch cảnh	14,042,000	14,042,000	PD	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng.

4207	10.0257.0393	Phẫu thuật bắc cầu các động mạch vùng cổ - nền cổ (cảnh – dưới đòn, cảnh – cảnh)	14,042,000	14,042,000	PD	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng.
4208	10.0269.0406	Phẫu thuật bệnh mạch máu có dùng máy tim phổi nhân tạo	16,004,000	16,004,000	PD	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn.
4209	10.0272.0408	Phẫu thuật cắt một thùy phổi bệnh lý	8,265,000	8,265,000	PD	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler	Chưa bao gồm bộ khâu nối tự động mô hở (Stapler).
4210	10.0273.0408	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý	8,265,000	8,265,000	PD	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler	Chưa bao gồm bộ khâu nối tự động mô hở (Stapler).
4211	10.0274.0408	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch	8,265,000	8,265,000	PD	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler	Chưa bao gồm bộ khâu nối tự động mô hở (Stapler).
4212	10.0275.0409	Phẫu thuật cắt u trung thất	9,918,000	9,918,000	PD		
4213	10.0281.0411	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cận, dây dính màng phổi	6,404,000	6,404,000	PD	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
4214	10.0282.0580	Phẫu thuật điều trị sẹo hẹp khí quản cổ - ngực cao	12,015,000	12,015,000	PD	Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).	Chưa bao gồm Stent
4215	10.0283.0411	Phẫu thuật điều trị lỗ dò phế quản	6,404,000	6,404,000	PD	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
4216	10.0294.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi – trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi	6,404,000	6,404,000	PD	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.

4217	10.0332.0422	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột	4,997,000	4,997,000	PD		
4218	10.0337.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	5,073,000	5,073,000	PD		
4219	10.0358.0424	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột	5,073,000	5,073,000	PD		
4220	10.0373.0434	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thi [mã ck nhi 03.3569.0000]	3,963,000	3,963,000	PD		
4221	10.0429.0442	Cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu ra ngoài	6,907,000	6,907,000	PD	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.
4222	10.0430.0442	Cắt nối thực quản	6,907,000	6,907,000	PD	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.
4223	10.0431.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực	6,907,000	6,907,000	PD	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.
4224	10.0432.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ	6,907,000	6,907,000	PD	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.
4225	10.0433.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực	6,907,000	6,907,000	PD	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.
4226	10.0438.0442	Cắt thực quản, hạ họng, thanh quản	6,907,000	6,907,000	PD	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.
4227	10.0440.0446	Tạo hình thực quản bằng dạ dày không cắt thực quản	7,172,000	7,172,000	PD	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.
4228	10.0457.0449	Cắt toàn bộ dạ dày	6,890,000	6,890,000	PD	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.
4229	10.0458.0449	Cắt lại dạ dày	6,890,000	6,890,000	PD	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.
4230	10.0461.0488	Nạo vét hạch D3	3,629,000	3,629,000	PD	Chưa bao gồm dao siêu âm.	Chưa bao gồm dao siêu âm.

4231	10.0462.0488	Nạo vét hạch D4	3,629,000	3,629,000	PD	Chưa bao gồm dao siêu âm.	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4232	10.0490.0458	Cắt nhiều đoạn ruột non	4,441,000	4,441,000	PD	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4233	10.0503.0458	Cắt toàn bộ ruột non	4,441,000	4,441,000	PD	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4234	10.0581.0466	Cắt hạ phân thủy 1	7,757,000	7,757,000	PD	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4235	10.0584.0466	Cắt hạ phân thủy 4	7,757,000	7,757,000	PD	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4236	10.0587.0466	Cắt hạ phân thủy 7	7,757,000	7,757,000	PD	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4237	10.0588.0466	Cắt hạ phân thủy 8	7,757,000	7,757,000	PD	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4238	10.0589.0466	Cắt hạ phân thủy 9	7,757,000	7,757,000	PD	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4239	10.0595.0466	Cắt nhiều hạ phân thủy	7,757,000	7,757,000	PD	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4240	10.0599.0393	Tạo hình tĩnh mạch gan - chủ dưới	14,042,000	14,042,000	PD	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng.
4241	10.0648.0482	Cắt khối tá tụy	10,424,000	10,424,000	PD	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm và đoạn mạch nhân tạo.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm và đoạn mạch nhân tạo.

4242	10.0649.0482	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị	10,424,000	10,424,000	PD	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm và đoạn mạch nhân tạo.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm và đoạn mạch nhân tạo.
4243	10.0650.0482	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa tự thân	10,424,000	10,424,000	PD	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm và đoạn mạch nhân tạo.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm và đoạn mạch nhân tạo.
4244	10.0651.0482	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa bằng mạch nhân tạo	10,424,000	10,424,000	PD	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm và đoạn mạch nhân tạo.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm và đoạn mạch nhân tạo.
4245	10.0653.0486	Cắt tụy trung tâm	4,297,000	4,297,000	PD	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
4246	10.0655.0486	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	4,297,000	4,297,000	PD	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
4247	10.0656.0482	Cắt toàn bộ tụy	10,424,000	10,424,000	PD	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm và đoạn mạch nhân tạo.	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm và đoạn mạch nhân tạo.
4248	10.0707.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	4,482,000	4,482,000	PD	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
4249	10.0710.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	4,482,000	4,482,000	PD	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
4250	10.0711.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	4,482,000	4,482,000	PD	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
4251	10.0714.0536	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	6,703,000	6,703,000	PD	Chưa bao gồm khớp nhân tạo, xi măng sinh học hoặc hóa học.	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
4252	10.0752.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	2,828,000	2,828,000	PD	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4253	10.0813.0573	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liên	3,167,000	3,167,000	PD		
4254	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	2,828,000	2,828,000	PD	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4255	10.0841.0559	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	2,828,000	2,828,000	PD	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

4256	10.0853.0552	Phẫu thuật chuyển ngón tay	5,777,000	5,777,000	PD	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đỉnh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.	Chưa bao gồm đỉnh xương, nẹp vít và mạch máu nhân tạo.
4257	10.0927.0544	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	4,481,000	4,481,000	PD	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
4258	10.0929.0547	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	4,981,000	4,981,000	PD	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
4259	10.0940.0579	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	6,157,000	6,157,000	PD	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.	Chưa bao gồm mạch nhân tạo
4260	10.1033.0566	Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2	5,039,000	5,039,000	PD	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.	Chưa bao gồm đỉnh xương, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4261	10.1034.0566	Phẫu thuật cố định chẩm cổ , ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chân cung, gãy mỏm nha, vỡ C1 ...)	5,039,000	5,039,000	PD	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.	Chưa bao gồm đỉnh xương, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4262	10.1035.0566	Phẫu thuật vít trực tiếp mỏm nha trong điều trị gãy mỏm nha	5,039,000	5,039,000	PD	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.	Chưa bao gồm đỉnh xương, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4263	10.1056.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau	8,478,000	8,478,000	PD	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
4264	10.1057.0565	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau	8,478,000	8,478,000	PD	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.

4265	10.1058.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo CS đường trước và hàn khớp	8,478,000	8,478,000	PD	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
4266	10.1059.0565	Phẫu thuật chỉnh gù CS đường trước và hàn khớp	8,478,000	8,478,000	PD	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
4267	10.1063.0567	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lồi sau	5,140,000	5,140,000	PD	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo.	Chưa bao gồm đỉnh xương, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4268	10.1067.0567	Cố định cột sống và cánh chậu	5,140,000	5,140,000	PD	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo.	Chưa bao gồm đỉnh xương, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4269	10.1068.0567	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	5,140,000	5,140,000	PD	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo.	Chưa bao gồm đỉnh xương, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4270	10.1069.0567	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít lỏng xương	5,140,000	5,140,000	PD	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo.	Chưa bao gồm đỉnh xương, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

4271	10.1070.0567	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)	5,140,000	5,140,000	PD	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo.	Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4272	10.1072.0567	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	5,140,000	5,140,000	PD	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo.	Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4273	10.1074.0567	Cố định CS và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng – cùng đường sau (PLIF)	5,140,000	5,140,000	PD	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo.	Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4274	10.1075.0567	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng – cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	5,140,000	5,140,000	PD	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo.	Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4275	10.1079.0570	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	4,837,000	4,837,000	PD	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo
4276	10.1080.0570	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	4,837,000	4,837,000	PD	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo
4277	10.1081.0564	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix ...)	6,852,000	6,852,000	PD	Chưa bao gồm DIAM, SILICON, nẹp chữ U, Aparius.	Chưa bao gồm DIAM, SILICON, nẹp chữ U, Aparius.
4278	10.1084.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	5,181,000	5,181,000	PD	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng.	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bóng (lồng) titan.
4279	10.1085.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	5,181,000	5,181,000	PD	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng.	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bóng (lồng) titan.

4280	10.1086.0568	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	5,181,000	5,181,000	PD	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng.	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bóng (lồng) titan.
4281	10.1096.0370	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống	4,846,000	4,846,000	PD	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, vật liệu cầm máu.
4282	10.1097.0370	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống	4,846,000	4,846,000	PD	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, vật liệu cầm máu.
4283	11.0045.1124	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	6,056,000	6,056,000	PD		
4284	11.0070.1141	Phẫu thuật chuyển vật da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bóng sâu	16,969,000	16,969,000	PD		
4285	11.0108.1141	Kỹ thuật tạo vật da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị bóng	16,969,000	16,969,000	PD		
4286	11.0110.1141	Kỹ thuật tạo vật da “siêu mỏng” chăm cổ lưng có nối mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ-mặt	16,969,000	16,969,000	PD		
4287	11.0114.1141	Quy trình kỹ thuật tạo vật da DIEP điều trị bóng	16,969,000	16,969,000	PD		
4288	11.0152.1139	Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch – tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch	12,990,000	12,990,000	PD		
4289	11.0153.1141	Kỹ thuật tạo vật da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị sẹo	16,969,000	16,969,000	PD		
4290	11.0163.1141	Kỹ thuật tạo vật da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị vết thương mạn tính	16,969,000	16,969,000	PD		
4291	14.0003.0858	Vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)	3,085,000	3,085,000	PD	Chưa bao gồm tấm lót sụn hoặc vá xương.	Chưa bao gồm tấm lót sụn hoặc vá xương
4292	14.0070.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	2,088,000	2,088,000	PD	Chưa bao gồm chi phí màng.	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
4293	15.0006.0983	Phẫu thuật điều trị rò mê nhĩ	5,862,000	5,862,000	PD		
4294	15.0008.0949	Phẫu thuật vùng đỉnh xương đá	4,187,000	4,187,000	PD		
4295	15.0009.0983	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VII	5,862,000	5,862,000	PD		
4296	15.0012.0983	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VIII	5,862,000	5,862,000	PD		
4297	15.0040.0877	Phẫu thuật cắt bỏ u cuộn cảnh	7,302,000	7,302,000	PD		
4298	15.0073.0973	Phẫu thuật nội soi bóc tách ổ dịch não tủy ở mũi	6,967,000	6,967,000	PD	Chưa bao gồm keo sinh học.	Chưa bao gồm keo sinh học.
4299	15.0095.0375	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua đường mũi	5,220,000	5,220,000	PD	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm.	
4300	15.0186.0917	Nối khí quản tận - tận	7,729,000	7,729,000	PD	Chưa bao gồm stent.	Chưa bao gồm stent.
4301	15.0273.0876	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản toàn phần	6,582,000	6,582,000	PD	Chưa bao gồm stent hoặc van phát âm, thanh quản điện.	Chưa bao gồm stent, van phát âm, thanh quản điện.
4302	16.0246.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	2,643,000	2,643,000	PD	Chưa bao gồm nẹp, vít.	Chưa bao gồm nẹp, vít.
4303	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	968,000	968,000	T1		
4304	01.0093.0079	Chọc hút dịch-khí màng phổi bằng kim hay catheter	136,000	136,000	T1		
4305	01.0173.0195	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	1,515,000	1,515,000	T1	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.	Quả lọc dây máu dùng 1 lần, đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.

4306	01.0174.0195	Thận nhân tạo cấp cứu	1,515,000	1,515,000	T1	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.	Quả lọc dây máu dùng 1 lần, đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
4307	02.0013.0096	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1,179,000	1,179,000	T1		
4308	02.0066.0171	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1,872,000	1,872,000	T1		
4309	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	234,000	234,000	T1		
4310	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	234,000	234,000	T1		
4311	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	234,000	234,000	T1		
4312	02.0125.0053	Thông tim chẩn đoán	5,796,000	5,796,000	T1		
4313	02.0204.0116	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	549,000	549,000	T1		
4314	02.0206.0117	Lọc màng bụng liên tục 24 h bằng máy	938,000	938,000	T1		
4315	02.0212.0150	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	506,000	506,000	T1		
4316	02.0214.0072	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	454,000	454,000	T1		
4317	02.0215.0149	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	621,000	621,000	T1		
4318	02.0216.0152	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	870,000	870,000	T1		
4319	02.0218.0152	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	870,000	870,000	T1		
4320	02.0223.0155	Nối thông động- tĩnh mạch	1,142,000	1,142,000	T1		
4321	02.0224.0153	Nối thông động- tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	1,342,000	1,342,000	T1		
4322	02.0225.0154	Nối thông động- tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	1,357,000	1,357,000	T1	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
4323	02.0266.0157	Nội soi can thiệp - Nong thực quản bằng bóng	2,239,000	2,239,000	T1		
4324	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	2,191,000	700,000	T1	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)	
4325	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	2,191,000	700,000	T1	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)	
4326	02.0288.0142	Nội soi ổ bụng	793,000	793,000	T1		
4327	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm	1,010,000	1,010,000	T1		
4328	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	410,000	410,000	T1	Đã bao gồm chi phí Test HP	Đã bao gồm chi phí Test HP
4329	02.0369.0185	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	483,000	483,000	T1		
4330	02.0496.0195	Thận nhân tạo cấp cứu (Quả lọc, dây máu 01 lần)	1,515,000	1,515,000	T1	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.	Quả lọc dây máu dùng 1 lần, đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
4331	02.0588.0313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	370,000	370,000	T1		
4332	02.0589.0313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh	370,000	370,000	T1		
4333	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	382,000	382,000	T1		
4334	02.0592.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	468,000	468,000	T1		
4335	02.0593.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh	468,000	468,000	T1		
4336	02.0594.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	511,000	511,000	T1		
4337	02.0595.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm	511,000	511,000	T1		

4338	02.0598.0303	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn ban đầu - thời gian điều trị trung bình 15 ngày)	2,341,000	2,341,000	T1		
4339	02.0599.0304	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn duy trì - Thời gian điều trị trung bình 3 tháng)	5,024,000	5,024,000	T1		
4340	02.0612.1794	Đo FeNO	382,000	382,000	T1		
4341	02.0613.1796	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	767,000	767,000	T1		
4342	02.0617.1796	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP / MEP	767,000	767,000	T1		
4343	02.0618.1795	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	1,316,000	1,316,000	T1		
4344	02.0619.1789	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	2,774,000	2,774,000	T1		
4345	02.0620.1787	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	827,000	827,000	T1		
4346	03.0053.0128	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	1,443,000	1,443,000	T1		
4347	03.0058.0209	Thở máy bằng xâm nhập	533,000	533,000	T1		
4348	03.1061.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	231,000	231,000	T1		
4349	03.1234.1874	Điều trị eczema bằng tắm áp 32P	200,000	200,000	T1		
4350	03.1236.1872	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng 32P	507,000	507,000	T1		
4351	03.1237.1872	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng P-32	507,000	507,000	T1		
4352	03.1239.1872	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng 32P	507,000	507,000	T1		
4353	03.1646.0775	Lạnh đông điều trị K vùng mạc	1,690,000	1,690,000	T1		
4354	03.1944.1017	Điều trị tuỷ răng sữa [nhiều chân]	369,000	369,000	T1		
4355	03.2117.0902	Lây dị vật tai [dưới KHV gây mê]	508,000	508,000	T1		
4356	03.2117.0903	Lây dị vật tai [dưới KHV gây tê]	150,000	150,000	T1		
4357	03.2790.1171	Truyền hóa chất vào ổ bụng	194,000	194,000	T1	Chưa bao gồm hoá chất.	Chưa bao gồm hóa chất
4358	03.2792.1170	Truyền hóa động mạch	337,000	337,000	T1	Chưa bao gồm hoá chất.	Chưa bao gồm hóa chất
4359	03.2798.0718	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	235,000	235,000	T1		
4360	03.2821.1164	Đồ khuôn đúc chì che chắn các cơ quan quan trọng trong trường chiếu xạ	1,042,000	1,042,000	T1		
4361	03.2824.1162	Đặt kim, ống radium, cesium, iridium vào cơ thể người bệnh	467,000	467,000	T1		
4362	03.2998.0323	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	181,000	181,000	T1		
4363	05.0030.0330	Điều trị giãn mạch máu bằng Laser màu	967,000	967,000	T1		Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
4364	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	635,000	635,000	T1		
4365	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bóng	704,000	704,000	T1		
4366	11.0088.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bóng	640,000	640,000	T1		Chưa bao gồm vi ống thông các loại, các cỡ
4367	11.0137.1146	Tắm điều trị bệnh nhân hồi sức, cấp cứu bóng	1,082,000	757,400	T1		
4368	13.0031.0727	Thủ thuật cấp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	543,000	543,000	T1		
4369	13.0046.0608	Chọc ối điều trị đa ối	681,000	681,000	T1		
4370	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	543,000	543,000	T1		
4371	14.0159.0857	Tiêm nhu mô giác mạc	44,600	44,600	T1	Chưa bao gồm thuốc.	Chưa bao gồm thuốc.
4372	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	173,000	173,000	T1		
4373	14.0242.0015	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	211,000	211,000	T1		
4374	14.0243.0015	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	211,000	211,000	T1		
4375	14.0244.0015	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	211,000	211,000	T1		
4376	14.0246.0742	Chụp mạch với ICG	230,000	230,000	T1	Chưa bao gồm thuốc	Chưa bao gồm thuốc
4377	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	28,000	28,000	T1		
4378	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	28,000	28,000	T1		
4379	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	58,600	58,600	T1		
4380	14.0292.0742	Chụp mạch ký huỳnh quang	230,000	230,000	T1	Chưa bao gồm thuốc	Chưa bao gồm thuốc

4381	15.0129.0921	A- Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm (gây tê)	265,000	265,000	T1		
4382	16.0204.1025	Phẫu thuật nhổ răng đơn giản	98,600	98,600	T1		
4383	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	180,000	180,000	T1		
4384	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	194,000	194,000	T1		
4385	17.0132.0273	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	2,707,000	2,707,000	T1	Chưa bao gồm thuốc	Chưa bao gồm thuốc
4386	18.0141.0032	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	594,000	594,000	T1		
4387	18.0142.0021	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	514,000	514,000	T1		
4388	20.0017.0131	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết xuyên vách	1,105,000	1,105,000	T1		
4389	20.0029.0130	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	738,000	738,000	T1		
4390	20.0048.0502	Mở thông dạ dày qua nội soi	2,679,000	2,679,000	T1		
4391	20.0054.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy.	2,663,000	2,663,000	T1	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, ERCP catheter, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
4392	20.0087.0152	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	870,000	870,000	T1		
4393	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng	241,000	241,000	T2		
4394	01.0318.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	1,113,000	1,113,000	T2		
4395	01.0319.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	1,113,000	1,113,000	T2		
4396	01.0368.1889	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	182,000	182,000	T2		
4397	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	203,000	203,000	T2		
4398	02.0064.0175	Sinh thiết màng phổi mù	418,000	418,000	T2		
4399	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	100,000	100,000	T2	Chưa bao gồm kim chọc dò.	Chưa bao gồm kim chọc dò.
4400	02.0132.0274	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox...)	1,116,000	1,116,000	T2	Chưa bao gồm thuốc	Chưa bao gồm thuốc
4401	02.0133.0274	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...)	1,116,000	1,116,000	T2	Chưa bao gồm thuốc	Chưa bao gồm thuốc
4402	02.0139.0274	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...)	1,116,000	1,116,000	T2	Chưa bao gồm thuốc	Chưa bao gồm thuốc
4403	02.0272.0134	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	410,000	410,000	T2	Đã bao gồm chi phí Test HP	Đã bao gồm chi phí Test HP
4404	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	228,000	228,000	T2		
4405	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	228,000	228,000	T2		
4406	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	278,000	278,000	T2		
4407	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	231,000	231,000	T2		
4408	02.0343.0087	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	145,000	145,000	T2		
4409	02.0344.0087	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	145,000	145,000	T2		
4410	02.0345.0087	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	145,000	145,000	T2		
4411	02.0346.0087	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	145,000	145,000	T2		
4412	02.0347.0087	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	145,000	145,000	T2		
4413	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	118,000	118,000	T2		
4414	02.0354.0113	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	118,000	118,000	T2		
4415	02.0356.0113	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	118,000	118,000	T2		
4416	02.0358.0113	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	118,000	118,000	T2		
4417	02.0360.0113	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	118,000	118,000	T2		
4418	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	118,000	118,000	T2		
4419	02.0364.0087	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	145,000	145,000	T2		
4420	02.0472.0274	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	1,116,000	1,116,000	T2	Chưa bao gồm thuốc	Chưa bao gồm thuốc
4421	02.0473.0274	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	1,116,000	1,116,000	T2	Chưa bao gồm thuốc	Chưa bao gồm thuốc

4422	02.0486.0072	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê	454,000	454,000	T2		
4423	02.0495.0196	Thận nhân tạo chu kỳ (Quả lọc, dây máu 06 lần)	543,000	543,000	T2	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
4424	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	50,500	41,500	T2		
4425	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	50,500	41,500	T2		
4426	03.1642.0786	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	53,700	53,700	T2		
4427	03.1645.0749	Laser điều trị U nguyên bào vồng mạc	393,000	393,000	T2		
4428	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng, gọt cắt bỏ	307,000	307,000	T2		Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm2 diện tích điều trị.
4429	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	307,000	307,000	T2		Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm2 diện tích điều trị.
4430	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	307,000	307,000	T2		Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm2 diện tích điều trị.
4431	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	307,000	307,000	T2		Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm2 diện tích điều trị.
4432	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	307,000	307,000	T2		Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm2 diện tích điều trị.
4433	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	307,000	307,000	T2		Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm2 diện tích điều trị.
4434	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	307,000	307,000	T2		Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm2 diện tích điều trị.
4435	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	307,000	307,000	T2		Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm2 diện tích điều trị.
4436	03.3045.0329	Điều trị mất cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	307,000	307,000	T2		Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm2 diện tích điều trị.
4437	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	307,000	307,000	T2		Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm2 diện tích điều trị.

4438	03.3047.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	307,000	307,000	T2		Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm2 diện tích điều trị.
4439	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [tổn thương sâu]	286,000	286,000	T2		
4440	03.4250.0008	Siêu âm tim qua đường thực quản	794,000	794,000	T2		
4441	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	307,000	307,000	T2		Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm2 diện tích điều trị.
4442	05.0045.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện	307,000	307,000	T2		Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm2 diện tích điều trị.
4443	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	307,000	307,000	T2		Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm2 diện tích điều trị.
4444	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	307,000	307,000	T2		Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm2 diện tích điều trị.
4445	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	307,000	307,000	T2		Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm2 diện tích điều trị.
4446	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	307,000	307,000	T2		Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm2 diện tích điều trị.
4447	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	307,000	0	T2		Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm2 diện tích điều trị.
4448	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	307,000	307,000	T2		Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm2 diện tích điều trị.
4449	05.0067.0173	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	249,000	249,000	T2		
4450	05.0067.0173	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	249,000	249,000	T2		
4451	05.0067.0173	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	249,000	249,000	T2		
4452	10.1030.0515	Nắ​m, cố định trật khớp hàm	386,000	386,000	T2		
4453	11.0095.1145	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị bệnh nhân bỏng nặng	252,000	252,000	T2		
4454	13.0185.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	640,000	640,000	T2		Chưa bao gồm vi ống thông các loại, các cỡ
4455	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	61,600	61,600	T2		
4456	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	45,700	45,700	T2		
4457	14.0238.0010	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	47,000	47,000	T2	Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí

4458	14.0239.0010	Chụp lỗ thị giác	47,000	47,000	T2	Áp dụng cho 01 vị trí	Áp dụng cho 01 vị trí
4459	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	97,900	97,900	T2		
4460	14.0256.0843	Đo sắc giác	60,000	60,000	T2		
4461	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	28,400	28,400	T2		
4462	14.0267.0750	Đo đường kính giác mạc	129,000	129,000	T2		
4463	15.0052.0993	Bơm hơi vôi nhĩ	111,000	111,000	T2		
4464	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	60,000	60,000	T2		
4465	15.0132.0867	Bê cuốn mũi	120,000	120,000	T2		
4466	15.0132.0867	Bê cuốn mũi	120,000	120,000	T2		
4467	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)	180,000	180,000	T2		
4468	16.0056.1032	Nhỏ răng hoặc điều trị dưới gây mê hoặc tiền mê	248,000	248,000	T2		
4469	17.0046.0268	Tập đi trên máy thăm lặn (Treadmill)	27,300	27,300	T2		
4470	17.0130.0250	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	1,009,000	1,009,000	T2	Chưa bao gồm thuốc	Chưa bao gồm thuốc
4471	17.0131.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	1,116,000	1,116,000	T2	Chưa bao gồm thuốc	Chưa bao gồm thuốc
4472	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	225,000	225,000	T2		
4473	17.0215.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ cổ	1,116,000	1,116,000	T2	Chưa bao gồm thuốc	Chưa bao gồm thuốc
4474	17.0216.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú	1,116,000	1,116,000	T2	Chưa bao gồm thuốc	Chưa bao gồm thuốc
4475	18.0138.0023	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	396,000	356,000	T2		
4476	18.0198.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim	970,000	620,000	T2	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	
4477	18.0226.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion)	970,000	620,000	T2	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	
4478	18.0263.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp	970,000	620,000	T2	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	
4479	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	500,000	500,000	T2		
4480	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	231,000	231,000	T2		
4481	20.0080.0135	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	209,000	231,000	T2		
4482	21.0044.1781	Đo áp lực niệu đạo bằng máy	134,000	134,000	T2		
4483	21.0050.1821	Đo áp lực ổ bụng bằng máy niệu động học (Urodynamic)	165,000	165,000	T2		
4484	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc	185,000	185,000	T3	Chưa bao gồm hóa chất.	Chưa bao gồm hóa chất.
4485	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	136,000	136,000	T3		
4486	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	183,000	183,000	T3		
4487	02.0233.0158	Rửa bàng quang	185,000	185,000	T3	Chưa bao gồm hóa chất.	Chưa bao gồm hóa chất.
4488	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	278,000	278,000	T3		
4489	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	78,000	78,000	T3		
4490	02.0340.0086	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	104,000	104,000	T3		
4491	02.0341.0086	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	104,000	104,000	T3		
4492	02.0342.0086	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	104,000	104,000	T3		
4493	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	109,000	109,000	T3		
4494	02.0351.0112	Hút dịch khớp háng	109,000	109,000	T3		
4495	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	109,000	109,000	T3		
4496	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	109,000	109,000	T3		
4497	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	109,000	109,000	T3		
4498	02.0359.0112	Hút dịch khớp vai	109,000	109,000	T3		
4499	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	109,000	109,000	T3		
4500	02.0375.0168	Sinh thiết tuyến nước bọt	121,000	121,000	T3		
4501	02.0514.0112	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	109,000	109,000	T3		
4502	02.0585.0312	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp	330,000	330,000	T3		
4503	02.0586.0312	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn	330,000	330,000	T3		
4504	02.0587.0312	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa	330,000	330,000	T3		

4505	02.0614.1796	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	767,000	767,000	T3		
4506	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	49,600	49,600	T3		
4507	03.3826.0201	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [Thay băng vết thương/ mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	79,600	79,600	T3		
4508	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [Thay băng vết thương/ mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	109,000	109,000	T3		
4509	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [Thay băng vết thương/ mổ chiều dài < 30 cm nhiễm trùng]	129,000	129,000	T3		
4510	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [Thay băng vết thương/ mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	174,000	174,000	T3		
4511	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [Thay băng vết thương/ mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	227,000	227,000	T3		
4512	03.4248.0004	Siêu âm tim Doppler	211,000	211,000	T3		
4513	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	314,000	314,000	T3		Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm2 diện tích điều trị.
4514	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu Laser Hé- Né	187,000	187,000	T3		
4515	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	233,000	233,000	T3	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus/ Pemphigoid/ Ly thượng bì bọng nước bẩm sinh/ Vết loét bàn chân do đái tháo đường/ Vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong/ Vết loét, hoại tử do tỳ đê.
4516	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	33,000	33,000	T3		
4517	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	34,000	34,000	T3		
4518	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	58,600	58,600	T3		
4519	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	58,600	58,600	T3		
4520	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	44,500	38,500	T3		
4521	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	44,500	42,000	T3		
4522	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	44,500	42,000	T3		
4523	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	44,500	42,000	T3		
4524	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	27,300	27,300	T3		
4525	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	27,300	27,300	T3		
4526	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	27,300	27,300	T3		
4527	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	27,300	27,300	T3		
4528	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	44,500	42,000	T3		
4529	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	44,500	42,000	T3		
4530	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	27,300	27,300	T3		
4531	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	27,300	27,300	T3		
4532	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	29,000	29,000	T3		
4533	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	29,000	29,000	T3		
4534	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	50,500	41,500	T3		
4535	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	59,500	38,000	T3		
4536	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	87,000	45,000	T3		
4537	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	296,000	296,000	T3		
4538	17.0104.0263	Tập nuốt	152,000	152,000	T3		
4539	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	98,800	98,800	T3		
4540	17.0125.1783	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	473,000	473,000	T3		
4541	17.0135.0239	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)	328,000	328,000	T3		
4542	17.0175.0238	Kỹ thuật kéo dẫn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	50,500	41,500	T3		

4543	17.0187.0268	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	27,300	27,300	T3		
4544	18.0140.0032	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	594,000	594,000	T3		
4545	21.0003.1797	Đo vận tốc lan truyền sóng mạch	67,800	67,800	T3		
4546	21.0032.1775	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	126,000	126,000	T3		
4547	21.0033.1775	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	126,000	126,000	T3		
4548	21.0034.1775	Đo điện thế kích thích cảm giác	126,000	126,000	T3		
4549	21.0036.1775	Đo điện thế kích thích vận động	126,000	126,000	T3		
4550	21.0109.1802	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	411,000	411,000	T3		
4551	21.0110.1802	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm	411,000	411,000	T3		
4552	21.0111.1805	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	247,000	247,000	T3		
4553	21.0112.1805	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày	247,000	247,000	T3		
4554	21.0113.1804	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm	407,000	407,000	T3		
4555	21.0114.1804	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày	407,000	407,000	T3		
4556	21.0115.1803	Nghiệm pháp nhịn uống	581,000	581,000	T3		
4557	01.0090.0883	Đặt stent khí phế quản	6,911,000	6,911,000	TD	Chưa bao gồm stent.	Chưa bao gồm stent.
4558	01.0192.0119	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	1,597,000	1,597,000	TD	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
4559	01.0193.0119	Thay huyết tương sử dụng albumin	1,597,000	1,597,000	TD	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
4560	01.0195.0119	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	1,597,000	1,597,000	TD	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
4561	01.0196.0119	Thay huyết tương trong lupus ban đỏ rải rác	1,597,000	1,597,000	TD	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
4562	01.0197.0119	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)	1,597,000	1,597,000	TD	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
4563	01.0198.0119	Thay huyết tương trong suy gan cấp	1,597,000	1,597,000	TD	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.

4564	02.0041.0133	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	2,807,000	2,807,000	TD		
4565	02.0042.0131	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	1,105,000	1,105,000	TD		
4566	02.0062.0161	Rửa phổi toàn bộ	7,910,000	7,910,000	TD		
4567	02.0070.0054	Bít tiểu nhĩ trái bằng dụng cụ nhằm ngăn ngừa biến cố tắc mạch ở bệnh nhân rung nhĩ	6,696,000	6,696,000	TD	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông/ vi ống thông, các loại dây dẫn/ vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối.
4568	02.0087.0106	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	2,795,000	2,795,000	TD	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
4569	02.0092.0054	Đóng các lỗ rò động mạch, tĩnh mạch	6,696,000	6,696,000	TD	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông/ vi ống thông, các loại dây dẫn/ vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối.
4570	02.0101.0054	Nong và đặt stent động mạch vành	6,696,000	6,696,000	TD	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông/ vi ống thông, các loại dây dẫn/ vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối.

4571	02.0108.0055	Nong hẹp eo động mạch chủ + đặt stent	8,946,000	8,946,000	TD	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
4572	02.0126.0053	Thông tim và chụp buồng tim cân quang	5,796,000	5,796,000	TD		
4573	02.0202.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	918,000	918,000	TD	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
4574	02.0289.0143	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	937,000	937,000	TD		
4575	02.0500.0140	Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	2,191,000	700,000	TD	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)	
4576	02.0501.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng - cắt papilla điều trị u bóng Vater	2,663,000	2,663,000	TD	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, ERCP catheter, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
4577	02.0600.0301	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc 72 giờ	1,336,000	1,336,000	TD		
4578	02.0601.0302	Giảm mẫn cảm với thuốc đường tĩnh mạch	848,000	848,000	TD		
4579	02.0602.0302	Giảm mẫn cảm với thuốc đường uống	848,000	848,000	TD		
4580	02.0605.0311	Test kích thích với thuốc đường tĩnh mạch	817,000	817,000	TD		
4581	02.0606.0311	Test kích thích với thuốc đường uống	817,000	817,000	TD		
4582	02.0607.0311	Test kích thích với sữa	817,000	817,000	TD		
4583	02.0608.0311	Test kích thích với thức ăn	817,000	817,000	TD		
4584	02.0609.0309	Test huyết thanh tự thân	647,000	647,000	TD		
4585	02.0611.0310	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	863,000	863,000	TD		
4586	03.1238.1873	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng 153Sm	723,000	723,000	TD		
4587	03.1240.1872	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ	507,000	507,000	TD		
4588	03.1241.1876	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng I-131-MIBG	569,000	569,000	TD		
4589	03.1242.1876	Điều trị u tuyến thượng thận bằng I-131-MIBG	569,000	569,000	TD		
4590	03.1243.1876	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng I-123-MIBG	569,000	569,000	TD		
4591	03.1244.1876	Điều trị u tuyến thượng thận bằng I-123-MIBG	569,000	569,000	TD		
4592	03.1245.1823	Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	728,000	728,000	TD		

4593	03.2310.0054	Khoan các tổn thương vôi hóa ở động mạch	6,696,000	6,696,000	TD	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông/ vi ống thông, các loại dây dẫn/ vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối.
4594	03.2777.1178	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát	5,021,000	5,021,000	TD	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.	Chưa bao gồm dụng cụ cấy hạt phóng xạ (kim, tampon, ovoid...).
4595	03.2785.1870	Điều trị bướu giáp đơn nhân độc bằng I 131	700,000	700,000	TD		
4596	03.2791.1171	Truyền hóa chất màng phổi	194,000	194,000	TD	Chưa bao gồm hoá chất.	Chưa bao gồm hóa chất
4597	03.2802.1870	Điều trị bệnh Basedow bằng I 131	700,000	700,000	TD		
4598	03.2803.1870	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng I131	700,000	700,000	TD		
4599	03.2804.1871	Điều trị K giáp biệt hóa sau phẫu thuật bằng I131	850,000	850,000	TD		
4600	03.3002.0324	Áp nitor lòng các khối u lành tính ngoài da	314,000	314,000	TD		Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm2 diện tích điều trị.
4601	03.4175.0292	Chạy máy ECMO mỗi 12h/lần	1,173,000	1,173,000	TD	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.	
4602	03.4176.0292	Hỗ trợ hô hấp bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (ECMO)	1,173,000	1,173,000	TD	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.	
4603	03.4190.0192	Tạo nhịp tim qua da	968,000	968,000	TD		
4604	15.0234.0925	A- Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê	683,000	683,000	TD		
4605	15.0235.0926	A- Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê	703,000	703,000	TD		
4606	15.0240.0904	A- Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê	683,000	683,000	TD		
4607	15.0252.0129	A- Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê	3,243,000	3,243,000	TD		
4608	18.0687.0058	Chụp và nút mạch điều trị u phổi	8,996,000	8,996,000	TD	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.

4609	18.0688.0058	Chụp và nút mạch điều trị u trung thất	8,996,000	8,996,000	TD	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
4610	18.0689.0064	Tạo hình đặt Stent và bơm xi măng điều trị xẹp đốt sống	2,996,000	2,996,000	TD	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc.	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc.
4611	20.0018.0133	Nội soi khí - phế quản ống mềm cắt đốt u bằng điện đông cao tần	2,807,000	2,807,000	TD		
4612	20.0076.0140	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	2,191,000	700,000	TD	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)	
4613	02.0201.0000	Định lượng Clo	22,200	22,200			
4614	01.0289.1764	Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng – một lần	131,000	131,000			
4615	02.0363.0087	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	104,000	104,000			
4616	02.0367.0541	Nội soi khớp gối điều trị bào khớp	3,109,000	3,109,000			
4617	03.0000.0011	Nong kén da qui đầu	300,000	-			
4618	03.0000.0012	Tách dính da qui đầu	300,000	-			
4619	03.0182.0000	Thay máu sơ sinh	543,000	543,000			
4620	03.0780.0000	Kỹ thuật kéo giãn	50,500	50,500			
4621	03.0803.0000	Vật lý trị liệu hô hấp tại khoa PHCN	29,000	25,200			
4622	03.0891.0000	Tập do liệt thần kinh trung ương	38,000	38,000			
4623	03.0906.0000	Vật lý trị liệu hô hấp tại giường bệnh	29,000	25,200			
4624	03.1900	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Nhi	200,000	200,000			
4625	03.1916.0000	Nhổ răng thừa	194,000	194,000			
4626	03.1917.0000	Nhổ răng vĩnh viễn	194,000	194,000			
4627	03.1974.0000	Lấy cao răng 2 hàm (Các kỹ thuật)	124,000	124,000			
4628	03.2513.0000	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm	389,000	389,000			
4629	03.3278.0000	Phẫu thuật điều trị nhão cơ hoành	3,600,000	3,600,000			
4630	03.3569.0000	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ tiểu lệch thấp (hypospadias) 1 thì	3,963,000	3,963,000			
4631	03.3584.0000	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn/nang thừng tinh 1 bên/2bên [tràn dịch màng tinh hoàn]	1,136,000	1,136,000			
4632	03.3604.0000	Cắt hẹp bao quy đầu (phimosis)	1,136,000	1,136,000			
4633	03.3706.0000	Phẫu thuật điều trị ngón tay cò súng	3,429,000	120,000			
4634	03.3840.0000	Nắn, bó bột gãy xương đòn	386,000	386,000			
4635	03.4177.0230	Hỗ trợ hô hấp- tuần hoàn bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (ECMO)	1,173,000	1,173,000			
4636	03.4210.0168	Giám mẫn cảm dưới lưỡi mặt nhà	848,000	848,000			
4637	09.9000.1894	Gây mê khác	632,000	632,000			
4638	1.3	Máu toàn phần 100 ml	380,800	380,800			
4639	1.4	Máu toàn phần 150 ml	553,200	553,200			
4640	1.6.KTNAT	Máu toàn phần 250 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	958,000	958,000			
4641	1.6.KTNAT	Máu toàn phần 250 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	868,000	868,000			

4642	1.7.KTNAT	Máu toàn phần 350 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	985,000	985,000			
4643	1.8.KTNAT	Máu toàn phần 450 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	1,085,000	1,085,000			
4644	11.0180.1158	Kỹ thuật sử dụng băng chun băng ép trong điều trị vết loét do giãn tĩnh mạch chi dưới	523,000	-			
4645	13.0014.0458	Phẫu thuật tổn thương đường tiêu hóa do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa	4,441,000	4,441,000			
4646	13.0015.0422	Phẫu thuật tổn thương đường tiết niệu do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa	4,997,000	4,997,000			
4647	13.0016.0393	Phẫu thuật tổn thương mạch máu do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa	14,042,000	14,042,000			
4648	13.0171.0723	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	2,173,000	2,173,000			
4649	13.0201.0074	Hồi sức sơ sinh ngạt sau sinh	458,000	458,000			
4650	13.0234.0727	Phá thai bệnh lý (bệnh lý mẹ, bệnh lý thai)	543,000	543,000			
4651	14.0158.0857	Tiêm nội nhân (Kháng sinh, antiVEGF, corticoid...)	210,000	210,000			
4652	14.0291.0742	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	230,000	230,000			
4653	15.0131.0867	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	120,000	120,000			
4654	15.0137.0897	Nội soi sinh thiết u vòm	52,900	52,900			
4655	15.0139.0916	Phương pháp Proetz	107,000	107,000			
4656	15.0155.0965	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	2,722,000	2,722,000			
4657	15.0168.0964	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)	4,009,000	4,009,000			
4658	15.0169.0943	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Microdebrider (Hummer)	4,009,000	4,009,000			
4659	15.0170.0120	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Laser	4,009,000	4,009,000			
4660	15.0215.1888	Đốt họng hạt bằng nhiệt	75,000	75,000			
4661	15.0216.0206	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	126,000	126,000			
4662	15.0271.0357	Phẫu thuật cắt hạ họng bán phần	4,902,000	4,902,000			
4663	15.0272.0357	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản bán phần có tạo hình	4,902,000	4,902,000			
4664	15.0276.0955	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần ngang trên thanh môn	4,902,000	4,902,000			
4665	18.0081.0028	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	69,000	69,000			
4666	2.3	Khối hồng cầu từ 100 ml máu toàn phần	935,800	935,800			
4667	2.3	Khối hồng cầu từ 100 ml máu toàn phần	370,800	370,800			
4668	2.3	Khối hồng cầu từ 100 ml máu toàn phần	397,000	397,000			
4669	2.4	Khối hồng từ 150 ml máu toàn phần	1,103,200	1,103,200			
4670	2.4	Khối hồng từ 150 ml máu toàn phần	538,200	538,200			
4671	2.4	Khối hồng từ 150 ml máu toàn phần	519,000	519,000			
4672	2.6.KTNAT	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	865,000	865,000			
4673	2.6.KTNAT	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	1,430,000	1,430,000			
4674	2.6.KTNAT	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	955,000	955,000			
4675	2.7.KTNAT	Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	975,000	975,000			
4676	2.7.KTNAT	Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	1,540,000	1,540,000			
4677	2.7.KTNAT	Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	1,065,000	1,065,000			
4678	2.8.KTNAT	Khối hồng cầu từ 450 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	1,630,000	1,630,000			

4679	2.8.KTNAT	Khối hồng cầu từ 450 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	1,065,000	1,065,000			
4680	21.0061.0000	Đo thính lực lời	51,600	51,600			
4681	22.0109.0000	PK (Pyruvatkinase)	168,000	168,000			
4682	22.9000.1349	Thời gian máu đông	12,300	12,300			
4683	23.9000.1483	CRP định lượng	53,000	53,000			
4684	23.9000.1544	Phản ứng CRP	103,000	103,000			
4685	3.3	Huyết tương tươi đông lạnh 100 ml	155,000	155,000			
4686	3.4	Huyết tương tươi đông lạnh 150 ml	177,000	177,000			
4687	3.5	Huyết tương tươi đông lạnh 200 ml	280,000	280,000			
4688	37.1E03.1519	GH	159,000	159,000			
4689	37.1E03.1540	Nồng độ rượu trong máu	29,600	-			
4690	37.1E04.1695	Pneumocystis miễn dịch bán tự động/ tự động	345,000	-			
4691	37.1E04.1711	Trứng giun sán, đơn bào phương pháp trực tiếp	40,200	40,200			
4692	37.1E04.1725	Xác định dịch cúm, á cúm 2 bằng miễn dịch bán tự động/tự động	460,000	-			
4693	37.1E05.1734	Sinh thiết và làm tiêu bản tổ chức xương	140,000	-			
4694	37.3F00.1780	Đo áp lực đồ bằng quang	124,000	-			
4695	37.3F00.1793	Đo dung tích phổi toàn phần với máy Plethysmography	416,000	-			
4696	37.3F00.1815	Thăm dò các dung tích phổi	246,000	-			
4697	37.3F00.1817	Thử nghiệm dung nạp Cabonhydrate (glucoza, fructoza, galactoza, lactoza)	32,100	-			
4698	37.3F00.1818	Thử nghiệm ngấm Bromsulphalein trong thăm dò chức năng gan	32,100	-			
4699	37.8C00.0244	Laser chiếu ngoài	33,000	33,000			
4700	37.8D08.0991	Soi thực quản bằng ống mềm	200,000	200,000			
4701	37.8D09.1008	Chụp thép làm sẵn	279,000	-			
4702	37.8D09.1013	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	769,000	769,000			
4703	37.8D09.1014	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	409,000	409,000			
4704	37.8D09.1015	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	899,000	899,000			
4705	37.8D09.1023	Nạo túi lợi 1 sextant	67,900	67,900			
4706	37.8D09.1030	Phục hồi thân răng có chốt	481,000	-			
4707	37.8D09.1032	Răng viêm tuỷ hồi phục	248,000	248,000			
4708	37.8D09.1034	Sửa hàm	180,000	-			
4709	37.8D09.1038	Phẫu thuật lật vạt, nạo xương ổ răng 1 vùng	768,000	768,000			
4710	37.8D09.1039	Cắt u lợi đường kính từ 2cm trở lên	429,000	429,000			
4711	37.8D09.1040	Cắt u lợi, lợi xơ để làm hàm giả	389,000	389,000			
4712	37.8D09.1050	Điều trị đóng cuống răng	447,000	447,000			
4713	37.8D09.1051	Điều trị sâu răng sớm bằng Fluor	532,000	-			
4714	37.8D09.1082	Phẫu thuật mở xương, điều trị lệch lạc xương hàm, khớp cắn	4,103,000	4,103,000			
4715	40.17	Oxy I (<2 lít/phút)	1,000	1,000			
4716	40.17	Oxy II (2-3 lít/phút)	1,500	1,500			
4717	40.17	Oxy III (>3 lít/phút - dưới 5 lít/phút)	2,000	2,000			
4718	40.17	Oxy IV (5-7 lít/phút)	3,000	3,000			
4719	40.17	Oxy V (>7 lít/phút)	4,500	4,500			
4720	40.17	Oxy I (dưới 2 l/p)	20,000	20,000			
4721	40.17	Oxy II (2-3 l/p)	35,000	35,000			
4722	40.17	Oxy III (trên 3 l/p)	50,000	50,000			
4723	40.17	Oxy IV (5-7 l/p)	70,000	70,000			
4724	40.17	Oxy V (trên 7 l/p)	105,000	105,000			
4725	6.2.KTNAT	Khối tiểu cầu 2 đơn vị (từ 500 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	290,000	290,000			
4726	7.2	Tủa lạnh thể tích 50 ml (từ 1.000 ml máu toàn phần)	340,000	340,000			
4727	7.2	Tủa lạnh thể tích 50 ml (từ 1.000 ml máu toàn phần)	359,000	359,000			

4728	8.2.KTNAT	Khối bạch cầu hạt pool (10x10 ⁹ BC) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	678,000	678,000			
4729	9.4.KTNAT	Chi phí điều chế Khối tiểu cầu gan tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gan tách) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	4,039,000	4,039,000			
4730	9.4.KTNAT	Chi phí điều chế Khối tiểu cầu gan tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gan tách) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	3,949,000	3,949,000			
4731	9.5.KTNAT	Chi phí điều chế Khối tiểu cầu gan tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gan tách) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	2,026,500	2,026,500			
4732	K02.1905	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Hồi sức cấp cứu	335,900	335,900			
4733	K18.1905	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nhi	335,900	335,900			
4734	K18.1910	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nhi	199,100	199,100			
4735	K19.1927	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [Sau các phẫu thuật loại đặc biệt]	286,400	286,400			
4736	K19.1931	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [Sau các phẫu thuật loại 1]	250,200	250,200			
4737	K19.1937	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [Sau các phẫu thuật loại 2]	214,100	214,100			
4738	K24.1927	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [Sau các phẫu thuật loại đặc biệt]	286,400	286,400			
4739	K24.1931	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [Sau các phẫu thuật loại 1]	250,200	250,200			
4740	K24.1937	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [Sau các phẫu thuật loại 2]	214,100	214,100			
4741	K24.1943	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [Sau các phẫu thuật loại 3]	183,000	183,000			
4742	K24.1943	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [Sau các phẫu thuật loại 3]	183,000	183,000			
4743	K25.1927	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Bỏng [Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể]	286,400	286,400			
4744	K25.1931	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Bỏng [Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể]	250,200	250,200			
4745	K25.1937	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Bỏng [Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể]	214,100	214,100			
4746	K25.1943	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Bỏng [Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể]	183,000	183,000			
4747	K28.1927	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [Sau các phẫu thuật loại đặc biệt]	286,400	286,400			
4748	K28.1931	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [Sau các phẫu thuật loại 1]	250,200	250,200			
4749	K28.1937	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [Sau các phẫu thuật loại 2]	214,100	214,100			
4750	K28.1943	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [Sau các phẫu thuật loại 3]	183,000	183,000			
4751	K48.1902	Giường Hồi sức tích cực Hạng I - Khoa Hồi sức tích cực	632,200	632,200			
4752	KHCR30	Khối hồng cầu rửa thể tích 30ml	706,200	706,200			
4753	KHCR50	Khối hồng cầu rửa thể tích 50ml	722,400	722,400			
4754	KHCR200	Khối hồng cầu rửa thể tích 200ml	1,266,600	1,266,600			
4755	DVBVTN27	Phẫu thuật chỉnh sửa sọ xấu dương vật *	1,793,000	1,500,000			
4756	KTCG1	Khối tiểu cầu gan tách thể tích 40ml (bao gồm bộ dụng cụ gan tách)	675,499	675,499			
4757	DVBVTN39	Sửa sọ xấu, sọ quá phát đơn giản *	1,200,000	1,200,000			
4758	GHSBA	Sao chép hồ sơ bệnh án	500	-			
4759	04A31	Khám, cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang) có chuyển FMS	120,000	-			
4760	A110	Khám ngoại viện	50,000	-			
4761	A18	Khám tâm lý lần đầu	50,000	-			
4762	A19	Khám tâm lý từ lần thứ 2 (tái khám nhiều ngày liên tiếp)	20,000	-			
4763	A1RHM	Khám chuyên khoa Răng Hàm Mặt	150,000	-			

4764	A25	Khám tâm lý	70,000	-			
4765	A26	Khám tâm lý theo giờ hẹn trước	150,000	-			
4766	A67	Khám tâm lý (Chuyên khoa)	70,000	-			
4767	C21984	Đốt sẹo lồi, xấu, vết chai, mụn, thịt dư	200,000	-			
4768	TL1	Can thiệp tâm lý (bổ sung)	130,000	-			
4769	TL2	Can thiệp tâm lý	150,000	-			
4770	TL3	Test tâm lý	200,000	-			
4771	TL4	ADOS rút gọn	200,000	-			
4772	TL5	ADOS rút gọn theo giờ hẹn trước	250,000	-			
4773	TL6	Đo IQ (Test Nemi 2)	200,000	-			
4774	TL7	Đo IQ (Test Nemi 2) theo giờ hẹn trước	250,000	-			
4775	TL8	Đo IQ (WISC IV)	400,000	-			
4776	TL9	Đo IQ (WISC IV) theo giờ hẹn trước	500,000	-			
4777	GSUOI	Phí Warmer hay lồng ấp	50,000	-			
4778	HBEAB(T001	HBeAb (test nhanh)	57,500	57,500			
4779	HBNIEU0001	HB niệu	15,000	-			
4780	HINHHDAN001	Hình dạng hồng cầu niệu	15,000	-			
4781	IDR00000001	IDR	27,000	-			
4782	KH111	Khám Rop	50,000	-			
4783	KH211	Khám và tư vấn theo chuyên khoa (dịch vụ/ngoài giờ)	70,000	-			
4784	KH31	Khám và tư vấn theo chuyên khoa (dịch vụ/ngoài giờ)	100,000	-			
4785	KH41	Khám và tư vấn theo giờ hẹn trước (dịch vụ/ngoài giờ)	150,000	-			
4786	KHINO00001	Khí NO	33	-			
4787	LACTATT001	Lactat trong các dịch khác	95,400	95,400			
4788	MELANOM001	Melanoma (mảng hắc tố) không ghép da	1,800,000	-			
4789	MELANOM002	Melanoma (mảng hắc tố) có ghép da tự thân	1,800,000	-			
4790	NIEUDON001	Niệu dòng đỏ	54,200	54,200			
4791	NONGDOK001	Nồng độ ketol trong máu	12,000	-			
4792	NONGDOK002	Nồng độ ketol trong nước tiểu	20,000	-			
4793	PDVGBM1	Dịch vụ lưu trú cho thân nhân bệnh nhi	50,000	-			
4794	PDVGL1	Phí dịch vụ giường Loại 1	100,000	-			
4795	PDVGL2	Phí dịch vụ giường Loại 2	150,000	-			
4796	PDVGL3	Phí dịch vụ giường Loại 3	200,000	-			
4797	PDVGL4	Phí dịch vụ giường Loại 4	250,000	-			
4798	PDVGL5	Phí dịch vụ giường Loại 5	300,000	-			
4799	PDVGL6	Phí dịch vụ giường Loại 6	400,000	-			
4800	C62688	Ngôn ngữ trị liệu theo hẹn	150,000	-			
4801	C62689	Điều trị Vật lý trị liệu và ngôn ngữ trị liệu	470,000	-			
4802	C62690	Chỉ điều trị ngôn ngữ trị liệu	370,000	-			
4803	C73	Chi phí phẫu thuật tim theo yêu cần (Nhóm 1)	32,000,000	-			
4804	C74	Chi phí phẫu thuật tim theo yêu cần (Nhóm 2)	48,000,000	-			
4805	C741	Chi phí phẫu thuật ngoài giờ ngoại niệu	6,000,000	-			
4806	C5001	Đĩa CD	50,000	-			
4807	C5011	Phim CT scan / Xquang KTS in lại	50,000	-			
4808	PHAUTHU014	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý/ chấn thương niệu đạo khác	3,963,000	3,963,000			
4809	PTCSSXDV01	Phẫu thuật chỉnh sửa sẹo xấu dương vật	1,793,000	-			
4810	PTDV4	Phẫu thuật chỉnh sửa sẹo xấu dương vật	1,793,000	-			
4811	PTDV5	Sửa sẹo xấu, sẹo quá phát đơn giản	1,136,000	-			
4812	PTNG23	Sửa sẹo xấu, sẹo quá phát đơn giản*	1,136,000	-			
4813	PTNG26	Phẫu thuật cắt Amidan bằng Plasma*	3,679,000	3,679,000			
4814	PTNG27	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Plasma (gây mê)*	3,679,000	3,679,000			
4815	PTNG30	Cắt polyp mũi (01 bên)*	647,000	647,000			
4816	PTNG31	Cắt polyp mũi (02 bên)*	647,000	647,000			

4817	PTNG33	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê) + Gây mê khác*	276,000	276,000		
4818	PTNG34	Chích rạch màng nhĩ + Gây mê khác (01 bên)*	58,000	58,000		
4819	PTNG35	Chích rạch màng nhĩ + Gây mê khác (02 bên)*	58,000	58,000		
4820	PTNG36	Nạo VA gây mê*	765,000	765,000		
4821	PTNG37	Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer*	1,541,000	1,541,000		
4822	PTNG40	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản...)*	4,009,000	4,009,000		
4823	PTNG8	Phẫu thuật chỉnh sửa sọ xấu dương vật*	1,793,000	-		
4824	DIEUTRI001	Điều trị rắn độc cắn bằng huyết thanh kháng nọc rắn	750,000	-		
4825	DINHHTIN001	định tính ANA	50,000	-		
4826	DOTHILU001	Đo thị lực khách quan	65,500	65,500		
4827	VL4	Vật lý trị liệu vận động	70,000	-		
4828	VL6	Vật lý trị liệu dị tật	70,000	-		
4829	VL7	Vật lý trị liệu tâm vận động	70,000	-		
4830	VL9	Điều trị ngôn ngữ trị liệu	370,000	-		
4831	VL10	Điều trị vật lý trị liệu và ngôn ngữ trị liệu	470,000	-		
4832	8060901702	Sửa sọ xấu, sọ quá phát đơn giản (NG)	1,136,000	-		
4833	11.0105.1142	Cắt sọ ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause	4,029,000	4,029,000		
4834	11.0106.1135	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sọ bóng	3,679,000	3,679,000		
4835	11.0107.1135	Phẫu thuật cắt sọ, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	3,679,000	3,679,000		
4836	11.0109.1136	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị sọ bóng	4,533,000	4,533,000		
4837	11.0111.1137	Kỹ thuật tạo vật da chữ Z điều trị sọ bóng	3,428,000	3,428,000		
4838	11.0112.1137	Kỹ thuật tạo vật da V-Y điều trị sọ bóng	3,428,000	3,428,000		
4839	11.0113.1137	Sử dụng vật 5 cánh (five flap) trong điều trị sọ bóng	3,428,000	3,428,000		
4840	11.0115.1137	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị sọ bóng	3,428,000	3,428,000		
4841	11.0154.1136	Kỹ thuật tạo vật da nhánh xuyên cuống liền che phủ tổn khuyết	4,533,000	4,533,000		
4842	11.0158.1112	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	3,577,000	3,577,000		
4843	11.0160.1137	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	3,428,000	3,428,000		
4844	11.0164.1136	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính	4,533,000	4,533,000		
4845	11.0165.1136	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên động mạch mông trên điều trị loét cùng cụt	4,533,000	4,533,000		
4846	11.0166.1136	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính	4,533,000	4,533,000		
4847	11.0168.1134	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	3,721,000	3,721,000		

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Hùng